

THỐNG KÊ TỈNH BẮC NINH

TƯ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
QUA CÁC THỜI KỲ
GIAI ĐOẠN 1954-2024
TỈNH BẮC NINH



NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH - 2025

LỜI NÓI ĐẦU

Ấn phẩm “Tư liệu kinh tế - xã hội qua các thời kỳ giai đoạn 1954-2024 tỉnh Bắc Ninh” được Thống kê tỉnh Bắc Ninh biên soạn là tài liệu lịch sử 70 năm qua của tỉnh Bắc Ninh. Nội dung ấn phẩm bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái, thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Ninh từ năm 1954 đến năm 2024. Ấn phẩm được tổng hợp theo 02 giai đoạn: Giai đoạn 1 từ năm 1954 đến năm 1996 và Giai đoạn 2 từ 1997 đến năm 2024.

Do yêu cầu quản lý của mỗi thời kỳ, nên việc thu thập thông tin, tính toán các chỉ tiêu thống kê có sự thay đổi về nội dung và hình thức. Các chỉ tiêu thống kê mang tính lịch sử, phù hợp với các quy định pháp luật của từng giai đoạn cụ thể. Trong đó một số chỉ tiêu có sự gián đoạn không liên tục giữa các năm do thay đổi phương pháp thu thập, điều chỉnh cách tiếp cận (thêm, bớt các chỉ tiêu), thay đổi do chính sách quy định... Đồng thời chưa có điều kiện tổng kết một cách đầy đủ các diễn biến của tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trong 70 năm qua. Vì vậy, việc đánh giá tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh hiện nay còn có nhiều điểm chưa đầy đủ, thống nhất... Song chúng tôi hy vọng đây là cuốn tài liệu bổ ích, giúp bạn đọc nhìn nhận bao quát và toàn diện hơn với các vấn đề kinh tế - xã hội trong những năm qua.

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

- : Số liệu không phát sinh.

...: Số liệu có phát sinh nhưng không thu thập được.

Thống kê tỉnh Bắc Ninh trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung và hình thức đối với ấn phẩm. Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế, chúng tôi mong muốn tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của mọi đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Mọi góp ý xin gửi về địa chỉ:

Phòng Thống kê Tổng hợp, Thống kê tỉnh Bắc Ninh

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Lưu, P. Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Điện thoại: 0204.3823995.

THỐNG KÊ TỈNH BẮC NINH

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
PHẦN 1. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ	9
PHẦN 2. TƯ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI QUA CÁC THỜI KỲ TỈNH BẮC NINH	45
A. GIAI ĐOẠN 1954-1996	47
1. Đơn vị hành chính	49
2. Khí hậu, mực nước sông (Đài khí tượng thủy văn Hà Bắc)	50
3. Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	52
4. Dân số trung bình phân theo giới tính và khu vực thành thị, nông thôn	56
5. Tỷ lệ sinh phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	58
6. Tỷ lệ chết phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	60
7. Tỷ lệ tăng tự nhiên phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	62
8. Tổng sản phẩm trong tỉnh theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế	64
9. Cơ cấu tổng sản phẩm trong tỉnh theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế	65
10. Tổng sản phẩm trong tỉnh theo giá cố định phân theo khu vực kinh tế	66
11. Thu, chi ngân sách nhà nước	67
12. Chỉ số phát triển Thu, chi ngân sách nhà nước	69
13. Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp theo giá cố định	71
14. Chỉ số phát triển giá trị tổng sản lượng nông nghiệp theo giá cố định	73
15. Diện tích gieo trồng cây hằng năm	75
16. Sản lượng lương thực quy thóc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	77
17. Sản lượng lương thực quy thóc bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	81
18. Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	85

19. Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	89
20. Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	93
21. Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	97
22. Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	101
23. Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	105
24. Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	109
25. Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	113
26. Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	117
27. Diện tích lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	121
28. Năng suất lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	125
29. Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	129
30. Diện tích đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	133
31. Năng suất đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	137
32. Sản lượng đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	141
33. Diện tích rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	145
34. Năng suất rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	149
35. Sản lượng rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	153
36. Sản lượng thuốc lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	157
37. Sản lượng mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	161
38. Số lượng gia súc gia cầm (Thời điểm 01/10 hằng năm)	165
39. Tổng đàn trâu (có đến 01/10 hằng năm) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	167
40. Tổng đàn bò (có đến 01/10 hằng năm) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	171
41. Tổng đàn lợn (có đến 01/10 hằng năm) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	175
42. Giá trị sản lượng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp địa phương theo giá cố định phân theo thành phần kinh tế và theo nhóm	179

43. Số xí nghiệp công nghiệp quốc doanh địa phương có đến 31/12 hằng năm phân theo nhóm	181
44. Số lao động công nghiệp quốc doanh (bình quân năm) phân theo nhóm	183
45. Số lao động công nghiệp ngoài quốc doanh (Kể cả lao động xã viên HTXNN kiêm) Điều tra 01/01 hằng năm	184
46. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu	186
47. Thực hiện vốn đầu tư XDCB của nhà nước phân theo khoản mục đầu tư	190
48. Thực hiện vốn đầu tư XDCB của nhà nước phân theo nguồn vốn	193
49. Giá trị tài sản cố định mới tăng của khu vực nhà nước (địa phương quản lý vốn ngân sách)	194
50. Vận tải hàng hoá	196
51. Vận tải hành khách	198
52. Tổng mức bán lẻ hàng hoá	200
53. Mặt hàng thương mại chủ yếu	202
54. Giáo dục	204
55. Y tế	208
B. GIAI ĐOẠN 1997-2024	211
I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU	213
II. DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG	221
III. TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM	255
IV. CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG	289
V. DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ	309
VI. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	371
VII. THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH	429
VIII. CHỈ SỐ GIÁ	443
IX. VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG	457
X. GIÁO DỤC	491
XI. Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ	509

Phần 1.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình.

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi, chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$\text{NIR} = \frac{\text{B} - \text{D}}{\text{P}_{\text{tb}}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động: Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU
THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN,
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT
KINH DOANH CÁ THỂ**

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ

phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công – thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1)

Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương*: Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh*: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác

tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với trang trại chuyên ngành: Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi

trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hằng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dừa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hằng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm*: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: *Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.*

Tổng số gia cầm: *Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu ... có tại thời điểm quan sát.*

Số lượng vật nuôi khác: *Số thỏ, chó, ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.*

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: *Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.*

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: *Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...*

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

² *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đăng quăng, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quăng, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyên bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hóa và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính

bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH
MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO,
MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI,
HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG**

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

- + *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

- + *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

Phần 2.

TƯ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI QUA CÁC THỜI KỲ GIAI ĐOẠN 1954-2024 TỈNH BẮC NINH

A. GIAI ĐOẠN 1954-1996

1 Đơn vị hành chính

Thay đổi về số lượng và ĐVHC qua các năm	Số đơn vị hành chính					
	TP trực thuộc tỉnh	Thị xã	Huyện	Phường	Thị trấn	Xã
1980				9	7	321
1981		2	14	10	6	330
1982		2	14	10	6	327
1983		2	14	10	6	326
1984		2	14	10	6	326
1985		2	14	10	6	316
1986		2	14	10	6	316
1987		2	14	10	6	316
1988		2	14	10	6	316
1989		2	14	10	6	316
1990		2	14	10	6	316
1991		2	14	10	6	316
1992		2	14	10	6	316
1993		2	14	10	9	318
1994		2	14	10	9	318
1995		2	14	10	12	320
1996		2	14	10	12	320

2 Khí hậu, mực nước sông (Đài khí tượng thủy văn Hà Bắc)

	Nhiệt độ trung bình (°C)	Tổng số giờ nắng (Giờ)	Tổng lượng mưa (mm)	Độ ẩm trung bình (%)
1955	23,8	1.695,5	1.546,0	80,7
1956	22,9	1.655,9	1.640,0	81,9
1957	23,1	1.465,1	1.511,0	81,5
1958	23,7	1.715,0	1.790,0	82,5
1959	23,4	1.610,0	1.801,0	82,6
1960	23,5	1.625,0	1.808,7	82,5
1961	23,6	1.609,0	1.313,5	82,6
1962	23,0	1.755,6	1.237,5	80,0
1963	23,2	1.859,5	1.485,5	80,7
1964	23,2	1.792,0	1.655,3	81,9
1965	23,8	1.847,2	1.463,1	81,5
1966	23,9	1.630,5	1.545,0	82,2
1967	22,9	1.819,8	957,2	79,5
1968	23,4	1.695,5	1.812,7	75,4
1969	23,3	1.655,9	1.473,3	80,6
1970	23,0	1.465,1	1.169,5	81,3
1971	22,9	1.757,9	1.947,3	79,9
1972	23,4	1.728,1	1.621,7	81,8
1973	23,8	1.785,6	2.094,7	81,2
1974	23,0	1.675,0	1.282,0	81,2
1975	24,1	1.690,0	1.458,0	82,9
1976	22,6	1.669,0	1.106,6	80,7
1977	22,8	1.698,0	1.095,2	80,1
1978	22,9	1.590,0	1.680,6	81,7
1979	23,3	1.720,0	1.651,2	81,6
1980	22,8	1.618,0	1.998,9	80,6

2 (Tiếp theo) Khí hậu, mực nước sông (Đài khí tượng thủy văn Hà Bắc)

	Nhiệt độ trung bình (°C)	Tổng số giờ nắng (Giờ)	Tổng lượng mưa (mm)	Độ ẩm trung bình (%)
1981	24,6	1.459,0	1.357,8	83,6
1982	23,2	1.501,5	1.185,6	83,7
1983	22,9	1.686,9	1.649,8	80,8
1984	22,7	1.678,7	2.629,1	81,5
1985	23,1	1.832,7	1.572,9	82,9
1986	23,3	1.850,6	2.199,2	82,6
1987	24,0	1.969,8	1.536,7	70,0
1988	23,7	1.680,0	1.821,0	72,0
1989	23,6	1.870,0	1.390,0	76,0
1990	23,2	1.672,0	1.412,0	77,0
1991	23,8	1.572,0	1.315,0	82,6
1992	23,2	1.583,0	1.125,0	83,7
1993	23,6	1.776,0	1.556,0	81,8
1994	23,8	1.713,0	1.676,6	84,5
1995	22,7	1.530,0	1.910,5	82,3
1996	23,1	1.538,0	1.608,0	81,8

3 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

		Người							
	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1955	784.394	18.797	19.052	36.752	46.772	15.102	21.704	74.754	66.440
1956	812.846	19.479	19.743	38.085	48.468	15.650	22.491	77.465	68.850
1957	842.321	20.185	20.459	39.466	50.226	16.217	23.307	80.275	71.343
1958	872.867	20.917	21.201	40.897	52.048	16.805	24.152	83.186	73.930
1959	904.526	21.676	21.970	42.380	53.936	17.414	25.028	86.203	76.611
1960	925.160	22.122	22.518	43.475	55.338	17.845	25.594	88.173	78.604
1961	972.742	23.248	26.564	45.454	57.848	18.676	26.844	92.455	82.169
1962	1.000.236	18.917	25.046	47.165	59.973	19.330	27.863	95.822	85.050
1963	1.039.235	24.904	25.243	48.691	61.968	20.006	28.755	99.040	88.021
1964	1.075.610	25.776	26.126	50.395	64.139	20.706	29.761	102.506	91.102
1965	1.113.251	26.678	27.040	52.159	66.382	21.431	30.803	106.094	94.290
1966	1.142.729	35.700	23.467	65.650	81.771	28.134	36.433	98.368	91.284
1967	1.156.450	37.560	24.212	63.460	85.430	28.928	38.765	98.009	94.279
1968	1.173.776	38.261	25.166	64.646	86.775	29.441	40.446	99.736	95.241
1969	1.223.039	36.545	27.550	69.943	88.427	30.117	43.004	103.760	99.372
1970	1.268.178	37.041	29.644	73.741	88.627	30.350	43.693	108.339	104.121
1971	1.301.815	42.704	30.976	75.979	89.797	31.253	44.153	112.043	107.246
1972	1.334.035	48.265	31.613	78.240	93.256	32.522	45.561	114.920	110.005
1973	1.370.915	55.921	32.556	80.504	97.373	33.023	46.795	116.998	111.599
1974	1.411.639	59.634	34.142	83.455	100.674	33.710	47.112	119.492	114.097
1975	1.452.999	60.006	35.029	87.160	102.859	34.624	47.429	123.421	118.643
1976	1.494.385	66.067	36.220	90.123	105.945	35.559	48.211	126.691	121.787
1977	1.557.259	65.662	37.167	94.549	110.426	37.060	51.100	132.269	130.197
1978	1.573.731	66.357	37.560	95.549	111.594	37.452	51.641	133.668	131.574

3 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Người

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1979	1.562.642	53.581	36.325	99.193	112.915	38.630	53.922	132.414	131.565
1980	1.601.097	55.434	37.955	102.714	108.958	40.221	54.662	139.250	134.281
1981	1.650.071	56.140	38.969	106.015	119.625	42.109	55.858	143.121	138.039
1982	1.696.975	57.092	39.985	111.749	122.492	42.966	57.147	147.685	141.242
1983	1.744.921	58.289	40.857	117.766	125.792	43.776	58.455	152.452	144.051
1984	1.792.264	60.177	41.973	120.726	129.266	44.825	60.205	156.224	147.346
1985	1.827.463	69.618	55.520	115.940	137.908	43.625	62.357	159.149	141.597
1986	1.870.596	71.583	57.002	120.704	142.326	44.880	63.458	161.956	145.426
1987	1.922.220	73.416	58.979	125.645	146.744	46.670	66.311	166.956	151.180
1988	1.980.938	75.658	60.781	129.483	151.227	48.096	68.337	172.056	155.798
1989	2.068.424	82.088	61.878	140.925	157.277	53.315	74.179	174.121	160.334
1990	2.122.272	83.841	63.362	144.535	163.192	54.455	76.647	179.021	167.116
1991	2.196.595	86.452	65.718	149.994	169.071	55.650	80.861	185.236	173.224
1992	2.217.650	86.928	66.441	151.869	170.846	55.956	82.357	186.810	175.216
1993	2.237.402	87.665	67.352	153.563	171.687	56.431	81.969	188.112	175.683
1994	2.308.783	90.461	69.501	158.462	177.165	58.231	84.583	194.113	181.289
1995	2.346.827	91.285	70.044	164.976	181.846	60.891	84.773	196.221	183.555
1996	2.370.659	93.413	70.659	168.144	185.514	62.497	84.723	199.093	186.107

3 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Người

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1955	53.264	50.273	60.410	87.671	53.617	46.583	88.039	45.164
1956	55.196	52.096	62.601	90.851	55.565	48.272	91.232	46.802
1957	57.198	53.985	64.871	94.146	57.580	50.023	94.541	48.499
1958	59.272	55.943	67.224	97.561	59.668	51.837	97.970	50.256
1959	61.422	57.972	69.662	101.099	61.832	53.717	101.523	52.081
1960	63.142	59.733	69.326	103.567	63.341	55.027	104.002	53.353
1961	65.478	62.178	74.714	108.437	66.318	57.613	108.887	55.859
1962	68.109	64.354	77.329	112.232	68.639	59.629	112.964	57.814
1963	70.570	66.606	80.035	116.160	71.041	61.716	116.642	59.837
1964	73.040	68.939	82.836	120.226	73.527	63.876	120.724	61.931
1965	75.596	71.350	85.735	124.433	76.100	66.112	124.949	64.099
1966	74.600	73.160	83.073	117.131	76.745	65.476	127.600	64.137
1967	75.695	77.736	84.760	118.970	76.077	66.584	121.560	64.425
1968	77.106	78.806	85.475	119.921	76.193	67.349	123.840	65.374
1969	83.216	83.366	90.553	123.611	78.272	69.175	128.595	67.533
1970	86.923	86.102	94.476	128.476	81.872	71.492	133.434	69.847
1971	86.523	88.975	94.203	131.204	84.214	73.410	137.370	71.765
1972	87.253	91.524	94.826	132.880	85.272	74.506	139.936	73.456
1973	88.626	93.710	96.832	135.770	87.122	75.968	142.613	75.505
1974	91.268	97.424	99.541	139.493	89.751	77.910	146.145	77.791
1975	93.601	102.181	102.031	143.269	92.620	79.831	150.253	80.042
1976	95.005	105.757	103.612	146.420	95.259	81.627	153.859	82.243
1977	99.673	108.510	109.172	151.253	99.819	84.264	160.647	85.491
1978	100.727	109.658	110.327	152.853	100.875	85.155	162.346	86.395

3 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Người

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1979	99.635	111.376	108.682	149.853	100.723	84.304	164.931	84.593
1980	104.650	112.895	111.051	150.648	103.631	89.288	168.142	87.317
1981	106.264	115.335	113.311	151.455	106.091	94.780	173.195	89.764
1982	108.687	118.168	116.165	156.168	109.006	97.631	177.974	92.818
1983	111.771	121.479	119.986	160.174	111.765	99.612	182.850	95.846
1984	115.821	124.174	124.715	163.145	114.649	101.686	189.021	98.311
1985	119.889	120.336	130.115	165.686	112.925	104.513	186.472	101.813
1986	122.267	122.192	133.957	169.784	115.544	106.344	189.203	103.970
1987	124.838	125.100	136.561	173.974	117.750	108.659	192.320	107.117
1988	128.651	128.921	140.733	179.288	121.347	111.978	198.195	110.389
1989	136.112	136.739	143.510	183.107	127.675	118.117	202.244	116.803
1990	139.835	139.504	146.908	186.887	130.588	120.831	205.755	119.795
1991	144.817	144.247	152.068	193.074	135.222	125.005	212.045	123.911
1992	146.205	144.430	153.526	194.925	136.718	126.246	214.078	125.099
1993	147.208	144.638	154.505	195.971	137.585	128.514	218.416	128.103
1994	151.904	149.252	159.435	202.224	141.974	132.614	225.384	132.191
1995	154.387	151.034	161.965	205.517	144.925	134.031	229.916	131.461
1996	156.294	151.556	162.858	201.233	144.923	135.523	234.772	133.350

4 Dân số trung bình phân theo giới tính và khu vực thành thị, nông thôn

Người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo khu vực	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1955	784.394	352.380	432.014	44.154	740.240
1956	812.846	376.143	436.703	46.198	766.648
1957	842.321	389.618	452.703	48.281	794.040
1958	872.867	400.290	472.577	49.921	822.946
1959	904.526	408.183	496.343	52.072	852.454
1960	925.160	437.015	488.145	54.237	870.923
1961	972.742	442.792	529.950	55.251	917.491
1962	1.000.236	459.308	540.928	49.919	950.317
1963	1.039.235	476.766	562.469	53.709	985.526
1964	1.075.610	491.446	584.164	51.444	1.024.166
1965	1.113.251	506.529	606.722	53.928	1.059.323
1966	1.142.729	519.015	623.714	64.067	1.078.662
1967	1.156.450	523.293	633.157	69.319	1.087.131
1968	1.173.776	530.547	643.229	69.912	1.103.864
1969	1.223.039	556.727	666.312	70.612	1.152.427
1970	1.268.178	577.275	690.903	73.180	1.194.998
1971	1.301.815	597.793	704.022	82.854	1.218.961
1972	1.334.035	609.787	724.248	82.398	1.251.637
1973	1.370.915	626.371	744.544	88.052	1.282.863
1974	1.411.639	636.370	775.269	95.612	1.316.027
1975	1.452.999	652.743	800.256	97.706	1.355.293
1976	1.494.385	691.524	802.861	101.598	1.392.787
1977	1.557.259	720.315	836.944	103.146	1.454.113
1978	1.573.731	721.703	852.028	99.251	1.474.480

4 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính và khu vực thành thị, nông thôn

Người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo khu vực	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1979	1.562.642	705.169	857.473	100.306	1.462.336
1980	1.601.097	722.142	878.955	88.848	1.512.249
1981	1.650.071	746.289	903.782	91.412	1.558.659
1982	1.696.975	770.930	926.045	93.437	1.603.538
1983	1.744.921	795.260	949.661	96.617	1.648.304
1984	1.792.264	817.731	974.533	98.800	1.693.464
1985	1.827.463	841.039	986.424	93.165	1.734.298
1986	1.870.596	862.086	1.008.510	92.786	1.777.810
1987	1.922.220	890.098	1.032.122	92.251	1.829.969
1988	1.980.938	920.194	1.060.744	94.362	1.886.576
1989	2.068.424	982.988	1.085.436	103.893	1.964.531
1990	2.122.272	1.012.279	1.109.993	106.971	2.015.301
1991	2.196.595	1.036.564	1.160.031	110.113	2.086.482
1992	2.217.650	1.057.774	1.159.876	114.973	2.102.677
1993	2.237.402	1.078.382	1.159.020	116.826	2.120.576
1994	2.308.783	1.106.585	1.202.198	119.881	2.188.902
1995	2.346.827	1.128.532	1.218.295	122.003	2.224.824
1996	2.370.659	1.142.657	1.228.002	124.310	2.246.349

5 Tỷ lệ sinh phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

		‰							
	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1970	35,60	27,50	34,40	36,70	33,30	31,10	26,60	39,30	37,30
1971	38,30	37,50	25,60	42,00	39,50	35,40	37,00	41,10	42,50
1972	34,00	28,10	30,80	38,30	35,60	28,90	37,20	35,90	35,20
1973	35,20	31,10	36,40	32,60	39,10	37,70	29,10	17,20	37,10
1974	35,70	31,50	36,90	33,10	39,70	38,20	29,50	17,40	37,60
1975	36,00	31,00	38,00	39,00	38,00	34,00	23,00	42,00	40,00
1976	38,90	33,50	41,10	42,10	41,10	36,70	24,90	45,40	43,20
1977	38,30	21,00	33,90	43,30	44,40	37,00	33,90	39,80	35,20
1978	33,00	20,50	29,20	39,20	38,30	31,90	29,20	34,30	30,30
1979	30,00	22,10	24,00	38,50	32,90	35,10	25,20	29,60	28,90
1980	27,90	20,60	22,30	35,80	30,60	32,60	23,40	27,50	26,90
1981	29,20	20,00	18,65	32,16	34,35	25,57	24,64	32,66	29,71
1982	32,10	21,99	20,50	35,35	37,76	28,11	27,09	35,90	32,66
1983	34,60	23,70	22,10	38,10	40,70	30,30	29,20	38,70	35,20
1984	29,30	27,10	25,80	31,20	31,00	30,40	29,40	31,50	27,60
1985	26,05	21,70	22,70	30,60	29,10	29,60	24,60	26,80	25,40
1986	24,50	19,80	21,40	29,40	28,10	30,10	23,20	24,00	23,30
1987	24,70	18,40	23,20	30,10	27,60	33,10	25,00	26,20	23,30
1988	26,40	19,81	21,51	29,30	28,20	30,10	26,00	26,80	24,50
1989	27,20	18,30	20,00	30,40	29,40	30,50	30,10	28,80	28,00
1990	28,20	18,90	20,60	31,20	30,10	32,00	31,00	28,60	28,40
1991	28,80	19,60	20,70	32,90	30,20	34,80	32,60	28,50	28,60
1992	28,31	19,00	20,50	32,10	30,00	33,80	31,90	27,90	28,00
1993	27,50	19,20	20,00	32,50	29,90	34,30	31,90	27,70	27,90
1994	27,10	18,10	19,30	32,20	29,50	33,20	31,50	27,50	27,70
1995	24,70	17,00	17,50	23,60	23,20	27,30	19,80	21,60	17,70
1996	21,90	16,20	14,80	22,10	23,00	22,30	16,70	19,60	15,60

5 (Tiếp theo) Tỷ lệ sinh phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1970	33,50	37,60	37,80	37,60	35,00	36,40	35,00	36,00
1971	37,60	36,60	34,00	37,40	39,70	39,00	36,90	39,60
1972	29,00	35,70	33,00	35,30	32,80	35,60	32,20	33,40
1973	43,40	33,10	37,10	40,00	39,30	36,90	33,50	42,20
1974	44,00	33,60	37,60	40,60	39,90	37,40	34,00	42,80
1975	35,00	26,00	36,00	40,00	37,00	36,00	33,00	41,00
1976	37,80	28,10	38,90	43,20	40,00	38,90	35,70	44,30
1977	39,30	41,10	38,40	41,00	41,00	39,30	31,90	42,10
1978	33,90	35,40	33,10	35,30	35,30	33,90	31,70	36,30
1979	26,10	32,20	28,80	32,00	32,00	28,80	31,60	30,00
1980	24,30	29,90	26,80	29,80	29,80	26,80	29,40	27,90
1981	28,61	28,35	34,27	26,24	29,79	27,60	27,51	30,89
1982	31,45	31,17	37,67	28,85	32,75	30,34	30,24	33,96
1983	33,90	33,60	40,60	31,10	35,30	32,70	32,60	36,60
1984	28,50	23,70	31,20	30,60	30,50	31,90	28,30	31,00
1985	23,90	23,30	26,00	25,50	27,90	26,20	23,90	29,40
1986	22,20	22,50	24,10	24,70	25,00	25,60	21,40	28,80
1987	22,70	23,70	22,30	25,60	24,50	24,90	20,70	27,90
1988	22,60	23,90	25,10	25,40	26,00	25,90	23,20	28,50
1989	27,20	27,20	27,10	26,50	27,20	26,00	26,70	27,20
1990	29,00	27,30	28,20	27,60	27,40	27,00	27,00	27,80
1991	30,00	27,20	28,40	28,90	27,80	27,80	27,50	28,00
1992	29,80	27,00	28,10	28,50	27,40	27,20	26,90	27,50
1993	29,10	26,80	27,70	28,10	27,00	27,00	26,60	27,20
1994	29,00	26,10	28,00	28,10	26,80	26,50	26,20	27,00
1995	18,80	23,70	18,60	21,70	21,70	20,40	18,80	21,90
1996	18,20	17,70	17,80	19,30	20,70	19,60	18,80	21,20

6 Tỷ lệ chết phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

		‰							
	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1970	6,40	2,70	4,40	6,00	5,30	4,70	5,70	6,70	5,90
1971	5,50	2,20	4,70	4,40	3,60	4,80	4,80	4,70	5,30
1972	6,30	5,80	5,20	6,40	6,20	6,70	6,60	5,00	6,30
1973	4,90	2,80	4,30	3,10	5,70	9,10	5,90	4,00	4,00
1974	5,20	3,00	4,60	3,30	6,00	9,70	6,30	4,20	4,20
1975	4,70	2,00	2,70	7,00	5,30	6,50	5,30	3,30	3,80
1976	5,20	2,20	3,00	7,70	5,90	7,20	5,90	3,70	4,20
1977	4,90	2,30	5,90	3,90	4,80	3,40	4,00	4,80	4,00
1978	4,80	2,20	5,80	3,80	4,70	3,30	3,90	4,70	3,90
1979	5,00	2,10	3,60	5,00	3,90	4,20	4,00	4,70	5,00
1980	5,10	2,20	3,70	5,10	4,00	4,30	4,10	4,80	5,10
1981	5,80	4,12	5,34	6,34	4,96	4,96	6,49	6,49	6,18
1982	5,20	3,69	4,79	5,68	4,45	4,45	5,82	5,82	5,54
1983	7,60	5,40	7,00	8,30	6,50	6,50	8,50	8,50	8,10
1984	6,20	4,00	5,80	6,90	6,50	7,10	7,50	5,60	6,10
1985	6,07	4,70	5,20	7,50	6,50	5,10	5,60	6,60	6,10
1986	5,60	3,70	5,00	6,10	5,90	5,80	6,00	5,10	5,50
1987	5,20	3,40	4,80	6,40	5,50	7,20	5,20	4,70	4,50
1988	5,00	3,27	4,62	6,15	5,29	6,92	5,00	4,52	4,33
1989	5,20	3,90	2,90	5,30	4,60	6,00	4,40	6,10	4,80
1990	5,79	4,34	3,23	5,90	5,12	6,68	4,90	6,79	5,34
1991	6,30	5,50	4,30	7,40	6,60	7,20	6,90	6,60	6,50
1992	7,20	6,29	4,91	8,46	7,54	8,23	7,89	7,54	7,43
1993	7,00	6,12	4,77	8,23	7,33	8,00	7,67	7,33	7,22
1994	6,80	6,00	6,10	7,50	7,30	7,40	7,10	7,00	7,00
1995	6,10	3,20	3,60	5,40	3,40	5,80	4,50	4,90	4,20
1996	5,60	3,00	3,70	4,80	3,50	4,40	4,40	4,60	4,30

6 (Tiếp theo) Tỷ lệ chết phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

‰

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1970	6,30	5,90	6,00	8,20	6,70	7,70	6,40	8,60
1971	4,40	5,40	5,60	7,10	6,20	7,10	6,50	7,20
1972	5,90	6,60	6,30	6,70	6,30	6,90	6,60	6,00
1973	1,70	4,30	5,50	5,80	4,70	6,80	5,50	6,80
1974	1,80	4,60	5,80	6,20	5,00	7,20	5,80	7,20
1975	3,10	2,80	6,40	6,00	5,00	5,40	5,40	6,60
1976	3,40	3,10	7,10	6,60	5,50	6,00	6,00	7,30
1977	2,60	5,30	5,20	6,70	5,10	6,60	5,10	6,40
1978	2,50	5,20	5,10	6,60	5,00	6,50	5,00	6,30
1979	3,60	5,00	5,10	6,00	6,30	6,50	5,80	6,50
1980	3,70	5,10	5,20	6,10	6,40	6,60	5,90	6,60
1981	5,57	4,58	5,11	5,96	6,03	5,80	6,03	6,87
1982	4,99	4,11	4,58	5,34	5,41	5,20	5,41	6,16
1983	7,30	6,00	6,70	7,80	7,90	7,60	7,90	9,00
1984	5,60	4,90	5,20	7,70	6,10	6,90	6,60	6,60
1985	5,20	5,40	5,70	6,10	5,60	6,30	6,80	6,40
1986	5,40	4,70	6,60	6,30	5,20	5,30	5,40	6,40
1987	5,00	4,70	5,00	6,00	5,00	5,30	5,40	5,50
1988	4,81	4,52	4,81	5,77	4,81	5,10	5,19	5,29
1989	5,60	5,10	5,40	6,00	5,30	5,50	5,90	5,10
1990	6,24	5,68	6,01	6,68	5,90	6,12	6,57	5,68
1991	6,00	6,10	5,10	6,70	5,60	5,60	6,70	6,80
1992	6,86	6,97	5,83	7,66	6,40	6,40	7,66	7,77
1993	6,67	6,78	5,67	7,45	6,22	6,22	7,45	7,55
1994	6,90	7,10	7,00	7,20	6,90	6,80	7,00	7,00
1995	4,50	4,40	4,50	5,10	5,00	4,60	4,50	4,30
1996	4,30	4,40	4,60	4,60	4,60	4,60	4,30	4,90

7 Tỷ lệ tăng tự nhiên phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

		‰							
	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1970	29,20	24,80	30,00	30,70	28,00	26,40	20,90	32,60	31,40
1971	32,80	35,30	20,90	37,60	35,90	30,60	32,20	36,40	37,20
1972	27,70	22,30	25,60	31,90	29,40	22,20	30,60	30,90	28,90
1973	30,30	28,30	32,10	29,50	33,40	28,60	23,20	13,20	33,10
1974	30,50	28,50	32,30	29,80	33,70	28,50	23,20	13,20	33,40
1975	31,30	29,00	35,30	32,00	32,70	27,50	17,70	38,70	36,20
1976	33,70	31,30	38,10	34,40	35,20	29,50	19,00	41,70	39,00
1977	33,40	18,70	28,00	39,40	39,60	33,60	29,90	35,00	31,20
1978	28,20	18,30	23,40	35,40	33,60	28,60	25,30	29,60	26,40
1979	25,00	20,00	20,40	33,50	29,00	30,90	21,20	24,90	23,90
1980	22,80	18,40	18,60	30,70	26,60	28,30	19,30	22,70	21,80
1981	23,40	15,88	13,31	25,82	29,39	20,61	18,15	26,17	23,53
1982	26,90	18,30	15,71	29,67	33,31	23,66	21,27	30,08	27,12
1983	27,00	18,30	15,10	29,80	34,20	23,80	20,70	30,20	27,10
1984	23,10	23,10	20,00	24,30	24,50	23,30	21,90	25,90	21,50
1985	19,98	17,00	17,50	23,10	22,60	24,50	19,00	20,20	19,30
1986	18,90	16,10	16,40	23,30	22,20	24,30	17,20	18,90	17,80
1987	19,50	15,00	18,40	23,70	22,10	25,90	19,80	21,50	18,80
1988	21,40	16,54	16,89	23,15	22,91	23,18	21,00	22,28	20,17
1989	22,00	14,40	17,10	25,10	24,80	24,50	25,70	22,70	23,20
1990	22,41	14,56	17,37	25,30	24,98	25,32	26,10	21,81	23,06
1991	22,50	14,10	16,40	25,50	23,60	27,60	25,70	21,90	22,10
1992	21,11	12,71	15,59	23,64	22,46	25,57	24,01	20,36	20,57
1993	20,50	13,08	15,23	24,27	22,57	26,30	24,23	20,37	20,68
1994	20,30	12,10	13,20	24,70	22,20	25,80	24,40	20,50	20,70
1995	18,60	13,80	13,90	18,20	19,80	21,50	15,30	16,70	13,50
1996	16,30	13,20	11,10	17,30	19,50	17,90	12,30	15,00	11,30

7 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng tự nhiên phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

‰

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1970	27,20	31,70	31,80	29,40	28,30	28,70	28,60	27,40
1971	33,20	31,20	28,40	30,30	33,50	31,90	30,40	32,40
1972	23,10	29,10	26,70	28,60	26,50	28,70	25,60	27,40
1973	41,70	28,80	31,60	34,20	34,60	30,10	28,00	35,40
1974	42,20	29,00	31,80	34,40	34,90	30,20	28,20	35,60
1975	31,90	23,20	29,60	34,00	32,00	30,60	27,60	34,40
1976	34,40	25,00	31,80	36,60	34,50	32,90	29,70	37,00
1977	36,70	35,80	33,20	34,30	35,90	32,70	26,80	35,70
1978	31,40	30,20	28,00	28,70	30,30	27,40	26,70	30,00
1979	22,50	27,20	23,70	26,00	25,70	22,30	25,80	23,50
1980	20,60	24,80	21,60	23,70	23,40	20,20	23,50	21,30
1981	23,04	23,77	29,16	20,28	23,76	21,80	21,48	24,02
1982	26,46	27,06	33,09	23,51	27,34	25,14	24,83	27,80
1983	26,60	27,60	33,90	23,30	27,40	25,10	24,70	27,60
1984	22,90	18,80	26,00	22,90	24,40	25,00	21,70	24,40
1985	18,70	17,90	20,30	19,40	22,30	19,90	17,10	23,00
1986	16,80	17,80	17,50	18,40	19,80	20,30	16,00	22,40
1987	17,70	19,00	17,30	19,60	19,50	19,60	15,30	22,40
1988	17,79	19,38	20,29	19,63	21,19	20,80	18,01	23,21
1989	21,60	22,10	21,70	20,50	21,90	20,50	20,80	22,10
1990	22,76	21,62	22,19	20,92	21,50	20,88	20,43	22,12
1991	24,00	21,10	23,30	22,20	22,20	22,20	20,80	21,20
1992	22,94	20,03	22,27	20,84	21,00	20,80	19,24	19,73
1993	22,43	20,02	22,03	20,65	20,78	20,78	19,15	19,65
1994	22,10	19,00	21,00	20,90	19,90	19,70	19,20	20,00
1995	14,30	19,30	14,10	16,60	16,70	15,80	14,30	17,60
1996	13,90	13,30	13,20	14,70	16,10	15,00	14,50	16,30

8 Tổng sản phẩm trong tỉnh theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Triệu đồng

	Tổng số	Phân theo khu vực kinh tế			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ
			Tổng số	Tr đó: Công nghiệp	
1968	331,6	208,4	91,0	70,7	32,2
1969	337,6	216,5	85,1	69,9	36,0
1970	363,1	226,9	97,7	77,3	38,5
1971	357,9	226,3	95,9	81,2	35,7
1972	411,1	277,5	97,9	80,2	35,7
1973	430,7	303,3	101,7	83,7	25,7
1974	643,4	472,5	134,2	92,8	36,7
1975	631,8	416,8	163,4	106,1	51,6
1976	729,0	460,7	203,0	118,9	65,3
1977	888,9	459,0	365,8	253,9	64,1
1978	1.099,5	567,6	450,0	352,3	81,9
1979	1.115,9	642,5	388,8	304,1	84,6
1980	1.047,0	569,1	394,2	324,9	83,7
1981	3.339,2	1.947,3	1.071,1	996,5	320,8
1982	4.203,5	2.643,6	1.159,9	1.090,0	400,0
1983	29.344,7	19.844,6	7.306,0	6.052,4	2.194,0
1984	86.065,4	57.236,6	22.956,3	21.730,7	5.872,6
1985	148.006,2	103.495,3	34.657,3	33.502,8	9.853,6
1986	243.560,8	182.873,4	47.249,9	40.432,8	13.437,5
1987	403.012,5	326.320,4	60.337,7	53.554,3	16.354,4
1988	538.893,1	436.433,7	80.732,3	72.314,6	21.727,1
1989	645.455,3	438.909,0	154.672,1	130.428,6	51.874,2
1990	1.094.086,4	832.152,5	192.852,5	166.192,8	69.081,4
1991	1.600.702,0	956.904,0	254.249,0	109.241,0	389.549,0
1992	2.142.276,0	1.241.083,0	370.777,0	156.243,0	530.416,0
1993	2.353.121,0	1.330.226,0	407.806,0	188.186,0	615.089,0
1994	2.961.225,0	1.536.494,0	577.370,0	325.486,0	847.361,0
1995	3.653.612,0	1.912.219,0	697.273,0	404.668,0	1.044.120,0
1996	3.976.933,0	2.056.912,0	812.069,0	469.251,0	1.107.952,0

9 Cơ cấu tổng sản phẩm trong tỉnh theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

			Phân theo khu vực kinh tế			%
	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ	
			Tổng số	Tr đó: Công nghiệp		
1968	100,0	62,8	27,5	21,3	9,7	
1969	100,0	64,1	25,2	20,7	10,7	
1970	100,0	62,5	26,9	21,3	10,6	
1971	100,0	63,2	26,8	22,7	10,0	
1972	100,0	67,5	23,8	19,5	8,7	
1973	100,0	70,4	23,6	19,4	6,0	
1974	100,0	73,4	20,9	14,4	5,7	
1975	100,0	66,0	25,8	16,8	8,2	
1976	100,0	63,2	27,8	16,3	9,0	
1977	100,0	51,6	41,2	28,6	7,2	
1978	100,0	51,7	40,9	32,0	7,4	
1979	100,0	57,6	34,8	27,3	7,6	
1980	100,0	54,3	37,7	31,0	8,0	
1981	100,0	58,3	32,1	29,8	9,6	
1982	100,0	62,9	27,6	25,9	9,5	
1983	100,0	67,6	24,9	20,6	7,5	
1984	100,0	66,5	26,7	25,2	6,8	
1985	100,0	69,9	23,4	22,6	6,7	
1986	100,0	75,1	19,4	16,6	5,5	
1987	100,0	80,9	15,0	13,3	4,1	
1988	100,0	81,0	15,0	13,4	4,0	
1989	100,0	68,0	24,0	20,2	8,0	
1990	100,0	76,1	17,6	15,2	6,3	
1991	100,0	59,8	15,9	6,8	24,3	
1992	100,0	57,9	17,3	7,3	24,8	
1993	100,0	56,6	17,3	8,0	26,1	
1994	100,0	51,9	19,5	11,0	28,6	
1995	100,0	52,3	19,1	11,1	28,6	
1996	100,0	51,7	20,4	11,8	27,9	

10 Tổng sản phẩm trong tỉnh theo giá cố định phân theo khu vực kinh tế

Triệu đồng

	Tổng số	Phân theo khu vực kinh tế			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ
			Tổng số	Tr đó: Công nghiệp	
1982	4.203,5	2.643,6	1.159,9	1.090,0	400,0
1983	5.059,1	2.853,5	1.305,6	1.285,0	900,0
1984	5.592,2	3.019,7	1.383,2	1.383,2	1.189,3
1985	5.586,0	3.238,8	1.303,1	1.303,1	1.044,1
1986	6.231,0	3.735,6	1.495,4	1.316,6	1.000,0
1987	6.595,0	3.886,9	1.648,7	1.499,7	1.059,4
1988	6.994,0	4.198,3	1.732,6	1.582,0	1.063,1
1989	645.455,0	438.909,0	154.672,0	130.429,0	51.874,0
1990	647.126,0	413.033,0	170.139,0	141.376,0	63.954,0
1991	688.092,0	387.369,0	133.445,0	68.497,0	167.278,0
1992	751.569,0	420.202,0	153.928,0	84.583,0	177.439,0
1993	804.778,0	443.966,0	163.093,0	93.155,0	197.719,0
1994	871.651,0	451.523,0	190.673,0	117.901,0	229.455,0
1995	951.978,0	476.978,0	220.742,0	143.314,0	254.258,0
1996	1.052.891,0	508.638,0	259.968,0	171.338,0	284.285,0

Ghi chú: Từ năm 1982-1987 theo giá cố định 1982; từ năm 1989-1995 theo giá cố định 1989

11 Thu, chi ngân sách nhà nước

Triệu đồng

	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Chi ngân sách nhà nước địa phương
1957	10,9	4,2
1958	14,0	5,9
1959	16,3	7,8
1960	17,5	10,0
1961	18,3	10,5
1962	19,0	11,0
1963	19,1	13,5
1964	19,3	16,8
1965	19,4	18,8
1966	27,2	26,4
1967	29,5	29,1
1968	33,3	32,6
1969	39,5	37,6
1970	43,2	40,6
1971	49,1	45,4
1972	46,5	41,8
1973	47,7	45,7
1974	54,3	49,4
1975	57,2	55,4
1976	68,3	67,0
1977	67,8	66,4
1978	85,9	84,6
1979	76,4	75,2
1980	87,3	84,4

11 (Tiếp theo) Thu, chi ngân sách nhà nước

Triệu đồng

	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Chi ngân sách nhà nước địa phương
1981	233,7	232,2
1982	586,7	544,3
1983	921,4	860,6
1984	1.221,2	1.168,5
1985	2.686,4	2.665,8
1986	1.961,0	1.845,0
1987	3.500,0	2.881,0
1988	17.589,0	15.579,0
1989	38.665,0	35.306,0
1990	53.371,0	49.097,0
1991	98.215,0	95.777,0
1992	123.426,0	146.605,0
1993	152.300,0	210.747,0
1994	215.485,0	293.942,0
1995	258.262,0	372.583,0
1996	301.512,0	435.205,0

12 Chỉ số phát triển thu, chi ngân sách nhà nước

		%
	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Chi ngân sách nhà nước địa phương
1958	127,7	139,9
1959	116,5	132,9
1960	107,7	128,6
1961	104,2	104,8
1962	103,8	104,9
1963	100,9	122,2
1964	100,7	124,5
1965	100,5	112,0
1966	140,6	140,7
1967	108,4	110,2
1968	113,0	112,2
1969	118,4	115,3
1970	109,6	108,0
1971	113,6	111,7
1972	94,8	92,0
1973	102,5	109,5
1974	113,9	108,1
1975	105,3	112,1
1976	119,4	121,0
1977	99,3	99,1
1978	126,7	127,4
1979	88,9	88,9
1980	114,3	112,2

12 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển thu, chi ngân sách nhà nước

		%
	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Chi ngân sách nhà nước địa phương
1981	267,7	275,1
1982	251,0	234,4
1983	157,0	158,1
1984	132,5	135,8
1985	220,0	228,1
1986	73,0	69,2
1987	178,5	156,2
1988	502,5	540,7
1989	219,8	226,6
1990	138,0	139,1
1991	184,0	195,1
1992	125,7	153,1
1993	123,4	143,8
1994	141,5	139,5
1995	119,9	126,8
1996	116,7	116,8

13 Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp theo giá cố định

Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra	
		Trồng trọt	Chăn nuôi
1955 (CĐ59)	113,1	98,7	14,4
1956	132,4	117,0	15,4
1957	107,2	89,3	17,9
1958	127,3	108,2	19,1
1959	146,7	125,2	21,5
1960	118,9	95,1	23,8
1961	128,3	100,4	27,9
1962	146,3	115,0	31,3
1963	141,3	115,6	25,7
1964	151,4	124,1	27,3
1965 (CĐ70)	228,1	177,7	50,4
1966	221,2	170,4	50,8
1967	220,3	171,5	48,8
1968	198,3	154,6	43,7
1969	195,9	144,7	51,2
1970	222,1	183,0	39,1
1971	199,4	171,7	27,7
1972	209,0	168,4	40,6
1973	213,1	166,1	47,0
1974	242,2	189,5	52,7
1975	225,6	165,0	60,6
1976	247,2	190,4	56,8
1977	238,2	185,7	52,5

13 (Tiếp theo) Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp theo giá cố định

Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra	
		Trồng trọt	Chăn nuôi
1978	284,2	225,1	59,1
1979	294,1	217,0	77,1
1980	261,9	194,8	67,1
1981 (CĐ 82)	407,2	323,5	83,7
1982	337,8	251,9	85,9
1983	3.133,1	2.177,7	955,4
1984	2.988,9	2.095,7	893,2
1985	3.200,7	2.302,0	898,7
1986	3.712,4	2.518,1	1.194,3
1987	3.804,6	2.536,3	1.268,3
1988 (CĐ 89)	522.000,0	367.100,0	154.900,0
1989	568.000,0	399.400,0	168.600,0
1990	519.600,0	343.800,0	175.800,0
1991	479.300,0	307.791,0	171.509,0
1992	555.900,0	364.300,0	191.600,0
1993	582.423,0	373.397,0	209.026,0
1994	606.651,0	360.301,0	246.350,0
1995	676.681,0	406.512,0	270.169,0
1996	725.411,0	439.032,0	286.379,0

Ghi chú:

- Từ năm 1955-1964 theo giá cố định 1959
- Từ năm 1965-1980 theo giá cố định 1970
- Từ năm 1981-1967 theo giá cố định 1982
- Từ năm 1988-1996 theo giá cố định 1989

14 Chỉ số phát triển giá trị tổng sản lượng nông nghiệp theo giá cố định

Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra	
		Trồng trọt	Chăn nuôi
1955 (CĐ59)	-	-	-
1956	117,06	118,54	106,94
1957	80,97	76,32	116,23
1958	118,75	121,16	106,70
1959	115,24	115,71	112,57
1960	81,05	75,96	110,70
1961	107,91	105,57	117,23
1962	114,03	114,54	112,19
1963	96,58	100,52	82,11
1964	107,15	107,35	106,23
1965 (CĐ70)	-	-	-
1966	96,98	95,89	100,79
1967	99,59	100,65	96,06
1968	90,01	90,15	89,55
1969	98,79	93,60	117,16
1970	113,37	126,47	76,37
1971	89,78	93,83	70,84
1972	104,81	98,08	146,57
1973	101,96	98,63	115,76
1974	113,66	114,09	112,13
1975	93,15	87,07	114,99
1976	109,57	115,39	93,73
1977	96,36	97,53	92,43

14 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị tổng sản lượng nông nghiệp theo giá cố định

Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra	
		Trồng trọt	Chăn nuôi
1978	119,31	121,22	112,57
1979	103,48	96,40	130,46
1980	89,05	89,77	87,03
1981 (CĐ 82)	-	-	-
1982	82,96	77,87	102,63
1983	927,50	864,51	1.112,22
1984	95,40	96,23	93,49
1985	107,09	109,84	100,62
1986	115,99	109,39	132,89
1987	102,48	100,72	106,20
1988 (CĐ 89)	-	-	-
1989	108,81	108,80	108,84
1990	91,48	86,08	104,27
1991	92,24	89,53	97,56
1992	115,98	118,36	111,71
1993	104,77	102,50	109,09
1994	104,16	96,49	117,86
1995	111,54	112,83	109,67
1996	107,20	108,00	106,00

Ghi chú:

- Từ năm 1955-1964 theo giá cố định 1959
- Từ năm 1965-1980 theo giá cố định 1970
- Từ năm 1981-1967 theo giá cố định 1982
- Từ năm 1988-1996 theo giá cố định 1989

15 Diện tích gieo trồng cây hằng năm

Ha

	Tổng số	Chia ra			
		Cây lương thực	Cây thực phẩm	Cây công nghiệp	Cây hằng năm khác
1955	181.619	171.114	7.510	2.995	-
1956	199.908	186.674	8.003	5.231	-
1957	193.263	175.636	10.623	7.004	-
1958	197.153	177.811	12.614	6.728	-
1959	206.647	185.896	11.565	6.696	2.490
1960	198.937	173.016	11.733	10.371	3.817
1961	223.336	198.181	11.842	10.721	2.592
1962	229.170	205.366	9.966	11.777	2.061
1963	224.171	197.660	12.331	12.078	2.102
1964	238.895	214.586	9.361	12.753	2.195
1965	229.280	204.228	7.091	15.849	2.112
1966	245.000	213.337	10.215	18.442	3.006
1967	231.578	200.697	10.239	17.438	3.204
1968	207.670	185.540	7.391	13.246	1.493
1969	210.590	188.008	9.064	12.942	576
1970	219.542	195.444	9.335	13.986	777
1971	181.648	154.311	9.311	13.465	4.561
1972	205.274	176.127	10.131	11.752	7.264
1973	199.176	176.194	8.771	11.928	2.283
1974	211.735	186.853	10.304	12.107	2.471
1975	214.414	189.278	10.349	12.298	2.489
1976	220.822	189.855	14.989	13.452	2.526
1977	242.888	214.079	10.298	13.842	4.669

15 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng cây hằng năm

Ha

	Tổng số	Chia ra			
		Cây lương thực	Cây thực phẩm	Cây công nghiệp	Cây hằng năm khác
1978	267.496	232.371	13.507	13.887	7.731
1979	273.855	235.373	14.699	14.685	9.098
1980	252.894	212.538	15.081	15.833	9.442
1981	273.178	236.106	16.167	15.737	5.168
1982	271.833	230.395	17.263	21.574	2.601
1983	263.372	223.026	16.710	21.760	1.876
1984	257.125	212.268	18.647	23.394	2.816
1985	260.498	218.102	15.086	23.133	4.177
1986	242.845	201.839	17.345	21.476	2.185
1987	270.410	222.559	19.975	26.768	1.108
1988	270.314	231.837	15.739	21.769	969
1989	271.277	233.291	17.142	19.795	1.049
1990	261.646	224.132	17.216	19.219	1.079
1991	268.892	231.995	16.458	19.416	1.023
1992	276.871	238.909	18.613	18.085	1.264
1993	276.779	241.318	18.132	16.849	480
1994	276.165	236.339	20.229	19.004	593
1995	269.400	240.247	9.574	18.603	976
1996	281.546	237.902	24.791	17.952	901

16 Sản lượng lương thực quy thóc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1955	248.278	2.068	938	7.468	14.433	3.522	7.070	26.377	24.781
1956	367.856	2.544	1.382	18.471	22.168	6.515	7.298	42.509	33.837
1957	291.193	2.302	1.571	17.437	16.749	5.930	7.561	31.821	24.663
1958	363.484	2.620	1.779	17.289	19.812	7.645	11.578	37.701	32.030
1959	427.033	3.311	2.142	20.261	25.739	8.825	12.047	41.149	35.718
1960	306.761	2.582	888	19.322	24.989	7.979	10.341	35.991	29.984
1961	337.540	2.742	2.121	10.869	23.936	7.409	10.360	35.114	28.602
1962	363.958	3.643	1.757	19.780	31.512	8.482	13.122	35.014	33.437
1963	330.200	2.167	1.597	16.251	27.246	7.344	11.450	36.159	29.386
1964	402.900	2.854	2.135	20.799	29.216	8.957	13.212	37.136	34.590
1965	376.930	2.683	1.807	18.910	27.007	9.434	10.273	38.103	31.396
1966	362.881	2.481	1.695	14.855	23.352	9.783	10.883	37.501	33.764
1967	381.380	2.441	1.900	21.967	23.632	8.611	11.607	37.733	32.390
1968	336.929	2.376	1.294	19.466	27.368	9.204	11.328	36.172	31.498
1969	331.455	1.661	1.643	17.962	22.315	6.221	9.541	33.855	29.968
1970	391.311	2.232	1.796	23.130	29.253	7.772	12.461	41.558	31.077
1971	305.316	1.811	984	22.061	23.418	7.929	13.359	39.131	27.513
1972	378.921	2.255	1.431	20.756	27.083	8.744	12.280	43.486	29.388
1973	375.223	1.543	1.842	22.455	22.972	7.015	11.750	37.391	30.343
1974	439.366	2.145	2.101	17.277	23.540	8.017	11.967	44.199	35.106
1975	390.299	2.203	1.923	16.473	23.910	7.337	12.500	39.775	33.725
1976	426.204	2.486	2.065	18.178	24.724	7.752	10.810	42.057	37.680

16 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực quy thóc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1977	410.883	2.638	2.012	26.771	29.760	10.434	17.313	34.966	32.083
1978	498.813	2.556	2.569	37.479	36.159	11.478	24.435	45.093	38.372
1979	478.071	2.397	2.776	30.812	32.954	8.915	21.547	46.606	35.569
1980	428.172	1.977	2.011	32.224	30.509	10.134	20.672	42.083	32.482
1981	533.937	2.581	2.424	35.806	37.776	10.235	24.677	47.445	41.715
1982	562.735	2.895	2.229	36.804	40.774	12.920	26.000	47.929	44.569
1983	524.865	2.274	2.164	37.801	39.241	12.469	23.275	36.332	41.336
1984	473.335	2.338	1.979	39.714	33.469	12.113	22.834	35.085	39.942
1985	475.478	3.329	1.966	27.089	35.962	9.812	21.372	42.880	44.504
1986	502.411	5.997	4.516	24.789	35.044	9.717	20.011	50.355	44.400
1987	556.882	6.158	4.697	29.736	41.113	13.450	20.971	49.753	47.163
1988	616.725	7.919	5.422	25.161	48.567	12.739	22.516	50.208	46.149
1989	696.719	8.982	6.471	31.260	57.495	14.408	25.599	57.578	59.891
1990	601.290	7.199	5.033	32.005	51.281	13.675	24.555	48.850	50.457
1991	493.153	5.051	4.498	16.780	41.789	6.649	21.193	41.823	39.276
1992	664.818	7.239	6.939	23.976	60.520	10.423	21.600	55.090	56.049
1993	714.112	8.270	6.983	24.229	62.607	13.193	26.323	61.072	59.393
1994	651.407	7.546	6.771	27.453	56.991	11.731	24.031	56.054	56.814
1995	744.055	7.333	7.741	22.474	64.125	13.793	28.308	63.393	62.515
1996	776.930	7.319	7.429	27.814	68.896	15.028	29.404	65.925	66.663

16 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực quy thóc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1955	22.998	17.633	18.434	23.225	23.069	16.548	25.887	13.827
1956	35.977	29.641	25.759	42.538	26.088	19.278	33.542	20.309
1957	29.940	20.202	23.064	33.529	23.121	12.396	23.145	17.762
1958	34.412	27.347	22.824	46.035	26.954	21.160	33.993	20.305
1959	37.946	30.207	31.359	51.968	33.114	25.495	43.087	24.665
1960	29.919	22.135	20.247	27.571	17.663	18.508	22.435	16.207
1961	26.136	26.092	26.137	35.435	26.097	19.219	38.406	18.865
1962	29.372	27.426	26.152	31.321	24.502	22.154	36.394	19.890
1963	30.381	23.254	25.666	26.443	20.739	20.791	32.210	19.116
1964	31.019	28.551	32.430	43.896	29.608	24.588	40.835	23.074
1965	31.115	27.632	30.842	37.464	25.574	24.159	38.425	22.106
1966	29.953	27.007	28.477	36.580	24.714	23.431	37.112	21.293
1967	31.790	27.936	27.754	38.250	24.417	20.547	45.150	25.255
1968	31.520	26.767	18.738	30.537	18.248	19.272	34.293	18.848
1969	27.508	24.386	25.749	33.648	20.494	20.371	36.908	19.225
1970	31.475	28.025	30.623	41.079	24.746	23.242	41.190	21.652
1971	31.615	21.631	20.317	24.839	15.569	19.449	24.001	11.689
1972	34.518	27.195	28.998	35.903	23.979	22.588	39.626	20.691
1973	30.926	22.112	28.933	43.235	27.016	24.375	44.810	18.505
1974	35.667	33.165	37.537	47.134	33.247	26.783	54.069	27.412
1975	34.794	26.865	33.118	39.641	28.237	23.782	43.584	22.432
1976	39.445	30.126	36.762	44.164	28.586	24.689	52.586	24.094

16 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực quy thóc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1977	32.137	26.869	36.007	40.760	26.457	21.537	48.735	22.404
1978	41.208	32.337	41.205	47.363	29.377	27.109	55.354	26.719
1979	38.672	30.375	41.645	48.078	31.598	25.695	53.194	27.238
1980	39.120	26.447	33.362	38.974	22.421	26.533	47.761	21.462
1981	43.260	40.701	44.010	51.505	34.617	31.247	59.070	26.868
1982	45.774	38.414	43.340	55.963	35.872	37.278	65.437	26.537
1983	44.218	34.705	40.992	57.576	35.360	37.178	56.944	23.000
1984	38.868	34.501	32.685	48.017	28.559	30.497	53.675	19.059
1985	44.761	32.310	41.181	47.073	28.253	31.580	44.024	19.382
1986	52.485	33.543	32.755	43.706	29.712	35.775	54.098	25.508
1987	51.861	40.958	40.492	52.518	35.158	38.220	56.697	27.937
1988	53.302	45.910	50.124	61.911	41.601	42.518	67.439	35.239
1989	57.958	50.484	53.013	70.116	45.098	46.707	72.627	39.032
1990	48.902	42.604	48.222	59.279	42.098	38.730	53.446	34.954
1991	37.227	32.473	38.677	55.775	34.996	33.186	55.210	28.550
1992	47.243	47.012	56.757	67.734	53.957	40.991	67.338	41.950
1993	57.708	48.137	56.574	69.971	55.593	46.955	75.016	42.088
1994	56.721	45.132	54.109	59.782	49.851	36.964	59.865	41.592
1995	52.015	54.650	61.543	74.554	61.419	46.495	73.982	49.715
1996	57.773	55.073	60.825	78.002	60.020	48.662	76.266	51.831

17 Sản lượng lương thực quy thóc bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Kg/người

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1955	316,5	110,0	49,2	203,2	308,6	233,2	325,7	352,9	373,0
1956	452,6	130,6	70,0	485,0	457,4	416,3	324,5	548,8	491,5
1957	333,8	114,0	76,8	442,0	333,5	365,7	324,4	396,4	345,7
1958	416,4	125,3	83,9	422,7	380,6	454,9	479,4	453,2	433,2
1959	472,1	152,7	97,5	478,1	477,2	506,8	481,3	477,3	466,2
1960	331,6	116,7	39,4	444,4	451,6	447,1	404,0	408,2	381,5
1961	347,0	117,9	79,8	239,1	413,8	396,7	385,9	379,8	348,1
1962	363,9	192,6	70,2	419,4	525,4	438,8	470,9	365,4	393,1
1963	317,7	87,0	63,3	333,8	439,7	367,1	398,2	365,1	333,9
1964	374,6	110,7	81,7	412,7	455,5	432,6	443,9	362,3	379,7
1965	338,6	100,6	66,8	362,5	406,8	440,2	333,5	359,1	333,0
1966	317,6	69,5	72,2	226,3	285,6	347,7	298,7	381,2	369,9
1967	329,8	65,0	78,5	346,2	276,6	297,7	299,4	385,0	343,6
1968	287,0	62,1	51,4	301,1	315,4	312,6	280,1	362,7	330,7
1969	271,0	45,5	59,6	256,8	252,4	206,6	221,9	326,3	301,6
1970	308,6	60,3	60,6	313,7	330,1	256,1	285,2	383,6	298,5
1971	234,5	42,4	31,8	290,4	260,8	253,7	302,6	349,2	256,5
1972	284,0	46,7	45,3	265,3	290,4	268,9	269,5	378,4	267,2
1973	273,7	27,6	56,6	278,9	235,9	212,4	251,1	319,6	271,9
1974	311,2	36,0	61,5	207,0	233,8	237,8	254,0	369,9	307,7
1975	268,6	36,7	54,9	189,0	232,5	211,9	263,6	322,3	284,3
1976	285,2	37,6	57,0	201,7	233,4	218,0	224,2	332,0	309,4

17 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực quy thóc bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Kg/người

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1977	263,9	40,2	54,1	283,1	269,5	281,5	338,8	264,4	246,4
1978	317,0	38,5	68,4	392,2	324,0	306,5	473,2	337,4	291,6
1979	305,9	44,7	76,4	310,6	291,8	230,8	399,6	352,0	270,4
1980	267,4	35,7	53,0	313,7	280,0	252,0	378,2	302,2	241,9
1981	323,6	46,0	62,2	337,7	315,8	243,1	441,8	331,5	302,2
1982	331,6	50,7	55,7	329,3	332,9	300,7	455,0	324,5	315,6
1983	300,8	39,0	53,0	321,0	312,0	284,8	398,2	238,3	287,0
1984	264,1	38,9	47,1	329,0	258,9	270,2	379,3	224,6	271,1
1985	260,2	47,8	35,4	233,6	260,8	224,9	342,7	269,4	314,3
1986	268,6	83,8	79,2	205,4	246,2	216,5	315,3	310,9	305,3
1987	289,7	83,9	79,6	236,7	280,2	288,2	316,3	298,0	312,0
1988	311,3	104,7	89,2	194,3	321,2	264,9	329,5	291,8	296,2
1989	336,8	109,4	104,6	221,8	365,6	270,2	345,1	330,7	373,5
1990	283,3	85,9	79,4	221,4	314,2	251,1	320,4	272,9	301,9
1991	224,5	58,4	68,4	111,9	247,2	119,5	262,1	225,8	226,7
1992	299,8	83,3	104,4	157,9	354,2	186,3	262,3	294,9	319,9
1993	319,2	94,3	103,7	157,8	364,7	233,8	321,1	324,7	338,1
1994	282,1	83,4	97,4	173,2	321,7	201,5	284,1	288,8	313,4
1995	317,0	80,3	110,5	136,2	352,6	226,5	333,9	323,1	340,6
1996	327,7	78,4	105,1	165,4	371,4	240,5	347,1	331,1	358,2

17 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực quy thóc bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Kg/người

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1955	431,8	350,7	305,1	264,9	430,3	355,2	294,0	306,2
1956	651,8	569,0	411,5	468,2	469,5	399,4	367,7	433,9
1957	523,4	374,2	355,5	356,1	401,5	247,8	244,8	366,2
1958	580,6	488,8	339,5	471,9	451,7	408,2	347,0	404,0
1959	617,8	521,1	450,2	514,0	535,5	474,6	424,4	473,6
1960	473,8	370,6	292,1	266,2	278,9	336,3	215,7	303,8
1961	399,2	419,6	349,8	326,8	393,5	333,6	352,7	337,7
1962	431,2	426,2	338,2	279,1	357,0	371,5	322,2	344,0
1963	430,5	349,1	320,7	227,6	291,9	336,9	276,1	319,5
1964	424,7	414,1	391,5	365,1	402,7	384,9	338,3	372,6
1965	411,6	387,3	359,7	301,1	336,1	365,4	307,5	344,9
1966	401,5	369,1	342,8	312,3	322,0	357,9	290,8	332,0
1967	420,0	359,4	327,4	321,5	321,0	308,6	371,4	392,0
1968	408,8	339,7	219,2	254,6	239,5	286,2	276,9	288,3
1969	330,6	292,5	284,4	272,2	261,8	294,5	287,0	284,7
1970	362,1	325,5	324,1	319,7	302,3	325,1	308,7	310,0
1971	365,4	243,1	215,7	189,3	184,9	264,9	174,7	162,9
1972	395,6	297,1	305,8	270,2	281,2	303,2	283,2	281,7
1973	348,9	236,0	298,8	318,4	310,1	320,9	314,2	245,1
1974	390,8	340,4	377,1	337,9	370,4	343,8	370,0	352,4
1975	371,7	262,9	324,6	276,7	304,9	297,9	290,1	280,3
1976	415,2	284,9	354,8	301,6	300,1	302,5	341,8	293,0

17 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực quy thóc bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Kg/người

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1977	322,4	247,6	329,8	269,5	265,0	255,6	303,4	262,1
1978	409,1	294,9	373,5	309,9	291,2	318,3	341,0	309,3
1979	388,1	272,7	383,2	320,8	313,7	304,8	322,5	322,0
1980	373,8	234,3	300,4	258,7	216,4	297,2	284,1	245,8
1981	407,1	352,9	388,4	335,0	326,3	329,7	341,1	299,3
1982	421,2	325,1	373,1	354,9	329,1	381,8	367,7	285,9
1983	395,6	285,7	341,6	356,4	316,4	373,2	311,4	240,0
1984	335,6	277,8	262,1	291,5	249,1	299,9	284,0	193,9
1985	373,4	268,5	316,5	281,4	250,2	302,2	236,1	190,4
1986	429,3	274,5	244,5	253,6	257,1	336,4	285,9	245,3
1987	415,4	327,4	296,5	301,9	298,6	351,7	294,8	260,8
1988	414,3	356,1	356,2	345,3	342,8	379,7	340,3	319,2
1989	425,8	369,2	369,4	382,9	353,2	395,4	359,1	334,2
1990	349,7	305,4	328,2	317,2	322,4	320,5	259,8	291,8
1991	257,1	225,1	254,3	288,9	258,8	265,5	260,4	230,4
1992	323,1	325,5	369,7	347,5	394,7	324,7	314,5	335,3
1993	392,0	332,8	366,2	357,0	404,1	365,4	343,5	328,5
1994	373,4	302,4	339,4	295,6	351,1	278,7	265,6	314,6
1995	336,9	361,8	380,0	362,8	423,8	346,9	321,8	378,2
1996	369,6	363,4	373,5	387,6	414,2	359,1	324,9	388,7

18 Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Ha

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1955	151.765	938	564	7.796	9.300	2.690	4.650	15.551	12.869
1956	174.343	1.037	681	8.000	11.400	3.242	5.302	19.322	14.269
1957	164.357	979	774	8.174	12.088	3.540	5.329	18.224	13.499
1958	167.022	1.033	819	7.951	11.171	3.252	4.943	17.390	13.825
1959	172.915	1.058	862	7.717	11.086	3.144	5.054	17.808	14.876
1960	164.137	1.088	842	7.934	12.435	3.156	4.897	17.805	14.966
1961	179.104	1.140	942	6.815	13.294	3.046	4.874	18.576	15.486
1962	178.218	1.120	942	8.544	14.639	3.242	5.351	18.303	15.870
1963	172.002	1.046	874	8.373	14.549	3.271	5.056	17.746	14.928
1964	183.467	1.144	942	8.375	14.819	3.345	5.838	17.841	15.389
1965	174.684	1.056	762	8.581	14.661	3.328	5.590	17.577	15.125
1966	178.615	1.038	833	8.517	14.510	3.347	5.380	17.479	15.330
1967	161.718	765	770	7.102	13.313	2.897	4.884	16.396	13.352
1968	152.119	889	614	8.870	12.720	3.563	4.946	15.810	13.499
1969	161.398	758	695	8.396	12.731	3.085	4.923	15.376	13.435
1970	170.097	819	716	9.298	14.013	3.211	5.093	15.853	13.887
1971	128.257	702	390	9.471	12.097	3.413	5.112	15.081	12.858
1972	149.962	779	570	9.204	12.794	3.279	4.594	15.079	13.137
1973	155.144	647	740	9.251	11.380	3.345	4.871	14.163	12.306
1974	166.988	717	777	7.965	12.143	3.288	4.828	15.583	13.679
1975	168.332	872	732	7.503	11.702	3.010	4.982	15.557	13.778
1976	168.535	830	756	8.420	12.130	3.090	4.648	15.517	13.778

18 (Tiếp theo) Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Ha

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1977	173.129	855	780	9.253	12.834	3.339	4.986	15.031	13.911
1978	178.597	882	805	9.545	13.239	3.444	5.143	15.506	14.350
1979	181.908	886	875	9.254	14.264	3.422	5.541	16.040	14.385
1980	157.120	688	680	9.348	12.122	3.599	5.302	14.974	12.740
1981	179.001	872	847	9.952	13.797	3.561	5.506	15.478	14.027
1982	179.200	892	796	9.073	14.206	3.390	5.673	15.347	14.172
1983	176.821	907	815	9.122	14.389	3.493	5.691	14.967	13.545
1984	172.244	844	750	9.423	13.067	3.568	5.686	14.519	13.474
1985	179.547	1.292	1.553	9.073	14.509	3.674	5.610	15.044	13.889
1986	160.715	1.617	1.575	8.276	12.110	3.423	5.516	15.117	12.826
1987	179.163	1.958	2.104	8.623	14.529	3.630	5.470	15.498	14.054
1988	182.556	1.969	2.137	9.203	14.828	3.647	5.720	15.998	13.949
1989	183.572	2.076	2.067	9.137	15.142	3.718	5.754	15.584	14.540
1990	177.874	2.069	1.822	8.967	15.429	3.893	5.753	15.236	14.361
1991	183.926	2.064	2.071	9.120	15.127	3.785	5.881	15.574	14.056
1992	185.952	2.098	2.152	8.850	15.331	3.745	5.806	15.841	14.533
1993	187.185	2.140	2.109	9.000	15.251	3.941	5.758	15.831	14.608
1994	186.378	2.133	2.101	8.600	14.917	3.700	5.899	15.917	14.657
1995	190.525	2.047	2.139	9.477	15.491	4.024	5.934	16.387	14.722
1996	189.777	1.991	2.084	9.277	15.198	4.053	5.666	16.077	15.000

18 (Tiếp theo) Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Ha

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1955	13.810	11.271	11.550	16.081	11.883	9.020	14.590	9.202
1956	16.966	12.958	13.408	19.822	13.099	9.555	15.401	9.881
1957	16.458	11.732	13.351	17.544	11.751	8349	13758	8807
1958	16.009	12.206	13.749	18.456	12.611	8.953	15.450	9.204
1959	15.819	12.544	13.944	18.832	13.151	9.432	17.331	10.257
1960	15.644	12.835	13.273	17.082	10.847	9.190	12.782	9.361
1961	16.006	13.522	13.586	19.083	13.577	10.193	18.388	10.576
1962	16.183	13.125	12.734	16.797	12.560	10.488	17.902	10.418
1963	15.740	12.099	13.190	14.529	11.950	10.760	17.280	10.611
1964	15.720	12.838	13.132	20.097	12.651	11.568	18.506	11.262
1965	15.233	11.794	12.488	17.671	11.729	11.032	17.238	10.819
1966	14.703	12.163	13.535	19.700	11.872	11.389	18.081	10.738
1967	12.776	11.422	12.575	16.746	11.512	9.407	16.916	10.885
1968	12.710	10.788	8.904	15.682	10.249	9.084	15.502	8.289
1969	12.971	11.474	12.532	17.615	10.878	9.977	16.886	9.666
1970	13.374	12.044	13.577	18.437	11.702	10.333	17.588	10.152
1971	12.853	8.900	8.837	9.353	6.712	7.698	8.905	5.875
1972	13.059	10.533	11.130	14.476	9.155	9.457	14.307	8.409
1973	12.684	9.691	11.957	17.342	11.272	10.001	16.968	8.526
1974	13.151	11.763	13932	17.817	12.513	10.315	18.054	10.463
1975	13.456	11.586	14.352	18.358	12.733	10.504	18.479	10.728
1976	13.544	11.918	14.159	18.090	12.712	10.065	18.415	10.463

18 (Tiếp theo) Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Ha

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1977	13.528	11.910	15.221	18.789	12.780	10.400	18.976	10.536
1978	13.955	12.288	15.702	19.382	13.184	10.728	19.575	10.869
1979	14.395	12.639	15.429	19.148	13.625	10.629	19.982	11.394
1980	13.592	10.267	12.837	15.104	9.916	10.261	17.134	8.556
1981	14.200	12.521	15.329	18.150	13.013	11.618	19.729	10.401
1982	14.321	12.915	15.309	18.231	13.160	11.616	19.770	10.329
1983	14.241	12.781	14.932	18.360	13.006	11.656	19.252	9.664
1984	14.211	12.291	13.653	17.674	12.305	11.743	19.474	9.562
1985	14.433	12.697	15.216	18.171	12.844	11.699	19.168	10.675
1986	13.862	10.107	11.519	16.210	9.670	11.541	17.586	9.760
1987	14.339	12.145	15.112	17.926	12.916	11.368	18.516	10.975
1988	14.410	12.789	15.198	18.115	12.968	11.737	18.642	11.246
1989	14.333	12.941	15.224	18.181	13.249	11.696	18.450	11.480
1990	14.444	12.424	15.268	18.376	12.163	11.432	15.256	10.981
1991	14.479	12.238	15.530	18.499	13.955	11.556	18.092	11.899
1992	14.434	12.863	15.824	18.522	14.171	11.517	18.222	12.043
1993	14.197	12.933	16.167	18.520	14.720	11.432	18.376	12.202
1994	14.462	13.124	15.568	18.573	14.820	11.292	18.438	12.177
1995	14.480	12.843	16.144	18.677	15.579	11.399	18.797	12.385
1996	14.218	12.690	16.316	19.094	14.856	11.529	19.044	12.684

19 Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tạ/ha

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1955	15,61	22,05	16,05	8,64	15,52	13,09	15,20	16,96	18,67
1956	19,53	23,34	18,40	21,49	19,25	16,71	12,41	19,40	22,27
1957	16,04	22,27	18,99	7,48	13,65	14,82	13,00	16,39	17,46
1958	20,74	24,09	21,32	20,70	17,05	22,03	22,85	20,03	21,76
1959	23,45	29,94	24,10	24,22	22,81	23,86	22,46	21,97	22,73
1960	17,46	22,48	9,86	22,25	19,43	21,59	18,92	18,90	19,05
1961	16,42	22,14	21,27	11,62	15,61	16,87	13,78	15,71	16,80
1962	17,39	20,13	17,92	17,15	16,95	17,52	17,20	16,21	17,56
1963	16,90	18,59	17,41	16,44	15,93	16,33	15,43	17,75	16,95
1964	18,76	22,08	21,17	16,87	16,07	16,63	17,12	17,53	18,22
1965	18,48	21,91	20,77	14,48	15,39	16,44	15,94	17,71	17,19
1966	16,30	20,42	17,83	9,17	11,93	16,96	13,56	16,15	16,41
1967	18,05	23,90	21,04	14,20	12,92	14,59	13,41	15,53	16,96
1968	17,87	22,35	18,66	17,08	16,63	16,88	16,79	16,68	17,67
1969	17,72	19,21	21,93	14,77	15,73	14,28	14,59	17,15	17,62
1970	22,19	23,79	23,13	17,98	17,46	17,31	18,29	19,48	19,35
1971	19,04	23,93	21,77	16,52	15,31	15,12	18,10	17,59	16,62
1972	22,06	26,11	24,40	18,75	18,20	16,86	18,84	21,04	20,33
1973	21,36	20,22	22,88	19,58	17,70	15,55	19,73	19,71	20,65
1974	23,98	27,80	25,43	17,33	16,08	17,05	21,26	23,17	22,93
1975	20,82	24,51	25,30	16,49	17,03	14,87	21,37	20,94	21,31
1976	22,60	28,17	26,83	15,00	17,67	14,93	19,15	22,47	23,01

19 (Tiếp theo) Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tạ/ha

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1977	19,05	25,39	24,67	12,67	16,55	13,38	16,78	18,55	19,49
1978	21,09	24,72	27,30	14,03	18,32	14,82	21,11	20,54	20,88
1979	19,76	22,81	29,26	15,77	16,19	13,19	19,95	18,95	18,04
1980	19,72	22,70	26,34	18,82	16,87	15,88	19,10	17,84	19,72
1981	22,20	23,88	26,55	18,98	19,23	13,38	21,08	19,99	21,84
1982	24,56	26,22	26,57	19,86	20,42	20,01	23,92	22,28	24,30
1983	23,91	21,28	25,01	20,19	20,08	20,44	22,44	19,05	25,10
1984	22,71	25,25	25,47	21,20	19,54	20,06	22,65	19,54	24,89
1985	21,83	22,79	12,40	13,26	19,32	14,82	25,03	22,75	27,35
1986	25,00	28,56	28,11	16,18	21,22	15,16	23,64	25,39	28,11
1987	24,15	22,09	21,81	21,43	21,43	23,91	24,51	23,75	26,78
1988	27,74	34,21	24,67	15,50	25,50	20,64	24,67	25,64	27,33
1989	31,00	35,85	29,25	23,26	28,61	23,45	30,80	28,69	32,86
1990	27,10	29,32	26,89	23,89	25,17	23,14	29,01	23,32	27,02
1991	20,23	18,12	20,82	9,82	19,83	8,41	19,37	17,86	19,45
1992	28,29	28,84	31,36	15,48	29,96	17,30	22,69	25,37	30,19
1993	31,19	32,96	32,16	15,92	30,37	21,98	29,78	29,78	32,40
1994	28,81	31,59	31,69	21,72	28,98	21,00	28,20	27,32	30,91
1995	32,64	31,84	35,52	16,69	33,30	23,29	28,65	30,46	33,86
1996	34,38	31,19	35,03	22,86	34,25	25,70	32,87	32,90	35,45

19 (Tiếp theo) Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tạ/ha

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1955	16,65	15,64	15,96	12,98	17,49	15,50	16,34	14,29
1956	20,37	21,47	17,83	19,72	18,18	18,43	19,81	19,34
1957	17,50	16,33	16,37	18,30	17,06	12,81	15,86	19,57
1958	20,66	21,37	16,00	24,07	19,83	22,10	21,36	21,60
1959	22,91	23,06	21,42	26,43	23,16	25,30	23,82	23,45
1960	18,11	16,61	14,19	15,20	14,11	18,50	16,14	16,92
1961	14,81	16,45	16,17	16,98	17,04	16,73	19,36	16,80
1962	16,06	17,13	16,48	17,48	17,45	19,73	19,11	17,74
1963	17,47	16,00	16,74	17,01	15,53	18,26	17,59	16,96
1964	17,51	18,08	20,38	20,44	20,34	20,21	20,62	18,71
1965	18,10	19,61	21,30	19,81	18,56	20,43	20,65	18,65
1966	16,57	17,58	17,39	17,16	16,28	18,81	18,80	17,03
1967	19,09	18,42	17,59	20,47	16,91	19,84	24,38	19,32
1968	19,09	18,24	17,65	18,07	14,67	19,10	20,31	19,30
1969	19,26	17,71	18,24	18,46	16,28	19,17	20,36	17,72
1970	21,48	20,14	49,34	21,24	18,01	20,97	21,98	19,26
1971	21,83	18,90	19,52	24,41	17,16	22,46	24,12	16,93
1972	23,94	22,00	23,68	23,59	24,07	22,20	25,70	23,15
1973	22,57	18,86	21,53	24,04	21,87	22,68	25,34	20,41
1974	25,67	25,11	25,07	25,92	24,76	24,99	29,21	24,77
1975	23,91	19,78	21,29	20,95	20,46	21,38	23,09	20,30
1976	26,36	22,35	23,57	23,54	20,53	23,30	27,83	22,22

19 (Tiếp theo) Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

	Tạ/ha							
	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1977	20,75	17,69	20,12	20,13	17,86	18,42	23,86	19,03
1978	22,98	19,58	22,28	22,29	19,77	20,40	26,43	21,07
1979	20,78	17,16	21,06	22,07	18,66	20,41	24,27	20,46
1980	22,41	17,36	18,48	21,36	16,96	20,57	24,23	20,02
1981	23,52	21,93	22,05	25,06	21,26	22,48	26,94	21,80
1982	26,78	23,64	22,79	27,78	22,23	28,15	30,30	22,60
1983	25,41	22,19	23,83	28,77	22,41	29,32	27,10	21,36
1984	24,47	24,06	21,26	25,71	20,62	23,51	25,90	18,27
1985	25,29	21,04	22,85	24,06	18,87	24,37	21,89	17,64
1986	31,03	25,89	23,03	24,04	24,46	26,17	28,28	23,24
1987	27,14	25,39	21,07	24,77	21,21	27,08	26,88	21,64
1988	29,83	29,65	28,06	29,40	27,09	30,66	32,96	28,68
1989	31,33	31,91	28,76	34,48	29,04	34,12	35,63	30,69
1990	26,52	26,66	26,12	28,62	28,88	28,90	31,59	27,89
1991	18,53	19,48	19,12	25,53	19,82	23,64	27,12	19,94
1992	25,03	29,24	29,71	30,17	30,90	28,83	32,93	30,11
1993	33,34	30,44	29,24	34,14	31,20	34,55	37,53	30,78
1994	31,09	28,92	29,89	28,58	29,21	27,33	29,64	30,47
1995	29,23	33,04	33,24	36,49	33,09	36,14	36,84	36,85
1996	32,78	36,76	32,82	35,92	35,26	37,69	38,47	36,42

20 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1955	236.834	2.068	905	6.732	14.433	3.522	7.070	26.377	24.022
1956	340.506	2.420	1.253	17.193	21.950	5.417	6.578	37.489	31.773
1957	263.602	2.180	1.470	6.114	16.499	5.246	6.930	29.873	23.565
1958	346.366	2.489	1.746	16.462	19.051	7.163	11.297	34.838	30.081
1959	405.460	3.168	2.077	18.690	25.286	7.503	11.351	39.122	33.808
1960	286.533	2.446	830	17.657	24.158	6.813	9.267	33.653	28.504
1961	294.133	2.524	2.004	7.917	20.757	5.138	6.717	29.177	26.010
1962	309.948	2.254	1.688	14.652	24.816	5.679	9.205	29.661	27.874
1963	290.609	1.944	1.522	13.762	23.175	5.341	7.803	31.497	25.309
1964	344.252	2.526	1.994	14.125	23.807	5.564	9.992	31.274	28.042
1965	322.790	2.314	1.583	12.426	22.568	5.471	8.912	31.122	26.005
1966	291.217	2.120	1.485	7.807	17.306	5.676	7.293	28.229	25.155
1967	291.847	1.828	1.620	10.088	17.195	4.227	6.550	25.463	22.639
1968	271.830	1.987	1.146	15.154	21.152	6.016	8.304	26.365	23.848
1969	286.059	1.456	1.524	12.400	20.028	4.405	7.184	26.371	23.677
1970	377.497	1.948	1.656	16.722	24.468	5.557	9.314	30.876	26.874
1971	244.205	1.680	849	15.645	18.523	5.159	9.254	26.525	21.376
1972	330.806	2.034	1.391	17.255	23.284	5.528	8.656	31.726	26.712
1973	331.457	1.308	1.693	18.113	20.141	5.203	9.611	27.914	25.407
1974	400.471	1.993	1.976	13.804	19.532	5.607	10.265	36.109	31.363
1975	350.384	2.137	1.852	12.369	19.926	4.476	10.646	32.570	29.359
1976	380.844	2.338	2.028	12.628	21.428	4.612	8.901	34.872	31.697

20 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1977	329.755	2.171	1.924	11.719	21.234	4.468	8.366	27.877	27.109
1978	376.705	2.180	2.198	13.388	24.257	5.104	10.857	31.846	29.969
1979	359.452	2.021	2.560	14.593	23.095	4.512	11.054	30.403	25.944
1980	309.916	1.562	1.791	17.590	20.448	5.716	10.128	26.709	25.124
1981	397.432	2.082	2.249	18.885	26.525	4.763	11.608	30.948	30.631
1982	440.057	2.339	2.115	18.023	29.009	6.784	13.568	34.196	34.431
1983	422.780	1.930	2.038	18.417	28.900	7.140	12.768	28.510	34.001
1984	391.163	2.131	1.910	19.980	25.527	7.157	12.879	28.366	33.533
1985	391.884	2.945	1.925	12.027	28.038	5.446	14.044	34.225	37.981
1986	401.742	4.618	4.428	13.390	25.696	5.188	13.040	38.385	36.048
1987	432.756	4.325	4.589	18.476	31.142	8.679	13.409	36.814	37.639
1988	506.474	6.735	5.272	14.265	37.804	7.529	14.112	41.023	38.120
1989	569.011	7.442	6.046	21.249	43.326	8.718	17.720	44.710	47.772
1990	482.120	6.066	4.899	21.421	38.834	9.009	16.689	35.525	38.806
1991	372.089	3.739	4.311	8.953	30.004	3.185	11.393	27.816	27.345
1992	526.052	6.051	6.748	13.703	45.926	6.479	13.176	40.188	43.872
1993	583.902	7.053	6.783	14.326	46.315	8.661	17.150	47.142	47.326
1994	536.950	6.739	6.658	18.675	43.231	7.770	16.633	43.487	45.301
1995	621.842	6.517	7.597	15.814	51.582	9.370	17.003	49.918	49.848
1996	652.536	6.210	7.301	21.207	52.047	10.418	18.623	52.894	53.181

20 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1955	22.998	17.633	18.434	20.880	20.786	13.981	23.839	13.154
1956	34.563	27.819	23.913	39.086	23.816	17.609	30.515	19.112
1957	28.802	19.159	21.861	32.109	20.052	10.692	21.819	17.231
1958	33.069	26.080	22.004	44.424	25.002	19.787	32.995	19.878
1959	36.234	28.931	29.868	49.769	30.454	23.860	41.290	24.049
1960	28.327	21.313	18.840	25.958	15.301	17.003	20.625	15.838
1961	23.701	22.243	21.968	32.408	23.139	17.055	35.604	17.771
1962	25.996	22.477	20.989	29.362	21.920	20.690	34.204	18.481
1963	27.494	19.364	22.082	24.717	18.559	19.653	30.395	17.992
1964	27.519	23.210	26.766	41.087	25.731	23.377	38.164	21.074
1965	27.577	23.132	26.594	35.011	21.764	22.539	35.591	20.181
1966	24.363	21.387	23.543	33.811	19.327	21.428	33.999	18.288
1967	24.391	21.043	22.121	34.276	19.469	18.661	41.241	21.035
1968	24.259	19.679	15.714	28.333	15.037	17.347	31.489	16.000
1969	24.983	20.319	22.859	32.515	17.704	19.128	34.380	17.126
1970	28.723	24.253	66.990	39.165	21.081	21.665	38.657	19.548
1971	28.062	16.818	17.250	22.830	11.520	17.287	21.478	9.949
1972	31.266	23.176	26.360	34.152	22.036	20.996	36.763	19.471
1973	28.623	18.278	25.740	41.694	24.648	22.683	43.000	17.401
1974	33.764	29.537	34.931	46.174	30.979	25.779	52.736	25.922
1975	32.171	22.917	30.559	38.454	26.046	22.454	42.674	21.774
1976	35.705	26.634	33.369	42.591	26.092	23.447	51.248	23.254

20 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1977	28.072	21.065	30.622	37.823	22.821	19.153	45.286	20.045
1978	32.069	24.064	34.982	43.208	26.070	21.880	51.734	22.899
1979	29.908	21.684	32.496	42.255	25.421	21.698	48.494	23.314
1980	30.465	17.822	23.722	32.263	16.815	21.106	41.524	17.131
1981	33.392	27.459	33.795	45.482	27.668	26.114	53.153	22.678
1982	38.349	30.525	34.885	50.639	29.251	32.698	59.897	23.348
1983	36.181	28.364	35.590	52.814	29.144	34.176	52.166	20.641
1984	34.769	29.572	29.020	45.440	25.369	27.608	50.435	17.467
1985	36.495	26.717	34.767	43.726	24.242	28.507	41.965	18.834
1986	43.020	26.167	26.531	38.972	23.648	30.205	49.727	22.679
1987	38.915	30.835	31.840	44.395	27.393	30.785	49.775	23.745
1988	42.981	37.923	42.648	53.256	35.129	35.988	61.437	32.252
1989	44.909	41.295	43.788	62.694	38.473	39.907	65.731	35.231
1990	38.303	33.124	39.874	52.593	35.122	33.033	48.193	30.629
1991	26.825	23.839	29.689	47.220	27.655	27.319	49.073	23.723
1992	36.130	37.616	47.014	55.881	43.795	33.207	60.002	36.264
1993	47.329	39.367	47.270	63.233	45.930	39.499	68.964	37.554
1994	44.965	37.961	46.534	53.086	43.289	30.860	54.652	37.109
1995	42.323	42.434	53.656	68.144	51.552	41.200	69.248	45.636
1996	46.603	46.644	53.550	68.577	52.377	43.452	73.262	46.190

21 Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Ha

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1955	5.509	10	2	267	30	152	68	312	174
1956	6.054	12	11	380	60	553	174	452	42
1957	4.787	11	9	381	61	379	100	234	155
1958	3.900	11	6	317	54	330	36	170	117
1959	4.127	12	4	482	34	323	68	202	105
1960	4.303	14	4	493	38	278	83	235	123
1961	5.638	17	11	718	86	497	219	380	248
1962	5.390	34	0,3	1.084	77	686	280	397	209
1963	5.038	37	1	652	78	665	243	447	215
1964	5.378	27	2	1.157	79	816	191	349	177
1965	6.263	10	1	1.393	79	919	107	372	173
1966	6.731	13	2	1.440	114	1.043	124	564	173
1967	5.828	26	1	1.552	128	1.129	162	376	176
1968	5.184	21	3	1.126	125	895	192	375	181
1969	4.690	28	2	1.125	68	624	111	317	142
1970	4.495	12	1	1.202	85	606	204	313	152
1971	4.512	13	1	1.079	51	727	205	347	172
1972	5.561	19	2	831	84	887	166	387	181
1973	3.255	10	3	863	55	387	136	238	178
1974	3.954	2	1	846	48	820	153	326	155
1975	4.888	10	2	1.166	196	952	119	231	184
1976	5.255	25	12	1.353	305	695	128	348	210

21 (Tiếp theo) Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Ha

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1977	7.509	18	15	1.171	444	817	263	580	341
1978	8.250	20	16	1.287	488	898	289	637	375
1979	6.893	2	11	1.498	273	751	407	669	283
1980	7.439	2	32	1.462	190	1.173	460	623	218
1981	7.369	1	15	1.365	118	1.456	611	615	225
1982	6.377	1	9	2.016	147	1.014	376	335	194
1983	5.768	2	14	1.777	129	1.011	201	297	161
1984	6.130	1	1	1.932	307	1.017	166	267	321
1985	5.859	2	2	1.849	224	905	136	468	205
1986	6.209	3	16	902	90	963	73	702	216
1987	7.304	3	17	810	320	933	191	823	348
1988	14.217	80	20	977	170	1.126	326	1.352	682
1989	15.081	21	6	822	82	1.089	221	1.500	735
1990	10.818	10	3	935	153	879	293	1.140	474
1991	9.497	8	4	765	84	788	464	789	445
1992	9.881	2	6	567	43	929	479	792	396
1993	10.136	4	7	620	74	950	451	961	515
1994	10.864	16	8	615	95	890	400	1.349	659
1995	11.855	30	5	753	121	1.007	625	1.759	738
1996	15.854	71	7	730	847	904	763	2.123	1.113

21 (Tiếp theo) Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Ha

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1955	70	20	35	1.276	658	1.269	987	179
1956	150	162	179	1.329	611	969	564	406
1957	100	105	108	857	662	887	601	137
1958	42	67	43	845	572	638	526	126
1959	28	64	24	875	510	656	604	136
1960	31	54	23	955	550	769	583	70
1961	126	209	80	955	602	669	639	182
1962	93	182	48	857	326	540	432	145
1963	145	342	102	754	403	438	379	137
1964	89	403	142	717	385	329	379	136
1965	217	589	272	688	432	431	379	201
1966	349	700	152	700	457	340	334	226
1967	155	551	95	526	389	175	211	176
1968	77	456	102	509	447	197	293	185
1969	49	329	169	542	451	210	285	238
1970	76	240	55	510	422	207	224	186
1971	52	215	54	503	459	224	249	161
1972	83	209	120	618	488	301	846	339
1973	55	128	43	517	232	190	126	94
1974	77	140	96	539	237	276	132	106
1975	104	360	145	629	280	254	183	73
1976	148	350	75	733	293	283	211	86

21 (Tiếp theo) Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Ha

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1977	748	784	308	781	378	398	316	147
1978	822	861	338	858	415	437	347	162
1979	442	498	92	707	410	299	275	276
1980	287	473	75	935	413	395	249	452
1981	119	394	83	776	417	386	335	453
1982	78	277	35	788	317	339	276	175
1983	14	170	67	789	345	410	221	160
1984	205	162	22	689	295	454	211	80
1985	136	143	17	696	347	431	114	184
1986	168	425	54	744	374	963	253	263
1987	385	503	374	772	282	1.007	307	229
1988	1.378	951	1.077	1.904	647	1.757	1.108	662
1989	1.398	1.031	610	2.310	778	1.885	1.656	937
1990	988	633	221	1.648	553	1.544	687	657
1991	776	491	68	1.899	642	1.401	610	263
1992	943	481	357	1.912	590	1.459	635	290
1993	972	561	86	1.871	794	1.424	488	358
1994	975	614	97	1.779	825	1.413	500	629
1995	996	690	293	1.679	791	1.149	519	700
1996	1.020	935	692	2.749	864	1.379	581	1.076

22 Năng suất lúa ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tạ/ha

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1955	10,27	11,00	10,00	11,12	6,67	15,72	4,41	1,44	5,00
1956	11,34	10,00	10,91	14,71	4,67	8,10	3,56	4,49	5,48
1957	11,25	10,00	8,89	12,49	5,74	12,37	4,10	9,74	5,48
1958	9,86	10,91	5,00	8,33	7,04	8,09	3,61	7,76	10,77
1959	14,25	12,50	15,00	15,29	6,47	28,64	6,32	4,46	12,57
1960	10,37	5,00	5,00	15,27	5,53	9,64	4,22	5,02	5,04
1961	12,17	8,24	8,18	9,72	4,65	15,39	12,56	8,71	5,52
1962	12,48	10,88	10,00	14,66	13,64	12,64	9,21	10,65	11,15
1963	8,15	8,92	8,00	7,76	8,21	9,73	4,69	5,55	7,07
1964	11,48	12,96	10,00	10,55	10,51	12,50	7,91	8,34	9,83
1965	11,99	13,00	10,00	11,28	9,75	12,17	6,73	11,13	11,10
1966	8,83	9,23	10,00	8,33	8,42	10,76	5,48	8,33	11,10
1967	9,89	10,77	10,00	5,97	3,28	8,52	6,36	15,53	10,57
1968	9,26	9,05	6,67	8,25	9,36	9,13	6,51	7,36	10,06
1969	9,43	5,71	10,00	7,78	6,32	11,14	8,02	8,68	9,72
1970	11,16	6,67	10,00	9,79	10,59	9,74	9,26	10,99	7,70
1971	10,55	6,92	10,00	7,66	11,96	6,30	9,95	9,08	10,00
1972	10,21	7,89	15,00	7,42	9,88	8,94	7,05	9,64	9,61
1973	10,69	7,00	6,67	8,16	9,45	10,90	7,35	9,66	8,37
1974	10,32	10,00	10,00	9,73	9,58	10,30	9,80	11,41	13,87
1975	11,11	15,00	5,00	9,57	11,02	11,11	9,83	8,92	11,14
1976	11,66	14,72	13,50	9,83	8,94	10,68	9,69	10,22	9,70

22 (Tiếp theo) Năng suất lúa ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

		Tạ/ha							
	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1977	9,24	13,28	15,33	7,12	8,02	5,56	9,05	10,60	9,35
1978	9,80	14,00	16,88	7,55	8,50	5,89	9,58	11,26	9,92
1979	9,65	10,00	12,73	8,42	10,00	8,28	8,82	9,10	7,00
1980	10,40	10,00	20,94	10,19	9,37	11,89	8,83	9,29	7,52
1981	10,33	9,00	12,00	9,58	9,24	9,34	8,97	9,71	8,80
1982	10,74	10,00	10,00	10,85	9,66	10,58	8,48	9,79	9,02
1983	11,98	10,00	12,86	12,61	5,81	9,32	8,86	9,49	11,24
1984	10,41	10,00	10,00	11,23	5,31	10,60	8,61	7,42	10,25
1985	11,75	5,00	10,00	12,00	7,19	11,66	10,07	7,80	11,41
1986	11,30	6,67	11,25	7,78	8,11	11,45	8,77	8,92	11,57
1987	16,56	23,33	13,53	8,35	8,25	8,76	10,26	17,38	14,74
1988	17,37	23,38	16,00	5,40	10,76	8,41	13,71	15,07	18,20
1989	17,87	22,86	16,67	11,27	11,95	12,27	15,11	17,28	18,49
1990	19,06	17,00	16,67	13,82	13,99	12,64	16,72	16,54	18,82
1991	15,93	10,00	7,50	11,24	9,17	11,21	13,32	14,92	17,51
1992	15,78	15,00	3,33	10,97	13,02	9,19	13,19	16,22	15,33
1993	17,56	2,50	5,71	12,77	12,03	13,00	14,26	16,48	17,34
1994	18,97	18,75	6,25	13,04	11,47	12,61	16,28	22,00	20,05
1995	19,33	19,67	12,00	10,24	16,78	12,24	24,90	23,00	23,58
1996	26,53	35,07	10,00	12,05	20,18	13,62	31,00	33,68	31,21

22 (Tiếp theo) Năng suất lúa ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

	Tạ/ha							
	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1955	8,00	10,00	20,00	14,10	13,19	8,81	8,33	9,72
1956	3,80	5,49	4,25	15,20	13,21	12,72	13,88	11,13
1957	4,10	6,10	4,72	12,56	11,30	13,97	10,98	11,02
1958	4,29	10,15	6,28	13,88	11,82	7,55	8,69	7,22
1959	3,93	17,50	7,92	18,80	14,08	7,52	13,66	6,40
1960	2,58	5,74	5,22	11,05	14,20	7,17	12,44	4,57
1961	5,48	11,67	8,63	15,26	14,25	12,68	13,26	10,93
1962	8,39	11,21	10,63	14,07	14,08	10,93	9,86	13,93
1963	6,97	6,29	8,43	10,76	7,94	9,02	8,52	6,42
1964	9,78	10,57	13,31	14,59	15,69	9,60	9,95	11,10
1965	8,34	6,96	12,87	16,48	17,99	11,55	11,11	13,88
1966	8,31	6,27	4,14	8,79	13,89	9,47	6,95	8,32
1967	8,32	7,66	9,89	15,06	17,40	12,86	16,54	13,86
1968	7,92	8,14	11,08	11,06	13,00	12,49	6,45	11,35
1969	8,37	9,12	6,45	9,19	11,84	11,10	10,95	11,01
1970	11,05	8,75	8,91	15,04	16,16	10,72	12,37	11,34
1971	11,15	9,12	2,78	15,88	17,69	14,96	13,01	10,68
1972	10,60	8,90	6,25	14,29	13,95	10,47	12,32	6,90
1973	9,45	14,38	8,84	12,79	16,81	14,21	11,11	8,30
1974	8,96	10,00	18,02	3,27	17,89	15,43	8,64	9,72
1975	9,04	11,92	12,48	12,54	12,25	13,62	12,30	12,60
1976	13,45	6,87	15,95	17,06	14,64	14,53	14,33	11,07

22 (Tiếp theo) Năng suất lúa ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

	Tạ/ha							
	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1977	7,02	9,76	19,77	9,12	12,67	9,65	14,05	10,95
1978	7,45	10,35	21,01	9,67	13,42	10,23	14,90	11,60
1979	9,10	9,56	14,46	8,50	15,73	14,98	11,09	11,12
1980	6,38	9,09	8,93	11,29	10,46	16,30	7,39	10,24
1981	6,64	9,87	16,63	12,23	14,10	13,81	9,79	10,40
1982	7,05	9,10	7,71	13,63	11,99	10,50	11,20	9,37
1983	6,43	8,59	10,90	14,25	17,48	15,00	10,36	11,94
1984	6,49	10,19	10,00	10,80	9,49	16,01	7,20	9,75
1985	7,21	10,07	10,00	11,39	17,61	18,10	7,98	9,57
1986	7,02	8,40	10,93	10,91	19,22	17,19	8,70	9,16
1987	16,00	18,93	23,05	17,37	20,39	22,46	40,00	14,41
1988	17,57	21,07	16,18	22,08	16,80	23,11	22,18	16,77
1989	18,80	19,59	16,10	17,39	14,49	23,12	20,85	17,79
1990	19,90	20,74	17,92	22,03	20,42	23,18	22,65	17,38
1991	18,53	13,89	18,53	17,74	20,45	15,84	19,33	14,98
1992	16,98	16,22	16,36	17,74	20,46	15,84	19,32	14,97
1993	16,77	13,17	18,49	17,80	19,50	23,43	25,49	16,01
1994	19,10	19,50	18,66	17,80	19,49	23,43	25,50	16,01
1995	19,60	25,20	26,48	20,00	20,40	21,00	24,51	2,49
1996	24,75	26,13	27,90	24,52	23,33	28,87	28,30	34,50

23 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1955	5.658	11	2	297	20	239	30	45	87
1956	6.864	12	12	559	28	448	62	203	23
1957	5.383	11	8	476	35	469	41	228	85
1958	3.847	12	3	264	38	267	13	132	126
1959	5.880	15	6	737	22	925	43	90	132
1960	4.461	7	2	753	21	268	35	118	62
1961	6.860	14	9	698	40	765	275	331	137
1962	6.728	37	0,3	1.589	105	867	258	423	233
1963	4.104	33	1	506	64	647	114	248	152
1964	6.173	35	2	1.221	83	1.020	151	291	174
1965	7.508	13	1	1.571	77	1.118	72	414	192
1966	5.945	12	2	1.199	96	1.122	68	470	192
1967	5.764	28	1	926	42	962	103	584	186
1968	4.801	19	2	929	117	817	125	276	182
1969	4.422	16	2	875	43	695	89	275	138
1970	5.018	8	1	1.177	90	590	189	344	117
1971	4.758	9	1	827	61	458	204	315	172
1972	5.679	15	3	617	83	793	117	373	174
1973	3.479	7	2	704	52	422	100	230	149
1974	4.079	2	1	823	46	845	150	372	215
1975	5.433	15	1	1.116	216	1.058	117	206	205
1976	6.129	37	16	1.330	273	743	124	356	204

23 (Tiếp theo) Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1977	6.942	24	23	834	356	454	238	615	319
1978	8.089	28	27	972	415	529	277	717	372
1979	6.655	2	14	1.261	273	622	359	609	198
1980	7.740	2	67	1.490	178	1.395	406	579	164
1981	7.614	1	18	1.308	109	1.360	548	597	198
1982	6.852	1	9	2.188	142	1.073	319	328	175
1983	6.908	2	18	2.240	75	942	178	282	181
1984	6.384	1	1	2.170	163	1.078	143	198	329
1985	6.883	1	2	2.218	161	1.055	137	365	234
1986	7.019	2	18	702	73	1.103	64	626	250
1987	12.092	7	23	676	264	817	196	1.430	513
1988	24.690	187	32	528	183	947	447	2.038	1.241
1989	26.955	48	10	926	98	1.336	334	2.592	1.359
1990	20.619	17	5	1.292	214	1.111	490	1.886	892
1991	15.125	8	3	860	77	883	618	1.177	779
1992	15.597	3	2	622	56	854	632	1.285	607
1993	17.800	1	4	792	89	1.235	643	1.584	893
1994	20.614	30	5	802	109	1.122	651	2.968	1.321
1995	22.912	59	6	771	203	1.233	1.556	4.046	1.740
1996	42.056	249	7	880	1.709	1.231	2.365	7.150	3.474

23 (Tiếp theo) Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1955	56	20	70	1.799	868	1.118	822	174
1956	57	89	76	2.020	807	1.233	783	452
1957	41	64	51	1.076	748	1.239	660	151
1958	18	68	27	1.173	676	482	457	91
1959	11	112	19	1.645	718	493	825	87
1960	8	31	12	1.055	781	551	725	32
1961	69	244	69	1.457	858	848	847	199
1962	78	204	51	1.206	459	590	426	202
1963	101	215	86	811	320	395	323	88
1964	87	426	189	1.046	604	316	377	151
1965	181	410	350	1.134	777	498	421	279
1966	290	439	63	615	635	322	232	188
1967	129	422	94	792	677	225	349	244
1968	61	371	113	563	581	246	189	210
1969	41	300	109	498	534	233	312	262
1970	84	210	49	767	682	222	277	211
1971	58	196	15	799	812	335	324	172
1972	88	186	75	883	681	315	1.042	234
1973	52	184	38	661	390	270	140	78
1974	69	140	173	176	424	426	114	103
1975	94	429	181	789	343	346	225	92
1976	199	240	120	1.250	429	411	302	95

23 (Tiếp theo) Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1977	525	765	609	712	479	384	444	161
1978	612	891	710	830	557	447	517	188
1979	402	476	133	601	645	448	305	307
1980	183	430	67	1.056	432	644	184	463
1981	79	389	138	949	588	533	328	471
1982	55	252	27	1.074	380	356	309	164
1983	9	146	73	1.124	603	615	229	191
1984	133	165	22	744	280	727	152	78
1985	98	144	17	793	611	780	91	176
1986	118	357	59	812	719	1.655	220	241
1987	616	952	862	1.341	575	2.262	1.228	330
1988	2.421	2.004	1.743	4.204	1.087	4.061	2.457	1.110
1989	2.628	2.020	982	4.017	1.127	4.359	3.452	1.667
1990	1.966	1.313	396	3.631	1.129	3.579	1.556	1.142
1991	1.438	682	126	3.369	1.313	2.219	1.179	394
1992	1.601	780	584	3.392	1.207	2.311	1.227	434
1993	1.630	739	159	3.330	1.548	3.336	1.244	573
1994	1.862	1.197	181	3.166	1.608	3.310	1.275	1.007
1995	1.952	1.739	776	3.358	1.614	2.413	1.272	174
1996	2.524	2.443	1.931	6.740	2.016	3.981	1.644	3.712

24 Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Ha

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1955	8.995	48	19	194	80	312	389	1.750	226
1956	10.229	49	53	297	120	344	400	2.169	327
1957	4.990	48	61	325	115	75	100	586	334
1958	5.824	39	15	253	293	141	121	973	519
1959	6.963	38	22	322	265	125	194	1.123	433
1960	8.499	46	22	348	314	213	334	1.587	844
1961	14.521	73	67	729	985	382	497	2.113	741
1962	15.427	156	21	1.218	1.591	446	736	1.171	1.988
1963	15.752	132	55	718	1.243	603	625	2.122	1.828
1964	20.205	148	85	1.375	1.580	571	587	2.899	2.554
1965	18.684	137	90	1.723	1.409	491	511	3.261	1.687
1966	23.528	144	84	2.088	1.805	594	839	3.368	2.774
1967	28.645	204	94	3.423	2.134	757	1.234	3.706	3.186
1968	25.492	211	85	1.191	2.426	439	1.233	4.468	2.252
1969	19.757	99	73	1.837	1.434	388	914	3.439	2.013
1970	17.196	95	52	1.439	1.581	258	725	3.409	1.483
1971	17.057	79	58	1.656	1.086	543	822	3.146	1.730
1972	15.843	93	23	892	1.426	419	809	3.319	1.348
1973	14.191	71	49	895	1.167	452	665	2.739	1.564
1974	12.027	59	48	587	1.228	372	363	2.267	1.332
1975	12.916	40	27	1.283	1.276	540	447	2062	1.328
1976	12.532	39	26	1.245	1.237	524	434	2.001	1.289

24 (Tiếp theo) Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Ha

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1977	16.540	74	29	2.467	1.355	649	672	1.889	1.779
1978	20.965	94	37	3.127	1.718	823	852	2.394	2.255
1979	24.263	101	48	3.564	1.891	970	1.204	3.517	2.819
1980	26.878	137	67	3.082	1.693	977	948	3.757	2.540
1981	30.539	160	72	3.447	2.439	1.238	1.369	3.960	2.858
1982	26.732	141	46	3.683	2.185	1.169	1.376	3.234	2.675
1983	23.653	133	46	3.754	1.650	782	999	2.614	2.543
1984	17.581	103	32	2.585	1.399	574	747	2.467	1.989
1985	18.855	128	18	2.756	1.855	670	581	2.768	2.060
1986	20.450	351	26	2.116	1.825	603	667	3.216	2.099
1987	21.424	407	30	2.159	1.827	719	817	3.172	2.254
1988	20.124	338	30	2.046	1.944	722	967	2.777	2.196
1989	21.498	386	34	1.575	3.093	613	845	2.875	2.897
1990	22.011	381	36	1.407	2.448	646	907	3.317	3.110
1991	25.249	429	64	1.110	2.555	604	1.400	3.639	3.304
1992	26.449	348	65	1.250	3.227	740	1.062	4.007	3.506
1993	29.946	385	66	1.100	4.364	731	1.360	4.137	3.574
1994	27.317	366	50	1.020	3.866	531	999	3.718	3.514
1995	26.725	346	54	1.256	3.812	727	1.342	3.158	3.525
1996	24.386	271	49	1.224	4.320	680	1.291	2.684	3.173

24 (Tiếp theo) Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Ha

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1955	689	900	763	711	1.157	676	693	388
1956	798	968	965	931	1.072	321	947	468
1957	497	433	463	249	725	335	441	203
1958	555	529	314	315	656	535	340	226
1959	769	542	557	299	1.088	499	447	240
1960	730	914	558	343	939	566	502	239
1961	1.143	1.571	1.512	818	1.291	874	1.086	639
1962	1.459	1.667	1.656	782	934	579	563	460
1963	1.402	1.486	1.831	581	1.132	563	705	726
1964	1.709	1.910	1.550	1.091	1.500	770	794	1.082
1965	1.492	1.593	1.472	730	1.435	747	754	1.152
1966	2.068	1.826	1.816	1.081	1.927	938	1.009	1.167
1967	2.583	2.180	2.016	1.631	1.819	1.060	1.309	1.309
1968	2.498	2.503	1.727	1.362	1.690	1.025	1.355	1.027
1969	1.419	1.553	1.385	864	1.363	827	1.225	924
1970	1.137	1.155	1.482	726	1.065	750	929	910
1971	1.491	1.196	1.256	580	1.148	758	846	662
1972	1.588	1.462	1.104	566	850	745	713	486
1973	1.130	1.110	1.061	354	868	814	622	630
1974	1.083	1.100	949	349	693	527	595	475
1975	1.286	1.009	908	330	768	652	470	490
1976	1.248	979	881	320	745	633	456	475

24 (Tiếp theo) Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Ha

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1977	1.802	1.620	1.250	509	1.007	522	480	436
1978	2.284	2.053	1.584	645	1.276	662	608	553
1979	2.452	1.604	1.997	838	1.262	671	742	583
1980	2.865	2.090	2.389	1.223	1.335	1.231	1.607	937
1981	2.990	2.542	2.437	1.518	1.559	1.531	1.459	960
1982	2.335	1.811	2.193	1.114	1.298	1.456	1.249	767
1983	3.003	1.583	1.685	953	1.166	1.056	1.130	556
1984	2.261	1.520	1.458	384	767	475	504	316
1985	2.352	1.400	1.513	445	868	769	397	275
1986	2.470	1.688	1.674	669	1.069	952	529	496
1987	2.672	1.741	1.814	781	1.161	885	371	614
1988	2.393	1.330	1.674	1.085	1.198	605	321	498
1989	2.401	1.495	2.110	685	1.180	470	349	490
1990	2.491	1.656	2.198	623	1.315	484	331	661
1991	2.634	1.732	2.416	1.322	1.339	808	848	1.045
1992	2.674	1.924	2.530	1.120	1.212	812	852	1.120
1993	3.393	1.867	2.610	1.037	2.154	896	1.139	1.133
1994	3.355	1.798	2.738	1.322	1.339	808	848	1.045
1995	3.363	1.822	2.547	785	1.828	537	939	684
1996	3.178	1.556	2.186	823	1.480	474	409	588

25 Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

		Tạ/ha							
	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1955	49,99	52,08	111,58	67,94	56,25	53,85	44,09	56,49	47,21
1956	51,09	65,10	41,89	72,66	47,50	56,69	49,38	52,50	55,02
1957	62,76	64,79	40,49	69,54	50,17	73,73	52,50	77,78	58,50
1958	62,80	95,38	36,00	60,47	67,10	41,70	55,62	76,66	90,08
1959	60,33	97,89	68,18	69,35	43,32	56,88	56,49	47,23	97,30
1960	45,78	78,48	36,82	66,61	68,63	86,53	48,53	27,69	27,76
1961	53,32	67,67	35,82	69,44	56,10	58,93	58,31	53,29	47,23
1962	58,46	58,46	33,81	55,56	61,62	72,24	64,17	82,30	55,55
1963	43,59	38,03	31,64	42,84	52,69	41,66	34,75	44,10	39,55
1964	55,30	51,96	41,76	72,89	62,22	51,40	45,45	43,08	58,32
1965	56,69	72,48	66,89	61,92	52,92	69,51	32,27	52,52	69,45
1966	69,30	72,78	69,52	63,88	66,49	62,47	62,13	68,75	83,32
1967	75,65	86,03	73,51	78,07	75,18	53,00	76,10	84,69	83,33
1968	66,10	52,04	45,76	76,70	71,92	47,11	47,76	77,98	85,20
1969	54,32	57,37	41,51	55,55	42,64	33,63	47,94	57,49	83,42
1970	61,59	39,05	68,27	63,49	58,20	60,00	59,74	71,73	53,18
1971	67,66	46,20	61,90	60,89	59,98	41,49	55,99	89,99	61,10
1972	59,61	59,57	47,39	53,90	52,31	48,74	48,29	81,48	40,07
1973	68,10	77,32	69,80	58,75	55,28	44,29	47,91	90,80	70,32
1974	61,80	57,29	58,96	46,22	56,95	44,27	37,41	88,48	59,39
1975	61,22	36,25	48,89	34,50	61,74	49,93	53,06	90,62	66,47
1976	69,52	85,90	23,85	52,12	46,68	62,69	48,25	81,03	106,93

25 (Tiếp theo) Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

		Tạ/ha							
	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1977	47,38	21,80	46,79	64,89	63,17	34,99	42,24	47,17	47,49
1978	70,66	32,45	69,46	96,78	94,19	52,16	62,98	70,37	70,83
1979	72,56	66,24	60,00	70,36	62,68	51,52	57,01	101,48	73,89
1980	59,86	58,69	50,30	35,63	58,88	36,44	37,82	92,59	46,97
1981	72,89	70,06	53,61	48,85	66,22	43,71	66,11	90,39	80,66
1982	69,68	101,63	65,65	55,25	62,47	52,99	55,57	89,58	79,85
1983	61,74	67,37	58,91	54,03	65,07	55,08	39,67	66,51	59,19
1984	46,86	39,71	56,25	46,99	32,04	51,29	59,73	60,04	52,34
1985	60,63	66,48	51,67	45,78	42,70	44,01	46,51	74,32	56,28
1986	74,58	96,81	85,00	43,92	63,05	51,38	41,78	84,43	79,83
1987	90,11	114,55	85,00	46,88	74,99	50,49	55,81	86,83	81,39
1988	61,91	70,80	100,00	42,17	58,74	42,27	51,98	51,07	64,13
1989	83,75	101,09	90,00	66,89	72,66	53,69	55,86	84,57	81,83
1990	76,63	78,19	87,50	65,07	63,01	52,83	77,12	79,82	75,56
1991	84,76	83,50	87,97	76,00	71,98	45,86	78,71	83,64	76,88
1992	76,96	88,30	84,62	75,00	82,20	49,93	77,96	84,08	75,31
1993	75,75	86,73	86,97	68,10	73,39	50,36	69,84	68,52	71,55
1994	65,52	58,50	84,00	50,40	63,70	46,01	57,38	55,26	65,93
1995	69,96	58,35	80,00	59,12	64,50	43,91	74,72	56,15	69,54
1996	74,48	95,02	78,16	63,89	78,06	53,32	70,64	54,21	74,94

25 (Tiếp theo) Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

	Tạ/ha							
	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1955	53,99	54,00	66,91	21,91	34,71	64,29	48,63	36,44
1956	51,00	53,71	55,02	44,98	37,00	40,72	59,68	46,67
1957	54,51	64,97	59,27	41,49	91,66	41,10	42,59	55,86
1958	66,65	65,05	64,90	41,02	56,59	49,93	41,21	44,38
1959	63,82	62,55	71,36	52,61	49,84	68,64	56,20	65,54
1960	58,34	31,25	66,38	47,49	47,37	50,55	60,56	41,72
1961	43,70	58,95	67,48	56,23	44,44	45,09	44,14	41,66
1962	41,67	65,21	66,74	28,07	55,57	45,16	62,33	54,37
1963	32,95	54,80	47,15	45,85	43,38	39,52	40,09	42,20
1964	41,65	59,00	83,28	47,52	55,85	34,71	60,19	50,51
1965	41,66	65,35	69,49	53,26	55,83	44,98	70,74	42,14
1966	65,36	74,85	74,30	57,94	68,44	53,70	72,29	72,24
1967	74,98	82,45	76,38	58,26	63,57	46,91	72,36	90,97
1968	79,32	74,20	45,39	35,93	42,31	48,84	53,72	76,83
1969	47,53	68,78	56,79	21,75	43,90	36,64	50,38	59,68
1970	58,31	67,32	61,96	43,57	58,49	53,31	64,41	62,22
1971	60,59	81,15	56,31	51,24	65,81	71,00	72,32	68,25
1972	55,75	69,25	63,57	43,57	35,99	50,74	72,44	54,71
1973	48,63	87,86	79,77	72,20	55,31	51,50	78,04	45,49
1974	44,57	70,64	68,89	64,73	60,68	31,59	57,08	49,66
1975	53,18	92,55	70,22	29,21	52,60	43,88	39,96	32,98
1976	79,43	78,29	96,21	24,59	62,23	37,80	64,76	47,68

25 (Tiếp theo) Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

	Tạ/ha							
	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1977	31,07	54,05	47,68	30,05	39,79	24,70	40,83	44,29
1978	46,34	80,63	71,13	44,82	59,37	36,83	60,92	66,00
1979	64,49	83,60	87,02	48,34	65,40	65,77	45,61	52,86
1980	53,47	66,91	83,69	46,26	65,32	51,92	60,92	54,33
1981	71,40	106,62	89,87	53,58	80,17	51,95	68,53	61,08
1982	62,29	80,52	78,35	63,46	96,29	57,36	62,56	56,19
1983	57,42	79,25	68,07	65,53	104,73	38,40	55,46	55,92
1984	23,64	55,39	44,53	37,14	57,73	54,86	53,10	36,39
1985	68,02	75,99	72,85	70,85	75,14	53,65	64,71	36,04
1986	87,93	91,72	71,82	72,96	110,40	62,53	56,05	70,04
1987	111,74	123,99	97,35	114,75	135,94	79,12	80,81	104,14
1988	65,55	80,08	71,00	73,39	92,93	49,39	70,40	59,12
1989	95,93	97,51	94,96	82,72	108,00	101,28	67,71	73,88
1990	73,55	96,27	77,08	70,74	100,06	61,14	84,95	88,96
1991	87,46	101,99	89,11	90,54	106,77	92,87	82,19	99,83
1992	80,21	105,46	90,62	71,10	91,86	36,80	26,53	26,29
1993	66,72	95,67	84,86	60,24	94,60	98,00	73,77	87,07
1994	76,61	64,69	63,54	53,48	93,35	103,37	92,15	41,24
1995	57,41	108,79	66,89	63,01	113,23	57,71	68,89	82,81
1996	71,62	90,25	62,42	88,74	106,92	75,84	76,33	98,18

26 Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1955	44.966	250	212	1.318	450	1.680	1.715	9.885	1.067
1956	52.255	319	222	2.158	570	1.950	1.975	11.387	1.799
1957	31.318	311	247	2.260	577	553	525	4.558	1.954
1958	36.574	372	54	1.530	1.966	588	673	7.459	4.675
1959	42.006	372	150	2.233	1.148	711	1.096	5.304	4.213
1960	38.911	361	81	2.318	2.155	1.843	1.621	4.395	2.343
1961	77.424	494	240	5.062	5.526	2.251	2.898	11.260	3.500
1962	90.191	912	71	6.767	9.803	3.222	4.723	9.637	11.044
1963	68.658	502	174	3.076	6.549	2.512	2.172	9.359	7.229
1964	111.738	769	355	10.022	9.830	2.935	2.668	12.489	14.896
1965	105.927	993	602	10.669	7.456	3.413	1.649	17.127	11.716
1966	163.054	1.048	584	13.338	12.001	3.711	5.213	23.155	23.114
1967	216.710	1.755	691	26.724	16.043	4.012	9.391	31.387	26.549
1968	168.498	1.098	389	9.135	17.448	2.068	5.889	34.842	19.188
1969	107.313	568	303	10.204	6.115	1.305	4.382	19.772	16.793
1970	105.906	371	355	9.136	9.201	1.548	4.331	24.453	7.886
1971	115.415	365	359	10.083	6.514	2.253	4.602	28.311	10.571
1972	94.447	554	109	4.808	7.459	2.042	3.907	27.043	5.401
1973	96.637	549	342	5.258	6.451	2.002	3.186	24.871	10.998
1974	74.321	338	283	2.713	6.993	1.647	1.358	20.059	7.911
1975	79.074	145	132	4.426	7.878	2.696	2.372	18.686	8.827
1976	87.124	335	62	6.489	5.774	3.285	2.094	16.214	13.783

26 (Tiếp theo) Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1977	78.367	161	136	16.009	8.559	2.271	2.838	8.911	8.449
1978	148.147	305	257	30.264	16.181	4.293	5.366	16.846	15.972
1979	176.052	669	288	25.078	11.852	4.997	6.864	35.691	20.829
1980	160.896	804	337	10.980	9.969	3.560	3.585	34.785	11.931
1981	222.607	1.121	386	16.839	16.150	5.411	9.051	35.796	23.052
1982	186.257	1.433	302	20.349	13.649	6.194	7.647	28.969	21.360
1983	146.041	896	271	20.283	10.737	4.307	3.963	17.386	15.053
1984	82.388	409	180	12.146	4.482	2.944	4.462	14.811	10.410
1985	114.317	851	93	12.616	7.920	2.949	2.702	20.572	11.594
1986	152.512	3.398	221	9.294	11.507	3.098	2.787	27.153	16.756
1987	193.058	4.662	255	10.121	13.700	3.630	4.560	27.542	18.346
1988	124.595	2.393	300	8.629	11.420	3.052	5.026	14.182	14.083
1989	180.048	3.902	306	10.535	22.473	3.291	4.720	24.315	23.706
1990	168.681	2.979	315	9.156	15.426	3.413	6.995	26.475	23.499
1991	213.998	3.582	563	8.436	18.390	2.770	11.019	30.437	25.400
1992	203.547	3.073	550	9.375	26.527	3.695	8.279	33.691	26.402
1993	226.851	3.339	574	7.491	32.028	3.681	9.498	28.348	25.573
1994	178.990	2.141	420	5.141	24.626	2.443	5.732	20.545	23.169
1995	186.971	2.019	432	7.425	24.587	3.192	10.028	17.731	24.512
1996	181.637	2.575	383	7.820	33.721	3.626	9.120	14.549	23.778

26 (Tiếp theo) Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1955	3.720	4.860	5.105	1.558	4.016	4.346	3.370	1.414
1956	4.070	5.199	5.309	4.188	3.966	1.307	5.652	2.184
1957	2.709	2.813	2.744	1.033	6.645	1.377	1.878	1.134
1958	3.699	3.441	2.038	1.292	3.712	2.671	1.401	1.003
1959	4.908	3.390	3.975	1.573	5.423	3.425	2.512	1.573
1960	4.259	2.856	3.704	1.629	4.448	2.861	3.040	997
1961	4.995	9.261	10.203	4.600	5.737	3.941	4.794	2.662
1962	6.079	10.871	11.052	2.195	5.190	2.615	3.509	2.501
1963	4.619	8.143	8.633	2.664	4.911	2.225	2.826	3.064
1964	7.118	11.269	12.909	5.184	8.377	2.673	4.779	5.465
1965	6.215	10.410	10.229	3.888	8.012	3.360	5.334	4.854
1966	13.517	13.668	13.492	6.263	13.189	5.037	7.294	8.430
1967	19.367	17.975	15.398	9.502	11.564	4.972	9.472	11.908
1968	19.813	18.572	7.838	4.893	7.150	5.006	7.279	7.890
1969	6.745	10.682	7.865	1.879	5.984	3.030	6.172	5.514
1970	6.630	7.776	9.183	3.163	6.229	3.998	5.984	5.662
1971	9.034	9.706	7.072	2.972	7.555	5.382	6.118	4.518
1972	8.853	10.124	7.018	2.466	3.059	3.780	5.165	2.659
1973	5.495	9.752	8.464	2.556	4.801	4.192	4.854	2.866
1974	4.827	7.770	6.538	2.259	4.205	1.665	3.396	2.359
1975	6.839	9.338	6.376	964	4.040	2.861	1.878	1.616
1976	9.913	7.665	8.476	787	4.636	2.393	2.953	2.265

26 (Tiếp theo) Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1977	5.599	8.757	5.960	1.529	4.007	1.290	1.960	1.931
1978	10.584	16.554	11.267	2.891	7.575	2.438	3.704	3.650
1979	15.813	13.410	17.377	4.051	8.254	4.413	3.384	3.082
1980	15.318	13.985	19.993	5.657	8.720	6.391	9.790	5.091
1981	21.349	27.102	21.901	8.133	12.499	7.954	9.999	5.864
1982	14.545	14.582	17.182	7.070	12.499	8.352	7.814	4.310
1983	17.242	12.545	11.470	6.245	12.212	4.055	6.267	3.109
1984	5.346	8.419	6.493	1.426	4.428	2.606	2.676	1.150
1985	15.999	10.638	11.022	3.153	6.522	4.126	2.569	991
1986	21.719	15.482	12.022	4.881	11.802	5.953	2.965	3.474
1987	29.857	21.586	17.660	8.962	15.783	7.002	2.998	6.394
1988	15.687	10.650	11.885	7.963	11.133	2.988	2.260	2.944
1989	23.032	14.578	20.037	5.666	12.744	4.760	2.363	3.620
1990	18.321	15.943	16.943	4.407	13.158	2.959	2.812	5.880
1991	23.037	17.664	21.528	11.969	14.297	7.504	6.970	10.432
1992	21.449	20.291	22.927	7.963	11.133	2.988	2.260	2.944
1993	22.638	17.861	22.148	6.247	20.377	8.781	8.402	9.865
1994	25.701	11.631	17.396	7.070	12.499	8.352	7.814	4.310
1995	19.308	19.822	17.038	4.946	20.699	3.099	6.469	5.664
1996	22.760	14.043	13.645	7.303	15.824	3.595	3.122	5.773

27 Diện tích lục phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Ha

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1955	1.140	29	9	96	30	35	25	35	121
1956	1.346	26	11	113	41	46	27	39	153
1957	1.230	40	17	113	46	14	20	47	122
1958	1.908	41	6	84	79	14	46	96	158
1959	2.460	54	23	110	76	9	39	165	157
1960	4.426	77	39	103	117	30	72	268	345
1961	4.049	87	25	83	112	49	59	150	383
1962	4.838	119	29	229	139	125	113	250	403
1963	5.189	105	13	255	193	125	152	363	410
1964	6.428	40	26	322	400	153	172	737	460
1965	10.254	43	28	541	671	215	307	1.475	866
1966	10.781	21	18	682	724	255	346	1.394	810
1967	10.330	30	6	490	665	126	220	1.357	889
1968	7.418	26	2	110	530	42	160	1.157	810
1969	7.014	6	4	39	350	22	169	1.127	701
1970	7.738	6	7	100	165	9	79	1.269	787
1971	7.526	13	8	230	143	45	89	1.303	740
1972	7.410	12	9	106	315	21	52	1.268	737
1973	6.911	10	8	26	361	15	50	1.093	694
1974	6.992	9	9	64	327	9	68	1.263	650
1975	6.791	5	29	31	368	4	80	1.158	623
1976	7.125	16	14	6	453	7	66	1.108	643

27 (Tiếp theo) Diện tích lục phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Ha

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1977	7.265	5	6	24	289	8	52	1.181	692
1978	6.784	13	9	44	391	6	80	1.112	586
1979	6.794	20	8	19	377	4	112	1.168	705
1980	6.132	20	3	15	337	14	149	1.062	597
1981	6.435	13	15	11	371	4	227	1.076	691
1982	6.962	13	28	32	498	15	282	1.103	752
1983	6.858	9	21	64	409	41	217	1.159	688
1984	7.937	15	30	207	494	57	469	1.158	761
1985	8.809	29	5	590	812	164	374	1.239	733
1986	9.302	78	64	545	986	151	323	1.233	845
1987	11.020	88	104	976	970	298	610	1.619	866
1988	10.645	95	99	907	949	427	478	1.572	869
1989	9.932	80	80	734	1.126	278	481	1.432	745
1990	8.736	63	13	377	928	195	411	1.361	690
1991	8.199	79	53	330	735	196	418	1.389	544
1992	8.848	54	30	316	1.132	197	394	1.326	535
1993	8.425	86	38	420	1.080	163	487	1.342	528
1994	9.043	70	39	390	1.181	130	627	1.333	611
1995	8.828	81	15	704	1.210	108	631	1.410	496
1996	9.727	96	16	440	1.412	236	638	1.465	554

27 (Tiếp theo) Diện tích lục phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Ha

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1955	88	49	211	63	156	145	26	22
1956	100	59	251	65	214	121	26	54
1957	81	54	154	55	181	103	61	122
1958	108	193	409	120	179	117	30	228
1959	115	248	660	87	177	141	20	379
1960	311	534	1.034	91	357	163	289	596
1961	329	556	997	60	336	128	189	506
1962	294	805	1.031	53	304	131	220	593
1963	496	914	1.032	38	226	98	244	525
1964	672	1.115	1.092	71	297	161	186	524
1965	1.132	1.479	1.302	147	604	310	340	794
1966	1.362	1.445	1.216	165	774	432	379	758
1967	1.423	1.431	1.157	208	658	473	366	831
1968	1.265	1.060	623	131	313	356	339	494
1969	1.171	925	560	167	571	464	353	385
1970	1.273	1.209	817	156	543	407	349	562
1971	1.153	1.093	779	155	507	406	320	542
1972	1.164	1.224	684	104	486	400	332	496
1973	1.067	1.205	595	104	480	403	342	458
1974	1.182	1.115	515	102	481	395	353	450
1975	1.123	1.172	459	108	511	376	361	383
1976	1.194	1.124	687	137	551	370	355	394

27 (Tiếp theo) Diện tích lục phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Ha

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1977	1.235	1.164	701	121	554	369	490	374
1978	1.168	1.157	557	96	516	349	399	301
1979	1.151	1.159	514	28	539	321	376	293
1980	996	1.095	481	21	424	311	379	228
1981	1.101	1.058	457	19	455	350	352	235
1982	1.161	1.086	552	25	477	349	368	221
1983	1.134	1.037	522	62	489	383	397	226
1984	1.218	1.030	690	76	535	493	434	270
1985	1.258	1.100	559	66	604	497	553	226
1986	1.223	1.032	615	78	702	535	615	277
1987	1.347	1.109	552	84	809	531	742	315
1988	1.301	1.063	509	78	775	504	723	296
1989	1.324	1.087	436	81	715	410	711	212
1990	1.156	1.037	415	53	617	398	750	272
1991	1.307	1.021	377	31	505	390	582	242
1992	1.293	1.022	344	80	431	604	765	325
1993	1.237	1.018	289	81	487	379	520	270
1994	1.126	1.539	298	80	462	385	551	221
1995	1.152	978	346	69	465	329	595	239
1996	1.325	987	412	201	612	399	697	237

28 Năng suất lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tạ/ha

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1955	12,66	15,17	7,00	13,23	10,33	7,43	9,60	12,00	15,62
1956	10,30	12,31	4,55	11,59	6,34	5,65	5,93	8,72	14,18
1957	10,79	14,50	12,35	12,48	9,13	6,43	6,00	8,30	13,52
1958	12,35	15,85	10,00	13,21	9,49	5,00	14,57	27,40	23,42
1959	13,38	15,74	12,17	13,55	12,50	6,67	19,74	18,67	25,29
1960	9,56	14,42	2,82	12,52	12,65	6,00	8,33	9,74	14,38
1961	10,97	13,33	8,00	11,57	10,27	5,71	4,58	9,73	12,48
1962	10,57	8,32	5,52	11,92	11,22	8,40	8,94	9,72	13,35
1963	8,21	6,38	9,23	8,31	6,94	8,32	6,78	9,72	8,32
1964	8,54	10,25	8,08	8,32	7,48	8,17	6,05	5,55	8,33
1965	6,49	10,23	7,14	6,10	6,78	4,70	5,67	5,00	9,72
1966	7,16	11,43	7,22	6,28	6,22	6,43	7,25	5,75	8,05
1967	8,32	9,67	1,67	4,16	8,57	5,87	7,45	7,55	8,32
1968	6,24	5,00	5,00	4,82	4,51	4,29	6,69	5,73	7,51
1969	6,98	8,33	5,00	3,85	4,11	4,55	6,04	6,79	6,39
1970	8,14	11,67	10,00	7,10	9,33	6,67	7,34	8,41	6,84
1971	9,89	12,31	12,50	6,35	7,97	3,33	6,97	8,97	10,47
1972	8,25	8,33	5,56	6,60	7,08	5,24	8,46	6,81	7,54
1973	6,52	8,00	6,25	6,15	6,12	6,67	8,60	6,69	6,25
1974	8,74	8,89	4,44	6,72	8,13	5,56	7,65	8,10	6,66
1975	7,50	6,00	6,90	8,71	8,80	7,50	5,75	6,51	8,94
1976	9,33	14,81	6,71	9,50	8,99	7,29	7,86	8,69	9,58

28 (Tiếp theo) Năng suất lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tạ/ha

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1977	7,36	8,60	9,00	8,00	8,69	3,38	5,52	6,14	7,16
1978	6,30	8,46	8,89	7,95	7,52	5,00	5,38	5,31	14,32
1979	6,96	9,00	8,75	5,79	6,10	7,50	4,20	6,76	5,83
1980	8,04	9,50	3,33	6,67	6,94	0,71	5,57	7,17	7,07
1981	8,43	9,23	8,67	8,18	7,25	5,00	6,17	7,22	8,61
1982	8,30	8,46	10,36	6,88	6,57	6,67	6,13	7,88	8,39
1983	10,01	14,44	11,90	5,00	8,24	6,34	9,77	10,24	10,70
1984	10,35	7,33	12,00	7,58	10,20	9,82	10,17	10,69	10,74
1985	8,31	6,55	4,00	6,07	7,59	7,99	5,75	7,89	8,53
1986	8,14	8,85	6,41	5,05	9,23	8,94	5,73	7,40	8,79
1987	9,43	11,59	9,04	5,99	9,34	7,68	6,84	8,58	9,75
1988	9,81	10,95	7,47	6,09	11,17	6,91	7,53	8,56	9,80
1989	9,81	11,63	6,00	6,46	8,31	7,95	12,06	10,43	10,85
1990	9,96	10,32	10,77	6,21	11,70	7,95	11,44	8,76	9,87
1991	9,07	11,39	10,57	5,70	8,59	7,24	11,65	6,82	10,42
1992	9,49	10,56	11,33	7,41	13,17	6,85	11,52	7,08	9,29
1993	10,17	12,44	11,32	8,29	9,52	8,71	11,75	9,32	10,09
1994	11,21	12,00	11,03	8,33	10,07	7,92	11,20	9,02	9,41
1995	10,42	11,98	12,00	8,62	11,00	8,80	9,90	9,91	10,04
1996	11,17	14,48	11,88	8,07	12,70	10,68	13,21	10,05	10,47

28 (Tiếp theo) Năng suất lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

	Tạ/ha							
	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1955	12,16	12,04	14,98	13,49	14,04	9,17	5,38	9,55
1956	8,90	9,66	7,57	13,23	14,39	8,60	5,00	9,81
1957	9,14	12,41	11,04	12,55	12,49	6,89	7,05	9,84
1958	9,17	10,52	8,48	11,00	9,72	12,48	12,33	11,14
1959	8,43	9,03	9,32	11,38	13,28	11,84	117,50	12,53
1960	7,75	9,51	12,06	8,90	8,38	7,24	8,89	4,16
1961	11,09	12,50	11,17	16,67	10,00	7,19	9,74	10,49
1962	11,09	10,65	11,25	5,28	10,03	5,42	7,82	11,16
1963	8,33	8,17	8,39	5,79	6,90	9,18	8,32	8,34
1964	8,33	9,86	11,08	8,73	6,84	6,34	8,33	8,57
1965	7,42	0,99	8,93	8,03	7,05	10,06	8,35	8,36
1966	6,25	9,24	7,25	9,82	5,43	8,61	6,97	8,63
1967	10,55	7,49	8,74	9,38	6,99	9,98	9,97	8,60
1968	6,97	7,36	5,51	9,69	4,19	5,87	6,17	4,98
1969	6,91	7,94	7,09	8,50	4,61	8,77	7,51	10,10
1970	8,11	8,40	8,87	7,76	6,92	8,33	8,51	8,59
1971	11,60	11,01	9,69	9,94	8,56	10,57	10,47	9,00
1972	10,21	6,92	9,66	9,33	8,74	10,43	11,11	6,51
1973	7,30	5,63	7,31	9,04	6,85	5,24	7,95	5,22
1974	8,78	9,22	9,20	10,29	9,81	9,95	9,69	9,44
1975	6,98	6,25	9,35	10,83	7,28	8,38	8,86	7,49
1976	9,07	9,37	11,03	8,69	9,92	9,05	9,49	8,43

28 (Tiếp theo) Năng suất lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

	Tạ/ha							
	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1977	7,12	7,32	8,34	9,54	6,76	9,05	8,28	7,17
1978	5,80	3,29	8,19	8,96	4,34	7,36	5,61	4,75
1979	7,35	7,20	8,97	10,00	4,81	7,82	8,59	7,30
1980	8,86	7,89	9,71	7,62	10,59	7,04	8,89	7,37
1981	8,21	8,97	10,20	11,58	9,49	7,91	9,86	8,85
1982	8,19	9,83	8,59	9,20	10,00	7,19	8,37	7,01
1983	10,36	9,92	11,38	13,71	9,28	10,99	9,45	7,30
1984	10,36	10,33	11,00	13,42	10,95	12,01	8,80	6,37
1985	7,81	8,27	9,91	10,00	9,85	9,78	10,00	10,00
1986	9,56	8,02	6,62	10,90	8,48	9,33	8,99	6,06
1987	9,38	11,04	11,99	10,60	11,41	9,15	11,40	10,44
1988	10,91	11,90	10,90	12,82	10,99	8,75	12,28	9,29
1989	10,70	8,47	10,11	11,98	11,37	12,05	11,00	5,80
1990	10,48	9,32	9,90	10,94	12,33	9,20	10,19	9,89
1991	9,10	10,00	11,19	9,68	12,42	7,62	9,35	8,06
1992	9,60	9,14	9,16	10,63	12,37	7,65	9,41	8,12
1993	11,57	10,69	11,25	10,74	12,53	7,70	9,50	8,19
1994	11,00	17,43	10,57	11,25	12,62	7,74	9,56	8,10
1995	11,28	11,67	11,18	10,29	12,92	8,02	9,58	8,33
1996	12,23	10,86	12,60	12,09	12,66	7,74	9,68	8,40

29 Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1955	1.443	44	6	127	31	26	24	42	189
1956	1.387	32	5	131	26	26	16	34	217
1957	1.327	58	21	141	42	9	12	39	165
1958	2.356	65	6	111	75	7	67	263	370
1959	3.292	85	28	149	95	6	77	308	397
1960	4.233	111	11	129	148	18	60	261	496
1961	4.443	116	20	96	115	28	27	146	478
1962	5.112	99	16	273	156	105	101	243	538
1963	4.261	67	12	212	134	104	103	353	341
1964	5.490	41	21	268	299	125	104	409	383
1965	6.658	44	20	330	455	101	174	738	842
1966	7.723	24	13	428	450	164	251	802	652
1967	8.597	29	1	204	570	74	164	1.024	740
1968	4.629	13	1	53	239	18	107	663	608
1969	4.897	5	2	15	144	10	102	765	448
1970	6.297	7	7	71	154	6	58	1.067	538
1971	7.443	16	10	146	114	15	62	1.169	775
1972	6.110	10	5	70	223	11	44	864	556
1973	4.505	8	5	16	221	10	43	731	434
1974	6.111	8	4	43	266	5	52	1.023	433
1975	5.090	3	20	27	324	3	46	754	557
1976	6.645	24	9	6	407	5	52	963	616

29 (Tiếp theo) Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1977	5.345	4	5	19	251	3	29	725	495
1978	4.271	11	8	35	294	3	43	590	839
1979	4.732	18	7	11	230	3	47	789	411
1980	4.933	19	1	10	234	1	83	761	422
1981	5.422	12	13	9	269	2	140	777	595
1982	5.779	11	29	22	327	10	173	869	631
1983	6.866	13	25	32	337	26	212	1.187	736
1984	8.215	11	36	157	504	56	477	1.238	817
1985	7.316	19	2	358	616	131	215	977	625
1986	7.574	69	41	275	910	135	185	912	743
1987	10.388	102	94	585	906	229	417	1.389	844
1988	10.438	104	74	552	1.060	295	360	1.345	852
1989	9.742	93	48	474	936	221	580	1.494	808
1990	8.703	65	14	234	1.086	155	470	1.192	681
1991	7.433	90	56	188	631	142	487	947	567
1992	8.395	57	34	234	1.491	135	454	939	497
1993	8.572	107	43	348	1.028	142	572	1.251	533
1994	10.138	84	43	325	1.189	103	702	1.203	575
1995	9.201	97	18	607	1.331	95	625	1.398	498
1996	10.865	139	19	355	1.793	252	843	1.472	580

29 (Tiếp theo) Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1955	107	59	316	85	219	133	14	21
1956	89	57	190	86	308	104	13	53
1957	74	67	170	69	226	71	43	120
1958	99	203	347	132	174	146	37	254
1959	97	224	615	99	235	167	235	475
1960	241	508	1.247	81	299	118	257	248
1961	365	695	1.114	100	336	92	184	531
1962	326	857	1.160	28	305	71	172	662
1963	413	747	866	22	156	90	203	438
1964	560	1.099	1.210	62	203	102	155	449
1965	840	147	1.163	118	426	312	284	664
1966	851	1.335	881	162	420	372	264	654
1967	1.501	1.072	1.011	195	460	472	365	715
1968	882	780	343	127	131	209	209	246
1969	809	734	397	142	263	407	265	389
1970	1.033	1.015	725	121	376	339	297	483
1971	1.338	1.203	755	154	434	429	335	488
1972	1.188	847	661	97	425	417	369	323
1973	779	678	435	94	329	211	272	239
1974	1.038	1.028	474	105	472	393	342	425
1975	784	732	429	117	372	315	320	287
1976	1.083	1.053	758	119	546	335	337	332

29 (Tiếp theo) Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1977	879	852	585	115	374	334	406	268
1978	677	381	456	86	224	257	224	143
1979	846	834	461	28	259	251	323	214
1980	882	864	467	16	449	219	337	168
1981	904	949	466	22	432	277	347	208
1982	951	1.068	474	23	477	251	308	155
1983	1.175	1.029	594	85	454	421	375	165
1984	1.262	1.064	759	102	586	592	382	172
1985	983	910	554	66	595	486	553	226
1986	1.169	828	407	85	595	499	553	168
1987	1.263	1.224	662	89	923	486	846	329
1988	1.420	1.265	555	100	852	441	888	275
1989	1.417	921	441	97	813	494	782	123
1990	1.211	966	411	58	761	366	764	269
1991	1.189	1.021	422	30	627	297	544	195
1992	1.241	934	315	85	533	462	720	264
1993	1.431	1.088	325	87	610	292	494	221
1994	1.239	2.683	315	90	583	298	527	179
1995	1.299	1.141	387	71	601	264	570	199
1996	1.620	1.072	519	243	775	309	675	199

30 Diện tích đàu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Ha

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1955	1.469	12	1	204	170	62	58	3	320
1956	2.254	20	1	342	199	78	60	4	359
1957	3.014	22	2	417	204	109	109	202	491
1958	2.882	26	2	253	320	149	163	294	553
1959	3.046	30	3	373	253	127	100	277	544
1960	3.926	34	2	572	305	107	148	305	711
1961	3.628	20	5	653	307	96	181	173	680
1962	2.792	64	1	405	197	170	144	141	577
1963	3.179	25	1	432	267	157	219	122	701
1964	2.568	4	1	386	223	174	142	153	454
1965	2.798	5	1	625	250	346	150	83	495
1966	3.482	2	1	1.163	382	424	112	79	663
1967	3.644	2	1	1.219	395	386	209	59	587
1968	1.966	26	2	402	216	301	79	77	282
1969	2.426	5	1	800	252	117	63	188	420
1970	1.731	1	2	671	204	61	46	60	314
1971	1.436	3	2	577	87	82	39	125	253
1972	1.069	2	1	320	63	38	63	58	254
1973	1.393	8	1	728	61	27	38	40	257
1974	1.456	11	1	638	44	39	17	116	265
1975	2.167	14	1	1.023	111	100	60	75	328
1976	2.823	20	1	1.083	217	370	135	155	326

30 (Tiếp theo) Diện tích đàu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Ha

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1977	2.999	37	1	1.153	259	397	90	2	466
1978	3.366	41	3	1.295	291	446	101	2	523
1979	4.380	42	4	1.401	383	260	253	214	1.008
1980	5.338	27	9	1.728	451	500	273	421	798
1981	5.679	34	13	1.958	567	588	358	449	747
1982	9.855	37	6	2.214	997	758	477	1.032	1.303
1983	9.716	38	5	2.170	868	783	428	1.283	1.556
1984	10.178	41	3	2.708	1.246	794	529	1.007	1.582
1985	9.059	9	5	1.937	1.045	635	366	1.035	1.623
1986	7.710	85	4	1.363	1.016	583	279	984	1.474
1987	10.971	113	3	1.549	975	637	362	1.592	1.833
1988	6.784	28	16	1.241	760	838	327	947	927
1989	7.150	62	7	1.011	1.016	815	331	1.009	1.010
1990	7.473	47	17	539	848	745	321	1.304	1.039
1991	6.960	54	6	531	813	644	444	1.181	1.135
1992	6.870	47	5	467	1.095	702	462	1.131	928
1993	7.675	65	3	495	943	726	397	1.454	1.008
1994	8.812	60	7	642	1.299	745	385	1.537	882
1995	8.297	45	2	417	1.058	758	444	1.667	905
1996	7.252	47	4	160	959	556	332	1.361	793

30 (Tiếp theo) Diện tích đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Ha

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1955	25	7	14	100	83	155	248	7
1956	68	19	50	201	156	440	248	9
1957	152	125	48	329	226	332	232	14
1958	143	193	74	116	141	176	270	9
1959	136	163	47	91	153	392	338	19
1960	262	232	77	203	183	320	441	24
1961	265	125	59	199	179	291	365	30
1962	149	93	42	255	139	180	226	9
1963	291	115	83	158	149	175	263	21
1964	203	90	42	240	141	109	196	10
1965	181	80	51	203	112	117	86	13
1966	242	57	53	62	120	29	84	9
1967	159	45	66	166	71	38	194	47
1968	158	48	60	122	85	35	64	9
1969	171	77	30	111	94	22	68	7
1970	99	74	23	86	57	3	25	5
1971	63	5	14	56	81	17	29	3
1972	58	32	7	72	51	3	41	6
1973	57	32	9	85	26	7	14	3
1974	71	51	4	107	47	17	26	2
1975	110	62	12	163	75	13	19	1
1976	115	81	78	113	26	22	71	10

30 (Tiếp theo) Diện tích đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Ha

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1977	199	77	87	90	58	21	47	15
1978	223	86	98	101	65	24	53	17
1979	333	135	45	172	56	7	58	9
1980	429	397	21	44	44	39	118	39
1981	462	239	34	36	41	43	84	26
1982	1.034	673	270	268	113	134	277	262
1983	950	716	141	81	101	120	179	297
1984	864	523	198	45	68	173	154	243
1985	927	546	106	57	67	258	87	356
1986	700	246	182	153	48	253	70	270
1987	815	623	240	322	148	622	392	745
1988	495	267	113	183	54	207	211	170
1989	525	245	108	217	89	317	158	230
1990	428	499	102	405	92	476	223	388
1991	485	237	155	333	78	421	169	274
1992	478	352	111	192	115	397	133	255
1993	445	470	209	402	43	656	325	34
1994	486	541	119	869	130	745	315	50
1995	94	628	116	790	87	614	347	325
1996	338	544	113	485	132	637	492	299

31 Năng suất đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tạ/ha

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1955	4,02	4,17	10,00	5,54	4,53	10,00	5,00	10,00	3,16
1956	3,99	4,00	10,00	5,82	4,72	13,59	4,00	15,00	3,82
1957	4,42	5,00	5,00	5,54	4,51	14,13	4,04	11,24	4,50
1958	5,93	5,38	5,00	6,13	5,03	13,56	2,94	10,41	5,41
1959	6,26	6,00	6,67	6,11	5,02	16,30	3,90	11,05	6,12
1960	5,43	4,12	5,00	6,94	5,54	11,50	5,54	10,10	2,52
1961	4,25	4,50	4,00	6,94	4,23	8,96	5,58	3,58	2,71
1962	4,56	4,38	10,00	5,56	3,50	7,76	4,17	5,53	3,21
1963	3,74	4,80	10,00	5,56	3,18	7,13	2,33	6,15	2,52
1964	4,21	5,00	10,00	3,83	4,75	6,95	4,51	5,56	2,47
1965	3,66	4,00	10,00	3,47	3,28	4,54	4,93	4,22	2,53
1966	4,20	5,00	10,00	4,00	6,81	3,25	1,79	3,29	4,15
1967	3,83	5,00	10,00	4,20	2,94	3,78	2,54	3,39	3,61
1968	3,61	15,00	5,00	4,60	3,33	2,33	2,91	3,77	2,73
1969	3,44	12,00	10,00	4,90	1,55	2,65	1,90	2,13	2,83
1970	4,62	10,00	10,00	5,19	4,66	3,93	3,70	4,33	3,95
1971	5,14	10,00	5,00	7,50	2,99	2,56	5,38	3,52	3,68
1972	3,74	10,00	10,00	5,00	4,13	3,16	1,75	4,14	2,20
1973	4,63	7,50	10,00	6,00	4,10	3,33	2,89	4,00	2,30
1974	5,47	5,45	10,00	6,90	4,09	3,59	8,82	5,60	2,68
1975	4,32	5,00	10,00	4,79	4,14	3,20	1,83	6,13	3,57
1976	3,83	4,50	10,00	3,40	5,25	3,43	4,15	4,90	3,62

31 (Tiếp theo) Năng suất đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tạ/ha

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1977	4,25	7,57	10,00	4,71	5,14	3,35	2,22	5,00	3,86
1978	3,96	7,07	6,67	4,45	4,85	3,16	2,08	5,00	3,69
1979	3,39	6,90	5,00	2,82	2,77	2,81	2,92	5,19	3,62
1980	3,97	3,70	4,44	3,94	3,33	3,78	3,96	4,23	3,33
1981	5,94	9,41	5,38	5,74	5,50	3,89	4,92	11,07	4,52
1982	6,26	4,86	5,00	5,44	6,93	5,21	5,32	8,48	5,60
1983	5,06	5,79	8,00	3,67	4,64	3,79	4,72	6,24	6,59
1984	6,51	5,61	6,67	6,50	6,36	3,94	4,25	6,83	8,41
1985	7,21	7,78	6,00	5,33	5,06	5,34	4,89	12,48	8,08
1986	6,87	3,88	10,00	4,32	8,33	7,38	4,91	9,48	4,88
1987	8,48	8,58	10,00	5,14	6,36	6,00	7,04	11,45	8,78
1988	6,63	8,21	11,25	1,65	5,22	6,15	7,34	8,19	8,05
1989	8,30	8,23	11,43	5,64	7,19	8,82	7,61	10,89	8,62
1990	8,81	8,09	10,00	4,69	6,89	8,95	8,04	11,04	8,63
1991	7,88	8,33	8,33	4,22	6,24	8,07	9,89	8,78	7,22
1992	8,32	7,87	10,00	4,30	9,48	7,21	9,81	8,78	6,26
1993	9,27	9,08	10,00	5,88	8,48	7,33	9,24	11,69	8,02
1994	9,33	9,83	8,57	9,64	8,13	7,46	12,94	10,54	8,79
1995	9,48	11,33	10,00	7,10	7,41	8,96	8,99	12,95	8,20
1996	8,61	12,13	10,00	8,00	7,17	9,95	8,86	7,58	8,50

31 (Tiếp theo) Năng suất đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

	Tạ/ha							
	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1955	5,20	7,14	2,86	2,00	2,05	4,13	2,98	4,29
1956	2,79	8,42	3,20	4,08	2,44	1,66	3,10	4,44
1957	3,09	9,44	0,63	0,91	0,88	0,84	4,22	4,29
1958	3,64	6,32	5,27	5,78	3,48	4,09	4,41	4,44
1959	3,90	12,02	5,53	5,71	2,03	3,27	4,56	4,21
1960	1,68	11,77	6,62	4,63	1,42	5,19	4,38	4,17
1961	2,68	4,00	4,75	6,13	1,96	3,40	2,63	4,33
1962	3,15	6,56	5,24	5,69	1,37	2,67	6,59	4,44
1963	1,37	5,48	1,20	4,62	0,47	2,17	7,49	3,33
1964	3,35	5,67	7,38	6,13	2,62	0,73	5,00	3,00
1965	2,60	4,63	6,86	5,67	1,07	2,39	6,05	3,85
1966	5,12	6,14	1,70	4,68	0,83	2,76	6,90	5,56
1967	1,89	5,33	6,52	6,14	0,85	3,42	4,79	4,89
1968	3,73	3,54	2,67	4,18	0,82	2,86	7,50	5,56
1969	3,68	4,94	2,67	3,42	0,53	2,27	5,00	5,71
1970	3,43	6,49	3,91	3,72	3,68	3,33	6,00	6,00
1971	4,13	6,00	2,14	4,11	1,73	2,94	6,90	6,67
1972	3,45	7,19	4,29	3,75	1,96	3,33	4,88	6,67
1973	3,33	5,94	4,44	2,47	2,31	4,29	5,00	6,67
1974	3,52	7,84	5,00	5,14	3,40	4,12	7,69	10,00
1975	4,73	8,55	6,67	2,39	2,00	6,15	5,26	10,00
1976	3,83	5,19	4,87	1,95	3,46	3,64	6,06	6,00

31 (Tiếp theo) Năng suất đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

	Tạ/ha							
	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1977	3,82	6,23	4,37	1,78	2,07	2,86	6,81	5,33
1978	3,59	5,93	4,08	1,68	2,00	2,92	4,72	4,71
1979	4,80	4,81	4,22	2,09	1,43	4,29	6,03	4,44
1980	4,59	4,74	3,81	1,59	1,82	3,59	7,03	6,92
1981	7,55	6,28	6,18	2,22	3,66	7,44	6,07	13,46
1982	6,84	6,94	7,48	3,69	7,08	5,45	5,02	8,89
1983	6,38	2,63	4,96	2,22	10,89	2,83	5,25	8,18
1984	5,25	9,52	5,00	3,11	7,94	5,09	4,94	8,52
1985	7,28	8,06	7,74	9,47	7,91	5,58	5,75	9,69
1986	5,71	8,86	12,36	10,33	8,13	8,50	5,71	11,41
1987	9,21	10,06	14,17	9,57	7,64	5,47	6,28	13,26
1988	8,44	10,19	9,47	11,04	12,04	10,05	6,45	9,94
1989	8,23	11,80	6,85	12,26	7,19	7,13	6,20	7,91
1990	8,46	10,88	7,65	9,01	10,87	9,98	5,87	9,77
1991	8,39	9,41	9,03	8,47	8,08	10,55	7,04	7,55
1992	9,37	10,91	9,91	8,49	8,09	10,55	7,07	7,57
1993	11,08	11,51	9,47	8,48	8,14	10,55	7,08	7,65
1994	10,47	9,96	7,73	8,56	8,15	10,55	7,08	7,60
1995	9,04	11,34	5,78	8,58	8,16	10,55	7,09	7,60
1996	13,14	9,54	6,11	8,72	8,18	10,55	7,09	7,59

32 Sản lượng đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1955	591	5	1	113	77	62	29	3	101
1956	900	8	1	199	94	106	24	6	137
1957	1.331	11	1	231	92	154	44	227	221
1958	1.710	14	1	155	161	202	48	306	299
1959	1.908	18	2	228	127	207	39	306	333
1960	2.130	14	1	397	169	123	82	308	179
1961	1.541	9	2	453	130	86	101	62	184
1962	1.273	28	1	225	69	132	60	78	185
1963	1.188	12	1	240	85	112	51	75	177
1964	1.082	2	1	148	106	121	64	85	112
1965	1.024	2	1	217	82	157	74	35	125
1966	1.464	1	1	465	260	138	20	26	275
1967	1.395	1	1	512	116	146	53	20	212
1968	709	39	1	185	72	70	23	29	77
1969	835	6	1	392	39	31	12	40	119
1970	800	1	2	348	95	24	17	26	124
1971	738	3	1	433	26	21	21	44	93
1972	400	2	1	160	26	12	11	24	56
1973	645	6	1	437	25	9	11	16	59
1974	797	6	1	440	18	14	15	65	71
1975	936	7	1	490	46	32	11	46	117
1976	1.081	9	1	368	114	127	56	76	118

32 (Tiếp theo) Sản lượng đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1977	1.275	28	1	543	133	133	20	1	180
1978	1.345	29	2	576	141	141	21	1	193
1979	1.485	29	2	395	106	73	74	111	365
1980	2.118	10	4	681	150	189	108	178	266
1981	3.376	32	7	1.124	312	229	176	497	338
1982	6.170	18	3	1.204	691	395	254	875	730
1983	4.913	22	4	796	403	297	202	801	1.025
1984	6.623	23	2	1.760	792	313	225	688	1.330
1985	6.535	7	3	1.032	529	339	179	1.292	1.311
1986	5.294	33	4	589	846	430	137	933	719
1987	9.298	97	3	796	620	382	255	1.823	1.609
1988	4.497	23	18	205	397	515	240	776	746
1989	5.932	51	8	570	731	719	252	1.099	871
1990	6.587	38	17	253	584	667	258	1.440	897
1991	5.481	45	5	224	507	520	439	1.037	819
1992	5.718	37	5	201	1.038	506	453	993	581
1993	7.116	59	3	291	800	532	367	1.700	808
1994	8.226	59	6	619	1.056	556	498	1.620	775
1995	7.866	51	2	296	784	679	399	2.159	742
1996	6.241	57	4	128	688	553	294	1.032	674

32 (Tiếp theo) Sản lượng đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1955	13	5	4	20	17	64	74	3
1956	19	16	16	82	38	73	77	4
1957	47	118	3	30	20	28	98	6
1958	52	122	39	67	49	72	119	4
1959	53	196	26	52	31	128	154	8
1960	44	273	51	94	26	166	193	10
1961	71	50	28	122	35	99	96	13
1962	47	61	22	145	19	48	149	4
1963	40	63	10	73	7	38	197	7
1964	68	51	31	147	37	8	98	3
1965	47	37	35	115	12	28	52	5
1966	124	35	9	29	10	8	58	5
1967	30	24	43	102	6	13	93	23
1968	59	17	16	51	7	10	48	5
1969	63	38	8	38	5	5	34	4
1970	34	48	9	32	21	1	15	3
1971	26	3	3	23	14	5	20	2
1972	20	23	3	27	10	1	20	4
1973	19	19	4	21	6	3	7	2
1974	25	40	2	55	16	7	20	2
1975	52	53	8	39	15	8	10	1
1976	44	42	38	22	9	8	43	6

32 (Tiếp theo) Sản lượng đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1977	76	48	38	16	12	6	32	8
1978	80	51	40	17	13	7	25	8
1979	160	65	19	36	8	3	35	4
1980	197	188	8	7	8	14	83	27
1981	349	150	21	8	15	32	51	35
1982	707	467	202	99	80	73	139	233
1983	606	188	70	18	110	34	94	243
1984	454	498	99	14	54	88	76	207
1985	675	440	82	54	53	144	50	345
1986	400	218	225	158	39	215	40	308
1987	751	627	340	308	113	340	246	988
1988	418	272	107	202	65	208	136	169
1989	432	289	74	266	64	226	98	182
1990	362	543	78	365	100	475	131	379
1991	407	223	140	282	63	444	119	207
1992	448	384	110	163	93	419	94	193
1993	493	541	198	341	35	692	230	26
1994	509	539	92	744	106	786	223	38
1995	85	712	67	678	71	648	246	247
1996	444	519	69	423	108	672	349	227

33 Diện tích rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Ha

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1963	4.063	94	84	285	326	123	184	458	305
1964	3.863	103	96	246	196	68	140	583	207
1965	4.546	80	77	376	186	85	127	758	342
1966	6.252	273	252	364	291	135	121	634	466
1967	6.680	363	215	439	415	158	159	608	519
1968	4.457	110	88	252	496	97	141	477	419
1969	5.960	56	156	444	346	91	143	650	478
1970	5.858	53	136	381	458	59	163	1.004	450
1971	6.227	79	94	436	342	95	106	1.198	472
1972	7.282	90	156	398	381	115	227	1.239	557
1973	6.066	53	92	380	497	60	212	942	483
1974	7.268	84	141	384	577	168	142	1.186	462
1975	7.375	90	181	366	473	184	180	1.028	697
1976	11.696	118	272	503	621	136	228	1.059	1.133
1977	7.400	198	212	680	424	220	231	593	561
1978	10.248	122	97	609	782	112	562	1.089	787
1979	10.444	120	95	598	767	110	550	1.165	870
1980	11.184	130	140	815	866	425	767	915	866
1981	12.183	142	248	852	1.003	503	796	881	896
1982	12.952	138	145	988	1.171	398	822	966	922
1983	12.364	147	140	1.108	1.275	487	797	807	1.093

33 (Tiếp theo) Diện tích rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Ha

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1984	13.785	159	132	1.078	1.115	448	672	1.032	1.643
1985	11.114	180	134	588	1.350	349	424	794	1.017
1986	13.295	237	312	658	1.418	393	1.148	872	1.128
1987	15.179	398	347	940	1.461	522	939	1.097	1.329
1988	11.848	296	413	776	1.006	538	839	889	1.420
1989	12.789	343	515	756	1.188	501	504	904	2.071
1990	13.389	317	475	655	853	567	751	1.013	2.030
1991	12.797	336	611	595	1.248	575	541	1.057	1.838
1992	13.719	333	512	568	1.666	794	440	1.137	2.381
1993	13.953	342	488	549	1.105	542	673	1.168	2.240
1994	13.796	302	490	455	1.055	570	610	1.152	2.143
1995	13.419	310	500	789	1.096	325	764	1.333	2.188
1996	13.582	344	511	653	1.373	216	869	1.484	2.228

33 (Tiếp theo) Diện tích rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Ha

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1963	353	298	363	270	169	143	382	226
1964	352	134	503	276	266	160	313	220
1965	341	242	412	265	344	163	540	208
1966	513	254	791	432	432	280	802	212
1967	655	337	1.118	343	110	266	792	183
1968	365	413	364	257	90	274	325	289
1969	151	189	1.154	392	155	404	858	293
1970	234	213	464	354	433	388	714	354
1971	235	329	630	283	469	382	764	313
1972	288	429	729	697	499	397	691	389
1973	270	433	709	347	341	397	568	282
1974	477	580	686	567	368	423	731	292
1975	544	579	785	234	503	426	681	424
1976	831	695	1.201	1.247	1.021	870	904	857
1977	417	351	992	547	580	306	721	367
1978	625	676	1.555	700	731	297	1.030	474
1979	613	761	1.624	687	717	291	1.011	465
1980	606	1.009	1.283	807	713	302	1.091	449
1981	787	1.088	1.557	740	724	334	1.134	498
1982	831	799	1.496	1.295	709	385	1.212	675
1983	608	767	838	1.290	874	284	1.226	623
1984	542	862	997	1.769	964	407	1.156	809

33 (Tiếp theo) Diện tích rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Ha

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1985	665	541	902	1.323	841	294	1.031	681
1986	604	621	1.122	2.216	706	461	724	675
1987	890	913	1.307	2.109	796	461	811	859
1988	585	489	924	1.051	930	440	742	510
1989	708	672	916	1.165	809	531	626	580
1990	741	725	1.035	1.487	878	272	965	625
1991	831	647	910	996	684	227	897	804
1992	803	394	1.018	1.051	930	440	742	510
1993	814	825	1.496	1.165	809	531	626	580
1994	626	741	1.425	1.487	878	272	965	625
1995	555	697	1.254	996	684	227	897	804
1996	577	709	1.288	840	724	334	934	498

34 Năng suất rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tạ/ha

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1963	76,8	77,9	156,5	105,3	68,1	45,5	27,7	85,5	92,3
1964	84,1	80,8	147,9	131,7	118,1	90,4	46,9	68,6	140,1
1965	83,6	137,5	217,5	93,0	129,0	83,4	53,5	54,4	87,1
1966	78,3	72,1	69,9	102,9	88,8	54,9	62,0	68,5	66,0
1967	80,7	105,0	109,9	105,5	73,6	61,3	77,6	75,1	80,0
1968	79,2	80,5	81,3	70,1	72,0	73,2	75,2	79,9	81,6
1969	70,3	69,1	82,5	80,0	9,6	8,9	11,5	75,0	66,6
1970	85,7	85,1	74,7	46,8	51,5	26,9	76,3	75,1	80,9
1971	89,8	96,7	69,9	59,2	65,0	50,1	79,8	82,0	85,0
1972	88,2	98,8	96,3	70,6	57,1	71,7	96,3	106,3	86,1
1973	97,0	100,2	87,4	85,8	58,5	53,7	97,7	100,1	91,9
1974	102,1	124,5	101,8	93,0	59,9	72,9	153,6	103,8	86,9
1975	109,2	94,2	123,1	90,7	60,3	75,9	97,1	94,0	106,1
1976	124,7	73,3	127,6	63,2	99,0	79,9	104,7	115,8	111,8
1977	124,0	102,4	121,6	91,2	80,8	65,5	91,1	106,5	113,7
1978	111,9	208,0	332,4	127,3	54,8	161,0	46,8	72,5	101,3
1979	118,6	105,8	142,9	75,1	74,5	65,0	93,3	98,4	97,4
1980	126,1	124,8	179,4	95,5	83,1	82,9	86,2	113,5	110,8
1981	123,0	125,1	180,8	88,0	72,1	79,6	79,7	104,9	113,4
1982	117,2	111,0	133,9	70,1	88,3	75,5	85,0	97,4	101,0
1983	128,1	114,8	136,6	110,5	133,7	90,9	106,7	99,1	131,6
1984	124,8	147,1	152,0	97,7	131,9	92,6	81,9	97,6	141,5

34 (Tiếp theo) Năng suất rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

		Tạ/ha							
	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1985	126,0	112,7	140,4	109,7	128,6	95,2	99,2	105,5	152,7
1986	113,8	115,4	141,2	76,9	99,3	92,8	92,2	92,8	126,5
1987	116,2	111,9	151,9	77,8	125,9	92,8	100,5	99,0	119,3
1988	112,8	125,1	150,2	70,4	97,6	91,2	102,0	100,7	130,2
1989	117,0	105,0	149,5	99,2	94,1	78,2	103,8	109,9	122,7
1990	120,2	118,7	156,7	99,7	162,3	90,7	108,0	101,3	121,5
1991	118,2	107,3	135,5	90,6	129,7	90,6	106,2	99,4	127,1
1992	82,8	76,0	62,7	81,9	49,7	22,7	59,8	60,7	88,2
1993	82,3	74,8	66,5	85,7	75,8	33,6	39,5	59,7	94,8
1994	75,4	76,8	60,0	93,6	71,9	29,0	39,5	54,8	89,8
1995	82,4	79,4	62,4	57,4	73,5	54,0	33,5	50,3	93,4
1996	97,3	85,6	73,0	82,8	70,2	97,1	35,2	54,0	109,6

34 (Tiếp theo) Năng suất rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

	Tạ/ha							
	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1963	88,0	77,1	52,8	44,8	71,8	62,2	99,9	75,2
1964	91,2	79,6	59,7	47,5	51,1	63,1	128,2	69,2
1965	96,8	81,8	121,5	59,5	50,7	79,3	77,8	83,0
1966	65,0	82,6	76,6	61,1	69,4	109,4	100,6	80,0
1967	70,0	70,7	59,9	61,2	76,0	112,6	101,5	79,9
1968	99,9	78,3	83,9	81,7	75,1	81,0	65,0	81,0
1969	74,9	58,8	61,4	55,5	97,5	97,9	101,0	82,9
1970	79,9	85,8	78,1	61,8	143,8	107,5	126,9	85,5
1971	83,1	106,9	75,0	60,0	130,0	112,3	126,0	82,9
1972	65,0	109,2	84,0	42,1	58,4	124,2	124,2	98,3
1973	97,5	120,0	102,8	91,3	135,6	85,4	118,3	73,2
1974	94,8	95,3	141,4	64,0	154,3	50,3	153,7	87,8
1975	85,4	118,0	124,4	191,7	136,5	117,9	148,3	80,2
1976	133,0	122,4	127,3	133,2	176,2	128,1	137,1	126,5
1977	115,2	145,9	137,5	163,5	152,2	122,6	163,1	120,2
1978	96,1	94,8	109,7	159,8	151,0	157,9	142,8	116,4
1979	111,2	103,9	128,7	174,3	143,8	158,7	142,4	178,9
1980	129,9	142,2	161,9	160,6	139,7	116,0	153,7	125,7
1981	119,2	137,3	163,0	157,6	149,1	111,3	147,0	133,1
1982	109,8	132,6	171,2	139,7	137,0	117,0	125,6	141,5
1983	116,5	138,8	187,4	114,9	117,5	109,7	140,4	181,5
1984	125,6	145,6	194,1	97,1	126,2	110,1	114,2	170,6

34 (Tiếp theo) Năng suất rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

	Tạ/ha							
	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1985	119,9	133,3	179,3	99,4	97,8	108,1	140,5	153,6
1986	113,8	134,8	124,9	108,3	113,5	107,6	190,4	124,8
1987	128,7	148,6	125,8	82,0	125,5	117,2	164,9	145,6
1988	123,4	153,7	143,6	117,2	127,5	127,1	33,7	143,3
1989	102,4	166,2	107,1	114,3	113,2	125,3	146,2	149,7
1990	110,1	150,3	142,5	84,3	119,5	115,9	120,4	152,4
1991	77,3	144,4	133,8	102,8	126,0	113,3	128,6	149,9
1992	74,8	188,0	98,8	87,4	75,7	61,2	144,3	186,6
1993	74,6	90,8	68,0	79,7	88,0	51,2	172,9	165,9
1994	87,9	91,5	64,7	56,6	73,4	90,6	101,6	139,4
1995	105,3	103,4	78,0	89,7	100,1	115,3	116,1	115,1
1996	121,1	121,5	90,8	127,2	113,0	93,7	133,3	222,2

35 Sản lượng rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1963	31.216	732	1.315	3.000	2.219	560	510	3.915	2.815
1964	32.470	832	1.420	3.240	2.315	615	656	4.000	2.900
1965	37.990	1.100	1.675	3.497	2.400	709	680	4.125	2.980
1966	48.926	1.969	1.762	3.744	2.583	741	750	4.341	3.077
1967	53.883	3.811	2.362	4.632	3.055	968	1.234	4.564	4.153
1968	35.321	886	715	1.766	3.571	710	1.060	3.812	3.419
1969	41.928	387	1.287	3.552	331	81	164	4.873	3.182
1970	50.176	451	1.016	1.784	2.358	159	1.243	7.538	3.640
1971	55.892	764	657	2.580	2.224	476	846	9.824	4.013
1972	64.212	889	1.503	2.808	2.177	824	2.187	13.165	4.796
1973	58.856	531	804	3.260	2.906	322	2.072	9.434	4.441
1974	74.225	1.046	1.436	3.573	3.456	1.224	2.181	12.306	4.016
1975	80.567	848	2.229	3.321	2.851	1.397	1.748	9.663	7.395
1976	145.905	865	3.470	3.177	6.145	1.087	2.388	12.264	12.666
1977	91.729	2.028	2.578	6.199	3.425	1.442	2.104	6.315	6.376
1978	114.725	2.537	3.224	7.752	4.284	1.803	2.632	7.898	7.975
1979	123.857	1.269	1.358	4.492	5.716	715	5.133	11.463	8.474
1980	141.063	1.622	2.511	7.784	7.195	3.525	6.611	10.383	9.595
1981	149.907	1.777	4.485	7.495	7.236	4.005	6.348	9.243	10.157
1982	151.848	1.532	1.942	6.921	10.337	3.003	6.991	9.410	9.310
1983	158.346	1.687	1.913	12.242	17.042	4.425	8.503	7.997	14.380
1984	172.090	2.339	2.007	10.531	14.710	4.150	5.503	10.076	23.247

35 (Tiếp theo) Sản lượng rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1985	140.032	2.029	1.882	6.450	17.363	3.324	4.208	8.379	15.531
1986	151.323	2.734	4.406	5.063	14.086	3.646	10.582	8.095	14.264
1987	176.447	4.454	5.270	7.313	18.390	4.844	9.437	10.859	15.861
1988	133.670	3.704	6.204	5.460	9.814	4.905	8.561	8.948	18.493
1989	149.648	3.600	7.699	7.496	11.175	3.916	5.230	9.938	25.406
1990	160.870	3.763	7.443	6.528	13.842	5.141	8.108	10.266	24.657
1991	151.235	3.605	8.277	5.390	16.187	5.209	5.744	10.510	23.358
1992	113.633	2.531	3.210	4.652	8.284	1.803	2.632	6.898	21.003
1993	114.876	2.559	3.245	4.703	8.375	1.823	2.661	6.973	21.233
1994	104.060	2.318	2.939	4.260	7.587	1.651	2.410	6.317	19.234
1995	110.532	2.462	3.122	4.525	8.059	1.754	2.560	6.710	20.430
1996	132.118	2.943	3.732	5.409	9.633	2.097	3.060	8.020	24.420

35 (Tiếp theo) Sản lượng rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1963	3.105	2.299	1.917	1.210	1.214	890	3.815	1.700
1964	3.209	1.067	3.001	1.312	1.359	1.009	4.012	1.523
1965	3.300	1.980	5.006	1.577	1.744	1.292	4.199	1.726
1966	3.332	2.099	6.059	2.640	3.000	3.063	8.070	1.696
1967	4.586	2.383	6.701	2.098	836	2.996	8.042	1.462
1968	3.647	3.233	3.055	2.100	676	2.220	2.111	2.340
1969	1.131	1.112	7.088	2.175	1.511	3.956	8.668	2.430
1970	1.869	1.827	3.623	2.187	6.226	4.170	9.058	3.027
1971	1.954	3.518	4.726	1.699	6.097	4.291	9.628	2.595
1972	1.872	4.684	6.122	2.931	2.916	4.931	8.585	3.822
1973	2.632	5.198	7.287	3.169	4.625	3.389	6.722	2.064
1974	4.523	5.530	9.698	3.627	5.678	2.128	11.238	2.565
1975	4.645	6.832	9.763	4.485	6.866	5.022	10.101	3.401
1976	11.056	8.509	15.294	16.613	17.991	11.141	12.394	10.845
1977	4.805	5.122	13.641	8.945	8.826	3.751	11.761	4.411
1978	6.009	6.406	17.061	11.188	11.039	4.691	14.709	5.517
1979	6.814	7.907	20.908	11.974	10.307	4.618	14.392	8.317
1980	7.874	14.348	20.771	12.962	9.963	3.503	16.770	5.646
1981	9.383	14.933	25.374	11.664	10.793	3.718	16.667	6.629
1982	9.123	10.597	25.605	18.087	9.715	4.506	15.221	9.548
1983	7.084	10.645	15.702	14.821	10.266	3.115	17.214	11.310
1984	6.806	12.548	19.352	17.170	12.161	4.483	13.202	13.805

35 (Tiếp theo) Sản lượng rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1985	7.974	7.210	16.172	13.154	8.229	3.179	14.489	10.459
1986	6.873	8.374	14.017	24.004	8.010	4.959	13.785	8.425
1987	11.454	13.566	16.438	17.291	9.991	5.402	13.371	12.506
1988	7.219	7.518	13.269	12.319	11.856	5.593	2.501	7.306
1989	7.249	11.168	9.813	13.311	9.159	6.655	9.152	8.681
1990	8.159	10.894	14.750	12.529	10.495	3.152	11.621	9.522
1991	6.420	9.344	12.177	10.237	8.617	2.572	11.539	12.049
1992	6.009	7.406	10.061	9.188	7.039	2.691	10.709	9.517
1993	6.075	7.487	10.171	9.288	7.116	2.720	10.826	9.621
1994	5.503	6.782	9.213	8.414	6.446	2.464	9.807	8.715
1995	5.845	7.204	9.786	8.937	6.847	2.617	10.417	9.257
1996	6.986	8.611	11.697	10.682	8.184	3.128	12.451	11.065

36 Sản lượng thuốc lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1955	53	1	23	1	1	-	1	1	2
1956	65	1	23	1	1	-	2	2	4
1957	155	2	44	2	1	-	14	10	11
1958	62	2	3	3	2	-	3	5	5
1959	102	3	2	5	5	-	24	4	3
1960	224	5	4	4	11	-	77	7	19
1961	461	5	4	6	29	-	104	12	28
1962	799	6	15	2	68	-	112	38	48
1963	821	15	18	1	36	-	125	37	101
1964	630	12	16	5	67	-	51	23	104
1965	1.036	19	20	8	159	-	135	16	172
1966	1.038	25	15	4	179	-	150	19	164
1967	1.026	22	16	6	179	-	150	13	189
1968	1.058	19	19	7	192	-	161	25	199
1969	1.111	17	-	8	195	-	169	30	265
1970	1.369	16	-	9	403	-	231	4	280
1971	1.258	18	-	11	369	-	181	2	275
1972	1.345	12	-	7	419	-	199	3	297
1973	1.470	15	-	6	521	-	197	3	303
1974	1.482	26	-	12	537	-	244	3	353
1975	1.273	13	-	18	473	-	158	271	186
1976	1.674	24	-	27	547	-	305	1	435

36 (Tiếp theo) Sản lượng thuốc lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1977	1.693	24	-	65	598	-	268	4	423
1978	1.282	19	-	60	312		260	2	365
1979	1.222	18	-	56	366	-	207	5	309
1980	1.967	30	-	23	548	-	381	6	547
1981	1.368	32	-	17	365	-	240	1	397
1982	1.823	17	-	21	585	-	403	1	399
1983	2.330	16	-	23	623	-	483	2	538
1984	2.772	12	-	90	920	-	481	1	587
1985	2.624	33	-	111	760	-	485	23	582
1986	2.097	36	-	82	658	-	329	4	549
1987	2.676	54	-	175	891	43	427	3	586
1988	2.717	61	-	150	870	34	619	7	518
1989	1.047	50	-	69	118	33	312	5	375
1990	1.718	19	-	68	465	14	563	1	456
1991	3.123	27	-	54	1.166	11	973	2	673
1992	1.808	19	-	81	625	15	531	2	341
1993	1.256	22	-	141	323	16	275	5	290
1994	1.127	24	-	132	356	18	230	6	181
1995	1.720	26	-	56	920	16	152	1	379
1996	1.365	29	-	20	411	19	271	6	444

36 (Tiếp theo) Sản lượng thuốc lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1955	6	1	3	-	2	-	8	3
1956	7	2	6	-	3	-	8	5
1957	9	5	8	-	14	-	21	14
1958	8	3	9	-	3	-	13	3
1959	3	1	18	-	8	-	22	4
1960	7	5	42	-	8	-	27	8
1961	20	21	110	-	21	-	67	34
1962	81	75	115	-	92	-	109	38
1963	72	52	127	-	58	-	125	54
1964	41	41	115	-	39	-	83	33
1965	50	59	157	-	45	-	164	32
1966	68	65	129	-	46	-	156	18
1967	61	67	128	-	23	-	163	9
1968	73	54	131	-	26	-	145	7
1969	69	46	136	-	20	-	150	6
1970	63	91	140	-	22	-	102	8
1971	98	64	138	-	18	-	75	9
1972	156	62	114	-	17	-	49	10
1973	162	61	125	-	19	-	36	22
1974	188	65	-	-	-	-	24	30
1975	68	34	-	-	-	-	19	33
1976	199	81	-	-	-	-	14	40

36 (Tiếp theo) Sản lượng thuốc lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1977	154	74	-	-	-	-	57	26
1978	148	70	-	-	-	-	22	24
1979	151	59	-	-	-	-	32	19
1980	242	116	-	-	-	-	51	23
1981	228	60	-	-	-	-	10	18
1982	291	76	-	-	-	-	14	16
1983	440	145	-	-	-	-	37	23
1984	468	168	-	-	-	-	26	19
1985	439	143	-	-	-	-	22	26
1986	362	51	-	-	-	-	15	11
1987	362	121	-	-	-	-	9	5
1988	248	191	-	-	-	-	13	6
1989	41	22	-	-	-	-	17	5
1990	29	16	-	-	-	-	78	9
1991	132	41	-	-	-	-	14	30
1992	88	22	-	-	-	-	67	17
1993	130	54	-	-	-	-	-	-
1994	119	61	-	-	-	-	-	-
1995	120	50	-	-	-	-	-	-
1996	146	19	-	-	-	-	-	-

37 Sản lượng mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1955	4.301	22	159	1.400	319	759	142	151	175
1956	6.123	52	358	1.737	389	1.125	147	160	194
1957	6.390	59	83	1.966	434	928	151	1.608	84
1958	8.609	54	65	2.245	565	834	161	1.638	166
1959	8.323	76	183	2.230	516	827	420	1.570	95
1960	8.208	94	42	2.440	388	810	364	1.500	487
1961	11.249	102	49	2.195	548	929	519	1.450	534
1962	30.037	1.112	222	2.980	973	2.697	2.180	5.472	1.954
1963	28.834	172	19	3.977	1.439	2.591	3.475	5.099	1.477
1964	28.206	228	39	4.289	1.249	3.715	1.995	1.958	2.550
1965	27.220	28	36	3.712	1.009	4.803	1.610	1.277	2.417
1966	25.356	35	34	2.886	2.232	2.789	803	1.012	1.943
1967	27.077	32	90	1.826	1.354	2.219	2.000	1.059	1.953
1968	18.615	24	134	1.183	677	1.602	1.070	605	1.829
1969	22.278	-	127	4.111	1.687	765	634	890	1.042
1972	19.767		117	3.326	1.125	388	882	271	303
1973	19.205	-	265	2.293	380	87	76	345	331
1977	16.308	-	85	2.096	911	464	166	235	133
1981	17.536	-	36	4.217	696	1.715	627	158	425
1982	25.984	-	43	12.117	2.166	1.975	1.540	248	317

37 (Tiếp theo) Sản lượng mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1983	32.071	-	35	14.595	3.158	2.601	2.890	390	644
1984	31.293	-	25	13.763	3.487	3.149	3.573	408	423
1985	31.618	-	42	16.481	2.249	4.453	1.516	448	980
1986	31.912	-	50	16.982	1.781	5.036	1.331	295	836
1987	33.857	-	52	16.333	1.444	4.529	4.108	675	927
1988	32.602	-	55	14.732	1.504	4.746	2.926	725	987
1989	32.615	-	62	15.006	2.048	3.639	4.272	1.103	531
1990	22.670	-	-	8.113	1.982	3.610	3.328	1.142	358
1991	18.288	-	-	5.616	1.617	3.202	2.697	805	231
1992	13.896	-	-	3.213	413	2.270	2.601	911	799
1993	11.832	-	-	2.142	500	1.334	1.739	1.214	1.574
1994	12.319	-	-	2.539	522	1.380	1.669	1.380	1.820
1995	13.722	-	-	1.741	693	1.749	2.555	1.468	2.304
1996	14.152	-	-	645	689	2.699	3.147	1.197	2.128

37 (Tiếp theo) Sản lượng mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1955	219	166	77	209	120	30	236	117
1956	229	199	93	613	145	32	446	204
1957	243	56	73	333	150	35	160	27
1958	250	199	119	1.155	551	164	258	185
1959	85	75	66	629	381	309	211	650
1960	239	145	56	395	213	429	42	564
1961	252	641	151	592	655	1.456	458	718
1962	692	1.237	618	1.729	2.171	3.527	815	1.658
1963	1.035	1.231	358	1.020	449	2.253	3.060	1.179
1964	2.750	3.335	270	900	1.275	1.675	1.169	809
1965	2.375	904	449	3.080	833	1.815	1.665	1.207
1966	2.801	445	497	2.531	1.968	1.843	2.621	916
1967	2.792	407	588	3.538	2.569	3.120	2.275	1.255
1968	117	44	39	4.033	2.351	3.029	686	1.192
1969	938	774	1.057	3.106	2.243	2.243	1.518	1.143
1972	233	70	336	3.240	2.431	3.511	2.752	782
1973	133	192	362	4.759	2.022	5.207	2.604	149
1977	189	136	312	3.424	1.982	4.719	1.291	165
1981	317	238	580	1.381	1.306	5.348	347	145
1982	324	269	809	1.329	701	3.964	146	36

37 (Tiếp theo) Sản lượng mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1983	895	284	1.032	1.158	261	3.500	114	514
1984	1.359	186	1.188	388	644	2.468	30	202
1985	243	88	1.491	513	423	2.517	68	106
1986	492	100	1.891	793	980	1.080	136	129
1987	196	99	1.920	124	836	2.352	130	132
1988	219	328	1.956	558	927	2.760	92	87
1989	246	233	1.879	525	987	1.813	88	183
1990	158	128	2.028	394	531	747	90	61
1991	264	160	1.854	651	198	778	120	95
1992	217	160	1.500	563	179	778	111	181
1993	245	150	1.409	418	149	679	109	170
1994	81	155	1.456	270	116	669	103	159
1995	125	175	1.320	572	156	635	98	131
1996	300	175	1.475	580	179	690	119	129

38 Số lượng gia súc, gia cầm (Thời điểm 01/10 hằng năm)

Con

	Trâu	Bò	Lợn	Ngựa	Dê	Gà	Vịt
1955	62.154	20.432	133.186	189	392	1.321.039	162.590
1956	65.182	21.453	157.720	194	489	1.362.650	166.589
1957	67.132	21.248	170.538	290	498	1.399.217	168.252
1958	70.256	23.337	233.840	412	592	1.422.564	179.231
1959	73.161	20.672	220.506	629	649	1.467.823	199.285
1960	79.266	17.978	231.145	751	697	1.478.214	210.123
1961	74.896	13.456	238.499	801	825	1.489.213	205.193
1962	78.076	13.797	251.595	957	723	1.506.129	235.120
1963	75.406	14.299	301.680	1.002	906	1.514.231	246.870
1964	78.838	14.484	314.716	1.257	1.245	1.526.985	264.550
1965	81.551	12.788	308.731	1.248	358	1.562.892	289.125
1966	80.106	12.049	345.854	1.022	723	1.666.348	302.755
1967	80.062	10.018	328.238	803	848	1.639.687	222.502
1968	83.766	10.042	356.222	808	624	1.746.981	330.501
1969	83.336	10.855	377.444	823	808	1.573.054	281.919
1970	83.521	10.208	374.542	910	710	1.709.814	329.145
1971	89.118	10.303	362.107	897	1.175	1.806.596	332.535
1972	84.105	10.086	365.125	1.050	1.366	2.290.509	325.702
1973	90.937	10.473	408.765	977	1.460	2.251.296	290.534
1974	91.344	10.401	410.107	608	901	2.133.347	322.035
1975	94.540	10.491	431.557	651	939	2.206.238	309.694
1976	116.444	14.126	415.084	648	1.029	2.270.893	324.042

38 (Tiếp theo) Số lượng gia súc, gia cầm (Thời điểm 01/10 hằng năm)

	Con						
	Trâu	Bò	Lợn	Ngựa	Dê	Gà	Vịt
1977	117.810	13.032	378.822	740	697	2.248.546	297.779
1978	118.608	12.614	386.883	768	825	2.665.334	315.424
1979	118.526	12.688	427.183	690	940	2.674.219	316.470
1980	117.183	12.575	434.819	863	3.345	2.642.453	330.751
1981	119.610	14.600	474.253	1.038	2.985	2.764.318	252.378
1982	120.024	18.529	496.826	1.160	2.778	3.038.627	246.645
1983	121.477	22.990	511.346	1.253	2.320	3.345.476	271.108
1984	119.353	26.597	512.968	1.341	2.463	3.408.808	287.506
1985	118.448	31.685	488.462	1.587	817	3.520.846	260.646
1986	126.770	39.929	505.020	1.577	1.203	3.726.142	420.302
1987	136.078	46.305	547.805	2.670	2.510	3.945.277	372.766
1988	142.410	54.335	538.057	2.933	2.411	4.179.931	313.250
1989	153.230	61.874	574.237	3.118	220	5.146.471	438.007
1990	160.094	69.135	601.347	3.036	1.480	4.878.200	420.090
1991	165.500	75.890	620.597	3.952	1.820	5.221.617	261.552
1992	172.070	76.489	662.519	3.630	1.893	5.338.000	306.000
1993	176.927	82.841	715.370	4.175	1.796	5.578.000	315.000
1994	157.791	88.237	767.758	4.386	1.863	5.655.000	498.000
1995	159.975	90.619	844.709	4.546	1.381	7.008.000	564.000
1996	156.745	94.491	854.649	4.649	1.859	7.150.000	608.000

39 Tổng đàn trâu (có đến 01/10 hằng năm) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Con

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1955	62.154	280	834	9.986	7.426	5.319	1.612	4.569	5.990
1956	65.182	292	947	10.059	7.412	5.580	1.750	4.729	6.129
1957	67.132	431	738	10.530	7.596	5.853	1.900	4.879	6.379
1958	70.256	270	196	11.028	7.151	5.214	1.471	4.869	6.341
1959	73.161	680	204	10.240	6.389	5.110	3.219	5.296	6.314
1960	79.266	339	228	10.258	9.550	5.308	3.424	5.973	7.574
1961	74.896	425	234	9.535	7.144	4.359	3.324	6.151	7.040
1962	78.076	432	218	10.844	7.245	3.717	3.673	6.460	7.477
1963	75.406	644	243	10.561	7.332	3.789	3.756	4.814	7.305
1964	78.838	455	235	11.378	7.598	3.893	4.098	6.633	7.204
1965	81.551	493	282	12.680	7.776	4.584	4.216	6.726	7.199
1966	80.106	547	267	11.613	7.886	3.769	4.263	4.707	7.582
1967	80.062	517	254	11.672	7.179	4.367	3.981	7.061	6.640
1968	83.766	455	176	11.544	8.278	4.670	4.787	6.839	7.939
1969	83.336	419	229	12.710	8.425	4.649	4.948	6.162	7.407
1970	83.521	508	258	11.236	7.904	4.517	4.889	7.254	7.919
1971	89.118	440	282	13.489	8.251	4.699	4.847	7.373	8.023
1972	84.105	501	233	13.904	8.205	4.428	4.805	5.619	8.177
1973	90.937	451	240	15.506	8.262	4.638	5.237	7.989	8.696
1974	91.344	332	255	17.154	7.848	4.954	5.549	8.237	8.290
1975	94.540	375	242	18.074	9.172	4.996	5.393	8.041	8.629
1976	116.444	405	270	23.679	11.712	7.901	7.777	9.035	9.123

39 (Tiếp theo) Tổng đàn trâu (có đến 01/10 hằng năm) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Con

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1977	117.810	400	284	25.050	11.690	8.488	7.267	8.720	9.452
1978	118.608	977	249	24.216	11.782	8.484	7.576	9.226	9.167
1979	118.526	363	245	25.230	11.018	8.406	7.831	9.276	9.811
1980	117.183	401	239	23.985	12.437	8.769	8.147	8.699	9.998
1981	119.610	429	208	23.919	12.468	8.875	8.276	8.576	10.389
1982	120.024	471	256	23.837	13.214	8.497	8.350	8.476	10.540
1983	121.477	446	260	23.788	14.232	8.102	8.906	8.376	10.588
1984	119.353	477	285	23.990	14.068	8.508	8.851	7.648	10.227
1985	118.448	1.174	563	24.105	15.310	9.427	9.135	6.625	10.249
1986	126.770	1.223	584	27.812	16.457	9.831	9.740	7.271	10.705
1987	136.078	1.250	827	29.569	17.512	11.242	11.373	7.603	11.379
1988	142.410	1.145	752	30.295	18.389	12.204	11.458	7.714	11.945
1989	153.230	1.150	790	32.193	19.318	12.973	12.444	8.407	14.191
1990	160.094	1.188	799	34.410	21.075	14.138	13.268	8.891	14.338
1991	165.500	1.085	852	37.950	21.599	13.756	15.011	8.931	14.104
1992	172.070	1.118	910	41.820	22.031	13.926	15.257	8.529	14.200
1993	176.927	1.163	951	43.072	22.515	14.168	15.934	8.396	14.519
1994	157.791	934	648	34.712	23.892	16.620	14.140	6.974	13.661
1995	159.975	913	596	35.668	24.361	17.139	14.589	7.302	13.451
1996	156.745	811	606	35.831	24.852	16.945	13.276	6.899	12.540

39 (Tiếp theo) Tổng đàn trâu (có đến 01/10 hằng năm) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Con

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1955	4.832	3.849	2.956	4.957	1.483	2.219	3.125	2.717
1956	4.952	3.915	3.125	5.282	2.189	2.640	3.314	2.867
1957	5.170	4.139	3.284	5.212	2.187	2.383	3.044	3.407
1958	5.134	4.809	5.002	5.958	3.543	2.514	3.176	3.580
1959	5.208	4.832	5.147	6.378	3.854	2.652	3.761	3.877
1960	5.790	4.927	5.409	6.237	4.055	2.656	3.591	3.947
1961	5.508	4.993	5.363	6.188	4.133	2.788	3.980	3.731
1962	5.380	5.150	5.188	6.052	4.793	2.760	4.790	3.897
1963	5.622	4.981	6.293	5.785	4.394	2.633	3.350	3.904
1964	5.560	5.498	5.465	5.565	4.535	2.413	4.476	3.832
1965	5.798	5.105	5.513	5.537	4.561	2.519	4.681	3.881
1966	6.609	5.584	5.523	5.773	4.635	2.583	4.842	3.923
1967	5.989	5.385	5.553	5.799	4.573	2.598	4.791	3.703
1968	6.537	5.272	5.222	5.817	4.720	2.800	4.899	3.811
1969	6.072	5.172	5.093	5.652	4.870	3.002	4.858	3.668
1970	6.069	5.807	4.928	5.950	4.638	2.666	5.206	3.772
1971	6.511	5.947	5.573	6.342	5.078	3.200	5.098	3.965
1972	6.463	5.519	5.353	5.413	4.167	3.028	4.674	3.616
1973	6.619	5.651	5.450	5.655	4.580	3.203	5.012	3.748
1974	6.191	4.997	5.310	5.571	4.547	3.154	5.109	3.846
1975	6.714	4.921	5.391	5.947	4.635	3.236	5.082	3.692
1976	8.827	6.372	6.454	6.526	5.003	3.588	5.554	4.218

39 (Tiếp theo) Tổng đàn trâu (có đến 01/10 hằng năm) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Con

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1977	9.360	6.201	6.385	6.424	4.810	3.549	5.554	4.176
1978	9.211	6.359	6.250	6.687	4.990	3.624	5.659	4.151
1979	9.254	6.372	6.203	6.478	4.757	3.633	5.572	4.077
1980	9.193	6.233	5.721	5.631	4.701	3.716	5.233	4.080
1981	9.811	6.579	6.621	5.666	4.710	3.682	5.388	4.013
1982	9.681	6.533	6.944	5.692	4.854	3.677	5.156	3.846
1983	9.567	6.612	7.280	5.800	4.890	3.679	5.262	3.689
1984	9.109	6.268	7.502	5.633	4.430	3.595	5.209	3.553
1985	9.295	5.306	7.253	5.054	3.865	3.196	4.615	3.276
1986	9.063	5.813	7.467	5.585	3.872	3.149	4.544	3.654
1987	9.732	6.243	7.894	5.482	4.083	3.241	4.757	3.891
1988	10.926	6.297	8.289	5.770	4.478	3.296	5.062	4.390
1989	12.646	6.864	9.171	5.968	4.166	3.509	4.866	4.574
1990	12.836	6.699	10.144	5.533	4.790	2.866	4.431	4.688
1991	12.929	6.065	10.925	5.487	5.079	2.608	4.310	4.809
1992	12.936	7.081	11.517	5.388	5.256	2.452	4.307	5.342
1993	13.425	7.182	11.762	5.276	6.190	2.501	4.428	5.445
1994	10.166	6.003	7.444	4.306	6.394	2.769	3.937	5.191
1995	11.069	5.947	7.785	6.289	4.108	2.319	3.449	4.990
1996	11.387	5.804	7.754	3.807	6.241	1.862	3.134	4.996

40 Tổng đàn bò (có đến 01/10 hằng năm) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Con

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1955	20.432	58	319	179	489	18	1.512	4.759	2.359
1956	21.453	60	310	182	529	20	1.607	4.936	2.416
1957	21.248	61	190	193	586	17	1.637	5.365	2.515
1958	23.337	46	170	50	959	19	849	5.560	2.829
1959	20.672	47	181	33	775	15	1.282	4.492	2.399
1960	17.978	45	151	165	599	30	524	3.927	2.974
1961	13.456	38	103	11	375	45	323	3.505	1.580
1962	13.797	35	98	28	308	57	329	3.540	1.723
1963	14.299	34	114	39	434	11	368	3.444	1.833
1964	14.484	30	92	8	657	30	529	3.814	1.492
1965	12.788	93	135	38	497	69	342	3.148	1.730
1966	12.049	23	67	6	517	80	301	3.703	1.562
1967	10.018	24	51	8	496	149	318	3.040	1.110
1968	10.042	74	170	56	443	118	212	2.720	1.710
1969	10.855	101	66	62	409	130	264	2.912	1.722
1970	10.208	132	60	88	335	158	307	2.652	1.435
1971	10.303	122	52	89	398	728	301	2.519	1.556
1972	10.086	108	47	92	432	809	278	2.614	1.252
1973	10.473	129	52	272	374	859	241	2.846	1.306
1974	10.401	188	60	180	292	912	288	2.798	1.394
1975	10.491	234	63	163	261	945	303	2.728	1.355
1976	14.126	312	99	3.254	1.343	1.127	327	1.558	1.169

40 (Tiếp theo) Tổng đàn bò (có đến 01/10 hằng năm) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Con

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1977	13.032	333	74	2.335	1.251	698	334	1.576	1.008
1978	12.614	283	80	1.750	1.022	585	271	1.282	1.016
1979	12.688	278	27	1.792	1.013	428	279	1.312	1.011
1980	12.575	275	46	1.350	1.015	322	280	1.042	911
1981	14.600	284	53	1.152	975	291	301	1.009	947
1982	18.529	300	98	1.277	1.131	196	293	1.457	945
1983	22.990	119	156	1.272	1.205	214	343	2.457	945
1984	26.597	195	237	1.228	1.405	183	369	2.850	1.193
1985	31.685	481	321	1.174	1.490	199	462	4.010	1.358
1986	39.929	629	471	1.098	1.989	163	456	5.903	1.636
1987	46.305	794	476	749	2.582	194	603	6.831	1.761
1988	54.335	830	649	826	2.603	178	621	8.330	2.112
1989	61.874	922	739	778	2.956	188	707	9.708	3.479
1990	69.135	904	794	742	3.299	181	791	11.083	5.041
1991	75.890	947	832	795	3.796	199	714	12.097	5.724
1992	76.489	788	850	539	3.948	201	684	12.565	5.784
1993	82.841	735	901	549	4.176	209	729	13.216	6.192
1994	88.237	792	802	700	5.185	210	1.400	12.201	7.394
1995	90.619	765	815	684	5.605	242	1.206	12.776	7.529
1996	94.491	648	824	722	6.340	430	1.363	13.843	7.087

40 (Tiếp theo) Tổng đàn bò (có đến 01/10 hằng năm) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Con

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1955	3.756	1.312	659	794	1.727	580	1.417	494
1956	3.809	1.402	698	786	2.152	629	1.376	541
1957	4.000	1.477	781	1.016	916	789	990	715
1958	3.720	1.625	698	1.184	1.926	1.044	1.750	908
1959	2.741	1.413	880	949	1.735	1.102	1.841	787
1960	2.310	1.146	589	757	1.342	1.055	1.518	846
1961	1.727	874	387	490	1.216	883	1.219	680
1962	1.634	878	382	548	1.299	843	1.383	712
1963	2.156	950	387	471	1.144	892	1.281	741
1964	1.625	1.045	510	518	1.254	856	1.249	775
1965	1.226	892	427	429	1.196	809	1.162	595
1966	1.349	662	379	367	1.039	644	949	401
1967	1.034	690	358	297	754	527	742	420
1968	1.159	621	174	212	759	507	716	391
1969	1.660	784	345	248	609	499	778	266
1970	1.669	780	345	263	624	408	731	221
1971	1.512	769	280	201	649	372	604	151
1972	1.565	792	264	172	679	347	483	152
1973	1.605	790	216	202	680	323	433	145
1974	1.612	800	214	183	778	249	389	64
1975	1.640	851	231	250	779	292	328	68
1976	1.653	874	324	302	874	369	465	76

40 (Tiếp theo) Tổng đàn bò (có đến 01/10 hằng năm) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Con

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1977	1.400	1.078	348	499	886	378	789	45
1978	1.559	1.064	373	660	1.181	392	809	287
1979	1.383	1.021	481	710	1.379	410	878	286
1980	1.426	1.418	501	750	1.417	326	784	712
1981	1.865	2.007	650	963	1.428	418	1.081	1.176
1982	2.121	2.318	1.001	1.482	2.160	687	1.366	1.697
1983	2.346	3.012	996	2.062	3.001	891	1.820	2.151
1984	2.615	3.654	1.108	2.146	3.573	1.035	2.224	2.582
1985	2.885	4.272	1.236	3.032	4.304	1.034	2.721	2.706
1986	3.832	5.494	1.948	3.640	5.475	1.221	2.916	3.058
1987	4.832	6.112	2.823	4.193	6.376	1.154	3.325	3.500
1988	5.457	7.114	3.822	4.390	7.121	2.583	3.825	3.874
1989	5.461	7.457	4.396	5.375	8.000	2.733	4.976	3.999
1990	5.782	8.189	5.860	5.977	8.375	3.123	4.811	4.183
1991	5.882	8.315	6.423	7.162	8.786	3.110	6.756	4.352
1992	5.937	7.834	6.887	8.418	8.966	3.150	5.643	4.295
1993	6.413	7.951	8.067	8.782	9.591	3.473	6.860	4.997
1994	7.686	8.319	9.441	10.027	8.895	4.288	5.789	5.108
1995	7.984	8.720	9.483	9.288	10.875	3.570	5.807	5.270
1996	8.365	9.330	9.498	11.689	9.964	3.510	5.585	5.293

41 Tổng đàn lợn (có đến 01/10 hằng năm) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Con

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1955	133.186	1.985	5.264	14.463	9.750	8.670	3.842	14.293	15.215
1956	157.720	2.018	4.910	14.519	9.896	8.950	3.915	14.590	17.696
1957	170.538	2.268	6.235	14.048	11.025	9.269	4.051	15.921	15.332
1958	233.840	2.721	2.393	12.880	15.024	6.628	6.839	20.854	21.222
1959	220.506	3.143	2.445	11.166	13.509	6.369	5.831	21.584	16.093
1960	231.145	3.508	1.528	15.299	16.834	6.530	7.216	25.186	24.038
1961	238.499	3.883	1.416	14.575	17.540	6.411	6.764	22.843	22.149
1962	251.595	4.028	1.409	16.382	19.431	7.324	8.447	24.078	22.053
1963	301.680	4.176	3.512	22.442	23.090	5.384	9.753	31.500	28.775
1964	314.716	5.722	3.762	22.364	22.156	8.962	9.882	32.739	23.182
1965	308.731	5.529	2.758	22.148	21.128	9.070	10.438	28.155	26.979
1966	345.854	4.415	3.105	23.661	23.875	9.149	10.719	33.675	27.949
1967	328.238	2.776	2.850	17.676	22.880	7.301	9.524	34.582	27.463
1968	356.222	3.235	2.834	21.735	28.671	8.571	10.465	34.374	29.236
1969	377.444	3.506	3.888	23.346	29.359	10.179	11.607	39.761	30.964
1970	374.542	4.527	4.399	24.384	27.137	10.870	10.585	39.212	28.432
1971	362.107	4.908	3.534	24.006	27.286	10.798	10.412	39.499	29.939
1972	365.125	4.063	2.844	24.326	29.157	10.368	10.978	36.370	32.042
1973	408.765	6.039	4.521	27.369	30.967	10.266	12.026	37.365	33.431
1974	410.107	6.559	5.205	28.874	30.562	10.620	12.149	36.702	35.174
1975	431.557	7.014	6.461	28.708	31.283	11.099	12.053	40.103	37.602
1976	415.084	5.024	4.590	27.961	30.519	10.784	11.793	38.982	35.711

41 (Tiếp theo) Tổng đàn lợn (có đến 01/10 hằng năm) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Con

	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1977	378.822	4.655	4.022	25.276	28.409	9.729	10.681	37.365	35.240
1978	386.883	4.500	4.443	25.642	30.522	9.882	12.498	38.198	34.422
1979	427.183	6.315	5.084	27.872	32.249	9.782	11.145	38.458	42.038
1980	434.819	6.157	4.993	27.777	32.022	10.849	14.155	38.618	41.579
1981	474.253	6.690	5.285	32.635	33.681	13.513	14.603	41.894	43.412
1982	496.826	7.492	4.830	33.813	35.103	13.505	16.551	43.255	45.799
1983	511.346	7.935	5.428	34.083	35.909	14.340	17.628	46.326	48.805
1984	512.968	8.251	5.598	33.802	39.882	15.438	18.862	44.380	49.218
1985	488.462	11.596	6.638	30.435	40.882	15.255	19.197	42.918	49.248
1986	505.020	11.530	7.368	33.150	41.824	15.278	18.077	46.789	50.462
1987	547.805	12.734	8.467	36.079	46.534	17.691	19.388	49.856	50.896
1988	538.057	12.028	8.167	34.419	45.582	17.837	19.294	45.874	51.862
1989	574.237	12.517	9.338	34.963	46.633	20.829	22.698	49.630	58.491
1990	601.347	13.129	10.062	32.681	49.129	20.859	26.491	57.175	61.731
1991	620.597	14.637	11.024	40.275	50.434	21.442	26.544	55.554	61.036
1992	662.519	16.544	12.120	41.934	52.048	23.427	28.409	59.804	65.291
1993	715.370	16.309	13.100	45.288	54.130	23.122	34.447	70.567	68.838
1994	767.758	16.006	13.500	52.167	60.999	17.791	37.267	72.042	78.052
1995	844.709	17.188	15.987	52.570	62.868	23.021	39.305	88.998	77.955
1996	854.649	18.682	15.066	58.984	64.104	23.665	44.218	85.735	73.246

41 (Tiếp theo) Tổng đàn lợn (có đến 01/10 hằng năm) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Con

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1955	9.289	9.810	10.896	5.762	4.242	4.177	11.191	4.337
1956	10.940	9.926	11.257	17.893	6.547	6.861	10.799	7.003
1957	11.400	10.033	13.795	21.234	3.314	9.697	13.713	9.203
1958	19.086	17.956	17.371	26.972	16.082	11.729	25.064	11.019
1959	17.078	15.733	17.330	25.678	15.106	12.723	26.139	10.579
1960	20.180	15.353	18.614	23.753	10.752	12.471	18.733	11.150
1961	15.308	15.871	17.096	25.026	16.002	14.387	27.148	12.080
1962	17.180	17.736	19.829	25.367	16.421	13.544	25.623	12.743
1963	21.939	26.555	20.145	25.810	20.841	12.534	29.725	15.499
1964	22.108	27.101	22.750	30.845	19.120	14.377	33.796	15.850
1965	22.029	22.860	26.144	30.024	18.847	17.523	28.636	16.463
1966	26.954	23.032	28.707	34.971	23.039	20.128	34.992	17.483
1967	29.810	23.727	28.660	31.907	21.976	18.589	32.243	16.274
1968	34.826	28.250	28.117	34.130	21.767	20.721	32.889	16.401
1969	34.664	28.211	30.951	33.969	24.039	20.544	34.344	18.112
1970	33.677	27.718	30.627	34.876	23.776	21.457	34.686	18.179
1971	32.355	25.117	31.530	32.138	22.296	21.510	29.028	17.751
1972	31.884	28.948	32.933	32.063	21.179	19.198	30.455	18.317
1973	35.935	35.518	34.496	36.078	24.447	22.378	36.660	21.269
1974	35.416	31.243	33.611	38.147	24.791	21.440	37.416	22.198
1975	37.971	32.404	37.282	41.299	27.024	22.581	37.146	21.527
1976	39.924	33.027	39.755	37.090	24.164	19.335	34.882	21.543

41 (Tiếp theo) Tổng đàn lợn (có đến 01/10 hằng năm) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Con

	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1977	33.396	27.779	38.586	33.399	21.682	17.082	34.531	16.990
1978	33.481	29.560	38.997	34.565	23.543	15.975	32.819	17.836
1979	35.008	37.059	41.563	39.281	26.212	18.154	36.931	20.032
1980	43.031	33.378	36.351	38.496	26.619	21.810	37.867	21.117
1981	45.749	39.178	39.671	45.739	29.336	20.300	41.564	21.003
1982	48.309	41.192	40.454	45.752	31.600	22.465	44.371	22.335
1983	50.431	42.331	39.081	44.950	32.272	23.511	44.621	23.695
1984	49.076	35.952	39.226	45.230	32.877	25.142	44.844	25.190
1985	44.956	33.488	38.867	41.624	30.879	21.672	36.667	24.140
1986	41.679	35.428	39.767	43.277	30.630	22.690	41.665	25.406
1987	44.775	39.769	41.533	45.903	33.364	26.134	47.276	27.406
1988	46.006	39.422	39.058	46.847	33.467	25.295	44.392	28.507
1989	48.821	41.073	42.811	48.311	35.999	27.053	46.148	28.922
1990	48.996	45.504	45.448	48.078	35.897	28.228	49.254	28.685
1991	56.735	45.980	45.212	50.637	38.045	27.711	45.805	29.526
1992	57.235	52.613	47.527	50.913	39.786	28.758	53.685	32.425
1993	60.038	56.035	50.484	54.860	42.898	33.433	55.759	36.062
1994	68.004	59.538	53.329	54.814	43.249	37.527	59.726	43.747
1995	68.935	69.384	54.814	67.781	50.226	44.525	65.750	45.402
1996	75.652	62.448	56.360	71.715	52.768	43.189	65.907	42.910

42 Giá trị sản lượng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp địa phương theo giá cố định phân theo thành phần kinh tế và theo nhóm

Triệu đồng

	TỔNG SỐ	Chia theo thành phần kinh tế		Chia theo nhóm	
		Quốc doanh	Ngoài Quốc doanh	Nhóm A	Nhóm B
1957 (CĐ59)	14,7	0,7	14,0	4,4	10,3
1958	17,1	2,8	14,3	5,0	12,1
1959	20,6	4,6	16,0	7,1	13,5
1960	25,1	6,4	18,7	8,9	16,2
1961	28,0	10,2	17,8	10,2	17,8
1962	32,9	8,5	24,4	12,0	20,9
1963	36,5	10,5	26,0	14,9	21,6
1964	40,6	15,1	25,5	17,3	23,3
1965 (CĐ70)	44,9	13,3	31,6	19,5	25,4
1966	52,0	19,1	32,9	22,5	29,5
1967	53,7	19,7	34,0	22,3	31,4
1968	56,3	21,9	34,4	22,6	33,7
1969	54,2	19,5	34,7	21,9	32,3
1970	55,3	18,2	37,1	19,3	36,0
1971	66,6	26,1	40,5	23,1	43,5
1972	72,2	26,7	45,5	27,3	44,9
1973	75,6	28,9	46,7	24,5	51,1
1974	82,4	33,2	49,2	28,4	54,0
1975	89,4	37,5	51,9	33,0	56,4
1976	88,7	33,0	55,7	43,3	45,4
1977	103,1	38,2	64,9	45,6	57,5
1978	115,4	41,6	73,8	49,9	65,5

42 (Tiếp theo) Giá trị sản lượng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp địa phương theo giá cố định phân theo thành phần kinh tế và theo nhóm

Triệu đồng

	TỔNG SỐ	Chia theo thành phần kinh tế		Chia theo nhóm	
		Quốc doanh	Ngoài Quốc doanh	Nhóm A	Nhóm B
1979	121,3	45,7	75,6	53,1	68,2
1980	114,8	36,9	77,9	46,1	68,7
1981 (CĐ 82)	1.071,1	612,8	458,3	598,9	472,2
1982	1.159,9	711,8	448,1	614,6	545,3
1983	1.405,6	894,0	511,6	690,4	715,2
1984	1.383,2	938,0	445,2	703,8	679,4
1985	1.303,1	782,4	520,7	594,2	708,9
1986	1.460,9	900,5	560,4	668,4	792,5
1987	1.663,7	1.036,5	627,2	835,2	828,5
1988 (CĐ 89)	1.012,5	207,3	805,2	298,7	713,8
1989	1.110,7	138,8	971,9	322,8	787,9
1990	59.385,0	6.097,0	53.288,0	25.108,0	34.277,0
1991	61.153,0	4.232,0	56.921,0	24.891,0	36.262,0
1992	64.351,0	3.457,0	60.894,0	29.641,0	34.710,0
1993	68.781,0	4.298,0	64.483,0	34.292,0	34.489,0
1994	81.595,0	5.632,0	75.963,0	21.029,0	60.566,0
1995	105.276,0	8.527,0	96.749,0	33.765,0	71.511,0
1996	112.258,0	9.689,0	102.569,0	36.129,0	76.129,0

Ghi chú:

- Từ năm 1955-1964 theo giá cố định 1959
- Từ năm 1965-1980 theo giá cố định 1970
- Từ năm 1981-1987 theo giá cố định 1982
- Từ năm 1988-1996 theo giá cố định 1989

43 Số xí nghiệp công nghiệp quốc doanh địa phương có đến 31/12 hằng năm phân theo nhóm

Xí nghiệp

	TỔNG SỐ	Chia theo nhóm	
		Nhóm A	Nhóm B
1955	2	0	2
1956	3	0	3
1957	4	0	4
1958	4	0	4
1959	7	1	6
1960	13	4	9
1961	13	4	9
1962	29	9	20
1963	39	18	21
1964	45	16	29
1965	48	26	22
1966	39	22	17
1967	43	28	15
1968	40	23	17
1969	38	24	14
1970	40	25	15
1971	45	31	14
1972	36	19	17
1973	35	17	18
1974	38	21	17
1975	43	24	19
1976	45	24	21

43 (Tiếp theo) Số xí nghiệp công nghiệp quốc doanh địa phương có đến 31/12 hàng năm phân theo nhóm

Xí nghiệp

	TỔNG SỐ	Chia theo nhóm	
		Nhóm A	Nhóm B
1977	52	30	22
1978	58	32	26
1979	61	33	28
1980	59	34	25
1981	62	36	26
1982	60	36	24
1983	55	32	23
1984	55	34	21
1985	51	32	19
1986	51	31	20
1987	52	32	20
1988	35	18	17
1989	36	19	17
1990	37	21	16
1991	31	15	16
1992	25	13	12
1993	20	9	11
1994	19	10	9
1995	19	11	8
1996	19	11	8

44 Số lao động công nghiệp quốc doanh (bình quân năm) phân theo nhóm

Người

	TỔNG SỐ	Chia theo nhóm	
		Nhóm A	Nhóm B
1981	4.778	3.025	1.753
1982	4.570	2.660	1.910
1983	4.744	2.741	2.003
1984	5.092	3.087	2.005
1985	4.730	3.170	1.560
1986	12.423	7.620	4.803
1987	13.164	8.320	4.844
1988	37.099	13.750	23.349
1989	31.417	8.308	23.109
1990	24.998	7.499	17.499
1991	26.750	12.549	14.201
1992	28.564	13.086	15.478
1993	29.937	15.431	14.506
1994	29.725	13.262	16.463
1995	36.985	10.263	26.722
1996	42.316	12.948	29.368

45 Số lao động công nghiệp ngoài quốc doanh
(Kể cả lao động xã viên HTXNN kiêm)
Điều tra 01/01 hằng năm

		Người							
	TỔNG SỐ	Bắc Giang	Bắc Ninh	Lục Ngạn	Lục Nam	Sơn Động	Yên Thế	Hiệp Hòa	Lạng Giang
1981	37.209	2.760	2.705	972	1.110	605	343	2.993	718
1982	36.063	2.717	2.660	436	1.197	785	663	2.106	1.939
1983	41.624	3.121	2.091	526	1.264	1.869	1.476	1.870	2.007
1984	40.867	2.999	2.967	499	1.550	593	765	1.741	2.016
1985	40.400	2.865	2.365	530	1.025	491	1.109	1.604	2.049
1986	40.031	3.033	2.506	589	1.210	457	1.046	1.429	2.041
1987	40.091	3.301	2.771	770	1.218	686	1.015	1.493	2.037
1988	39.653	3.156	3.224	451	793	315	749	1.509	1.358
1989	31.417	2.604	1.913	650	878	713	976	1.140	755
1990	24.998	2.077	1.800	266	679	171	619	902	985
1991	26.750	1.813	1.385	391	668	148	750	841	430
1992	28.564	2.310	1.293	477	662	161	1.193	985	469
1993	29.937	2.587	1.307	400	797	152	1.454	1.376	394
1994	29.725	1.989	1.260	482	867	211	1.426	827	422
1995	37.025	2.380	1.902	623	1.423	207	1.799	1.523	1.112
1996	38.913	2.412	2.006	619	1.459	308	1.972	1.612	1.308

45 (Tiếp theo) **Số lao động công nghiệp ngoài quốc doanh**
(Kể cả lao động xã viên HTXNN kiêm)
Điều tra 01/01 hằng năm

	Người							
	Tân Yên	Việt Yên	Yên Dũng	Gia Lương	Quế Võ	Thuận Thành	Tiên Sơn	Yên Phong
1981	1.210	1.347	2.134	4.438	3.354	1.654	9.095	1.771
1982	1.311	1.187	1.053	4.597	2.685	2.484	7.269	2.974
1983	1.100	1.983	1.743	7.795	3.317	1.885	6.225	3.352
1984	1.330	1.930	1.274	6.385	3.313	2.783	6.894	3.828
1985	1.097	1.813	1.291	8.221	2.640	3.289	6.161	3.850
1986	1.547	1.805	737	5.629	2.469	3.493	6.457	5.583
1987	1.379	1.702	776	5.181	2.094	3.375	7.278	5.015
1988	715	1.793	223	5.979	2.493	3.431	8.365	5.099
1989	586	1.921	307	2.898	2.251	3.892	5.616	4.317
1990	728	1.839	347	1.192	2.391	2.089	5.998	2.915
1991	883	1.579	447	3.545	1.450	2.627	7.711	2.082
1992	1.055	1.518	339	4.417	1.874	2.147	7.671	1.993
1993	1.139	1.994	444	4.248	1.833	2.394	7.386	2.032
1994	1.199	1.762	551	4.775	1.570	2.477	7.725	2.182
1995	1.877	2.616	1.026	5.321	2.155	3.456	7.541	2.064
1996	1.897	2.716	1.293	5.419	2.239	3.615	7.819	2.219

46 Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Mũi cày (Cái)	Diệp cày (Cái)	Cày các loại (Cái)	Bừa các loại (Cái)	Cuốc các loại (Cái)	Gạch (1000 viên)	Ngói (1000 viên)	Vôi (Tấn)	Gỗ xẻ (M ³)
1960	1.447	3.782	-	-	158.622	96.957	17.415	25.581	-
1961	3.861	24.662	-	-	282.948	82.214	11.698	31.556	-
1962	12.093	28.478	-	-	325.094	88.011	30.947	34.799	-
1963	11.324	28.478	-	-	146.105	107.804	42.939	31.409	-
1964	7.478	19.583	-	-	182.574	127.102	10.116	37.425	-
1965	17.987	17.706	17.978	-	173.000	130.100	17.300	48.900	-
1966	19.240	18.700	9.314	-	115.490	135.900	10.200	55.029	-
1967	68.758	24.205	14.463	7.898	349.599	93.400	6.900	34.320	-
1968	136.129	50.343	17.723	8.913	188.868	71.200	5.500	26.730	772
1969	117.950	44.210	9.210	4.289	126.632	96.200	4.942	25.507	1.136
1970	112.481	16.987	14.372	6.299	6.299	104.200	8.024	44.610	650
1971	96.039	25.209	14.820	7.776	7.776	91.400	7.647	56.906	2.065
1972	96.096	24.866	15.012	11.512	11.512	105.900	8.699	49.262	1.804
1973	88.140	29.294	13.910	5.927	5.927	96.000	7.491	59.775	2.530
1974	90.475	39.174	7.107	3.319	3.319	130.000	11.597	74.954	2.743
1975	108.956	30.550	7.187	3.758	3.758	129.200	10.945	74.317	2.610
1976	132.763	40.796	11.510	7.249	7.249	188.100	16.320	84.813	3.792
1977	98.100	38.620	19.600	9.300	11.950	219.275	14.778	91.552	3.980
1978	91.200	61.681	13.903	10.129	135.000	212.945	15.646	97.204	6.530
1979	114.700	55.900	21.300	14.800	117.800	133.377	18.917	97.346	3.652
1980	145.800	54.500	24.600	19.300	110.800	165.328	19.668	71.157	2.896
1981	263.000	73.800	23.900	20.400	63.600	201.928	21.316	58.375	31.891

46 (Tiếp theo) Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Mũi cày (Cái)	Diệp cày (Cái)	Cày các loại (Cái)	Bừa các loại (Cái)	Cuốc các loại (Cái)	Gạch (1000 viên)	Ngói (1000 viên)	Vôi (Tấn)	Gỗ xẻ (M ³)
1982	92.900	31.700	14.200	10.900	50.600	158.773	16.204	51.564	44.350
1983	48.000	26.000	25.000	20.000	47.000	165.720	15.702	47.241	46.366
1984	39.000	14.000	20.000	16.000	46.000	175.564	13.056	50.565	36.417
1985	28.000	17.000	19.000	18.000	49.000	175.150	17.661	40.327	32.230
1986	36.300	11.200	22.000	21.000	31.500	189.218	17.510	46.950	30.361
1987	47.500	28.400	23.700	23.600	36.400	219.514	17.845	47.594	31.472
1988	23.700	22.120	26.000	21.360	32.450	159.992	11.302	33.813	46.950
1989	26.000	23.520	20.000	20.912	37.160	180.395	8.849	45.152	47.594
1990	20.000	24.569	39.000	25.000	36.190	194.678	7.725	36.493	33.813
1991	39.000	25.321	39.200	20.000	38.560	196.580	6.816	43.363	45.152
1992	39.200	24.310	38.000	19.000	40.200	198.700	5.790	51.200	36.493
1993	23.700	26.952	16.000	22.000	45.230	213.866	4.344	56.939	43.363
1994	26.000	27.593	17.700	23.700	56.750	282.089	13.352	73.365	42.102
1995	20.000	26.412	16.800	26.159	58.230	272.404	24.179	70.119	46.213
1996	39.000	29.850	10.125	27.852	62.000	270.126	21.259	71.259	45.260

46 (Tiếp theo) Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Bàn ghế học sinh (Bộ)	Giấy các loại (Tấn)	Vải (1000 m)	Đường mật (Tấn)	Bánh kẹo (Tấn)	Nước mắm (1000 lít)	Thuốc nước (1000 lít)	Thuốc viên (1000 V)	Thuốc ống (1000 ống)
1960	-	114	1.772	597	-	103	-	-	-
1961	-	70	1.782	377	-	28	-	-	-
1962	-	147	1.636	341	-	96	-	-	-
1963	-	144	1.300	1.047	-	94	-	-	-
1964	-	168	1.299	1.395	-	125	-	-	-
1965	-	172	1.183	1.640	-	169	-	-	-
1966	-	176	1.406	934	-	458	-	-	-
1967	-	224	1.504	1.111	1.502	1.540	-	-	-
1968	-	189	1.475	1.129	995	1.633	-	-	-
1969	-	198	769	539	836	1.198	150	8.134	3.964
1970	-	196	652	983	1.345	1.170	188	18.941	5.487
1971	-	295	1.177	803	1.083	1.870	247	13.435	5.296
1972	-	331	929	859	1.822	985	290	19.532	4.096
1973	4.234	421	289	530	1.927	1.214	329	20.149	5.412
1974	6.227	552	44	566	2.155	1.731	377	25.169	6.251
1975	6.167	646	225	659	2.839	1.699	362	40.208	8.392
1976	6.825	591	308	215	1.736	1.146	328	26.226	7.995
1977	7.035	501	112	385	1.591	1.950	270	37.433	8.985
1978	7.469	848	141	288	1.341	1.312	194	48.900	9.804
1979	3.196	1.044	50	485	1.073	1.326	239	59.853	7.258
1980	4.491	878	89	351	1.473	1.620	142	57.501	7.160
1981	4.290	785	120	547	519	1.490	88	37.300	4.539

46 (Tiếp theo) Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Bàn ghế học sinh (Bộ)	Giấy các loại (Tấn)	Vải (1000 m)	Đường mật (Tấn)	Bánh kẹo (Tấn)	Nước mắm (1000 lít)	Thuốc nước (1000 lít)	Thuốc viên (1000 V)	Thuốc ống (1000 ống)
1982	7.239	670	519	856	397	1.504	102	31.682	5.805
1983	5.439	755	264	782	516	1.150	162	30.137	5.649
1984	8.013	603	269	374	601	1.792	153	40.008	4.389
1985	7.768	645	195	277	163	972	98	31.455	1.755
1986	4.287	668	192	231	811	1.451	91	36.700	5.813
1987	6.059	791	151	106	900	850	96	37.248	5.383
1988	4.169	825	608	140	540	461			
1989	2.283	612	195	160	334	541			
1990	2.347	893	665	120	181	260			
1991	2.466	500	745	264	154	46			
1992	2.287	1.421	634	269	120	196			
1993	2.224	2.326	535	195	108	274			
1994	3.930	3.669	678	192	123	238			
1995	7.834	4.796	759	151	142	611			
1996	6.890	3.369	825	205	186	359			

47 Thực hiện vốn đầu tư XDCB của nhà nước

Triệu đồng

	Tổng số	Chia theo khoản mục đầu tư		
		Xây lắp	Thiết bị	XDCB khác
1958	1,0	...	...	...
1959	1,9	...	...	...
1960	2,5	1,7	0,8	-
1961	3,4	2,4	1,0	-
1962	3,7	2,7	1,0	-
1963	4,0	3,0	1,0	-
1964	4,9	4,5	0,3	0,1
1965	4,9	3,9	0,9	0,1
1966	8,6	6,1	2,4	0,1
1967	13,5	8,2	4,9	0,4
1968	12,9	6,7	5,9	0,3
1969	11,3	6,4	4,7	0,2
1970	12,6	7,2	5,3	0,1
1971	11,5	7,1	4,1	0,3
1972	10,3	7,2	2,7	0,4
1973	14,8	9,6	4,2	1,0
1974	17,7	12,2	4,7	0,8
1975	18,2	13,6	3,7	0,9
1976	33,2	25,8	6,1	1,3
1977	34,2	25,7	2,9	5,6
1978	41,9	30,5	9,7	1,7

47 (Tiếp theo) Thực hiện vốn đầu tư XDCB của nhà nước

Triệu đồng

	Tổng số	Chia theo khoản mục đầu tư		
		Xây lắp	Thiết bị	XDCB khác
1979	32,8	23,0	9,0	0,8
1980	17,5	13,5	3,2	0,8
1981	1,6	1,2	0,3	0,1
1982	4,2	2,8	1,2	0,2
1983	6,8	5,3	1,2	0,3
1984	14,9	12,5	1,5	0,9
1985	21,7	18,1	2,5	1,1
1986	122,5	106,4	11,3	4,8
1987	249,5	204,9	22,7	21,9
1988	2.237,1	1.501,2	649,8	86,1
1989	4.495,5	4.003,7	196,1	295,7
1990	8.482,7	7.170,4	1.037,3	275,0
1991	22.433,0	18.482,0	3.194,0	757,0
1992	57.027,0	35.144,0	21.087,0	796,0
1993	76.851,0	60.467,0	12.769,0	3.615,0
1994	82.377,0	71.298,0	7.672,0	3.407,0
1995	208.874,0	141.727,0	41.059,0	26.088,0
1996	222.133,0	145.697,0	46.980,0	29.456,0

48 Thực hiện vốn đầu tư XDCB của nhà nước

Triệu đồng

	Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
		Vốn ngân sách tỉnh	Vốn vay ngân hàng	Vốn tự có của NS huyện	Vốn TW đầu tư qua Bộ	Vốn khác
1958	1,0	1,0	-	-	-	-
1959	1,9	1,9	-	-	-	-
1960	2,5	2,5	-	-	-	-
1961	3,4	3,4	-	-	-	-
1962	3,7	3,7	-	-	-	-
1963	4,0	3,0	-	-	1,0	-
1964	4,9	3,9	-	-	1,0	-
1965	4,9	3,9	-	-	1,0	-
1966	8,6	5,1	-	-	3,5	-
1967	13,5	8,3	-	-	5,2	-
1968	12,9	6,7	-	-	6,2	-
1969	11,3	5,4	-	-	5,9	-
1970	12,6	6,8	-	-	5,8	-
1971	11,5	4,5	-	-	7,0	-
1972	10,3	3,2	-	-	7,1	-
1973	14,8	3,3	-	-	11,5	-
1974	17,7	3,9	-	-	13,8	-
1975	18,2	3,3	-	-	14,9	-
1976	33,2	4,9	-	-	28,3	-
1977	34,2	5,8	8,8	-	19,6	-

48 (Tiếp theo) Thực hiện vốn đầu tư XDCB của nhà nước

Triệu đồng

	Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
		Vốn ngân sách tỉnh	Vốn vay ngân hàng	Vốn tự có của NS huyện	Vốn TW đầu tư qua Bộ	Vốn khác
1978	41,9	38,0	3,9	-	-	-
1979	32,8	29,0	3,8	-	-	-
1980	17,5	17,0	0,5	-	-	-
1981	1,6	0,9	0,7	-	-	-
1982	4,2	3,0	1,2	-	-	-
1983	6,8	5,3	1,5	-	-	-
1984	14,9	7,0	7,9	-	-	-
1985	21,7	11,3	10,4	-	-	-
1986	122,5	112,0	10,5	-	-	-
1987	249,5	205,0	44,5	-	-	-
1988	2.237,1	1.989,0	248,1	-	-	-
1989	4.495,5	3.985,0	510,5	-	-	-
1990	8.482,7	7.472,7	1.010,0	-	-	-
1991	22.433,0	10.101,0	2.800,0	4.542,0	4.990,0	-
1992	57.027,0	16.464,0	2.105,0	6.590,0	29.001,0	2.867,0
1993	76.851,0	22.850,0	1.000,0	19.925,0	31.276,0	1.800,0
1994	82.377,0	30.240,0	-	16.264,0	31.073,0	4.800,0
1995	208.874,0	43.644,0	39.059,0	24.069,0	99.941,0	2.161,0
1996	222.133,0	48.129,0	42.130,0	26.159,0	103.426,0	2.289,0

49 Giá trị tài sản cố định mới tăng của khu vực nhà nước (địa phương quản lý vốn ngân sách)

Triệu đồng

	Tổng số	Chia theo khu vực	
		Khu vực sản xuất vật chất	Khu vực không sản xuất vật chất
1965	0,24	0,24	-
1966	0,21	0,21	-
1967	1,32	1,32	-
1968	0,27	0,27	-
1969	0,28	0,25	0,03
1970	0,77	0,56	0,21
1971	0,83	0,69	0,14
1972	5,91	5,58	0,33
1973	1,92	1,78	0,14
1974	3,66	3,22	0,44
1975	0,63	0,63	-
1976	4,72	4,37	0,35
1977	2,20	2,10	0,10
1978	2,20	1,30	0,90
1979	4,10	1,00	3,10
1980	1,10	0,50	0,60
1981	0,12	0,04	0,08
1982	1,57	0,97	0,60
1983	0,84	0,44	0,40
1984	5,44	4,57	0,87
1985	5,48	1,31	4,17

49 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định mới tăng của khu vực nhà nước (địa phương quản lý vốn ngân sách)

Triệu đồng

	Tổng số	Chia theo khu vực	
		Khu vực sản xuất vật chất	Khu vực không sản xuất vật chất
1986	94,56	84,69	9,87
1987	106,16	79,28	26,88
1988	1.128,70	1.014,60	114,10
1989	2.779,30	1.544,20	1.235,10
1990	5.502,29	3.423,20	2.079,09
1991	8.840,00	5.536,00	3.304,00
1992	13.214,00	8.439,00	4.775,00
1993	10.113,00	7.039,00	3.074,00
1994	13.941,00	9.834,00	4.107,00
1995	19.216,00	8.393,00	10.823,00
1996	21.681,00	8.936,00	12.745,00

50 Vận tải hàng hoá

	Khối lượng hàng hóa vận chuyển (1000 tấn)			Khối lượng hàng hóa luân chuyển (1000 tấn.km)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Quốc doanh	Ngoài quốc doanh		Quốc doanh	Ngoài quốc doanh
1956	147	147	-	4.955	4.955	-
1957	173	173	-	6.290	6.290	-
1958	249	249	-	9.010	9.010	-
1959	307	307	-	9.793	9.793	-
1960	355	355	-	12.823	12.823	-
1961	472	472	-	14.111	14.111	-
1962	568	568	-	15.771	15.771	-
1963	501	501	-	16.125	3.298	12.827
1964	509	509	-	17.711	3.616	14.095
1965	578	216	362	21.347	3.490	17.857
1966	654	183	471	24.691	8.603	16.088
1967	520	256	264	23.420	8.780	14.640
1968	408	100	307	20.410	8.904	11.506
1969	569	124	445	24.607	11.049	13.558
1970	495	139	356	24.796	12.145	12.651
1971	590	197	393	29.332	13.215	16.117
1972	602	232	370	27.551	14.196	13.355
1973	551	219	332	30.033	15.229	14.804
1974	701	229	472	32.243	17.341	14.902
1975	732	230	502	37.845	18.719	19.126
1976	841	262	578	44.133	21.619	22.514

50 (Tiếp theo) Vận tải hàng hoá

	Khối lượng hàng hóa vận chuyển (1000 tấn)			Khối lượng hàng hóa luân chuyển (1000 tấn.km)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Quốc doanh	Ngoài quốc doanh		Quốc doanh	Ngoài quốc doanh
1977	1.030	326	704	52.581	28.728	23.853
1978	1.147	378	769	60.312	33.400	26.912
1979	1.214	491	723	80.925	49.857	31.068
1980	924	668	256	61.852	48.661	13.191
1981	720	316	404	58.519	38.523	19.996
1982	689	317	372	64.381	41.804	22.577
1983	771	521	250	70.983	42.233	28.750
1984	827	578	249	70.916	50.407	20.509
1985	1.149	888	261	80.405	58.099	22.306
1986	1.324	1.044	280	79.856	55.174	24.682
1987	1.210	950	260	79.694	56.521	23.173
1988	967	710	257	64.150	39.186	24.964
1989	774	439	335	58.244	25.431	32.813
1990	1.068	283	785	45.000	15.700	29.300
1991	1.091	142	949	52.200	10.000	42.200
1992	1.627	155	1.472	57.000	13.000	44.000
1993	1.892	165	1.727	63.200	7.900	55.300
1994	1.964	81	1.883	73.100	3.200	69.900
1995	2.634	82	2.553	93.000	3.200	89.800
1996	3.904	82	3.822	119.388	3.265	116.123

51 Vận tải hành khách

	Khối lượng hành khách vận chuyển (1000 người)			Khối lượng hành khách luân chuyển (1000 người.km)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Quốc doanh	Ngoài quốc doanh		Quốc doanh	Ngoài quốc doanh
1956	216	216	-	6.190	6.190	-
1957	182	182	-	5.487	5.487	-
1958	258	258	-	7.821	7.821	-
1959	224	224	-	6.647	6.647	-
1960	228	228	-	6.350	6.350	-
1961	363	363	-	8.771	8.771	-
1962	366	366	-	8.354	8.354	-
1963	381	381	-	9.092	9.092	-
1964	286	286	-	8.104	8.104	-
1965	295	295	-	7.492	7.492	-
1966	166	166	-	4.977	4.977	-
1967	99	99	-	3.454	3.454	-
1968	106	106	-	3.981	3.981	-
1969	192	192	-	7.032	7.032	-
1970	331	331	-	12.223	12.223	-
1971	407	407	-	12.710	12.710	-
1972	307	307	-	9.718	9.718	-
1973	427	427	-	14.530	14.530	-
1974	674	674	-	24.063	24.063	-
1975	661	661	-	25.822	25.822	-
1976	750	750	-	28.120	28.120	-

51 (Tiếp theo) Vận tải hành khách

	Khối lượng hành khách vận chuyển (1000 người)			Khối lượng hành khách luân chuyển (1000 người.km)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Quốc doanh	Ngoài quốc doanh		Quốc doanh	Ngoài quốc doanh
1977	913	913	-	32.283	32.283	-
1978	1.406	1.406	-	55.167	55.167	-
1979	1.865	1.865	-	77.212	77.212	-
1980	965	965	-	46.022	46.022	-
1981	761	761	-	37.367	37.367	-
1982	950	950	-	45.532	45.532	-
1983	1.035	1.035	-	48.330	48.330	-
1984	1.252	1.252	-	60.248	60.248	-
1985	1.214	1.214	-	57.968	57.968	-
1986	1.237	1.237	-	60.493	60.493	-
1987	1.496	1.496	-	72.675	72.675	-
1988	1.389	1.389	-	67.794	67.794	-
1989	1.350	1.350	-	73.415	73.415	-
1990	1.831	1.324	507	81.800	74.600	7.200
1991	1.847	1.250	597	89.700	75.000	14.700
1992	2.103	1.279	824	103.000	77.900	25.100
1993	2.422	1.316	1.106	139.900	92.900	47.000
1994	2.756	1.238	1.518	172.900	98.400	74.500
1995	2.879	1.218	1.661	166.100	99.500	66.600
1996	4.508	1.233	3.275	232.982	119.277	113.705

52 Tổng mức bán lẻ hàng hoá

Nghìn đồng

	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế		
		Kinh tế nhà nước	Kinh tế tập thể	Kinh tế tư nhân, cá thể
1955	42.582	19.603	11.266	11.713
1956	60.772	27.977	16.079	16.716
1957	59.269	27.285	15.681	16.303
1958	72.370	33.316	19.148	19.906
1959	71.017	32.693	18.790	19.534
1960	72.511	33.381	19.185	19.945
1961	89.477	47.197	19.012	23.268
1962	82.827	38.444	20.088	24.295
1963	87.550	43.618	16.314	27.618
1964	118.124	43.618	16.314	58.192
1965	145.786	73.991	49.687	22.108
1966	153.351	109.213	32.263	11.875
1967	135.732	121.864	1.612	12.256
1968	157.134	105.068	36.516	15.550
1969	161.036	107.800	36.120	17.116
1970	165.446	104.129	32.017	29.300
1971	194.838	117.345	47.643	29.850
1972	227.400	120.919	77.231	29.250
1973	198.612	119.648	36.698	42.266
1974	214.712	125.562	40.830	48.320
1975	238.039	123.640	51.679	62.720
1976	246.736	133.629	55.462	57.645

52 (Tiếp theo) Tổng mức bán lẻ hàng hoá

Nghìn đồng

	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế		
		Kinh tế nhà nước	Kinh tế tập thể	Kinh tế tư nhân, cá thể
1977	267.627	132.250	79.753	55.624
1978	304.883	99.974	44.170	160.739
1979	330.311	126.598	71.012	132.701
1980	323.424	156.891	45.069	121.464
1981	391.012	229.220	41.630	120.162
1982	469.692	257.931	42.838	168.923
1983	476.513	190.728	47.762	238.023
1984	601.512	159.378	41.639	400.495
1985	1.776.748	445.030	168.311	1.163.407
1986	5.596.178	1.804.694	872.499	2.918.985
1987	36.037.590	6.535.867	2.349.724	27.151.999
1988	116.608.100	38.171.400	9.430.500	69.006.200
1989	150.358.000	39.919.000	8.534.000	101.905.000
1990	173.957.000	63.799.000	4.173.000	105.985.000
1991	357.400.000	117.500.000	4.500.000	235.400.000
1992	393.700.000	119.300.000	7.700.000	266.700.000
1993	394.400.000	98.400.000	6.200.000	289.800.000
1994	598.900.000	196.000.000	4.200.000	398.700.000
1995	2.077.800.000	359.700.000	1.500.000	1.716.600.000
1996	2.259.001.230	362.590.000	4.051.230	1.892.360.000

53 Mặt hàng thương mại chủ yếu

Mặt hàng chủ yếu (do TNQD & HTX bán ra)								
	Lương thực (quy gạo) (Tấn)	Thịt xô các loại (Tấn)	Đường mật (Tấn)	Vải các loại (1000 m)	Than (Tấn)	Dầu hỏa (Tấn)	Xà phòng (Tấn)	Diêm (1000 bao)
1956	-	447	188	203	-	366	57	-
1957	-	4.783	294	575	-	321	116	-
1958	-	3.831	309	626	-	620	137	-
1959	-	4.124	817	450	-	651	141	-
1960	-	5.059	952	512	-	828	173	-
1961	32.745	3.029	260	299	-	37	47	-
1962	23.910	1.287	626	684	-	728	175	-
1963	23.641	1.135	692	957	-	941	239	-
1964	22.567	3.170	946	567	-	941	276	-
1965	27.185	-	1.709	5.557	-	1.421	500	-
1966	42.674	-	1.545	4.489	-	1.579	505	-
1967	47.651	2.276	2.094	4.070	-	1.264	460	-
1968	47.902	-	1.986	5.161	-	1.478	406	-
1969	50.467	4.265	1.527	5.326	-	1.487	643	-
1970	40.363	2.256	2.268	4.890	37.749	2.268	542	8.415
1971	55.934	1.878	1.140	4.355	36.441	3.292	753	7.934
1972	76.108	2.682	2.718	4.555	36.267	1.582	1.139	10.561
1973	55.533	2.732	3.914	4.243	24.850	1.808	1.035	6.316
1974	57.826	2.039	3.959	5.033	23.927	2.006	762	13.587
1975	53.511	2.734	2.728	4.304	36.697	2.797	934	7.496
1976	51.685	3.210	1.858	5.398	50.454	2.193	755	8.355

53 (Tiếp theo) Mặt hàng thương mại chủ yếu

	Mặt hàng chủ yếu (do TNQD & HTX bán ra)							
	Lương thực (quy gạo) (Tấn)	Thịt xô các loại (Tấn)	Đường mật (Tấn)	Vải các loại (1000 m)	Than (Tấn)	Dầu hỏa (Tấn)	Xà phòng (Tấn)	Diêm (1000 bao)
1977	48.242	2.534	2.069	2.765	49.698	2.248	629	6.003
1978	53.099	2.073	2.070	3.056	45.649	416	555	270
1979	64.750	3.060	1.599	6.512	63.874	3.023	358	3.455
1980	61.916	3.093	1.298	4.538	35.042	2.721	512	5.320
1981	72.339	2.501	833	776	27.443	1.915	389	3.173
1982	61.960	2.440	1.582	1.956	38.191	1.566	626	4.130
1983	58.473	2.976	1.423	1.137	34.416	1.972	543	3.085
1984	57.971	4.396	2.708	6.281	58.365	2.382	615	2.260
1985	56.633	2.257	1.832	2.953	25.593	1.190	474	2.545
1986	52.540	3.663	1.208	2.251	23.068	1.358	1.291	1.928
1987	52.966	3.424	1.130	1.777	26.113	1.397	510	1.437
1988	48.207	1.311	1.125	2.610	16.548	1.628	537	1.334
1989	14.183	720	728	912	7.237	1.978	272	-
1990	23.156	562	512	798	1.985	-	-	-
1991	31.946	464	332	274	592	-	-	-
1992	19.725	292	264	250	14.070	-	-	-
1993	15.870	167	225	65	75.300	-	-	-
1994	10.578	275	155	330	15.242	-	-	-
1995	9.741	135	180	85	29.960	-	-	-
1996	10.025	175	205	190	21.200	-	-	-

54 Giáo dục

	Số trường học (Trường)			
	Tổng số	Phân theo cấp học		
		Tiểu học	THCS	THPT
1955	190	182	6	2
1956	243	235	6	2
1957	306	297	7	2
1958	302	291	9	2
1959	311	291	18	2
1960	390	356	31	3
1961	413	360	50	3
1962	438	362	70	6
1963	440	362	71	7
1964	440	362	71	7
1965	498	339	150	9
1966	539	339	185	15
1967	576	336	224	16
1968	600	336	248	16
1969	606	336	254	16
1970	611	336	258	17
1971	621	336	268	17
1972	624	337	270	17
1973	638	337	282	19
1974	642	337	284	21
1975	651	339	291	21
1976	659	339	299	21

54 (Tiếp theo) Giáo dục

	Số trường học (Trường)			
	Tổng số	Phân theo cấp học		
		Tiểu học	THCS	THPT
1977	663	341	299	23
1978	668	341	299	28
1979	669	342	299	28
1980	669	342	299	28
1981	670	343	299	28
1982	670	343	299	28
1983	671	344	299	28
1984	671	344	299	28
1985	674	347	299	28
1986	674	347	299	28
1987	674	347	299	28
1988	654	348	278	28
1989	645	351	265	29
1990	580	342	209	29
1991	602	368	209	25
1992	636	366	240	30
1993	648	372	244	32
1994	669	374	261	34
1995	679	381	264	34
1996	679	381	264	34

54 (Tiếp theo) Giáo dục

	Số học sinh (Học sinh)				Số giáo viên giảng dạy (Người)
	Tổng số	Phân theo cấp học			
		Tiểu học	THCS	THPT	
1955	23.506	21.334	1.859	313	465
1956	34.030	31.385	2.325	320	1.065
1957	38.753	35.860	2.557	336	1.337
1958	62.760	58.797	3.547	416	1.396
1959	65.203	59.668	4.995	540	1.419
1960	81.183	70.815	9.437	931	1.828
1961	102.065	90.654	10.373	1.038	2.239
1962	130.673	112.705	16.301	1.667	3.003
1963	126.768	107.081	17.700	1.987	4.595
1964	141.509	108.868	30.036	2.605	4.857
1965	186.926	143.870	38.969	4.087	5.249
1966	220.897	163.032	52.112	5.753	4.892
1967	235.431	178.365	50.173	6.893	5.044
1968	259.683	189.180	63.830	6.673	5.217
1969	273.934	198.878	66.773	8.283	6.269
1970	267.609	194.526	65.824	7.259	6.489
1971	262.609	191.795	63.771	7.043	6.992
1972	277.441	204.295	65.207	7.939	7.625
1973	288.261	205.565	74.018	8.678	7.890
1974	311.170	215.978	82.928	12.264	8.619
1975	327.714	218.197	95.034	14.483	9.248
1976	346.585	222.268	108.468	15.849	11.475

54 (Tiếp theo) Giáo dục

	Số học sinh (Học sinh)				Số giáo viên giảng dạy (Người)
	Tổng số	Phân theo cấp học			
		Tiểu học	THCS	THPT	
1977	404.959	265.550	119.388	20.021	13.210
1978	391.967	252.765	119.147	20.055	20.265
1979	403.394	263.112	118.308	21.974	14.124
1980	409.485	261.215	126.939	21.331	14.414
1981	410.154	261.120	123.550	25.484	14.800
1982	397.457	254.459	117.751	25.247	14.954
1983	392.974	250.845	116.518	25.611	16.404
1984	392.679	249.159	117.217	26.303	16.387
1985	403.101	255.415	120.054	27.632	17.024
1986	405.343	257.495	120.908	26.940	17.516
1987	405.852	259.120	121.824	24.908	15.578
1988	403.999	261.230	120.913	21.856	17.036
1989	396.187	257.590	120.025	18.572	15.439
1990	405.693	314.846	77.274	13.573	15.357
1991	418.543	330.381	76.548	11.614	14.773
1992	435.786	342.229	80.913	12.644	14.586
1993	470.575	353.797	103.948	12.830	15.698
1994	506.768	351.724	131.503	23.541	15.783
1995	515.499	342.469	155.836	17.194	16.967
1996	515.499	341.490	157.832	17.329	17.512

55^{Y tế}

	Cơ sở y tế (Cơ sở)				Giường bệnh (Giường)			
	Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
		Bệnh viện	Bệnh xá	Trạm y tế		Bệnh viện	Bệnh xá	Trạm y tế
1954	1	1			100	100		
1955	1	1			120	120		
1956	3	1	2		120	120		
1957	5	1	2	2	220	150	60	10
1958	5	1	2	2	220	150	60	10
1959	44	1	2	41	325	150	60	115
1960	222	2	2	218	1.115	150	60	905
1961	293	2	6	285	1.935	340	104	1.491
1962	343	2	10	331	2.273	400	280	1.593
1963	343	2	5	336	2.520	470	210	1.840
1964	345	2	8	335	2.348	470	210	1.668
1965	352	11	4	337	2.635	660	95	1.880
1966	375	18	22	335	3.058	930	118	2.010
1967	361	19	8	334	3.268	930	145	2.193
1968	364	19	8	337	3.292	970	113	2.209
1969	366	20	6	340	3.781	1.097	138	2.546
1970	403	25	38	340	4.032	1.274	138	2.620
1971	406	25	38	343	4.306	1.404	138	2.764
1972	401	24	38	339	4.502	1.591	142	2.769
1973	399	21	36	342	4.793	1.720	162	2.911
1974	390	20	36	334	4.901	1.792	168	2.941
1975	413	25	50	338	6.222	1.891	1.386	2.945
1976	413	20	50	343	5.516	2.259	1.386	1.871

55 (Tiếp theo) Y tế

	Cơ sở y tế (Cơ sở)				Giường bệnh (Giường)			
	Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
		Bệnh viện	Bệnh xá	Trạm y tế		Bệnh viện	Bệnh xá	Trạm y tế
1977	363	21	7	335	6.558	2.276	1.332	2.950
1978	356	21	-	335	5.347	2.332	-	3.015
1979	350	15	-	335	5.745	2.585	-	3.160
1980	355	20	-	335	5.870	2.691	-	3.179
1981	356	21	-	335	5.886	2.595	-	3.291
1982	353	21	-	332	6.001	2.685	-	3.316
1983	353	21	-	332	5.850	2.790	-	3.060
1984	355	21	-	334	5.451	2.687	-	2.764
1985	354	20	-	334	5.561	2.761	-	2.800
1986	354	20	-	334	5.576	2.776	-	2.800
1987	354	20	-	334	5.553	2.841	-	2.712
1988	355	20	-	335	5.792	2.841	-	2.951
1989	385	20	-	365	5.682	2.877	-	2.805
1990	354	20	-	334	4.726	2.756	-	1.970
1991	341	21	-	320	4.040	2.260	-	1.780
1992	339	21	-	318	4.030	2.260	-	1.770
1993	339	21	-	318	4.030	2.260	-	1.770
1994	359	21	-	338	4.125	2.260	-	1.865
1995	363	21	-	342	4.176	2.260	-	1.916
1996	363	21	-	342	4.245	2.260	-	1.985

B. GIAI ĐOẠN 1997-2024

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

Biểu	Trang
1 Đơn vị hành chính	215
2 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12 hằng năm phân theo loại đất	216
3 Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12 hằng năm phân theo loại đất	217
4 Chỉ số biến động đất tính đến 31/12 hằng năm phân theo loại đất	218
5 Khí hậu, thủy văn tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập	219
6 Khí hậu, thủy văn tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập	220

1 Đơn vị hành chính

Thay đổi về số lượng và ĐVHC qua các năm	Số đơn vị hành chính					
	TP trực thuộc tỉnh	Thị xã	Huyện	Phường	Thị trấn	Xã
1997	-	2	14	10	15	320
1998	-	2	14	10	18	317
1999	-	2	16	12	20	318
2000	-	2	16	12	20	318
2001	-	1	16	12	20	318
2002	-	1	16	13	21	318
2003	-	1	16	16	23	315
2004	-	1	16	16	23	315
2005	1	1	16	16	23	315
2006	2	-	16	16	23	315
2007	2	-	16	17	23	314
2008	2	1	15	24	22	310
2009	2	1	15	24	22	310
2010	2	1	15	27	22	307
2011	2	1	15	27	22	307
2012	2	1	15	27	22	307
2013	2	1	15	30	22	304
2014	2	1	15	33	22	301
2015	2	1	15	33	22	301
2016	2	1	15	33	22	301
2017	2	1	15	33	22	301
2018	2	1	15	33	22	301
2019	2	1	15	36	22	298
2020	2	1	15	36	21	278
2021	2	1	15	36	21	278
2022	3	-	15	41	21	273
2023	3	-	15	62	21	252
2024	3	-	15	69	20	241

2 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12 hằng năm phân theo loại đất

Ha

	Tổng diện tích	Trong đó			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
1997	464.521,7	...	...	...	...
2000	464.471,1	...	...	...	...
2005	464.601,1	...	...	...	...
2010	466.428,7	169.924,4	140.817,7	69.337,3	32.480,3
2011	466.666,1	169.848,4	141.372,7	69.475,9	32.782,9
2012	467.242,5	171.852,2	140.907,6	70.351,0	33.154,6
2013	467.216,2	171.351,9	140.987,8	70.611,4	33.497,1
2014	467.216,2	173.250,0	140.947,7	69.414,5	33.518,2
2015	471.819,4	191.828,2	146.614,7	63.875,9	28.969,1
2016	471.819,4	191.483,6	146.422,0	64.700,2	28.677,3
2017	471.829,7	191.334,9	146.289,8	65.154,6	28.694,3
2018	471.829,7	190.069,2	146.257,4	66.045,6	29.167,5
2019	471.860,6	188.812,4	146.367,8	70.075,4	30.028,3
2020	471.860,6	188.324,8	146.341,4	70.440,5	30.216,0
2021	471.860,6	186.956,6	146.237,5	71.428,5	30.738,0
2022	471.860,6	185.841,8	146.213,7	72.296,3	31.070,6
2023	471.860,1	185.159,6	146.129,8	73.029,2	31.139,5
2024	471.374,8	183.247,1	146.032,2	75.125,7	32.356,5

3 Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12 hằng năm phân theo loại đất

		%			
		Trong đó			
	Tổng diện tích	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
1997	100,0	...	...	...	...
2000	100,0	...	...	...	...
2005	100,0	...	...	...	...
2010	100,0	36,4	30,2	14,9	7,0
2011	100,0	36,4	30,3	14,9	7,0
2012	100,0	36,8	30,2	15,1	7,1
2013	100,0	36,7	30,2	15,1	7,2
2014	100,0	37,1	30,2	14,9	7,2
2015	100,0	40,7	31,1	13,5	6,1
2016	100,0	40,6	31,0	13,7	6,1
2017	100,0	40,6	31,0	13,8	6,1
2018	100,0	40,3	31,0	14,0	6,2
2019	100,0	40,0	31,0	14,9	6,4
2020	100,0	39,9	31,0	14,9	6,4
2021	100,0	39,6	31,0	15,1	6,5
2022	100,0	39,4	31,0	15,3	6,6
2023	100,0	39,2	31,0	15,5	6,6
2024	100,0	38,9	31,0	15,9	6,9

4 Chỉ số biến động đất tính đến 31/12 hằng năm phân theo loại đất

		%			
	Tổng diện tích	Trong đó			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
2011	100,1	100,0	100,4	100,2	100,9
2012	100,1	101,2	99,7	101,3	101,1
2013	100,0	99,7	100,1	100,4	101,0
2014	100,0	101,1	100,0	98,3	100,1
2015	101,0	110,7	104,0	92,0	86,4
2016	100,0	99,8	99,9	101,3	99,0
2017	100,0	99,9	99,9	100,7	100,1
2018	100,0	99,3	100,0	101,4	101,6
2019	100,0	99,3	100,1	106,1	103,0
2020	100,0	99,7	100,0	100,5	100,6
2021	100,0	99,3	99,9	101,4	101,7
2022	100,0	99,4	100,0	101,2	101,1
2023	100,0	99,6	99,9	101,0	100,2
2024	99,9	99,0	99,9	102,9	103,9

5 Khí hậu, thủy văn tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập

	Nhiệt độ trung bình (⁰ C)	Tổng số giờ nắng (Giờ)	Tổng lượng mưa (mm)	Độ ẩm trung bình (%)
1997	23,9	1.211,0	1.876,3	83,4
1998	24,6	1.616,0	1.705,1	81,2
1999	23,9	1.555,0	1.319,3	82,0
2000	23,8	1.528,0	1.433,5	82,2
2001	23,7	1.418,0	1.684,5	83,3
2002	24,0	1.263,0	1.447,2	83,0
2003	24,4	1.797,0	1.374,0	81,0
2004	23,6	1.372,0	1.097,2	81,0
2005	23,7	1.340,0	1.458,2	81,0
2006	24,1	1.392,4	1.326,1	81,0
2007	24,0	1.483,0	1.254,0	80,0
2008	23,0	1.351,0	1.936,8	80,4
2009	24,1	1.496,4	1.161,6	81,0
2010	24,1	1.246,0	1.570,8	82,0
2011	22,8	1.189,4	1.476,0	80,8
2012	23,8	1.235,0	1.496,0	83,0
2013	22,8	1.460,6	1.876,0	82,0
2014	23,8	1.362,0	1.442,0	83,0
2015	24,8	1.548,0	2.012,0	83,0
2016	24,5	1.449,0	1.353,5	82,0
2017	24,1	1.292,0	1.726,6	80,0
2018	24,3	1.502,0	1.488,2	80,0
2019	25,0	1.203,0	1.202,5	80,0
2020	24,6	1.467,0	1.446,5	79,0
2021	24,6	1.611,0	1.337,6	78,0
2022	24,0	1.517,0	1.440,2	77,0
2023	24,8	1.517,0	1.346,8	78,0
2024	25,0	1.265,0	1.836,8	79,0

6 Khí hậu, thủy văn tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập

	Nhiệt độ trung bình (°C)	Tổng số giờ nắng (Giờ)	Tổng lượng mưa (mm)	Độ ẩm trung bình (%)
1997	24,3	1.183,0	1.950,0	80,0
1998	25,1	1.414,8	1.338,7	77,8
1999	24,3	1.431,0	1.557,6	78,6
2000	24,2	1.400,3	1.278,0	79,9
2001	23,6	1.442,2	2.042,9	83,5
2002	23,9	1.302,8	1.537,3	83,8
2003	24,4	1.714,4	1.386,8	81,7
2004	24,0	1.481,2	1.224,4	81,7
2005	23,9	1.387,3	1.639,4	83,2
2006	24,3	1.467,3	1.033,5	82,4
2007	24,1	1.482,6	1.388,3	81,7
2008	23,2	1.384,4	1.826,3	81,3
2009	24,4	1.563,7	1.486,1	81,1
2010	24,3	1.298,2	1.326,3	82,0
2011	22,9	1.256,3	1.633,8	80,9
2012	23,9	1.145,5	1.543,4	83,1
2013	23,8	1.355,6	1.634,1	81,1
2014	24,0	1.357,7	1.518,8	81,3
2015	24,9	1.429,7	2.159,6	81,8
2016	24,7	1.445,0	1.922,6	79,7
2017	24,5	1.200,5	1.998,1	79,3
2018	24,6	1.519,4	2.106,2	79,5
2019	25,3	1.491,7	1.632,4	79,9
2020	24,8	1.549,7	1.638,9	78,3
2021	24,9	1.570,0	1.356,0	77,7
2022	24,3	1.446,9	1.683,1	78,9
2023	25,1	1.501,0	1.722,2	78,8
2024	25,3	1.349,7	2.161,9	79,1

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

Biểu	Trang
7 Diện tích, dân số và mật độ dân số phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	223
8 Số hộ gia đình tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo thành thị, nông thôn	224
9 Cơ cấu hộ gia đình tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo thành thị, nông thôn	225
10 Số hộ gia đình tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo thành thị, nông thôn tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập	226
11 Cơ cấu hộ gia đình tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo thành thị, nông thôn tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập	227
12 Số hộ gia đình tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo thành thị, nông thôn tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập	228
13 Cơ cấu hộ gia đình tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo thành thị, nông thôn tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập	229
14 Dân số trung bình phân theo giới tính và thành thị, nông thôn	230
15 Cơ cấu dân số trung bình phân theo giới tính và thành thị, nông thôn	231
16 Chỉ số phát triển dân số trung bình phân theo giới tính và thành thị, nông thôn	232
17 Dân số trung bình tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo giới tính và thành thị, nông thôn	233
18 Dân số trung bình tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo giới tính và thành thị, nông thôn	234
19 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	235

20	Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	237
21	Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	239
22	Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	241
23	Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	243
24	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và thành thị, nông thôn	245
25	Cơ cấu lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và thành thị, nông thôn	246
26	Tỷ trọng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên so với dân số phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn	247
27	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo giới tính và thành thị, nông thôn	248
28	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo giới tính và thành thị, nông thôn	249
29	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hằng năm phân theo khu vực kinh tế	250
30	Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hằng năm phân theo khu vực kinh tế	251
31	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hằng năm tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo khu vực kinh tế	252
32	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hằng năm tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo khu vực kinh tế	253

7 Diện tích, dân số và mật độ dân số phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

	Diện tích (Km ²)		Dân số trung bình (Người)		Mật độ dân số (Người/km ²)	
	1997	2024	1997	2024	1997	2024
TỔNG SỐ	4.645,21	4.718,49	2.402.115	3.509.188	517	744
Thành phố Bắc Ninh	26,34	82,60	71.664	292.862	2.721	3.546
Huyện Yên Phong	117,34	96,90	135.022	220.438	1.151	2.275
Thị xã Quế Võ	177,93	155,10	147.257	222.000	828	1.431
Huyện Tiên Du	108,39	95,60	125.018	203.753	1.153	2.131
Thành phố Từ Sơn	61,33	61,10	113.127	200.816	1.845	3.287
Thị xã Thuận Thành	117,91	117,80	137.005	187.714	1.162	1.593
Huyện Gia Bình	107,80	107,60	101.281	108.880	940	1.012
Huyện Lương Tài	105,67	105,90	102.050	110.130	966	1.040
Thành phố Bắc Giang	31,40	66,55	94.284	191.747	3.003	2.881
Huyện Yên Thế	299,50	306,44	85.852	108.484	287	354
Huyện Tân Yên	203,30	208,30	156.051	190.782	768	916
Huyện Lạng Giang	245,90	244,15	188.470	233.980	766	958
Huyện Lục Nam	598,60	608,63	189.691	243.776	317	401
Huyện Lục Ngạn	1.012,20	1.032,51	177.259	244.624	175	237
Huyện Sơn Động	846,20	860,56	63.811	82.424	75	96
Huyện Yên Dũng	212,90	191,74	158.909	166.555	746	869
Huyện Việt Yên	171,40	171,01	153.144	230.657	893	1.349
Huyện Hiệp Hoà	201,10	206,00	202.220	269.566	1.006	1.309

8 Số hộ gia đình tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo thành thị, nông thôn

Hộ

	Tổng số	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
1997	538.793	51.542	487.251
1998	546.631	55.354	491.277
1999	554.742	56.732	498.010
2000	568.032	57.962	510.070
2001	580.582	60.348	520.234
2002	590.742	61.974	528.768
2003	602.210	64.034	538.176
2004	613.276	67.265	546.011
2005	622.150	68.598	553.552
2006	639.987	74.561	565.426
2007	662.549	81.806	580.743
2008	677.206	106.073	571.133
2009	692.018	108.684	583.334
2010	701.731	117.610	584.121
2011	709.640	120.830	588.810
2012	718.825	123.297	595.528
2013	730.682	132.663	598.019
2014	739.496	135.516	603.980
2015	806.328	151.474	654.854
2016	821.614	155.269	666.345
2017	881.829	159.289	722.540
2018	896.869	163.339	733.530
2019	913.851	168.565	745.286
2020	916.107	214.528	701.579
2021	940.779	255.161	685.618
2022	959.947	266.907	693.040
2023	967.687	336.803	630.884
2024	973.082	376.767	596.315

9 Cơ cấu hộ gia đình tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo thành thị, nông thôn

		%	
	Tổng số	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
1997	100,0	9,6	90,4
1998	100,0	10,1	89,9
1999	100,0	10,2	89,8
2000	100,0	10,2	89,8
2001	100,0	10,4	89,6
2002	100,0	10,5	89,5
2003	100,0	10,6	89,4
2004	100,0	11,0	89,0
2005	100,0	11,0	89,0
2006	100,0	11,7	88,3
2007	100,0	12,3	87,7
2008	100,0	15,7	84,3
2009	100,0	15,7	84,3
2010	100,0	16,8	83,2
2011	100,0	17,0	83,0
2012	100,0	17,2	82,8
2013	100,0	18,2	81,8
2014	100,0	18,3	81,7
2015	100,0	18,8	81,2
2016	100,0	18,9	81,1
2017	100,0	18,1	81,9
2018	100,0	18,2	81,8
2019	100,0	18,4	81,6
2020	100,0	23,4	76,6
2021	100,0	27,1	72,9
2022	100,0	27,8	72,2
2023	100,0	34,8	65,2
Sơ bộ 2024	100,0	38,7	61,3

10 Số hộ gia đình tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo thành thị, nông thôn tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập

Hộ

	Tổng số	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
1997	330.865	31.015	299.850
1998	334.224	33.099	301.125
1999	337.265	34.178	303.087
2000	343.954	34.884	309.070
2001	350.775	35.605	315.170
2002	357.732	36.341	321.391
2003	364.825	37.090	327.735
2004	372.062	37.858	334.204
2005	379.441	38.640	340.801
2006	386.967	39.439	347.528
2007	394.641	40.254	354.387
2008	402.468	41.086	361.382
2009	410.452	41.936	368.516
2010	412.117	43.417	368.700
2011	413.835	44.950	368.885
2012	415.608	46.538	369.070
2013	417.437	48.182	369.255
2014	419.324	49.884	369.440
2015	422.324	52.330	369.994
2016	424.978	53.376	371.602
2017	472.352	54.503	417.849
2018	474.642	55.508	419.134
2019	478.834	56.728	422.106
2020	470.051	80.376	389.675
2021	484.062	91.880	392.182
2022	504.888	104.866	400.022
2023	507.422	106.922	400.500
2024	510.452	135.362	375.090

11 Cơ cấu hộ gia đình tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo thành thị, nông thôn tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập

		%	
	Tổng số	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
1997	100,0	9,4	90,6
1998	100,0	9,9	90,1
1999	100,0	10,1	89,9
2000	100,0	10,1	89,9
2001	100,0	10,2	89,8
2002	100,0	10,2	89,8
2003	100,0	10,2	89,8
2004	100,0	10,2	89,8
2005	100,0	10,2	89,8
2006	100,0	10,2	89,8
2007	100,0	10,2	89,8
2008	100,0	10,2	89,8
2009	100,0	10,2	89,8
2010	100,0	10,5	89,5
2011	100,0	10,9	89,1
2012	100,0	11,2	88,8
2013	100,0	11,5	88,5
2014	100,0	11,9	88,1
2015	100,0	12,4	87,6
2016	100,0	12,6	87,4
2017	100,0	11,5	88,5
2018	100,0	11,7	88,3
2019	100,0	11,8	88,2
2020	100,0	17,1	82,9
2021	100,0	19,0	81,0
2022	100,0	20,8	79,2
2023	100,0	21,1	78,9
2024	100,0	26,5	73,5

12 Số hộ gia đình tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo thành thị, nông thôn tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập

Hộ

	Tổng số	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
1997	207.928	20.527	187.401
1998	212.407	22.255	190.152
1999	217.477	22.554	194.923
2000	224.078	23.078	201.000
2001	229.807	24.743	205.064
2002	233.010	25.633	207.377
2003	237.385	26.944	210.441
2004	241.214	29.407	211.807
2005	242.709	29.958	212.751
2006	253.020	35.122	217.898
2007	267.908	41.552	226.356
2008	274.738	64.987	209.751
2009	281.566	66.748	214.818
2010	289.614	74.193	215.421
2011	295.805	75.880	219.925
2012	303.217	76.759	226.458
2013	313.245	84.481	228.764
2014	320.172	85.632	234.540
2015	384.004	99.144	284.860
2016	396.636	101.893	294.743
2017	409.477	104.786	304.691
2018	422.227	107.831	314.396
2019	435.017	111.837	323.180
2020	446.056	134.152	311.904
2021	456.717	163.281	293.436
2022	455.059	162.041	293.018
2023	460.265	229.881	230.384
2024	462.630	241.405	221.225

13 Cơ cấu hộ gia đình tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo thành thị, nông thôn tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập

		%	
	Tổng số	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
1997	100,0	9,9	90,1
1998	100,0	10,5	89,5
1999	100,0	10,4	89,6
2000	100,0	10,3	89,7
2001	100,0	10,8	89,2
2002	100,0	11,0	89,0
2003	100,0	11,4	88,6
2004	100,0	12,2	87,8
2005	100,0	12,3	87,7
2006	100,0	13,9	86,1
2007	100,0	15,5	84,5
2008	100,0	23,7	76,3
2009	100,0	23,7	76,3
2010	100,0	25,6	74,4
2011	100,0	25,7	74,3
2012	100,0	25,3	74,7
2013	100,0	27,0	73,0
2014	100,0	26,7	73,3
2015	100,0	25,8	74,2
2016	100,0	25,7	74,3
2017	100,0	25,6	74,4
2018	100,0	25,5	74,5
2019	100,0	25,7	74,3
2020	100,0	30,1	69,9
2021	100,0	35,8	64,2
2022	100,0	35,6	64,4
2023	100,0	49,9	50,1
2024	100,0	52,2	47,8

14 Dân số trung bình phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

Người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo khu vực	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1997	2.402.115	1.153.708	1.248.407	154.490	2.247.625
1998	2.420.201	1.163.789	1.256.412	188.995	2.231.206
1999	2.433.616	1.194.161	1.239.455	197.521	2.236.095
2000	2.448.972	1.202.490	1.246.482	211.035	2.237.937
2001	2.465.152	1.205.922	1.259.230	216.415	2.248.737
2002	2.480.245	1.214.110	1.266.135	225.105	2.255.140
2003	2.493.894	1.222.838	1.271.056	239.106	2.254.788
2004	2.511.097	1.233.192	1.277.905	268.009	2.243.088
2005	2.521.289	1.237.714	1.283.575	274.531	2.246.758
2006	2.536.632	1.245.538	1.291.094	277.609	2.259.023
2007	2.552.811	1.253.271	1.299.540	298.834	2.253.977
2008	2.568.285	1.263.112	1.305.173	383.541	2.184.744
2009	2.583.595	1.276.298	1.307.297	388.331	2.195.264
2010	2.607.369	1.290.572	1.316.797	418.629	2.188.740
2011	2.649.366	1.311.042	1.338.324	430.824	2.218.542
2012	2.693.558	1.334.152	1.359.406	442.448	2.251.110
2013	2.738.798	1.356.917	1.381.881	454.968	2.283.830
2014	2.779.091	1.378.687	1.400.404	505.599	2.273.492
2015	2.885.517	1.432.985	1.452.532	525.266	2.360.251
2016	2.954.747	1.468.763	1.485.984	538.588	2.416.159
2017	3.034.549	1.509.890	1.524.659	553.497	2.481.052
2018	3.114.851	1.548.810	1.566.041	568.527	2.546.324
2019	3.189.013	1.589.652	1.599.361	588.245	2.600.768
2020	3.260.750	1.624.466	1.636.284	780.548	2.480.202
2021	3.338.183	1.667.054	1.671.129	877.809	2.460.374
2022	3.379.175	1.684.997	1.694.178	924.910	2.454.265
2023	3.440.181	1.713.849	1.726.332	1.150.076	2.290.105
2024	3.509.188	1.747.864	1.761.324	1.271.251	2.237.937

15 Cơ cấu dân số trung bình phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

%

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo khu vực	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1997	100,0	48,0	52,0	6,4	93,6
1998	100,0	48,1	51,9	7,8	92,2
1999	100,0	49,1	50,9	8,1	91,9
2000	100,0	49,1	50,9	8,6	91,4
2001	100,0	48,9	51,1	8,8	91,2
2002	100,0	49,0	51,0	9,1	90,9
2003	100,0	49,0	51,0	9,6	90,4
2004	100,0	49,1	50,9	10,7	89,3
2005	100,0	49,1	50,9	10,9	89,1
2006	100,0	49,1	50,9	10,9	89,1
2007	100,0	49,1	50,9	11,7	88,3
2008	100,0	49,2	50,8	14,9	85,1
2009	100,0	49,4	50,6	15,0	85,0
2010	100,0	49,5	50,5	16,1	83,9
2011	100,0	49,5	50,5	16,3	83,7
2012	100,0	49,5	50,5	16,4	83,6
2013	100,0	49,5	50,5	16,6	83,4
2014	100,0	49,6	50,4	18,2	81,8
2015	100,0	49,7	50,3	18,2	81,8
2016	100,0	49,7	50,3	18,2	81,8
2017	100,0	49,8	50,2	18,2	81,8
2018	100,0	49,7	50,3	18,3	81,7
2019	100,0	49,8	50,2	18,4	81,6
2020	100,0	49,8	50,2	23,9	76,1
2021	100,0	49,9	50,1	26,3	73,7
2022	100,0	49,9	50,1	27,4	72,6
2023	100,0	49,8	50,2	33,4	66,6
2024	100,0	49,8	50,2	36,2	63,8

16

Chỉ số phát triển dân số trung bình phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

%

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo khu vực	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1998	100,8	100,9	100,6	122,3	99,3
1999	100,6	102,6	98,7	104,5	100,2
2000	100,6	100,7	100,6	106,8	100,1
2001	100,7	100,3	101,0	102,5	100,5
2002	100,6	100,7	100,5	104,0	100,3
2003	100,6	100,7	100,4	106,2	100,0
2004	100,7	100,8	100,5	112,1	99,5
2005	100,4	100,4	100,4	102,4	100,2
2006	100,6	100,6	100,6	101,1	100,5
2007	100,6	100,6	100,7	107,6	99,8
2008	100,6	100,8	100,4	128,3	96,9
2009	100,6	101,0	100,2	101,2	100,5
2010	100,9	101,1	100,7	107,8	99,7
2011	101,6	101,6	101,6	102,9	101,4
2012	101,7	101,8	101,6	102,7	101,5
2013	101,7	101,7	101,7	102,8	101,5
2014	101,5	101,6	101,3	111,1	99,5
2015	103,8	103,9	103,7	103,9	103,8
2016	102,4	102,5	102,3	102,5	102,4
2017	102,7	102,8	102,6	102,8	102,7
2018	102,6	102,6	102,7	102,7	102,6
2019	102,4	102,6	102,1	103,5	102,1
2020	102,2	102,2	102,3	132,7	95,4
2021	102,4	102,6	102,1	112,5	99,2
2022	101,2	101,1	101,4	105,4	99,8
2023	101,8	101,7	101,9	124,3	93,3
2024	102,0	102,0	102,0	110,5	97,7

17 Dân số trung bình tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

Người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo khu vực	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1997	1.469.691	706.301	763.390	95.993	1.373.698
1998	1.479.489	712.613	766.876	105.034	1.374.455
1999	1.491.510	737.169	754.341	110.560	1.380.950
2000	1.497.850	740.762	757.088	121.073	1.376.777
2001	1.504.233	743.616	760.617	123.215	1.381.018
2002	1.510.658	746.100	764.558	124.477	1.386.181
2003	1.517.128	750.095	767.033	136.545	1.380.583
2004	1.523.641	753.288	770.353	138.956	1.384.685
2005	1.530.198	756.043	774.155	140.887	1.389.311
2006	1.536.802	758.751	778.051	141.282	1.395.520
2007	1.543.449	761.843	781.606	145.780	1.397.669
2008	1.550.141	765.136	785.005	145.992	1.404.149
2009	1.556.880	771.838	785.042	146.003	1.410.877
2010	1.569.140	778.876	790.264	150.125	1.419.015
2011	1.586.023	788.228	797.795	154.806	1.431.217
2012	1.607.772	800.023	807.749	160.099	1.447.673
2013	1.630.648	812.407	818.241	165.657	1.464.991
2014	1.646.860	821.497	825.363	186.083	1.460.777
2015	1.666.978	832.559	834.419	189.120	1.477.858
2016	1.696.903	848.550	848.353	193.123	1.503.780
2017	1.736.787	869.567	867.220	198.225	1.538.562
2018	1.777.506	891.052	886.454	202.928	1.574.578
2019	1.810.421	908.672	901.749	207.370	1.603.051
2020	1.841.624	925.457	916.167	333.977	1.507.647
2021	1.875.238	941.817	933.421	341.660	1.533.578
2022	1.890.925	952.952	937.973	370.336	1.520.589
2023	1.922.740	968.918	953.822	379.364	1.543.376
2024	1.962.595	988.487	974.108	475.537	1.487.058

18 Dân số trung bình tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

Người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo khu vực	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1997	932.424	447.407	485.017	58.497	873.927
1998	940.712	451.176	489.536	83.961	856.751
1999	942.106	456.992	485.114	86.961	855.145
2000	951.122	461.728	489.394	89.962	861.160
2001	960.919	462.306	498.613	93.200	867.719
2002	969.587	468.010	501.577	100.628	868.959
2003	976.766	472.743	504.023	102.561	874.205
2004	987.456	479.904	507.552	129.053	858.403
2005	991.091	481.671	509.420	133.644	857.447
2006	999.830	486.787	513.043	136.327	863.503
2007	1.009.362	491.428	517.934	153.054	856.308
2008	1.018.144	497.976	520.168	237.549	780.595
2009	1.026.715	504.460	522.255	242.328	784.387
2010	1.038.229	511.696	526.533	268.504	769.725
2011	1.063.343	522.814	540.529	276.018	787.325
2012	1.085.786	534.129	551.657	282.349	803.437
2013	1.108.150	544.510	563.640	289.311	818.839
2014	1.132.231	557.190	575.041	319.516	812.715
2015	1.218.539	600.426	618.113	336.146	882.393
2016	1.257.844	620.213	637.631	345.465	912.379
2017	1.297.762	640.323	657.439	355.272	942.490
2018	1.337.345	657.758	679.587	365.599	971.746
2019	1.378.592	680.980	697.612	380.875	997.717
2020	1.419.126	699.009	720.117	446.571	972.555
2021	1.462.945	725.237	737.708	536.149	926.796
2022	1.488.250	732.045	756.205	554.574	933.676
2023	1.517.441	744.931	772.510	770.712	746.729
2024	1.546.593	759.377	787.216	795.714	750.879

19 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Người

	TỔNG SỐ	Thành phố Bắc Ninh	Huyện Yên Phong	Thị xã Quế Vũ	Huyện Tiên Du	Thành phố Từ Sơn	Thị xã Thuận Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
1997	2.402.115	71.664	135.022	147.257	125.018	113.127	137.005	101.281	102.050
1998	2.420.201	73.331	136.710	148.205	124.864	114.280	138.629	101.702	102.991
1999	2.433.616	74.792	138.296	148.725	125.021	115.581	138.973	101.966	98.752
2000	2.448.972	75.783	139.946	150.186	126.776	117.388	139.275	101.645	100.123
2001	2.465.152	76.660	141.662	151.692	127.937	119.152	140.443	102.180	101.193
2002	2.480.245	77.577	143.436	153.163	129.017	120.629	141.671	102.451	101.643
2003	2.493.894	79.356	144.785	154.208	129.863	121.840	142.602	102.442	101.670
2004	2.511.097	142.208	119.716	136.955	116.310	123.083	143.600	102.675	102.909
2005	2.521.289	145.426	120.877	138.560	117.898	124.466	144.719	103.120	96.025
2006	2.536.632	153.091	123.650	134.213	120.623	132.987	142.152	94.949	98.165
2007	2.552.811	157.269	124.901	134.870	122.183	135.868	143.172	93.867	97.232
2008	2.568.285	161.307	125.966	135.315	123.569	138.593	143.972	92.954	96.468
2009	2.583.595	165.264	126.899	135.611	124.831	141.215	144.615	92.325	95.955
2010	2.607.369	168.236	128.603	136.578	126.326	143.105	146.563	92.356	96.462
2011	2.649.366	174.821	135.300	140.057	127.464	146.648	149.056	92.484	97.513
2012	2.693.558	178.128	142.223	142.664	128.657	152.182	150.920	92.762	98.250
2013	2.738.798	181.735	150.778	143.517	130.801	155.504	152.719	93.878	99.218
2014	2.779.091	186.017	153.331	150.818	133.473	159.499	154.410	94.557	100.126
2015	2.885.517	211.101	163.650	169.673	153.858	160.818	160.146	98.558	100.735
2016	2.954.747	220.500	171.091	176.409	159.733	164.988	163.361	99.949	101.813
2017	3.034.549	230.169	178.754	183.295	165.726	169.157	166.533	101.294	102.834
2018	3.114.851	239.941	186.511	190.194	171.713	173.200	169.540	102.520	103.726
2019	3.189.013	250.175	194.641	197.391	177.951	177.373	172.633	103.781	104.647
2020	3.260.750	259.924	202.634	204.596	184.186	181.533	175.688	105.015	105.550
2021	3.338.183	270.426	211.048	212.081	190.677	186.004	179.140	106.556	107.013
2022	3.379.175	280.217	213.607	214.260	192.452	192.554	180.448	107.218	107.494
2023	3.440.181	287.590	217.685	217.150	197.891	196.951	183.317	108.033	108.824
2024	3.509.188	292.862	220.438	222.000	203.753	200.816	187.714	108.880	110.130

19 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Người

	Thành phố Bắc Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Lạng Giang	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Sơn Động	Huyện Yên Dũng	Huyện Việt Yên	Huyện Hiệp Hoà
1997	94.284	85.852	156.051	188.470	189.691	177.259	63.811	158.909	153.144	202.220
1998	94.712	86.257	156.256	189.036	192.136	179.266	64.922	159.396	154.001	203.507
1999	95.719	86.965	157.939	190.314	192.715	182.732	66.229	159.556	154.858	204.483
2000	96.264	87.631	158.028	191.046	193.306	184.825	66.486	159.619	155.289	205.356
2001	96.812	88.303	158.116	191.781	193.899	186.943	66.744	159.682	155.721	206.232
2002	97.363	88.980	158.205	192.518	194.494	189.084	67.003	159.745	156.154	207.112
2003	97.917	89.662	158.294	193.259	195.091	191.250	67.263	159.808	156.588	207.996
2004	98.475	90.349	158.382	194.002	195.690	193.441	67.524	159.871	157.023	208.884
2005	99.035	91.041	158.471	194.748	196.290	195.657	67.786	159.934	157.460	209.776
2006	99.599	91.739	158.560	195.497	196.892	197.899	68.050	159.997	157.898	210.671
2007	100.166	92.442	158.649	196.249	197.496	200.166	68.314	160.060	158.337	211.570
2008	100.737	93.150	158.738	197.003	198.102	202.459	68.579	160.123	158.777	212.473
2009	101.310	93.864	158.827	197.761	198.710	204.778	68.845	160.186	159.219	213.380
2010	103.440	95.208	159.179	198.808	200.541	207.597	69.183	161.338	160.272	213.574
2011	149.024	96.359	160.939	190.301	202.520	209.719	70.066	129.458	161.984	215.653
2012	150.934	97.151	163.192	193.476	204.818	212.449	71.259	131.210	164.683	218.600
2013	152.471	97.956	165.514	196.697	207.760	215.893	72.071	132.467	167.523	222.296
2014	153.471	98.737	166.849	199.406	210.128	217.992	72.669	133.110	168.845	225.653
2015	154.836	99.456	168.802	202.168	212.233	218.571	73.710	134.859	173.498	228.845
2016	157.535	100.261	171.775	205.778	215.580	220.699	74.487	139.405	178.331	233.052
2017	162.369	100.825	175.391	210.426	219.669	223.024	75.096	144.046	187.536	238.405
2018	169.051	101.431	177.005	215.433	223.792	225.397	75.747	148.772	196.924	243.954
2019	174.804	102.197	177.901	217.674	226.905	227.253	76.379	152.721	206.339	248.248
2020	179.553	103.169	179.802	220.238	229.861	230.662	77.217	155.776	213.028	252.318
2021	182.685	104.103	182.252	223.521	232.871	234.102	78.682	159.103	220.394	257.525
2022	184.253	105.013	183.815	225.435	234.874	235.691	79.415	160.473	222.234	259.722
2023	187.854	106.280	186.908	229.228	238.826	239.656	80.750	163.173	225.973	264.092
2024	191.747	108.484	190.782	233.980	243.776	244.624	82.424	166.555	230.657	269.566

20 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Người

	TỔNG SỐ	Thành phố Bắc Ninh	Huyện Yên Phong	Thị xã Quế Vũ	Huyện Tiên Du	Thành phố Từ Sơn	Thị xã Thuận Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
1997	1.153.708	33.175	65.122	71.308	60.556	57.104	64.906	46.936	48.300
1998	1.163.789	33.725	65.691	71.931	61.085	57.303	65.473	47.346	48.622
1999	1.194.161	36.143	67.797	72.029	61.181	57.434	65.880	47.559	48.969
2000	1.202.490	36.095	68.270	73.531	61.608	58.835	66.339	47.891	49.159
2001	1.205.922	36.198	68.465	73.741	61.784	58.952	66.428	48.028	48.710
2002	1.214.110	36.302	69.958	74.253	62.517	60.056	67.196	49.059	48.669
2003	1.222.838	37.222	70.806	74.952	63.120	60.778	67.885	49.213	48.767
2004	1.233.192	69.242	59.345	65.788	56.133	61.418	68.785	49.900	49.293
2005	1.237.714	71.886	60.235	64.995	58.231	64.935	68.500	45.557	47.332
2006	1.245.538	73.666	60.902	65.308	59.028	66.343	69.054	45.327	47.159
2007	1.253.271	75.302	61.504	65.845	59.766	67.502	69.530	45.045	46.934
2008	1.263.112	77.461	62.340	66.025	60.734	69.342	70.266	44.927	46.881
2009	1.276.298	80.062	63.065	66.266	61.674	70.971	70.883	44.750	46.789
2010	1.290.572	81.783	63.946	67.242	62.486	72.008	72.071	44.851	47.309
2011	1.311.042	84.595	67.305	68.355	63.056	73.911	73.398	44.334	47.860
2012	1.334.152	86.739	70.522	69.881	63.611	75.617	74.624	44.875	48.260
2013	1.356.917	89.533	72.967	71.768	64.653	76.148	75.784	45.165	48.492
2014	1.378.687	91.875	74.617	74.932	65.935	77.729	76.804	46.144	49.154
2015	1.432.985	92.720	75.991	77.077	68.960	79.086	78.225	46.405	81.962
2016	1.468.763	107.111	81.777	86.350	80.328	83.962	81.201	49.213	50.271
2017	1.509.890	111.966	84.992	89.695	83.630	86.264	82.943	49.987	50.846
2018	1.548.810	116.428	87.847	92.683	86.634	88.197	84.294	50.512	51.163
2019	1.589.652	122.029	91.556	96.527	90.406	90.825	86.315	51.437	51.885
2020	1.624.466	126.440	95.060	99.775	93.325	92.708	87.601	51.910	52.190
2021	1.667.054	132.478	99.252	104.035	97.429	95.704	89.983	53.070	53.286
2022	1.684.997	135.138	99.842	104.546	97.704	97.968	90.153	53.267	53.427
2023	1.713.849	136.262	102.705	105.343	100.392	100.778	91.846	53.672	53.933
2024	1.747.864	137.967	103.835	108.065	104.398	102.812	94.202	53.490	54.608

20 (Tiếp theo) Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Người

	Thành phố Bắc Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Lạng Giang	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Sơn Động	Huyện Yên Dũng	Huyện Việt Yên	Huyện Hiệp Hoà
1997	45.311	41.259	74.995	90.575	91.161	85.187	30.666	76.368	73.598	97.181
1998	45.619	41.547	75.263	91.051	92.545	86.346	31.270	76.775	74.176	98.021
1999	47.308	42.982	78.060	94.061	95.248	90.314	32.733	78.860	76.538	101.065
2000	47.607	43.338	78.153	94.482	95.600	91.405	32.881	78.940	76.798	101.558
2001	47.859	43.653	78.165	94.807	95.854	92.415	32.995	78.939	76.980	101.949
2002	48.087	43.946	78.136	95.083	96.059	93.387	33.092	78.896	77.123	102.291
2003	48.412	44.330	78.263	95.551	96.457	94.558	33.256	79.012	77.420	102.836
2004	48.686	44.668	78.304	95.915	96.749	95.637	33.384	79.040	77.632	103.273
2005	48.932	44.982	78.298	96.221	96.983	96.671	33.492	79.020	77.798	103.646
2006	49.174	45.293	78.285	96.521	97.210	97.707	33.598	78.994	77.958	104.011
2007	49.442	45.629	78.309	96.868	97.484	98.801	33.719	79.005	78.155	104.431
2008	49.723	45.978	78.352	97.239	97.781	99.932	33.850	79.035	78.371	104.875
2009	49.387	46.201	78.380	97.496	99.190	103.298	34.836	78.978	78.654	105.418
2010	50.407	46.709	78.563	98.081	100.046	105.360	34.945	79.926	79.329	105.510
2011	74.128	47.244	80.088	93.716	100.909	106.251	35.386	63.434	80.437	106.635
2012	74.556	47.791	81.235	95.401	101.995	107.759	36.446	65.000	81.930	107.910
2013	75.630	48.374	82.560	97.543	103.317	109.284	37.031	65.534	83.132	110.002
2014	76.339	48.908	83.315	98.702	104.462	110.678	37.400	66.144	83.859	111.690
2015	77.321	49.028	83.800	100.927	106.174	111.103	37.700	67.454	85.172	113.880
2016	78.038	49.678	85.374	102.725	107.149	112.107	38.343	69.676	89.159	116.301
2017	80.455	50.080	87.177	105.007	110.014	114.013	38.622	71.862	93.360	118.977
2018	84.047	50.542	88.105	107.115	112.707	116.119	39.207	74.125	97.122	121.963
2019	86.304	50.929	88.652	108.409	115.047	117.643	39.672	75.905	102.094	124.017
2020	89.279	51.415	89.602	110.240	116.920	119.408	39.933	77.930	105.260	125.470
2021	90.803	51.948	90.259	111.809	118.039	120.568	40.572	79.001	110.118	128.700
2022	91.916	52.605	91.173	112.971	119.482	121.817	41.119	79.980	111.520	130.369
2023	94.956	53.286	92.901	114.864	120.184	123.358	41.808	81.620	113.388	132.553
2024	96.404	54.391	94.827	117.245	122.676	125.916	42.675	83.312	115.739	135.302

21 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Người

	TỔNG SỐ	Thành phố Bắc Ninh	Huyện Yên Phong	Thị xã Quế Vũ	Huyện Tiên Du	Thành phố Từ Sơn	Thị xã Thuận Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
1997	1.248.407	38.489	69.900	75.949	64.462	56.023	72.099	54.345	53.750
1998	1.256.412	39.606	71.019	76.274	63.779	56.977	73.156	54.356	54.369
1999	1.239.455	38.649	70.499	76.696	63.840	58.147	73.093	54.407	49.783
2000	1.246.482	39.688	71.676	76.655	65.168	58.553	72.936	53.754	50.964
2001	1.259.230	40.462	73.197	77.951	66.153	60.200	74.015	54.152	52.483
2002	1.266.135	41.275	73.478	78.910	66.500	60.573	74.475	53.392	52.974
2003	1.271.056	42.134	73.979	79.256	66.743	61.062	74.717	53.229	52.903
2004	1.277.905	72.966	60.371	71.167	60.177	61.665	74.815	52.775	53.616
2005	1.283.575	73.540	60.642	73.565	59.667	59.531	76.219	57.563	48.693
2006	1.291.094	79.425	62.748	68.905	61.595	66.644	73.098	49.622	51.006
2007	1.299.540	81.967	63.397	69.025	62.417	68.366	73.642	48.822	50.298
2008	1.305.173	83.846	63.626	69.290	62.835	69.251	73.706	48.027	49.587
2009	1.307.297	85.202	63.834	69.345	63.157	70.244	73.732	47.575	49.166
2010	1.316.797	86.453	64.657	69.336	63.840	71.097	74.492	47.505	49.153
2011	1.338.324	90.226	67.995	71.702	64.408	72.737	75.658	48.150	49.653
2012	1.359.406	91.389	71.701	72.783	65.046	76.565	76.296	47.887	49.990
2013	1.381.881	92.202	77.811	71.749	66.148	79.356	76.935	48.713	50.726
2014	1.400.404	94.142	78.714	75.886	67.538	81.770	77.606	48.413	50.972
2015	1.452.532	118.381	87.659	92.596	84.898	81.732	81.921	52.153	18.773
2016	1.485.984	113.389	89.314	90.059	79.405	81.026	82.160	50.736	51.542
2017	1.524.659	118.203	93.762	93.600	82.096	82.893	83.590	51.307	51.988
2018	1.566.041	123.513	98.664	97.511	85.079	85.003	85.246	52.008	52.563
2019	1.599.361	128.146	103.085	100.864	87.545	86.548	86.318	52.344	52.762
2020	1.636.284	133.484	107.574	104.821	90.861	88.825	88.087	53.105	53.360
2021	1.671.129	137.948	111.796	108.046	93.248	90.300	89.157	53.486	53.727
2022	1.694.178	145.079	113.765	109.714	94.748	94.586	90.295	53.951	54.067
2023	1.726.332	151.328	114.980	111.807	97.499	96.173	91.471	54.361	54.891
2024	1.761.324	154.895	116.603	113.935	99.355	98.004	93.512	55.390	55.522

21 (Tiếp theo) Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Người

	Thành phố Bắc Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Lạng Giang	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Sơn Động	Huyện Yên Dũng	Huyện Việt Yên	Huyện Hiệp Hoà
1997	48.973	44.593	81.056	97.895	98.530	92.072	33.145	82.541	79.546	105.039
1998	49.093	44.710	80.993	97.985	99.591	92.920	33.652	82.621	79.825	105.486
1999	48.411	43.983	79.879	96.253	97.467	92.418	33.496	80.696	78.320	103.418
2000	48.657	44.293	79.875	96.564	97.706	93.420	33.605	80.679	78.491	103.798
2001	48.953	44.650	79.951	96.974	98.045	94.528	33.749	80.743	78.741	104.283
2002	49.276	45.034	80.069	97.435	98.435	95.697	33.911	80.849	79.031	104.821
2003	49.505	45.332	80.031	97.708	98.634	96.692	34.007	80.796	79.168	105.160
2004	49.789	45.681	80.078	98.087	98.941	97.804	34.140	80.831	79.391	105.611
2005	50.103	46.059	80.173	98.527	99.307	98.986	34.294	80.914	79.662	106.130
2006	50.425	46.446	80.275	98.976	99.682	100.192	34.452	81.003	79.940	106.660
2007	50.724	46.813	80.340	99.381	100.012	101.365	34.595	81.055	80.182	107.139
2008	51.014	47.172	80.386	99.764	100.321	102.527	34.729	81.088	80.406	107.598
2009	51.923	47.663	80.447	100.265	99.520	101.480	34.009	81.208	80.565	107.962
2010	53.033	48.499	80.616	100.727	100.495	102.237	34.238	81.412	80.943	108.064
2011	74.896	49.115	80.851	96.585	101.611	103.468	34.680	66.024	81.547	109.018
2012	76.378	49.360	81.957	98.075	102.823	104.690	34.813	66.210	82.753	110.690
2013	76.841	49.582	82.954	99.154	104.443	106.609	35.040	66.933	84.391	112.294
2014	77.132	49.829	83.534	100.704	105.666	107.314	35.269	66.966	84.986	113.963
2015	77.515	50.428	85.002	101.241	106.059	107.468	36.010	67.405	88.326	114.965
2016	79.497	50.583	86.401	103.053	108.431	108.592	36.144	69.729	89.172	116.751
2017	81.914	50.745	88.214	105.419	109.655	109.011	36.474	72.184	94.176	119.428
2018	85.004	50.889	88.900	108.318	111.085	109.278	36.540	74.647	99.802	121.991
2019	88.500	51.268	89.249	109.265	111.858	109.610	36.707	76.816	104.245	124.231
2020	90.274	51.754	90.200	109.998	112.941	111.254	37.284	77.846	107.768	126.848
2021	91.882	52.155	91.993	111.712	114.832	113.534	38.110	80.102	110.276	128.825
2022	92.337	52.408	92.642	112.464	115.392	113.874	38.296	80.493	110.714	129.353
2023	92.898	52.994	94.007	114.364	118.642	116.298	38.942	81.553	112.585	131.539
2024	95.343	54.093	95.955	116.735	121.100	118.708	39.749	83.243	114.918	134.264

22 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Người

	TỔNG SỐ	Thành phố Bắc Ninh	Huyện Yên Phong	Thị xã Quế Vũ	Huyện Tiên Du	Thành phố Từ Sơn	Thị xã Thuận Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
1999	197.521	37.226	12.387	5.228	9.923	3.096	10.642	-	8.459
2000	211.035	37.511	12.114	5.408	10.065	3.203	10.609	2.542	8.510
2001	216.415	37.840	12.256	5.595	10.119	3.314	10.789	4.784	8.503
2002	225.105	42.828	12.842	5.574	10.225	3.692	10.862	6.154	8.451
2003	239.106	43.823	12.998	5.795	10.256	3.745	10.922	6.382	8.640
2004	268.009	69.417	13.078	5.981	10.393	3.842	10.995	6.605	8.742
2005	274.531	73.521	13.361	5.963	10.721	3.819	11.193	6.344	8.722
2006	277.609	75.446	13.523	6.090	10.855	3.955	11.284	6.409	8.765
2007	298.834	91.403	13.688	6.220	10.990	4.096	11.375	6.474	8.808
2008	383.541	94.214	13.855	6.352	11.127	85.143	11.467	6.540	8.851
2009	388.331	96.647	13.992	6.487	11.263	86.803	11.565	6.655	8.916
2010	418.629	120.470	14.276	6.629	11.366	88.212	11.732	6.864	8.955
2011	430.824	124.937	14.500	6.781	11.362	90.410	11.967	6.976	9.085
2012	442.448	127.896	14.892	6.913	11.410	92.618	12.302	7.116	9.202
2013	454.968	130.659	15.258	7.076	11.610	94.871	13.193	7.299	9.345
2014	505.599	159.189	15.560	7.303	11.829	95.574	13.272	7.439	9.350
2015	525.266	166.222	15.971	7.484	12.565	96.947	13.808	7.594	15.555
2016	538.588	179.216	17.186	8.511	12.431	96.815	13.431	7.688	10.187
2017	553.497	185.902	17.683	8.834	12.618	98.290	13.723	7.848	10.374
2018	568.527	193.035	18.195	9.169	12.807	99.797	14.022	8.012	10.562
2019	588.245	202.985	18.941	9.628	13.151	102.517	14.495	8.276	10.882
2020	780.548	259.924	19.961	10.309	13.747	107.767	14.899	8.743	11.221
2021	877.809	270.426	20.220	10.519	13.837	186.004	15.006	8.836	11.301
2022	924.910	280.217	20.969	10.892	14.098	192.554	15.398	9.043	11.403
2023	1.150.076	287.590	21.507	130.567	14.329	196.951	99.023	9.142	11.603
2024	1.271.251	292.862	21.957	134.393	14.518	200.816	101.359	17.978	11.831

22 (Tiếp theo) Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Người

	Thành phố Bắc Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Lạng Giang	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Sơn Động	Huyện Yên Dũng	Huyện Việt Yên	Huyện Hiệp Hoà
1999	52.449	8.895	5.164	7.362	9.776	6.526	3.585	5.597	6.196	5.010
2000	63.664	6.715	6.056	7.758	10.502	6.471	4.328	5.312	5.930	4.337
2001	64.287	8.709	4.978	9.300	9.559	6.398	4.420	5.267	5.941	4.356
2002	65.237	8.763	4.979	9.323	9.545	6.391	4.632	5.261	5.961	4.385
2003	66.256	8.816	7.944	9.306	9.616	6.380	4.843	5.246	13.670	4.468
2004	68.366	8.823	7.934	9.344	9.950	6.371	4.909	5.086	13.636	4.537
2005	69.444	8.961	8.103	9.378	10.012	6.486	4.920	5.057	13.757	4.769
2006	69.214	9.000	8.159	9.377	10.096	6.628	4.941	5.128	13.894	4.845
2007	69.448	9.053	8.182	8.177	10.038	6.591	4.882	10.399	14.095	4.915
2008	69.659	6.946	8.399	8.259	10.915	7.249	4.910	10.415	14.192	5.048
2009	66.794	6.855	7.835	8.575	10.977	6.843	7.359	11.030	14.754	4.981
2010	69.347	6.935	7.935	8.677	11.212	6.943	7.574	11.230	15.219	5.053
2011	72.352	7.020	8.047	8.773	11.454	7.059	7.819	11.436	15.714	5.132
2012	75.872	7.130	8.157	8.872	11.706	7.188	8.084	11.652	16.227	5.211
2013	79.590	7.245	8.268	8.980	11.981	7.326	8.356	11.884	16.754	5.273
2014	98.084	7.358	8.378	9.086	12.269	7.469	8.640	12.142	17.310	5.347
2015	98.923	7.484	8.513	9.214	12.592	7.626	8.960	12.420	17.949	5.439
2016	101.385	7.661	8.756	9.422	12.842	7.788	9.038	12.632	18.022	5.577
2017	104.402	7.807	8.996	9.593	13.124	7.999	9.161	13.282	18.152	5.709
2018	107.499	7.966	9.138	9.763	13.254	8.137	9.351	13.650	18.312	5.858
2019	109.588	8.092	9.249	9.870	13.356	8.281	9.582	14.780	18.528	6.044
2020	111.858	19.484	21.627	29.350	20.782	15.845	16.602	29.605	48.962	19.862
2021	114.061	19.625	22.040	29.923	21.187	16.151	17.060	29.911	51.448	20.254
2022	115.266	19.827	22.426	31.261	30.080	16.884	17.170	30.048	52.460	34.914
2023	118.076	20.070	23.292	32.023	30.813	17.295	17.510	30.781	53.739	35.765
2024	121.107	21.414	23.878	38.145	32.316	17.758	17.984	31.654	134.243	37.038

23 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Người

	TỔNG SỐ	Thành phố Bắc Ninh	Huyện Yên Phong	Thị xã Quế Vũ	Huyện Tiên Du	Thành phố Từ Sơn	Thị xã Thuận Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
1999	2.236.095	37.566	125.909	143.497	115.098	112.485	128.331	101.966	90.293
2000	2.237.937	38.272	127.832	144.778	116.711	114.185	128.666	99.103	91.613
2001	2.248.737	38.820	129.406	146.097	117.818	115.838	129.654	97.396	92.690
2002	2.255.140	34.749	130.594	147.589	118.792	116.937	130.809	96.297	93.192
2003	2.254.788	35.533	131.787	148.413	119.607	118.095	131.680	96.060	93.030
2004	2.243.088	72.791	106.638	130.974	105.917	119.241	132.605	96.070	94.167
2005	2.246.758	71.905	107.516	132.597	107.177	120.647	133.526	96.776	87.303
2006	2.259.023	77.645	110.127	128.123	109.768	129.032	130.868	88.540	89.400
2007	2.253.977	65.866	111.213	128.650	111.193	131.772	131.797	87.393	88.424
2008	2.184.744	67.093	112.111	128.963	112.442	53.450	132.505	86.414	87.617
2009	2.195.264	68.617	112.907	129.124	113.568	54.412	133.050	85.670	87.039
2010	2.188.740	47.766	114.327	129.949	114.960	54.893	134.831	85.492	87.507
2011	2.218.542	49.884	120.800	133.276	116.102	56.238	137.089	85.508	88.428
2012	2.251.110	50.232	127.331	135.751	117.247	59.564	138.618	85.646	89.048
2013	2.283.830	51.076	135.520	136.441	119.191	60.633	139.526	86.579	89.873
2014	2.273.492	26.828	137.771	143.515	121.644	63.925	141.138	87.118	90.776
2015	2.360.251	44.879	147.679	162.189	141.293	63.871	146.338	90.964	85.180
2016	2.416.159	41.284	153.905	167.898	147.302	68.173	149.930	92.261	91.626
2017	2.481.052	44.267	161.071	174.461	153.108	70.867	152.810	93.446	92.460
2018	2.546.324	46.906	168.316	181.025	158.906	73.403	155.518	94.508	93.164
2019	2.600.768	47.190	175.700	187.763	164.800	74.856	158.138	95.505	93.765
2020	2.480.202	-	182.673	194.287	170.439	73.766	160.789	96.272	94.329
2021	2.460.374	-	190.828	201.562	176.840	-	164.134	97.720	95.712
2022	2.454.265	-	192.638	203.368	178.354	-	165.050	98.175	96.091
2023	2.290.105	-	196.178	86.583	183.562	-	84.294	98.891	97.221
2024	2.237.937	-	198.481	87.607	189.235	-	86.355	90.902	98.299

23 (Tiếp theo) Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Người

	Thành phố Bắc Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Lạng Giang	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Sơn Động	Huyện Yên Dũng	Huyện Việt Yên	Huyện Hiệp Hoà
1999	43.270	78.070	152.775	182.952	182.939	176.206	62.644	153.959	148.662	199.473
2000	32.600	80.916	151.972	183.288	182.804	178.354	62.158	154.307	149.359	201.019
2001	32.525	79.594	153.138	182.481	184.340	180.545	62.324	154.415	149.780	201.876
2002	32.126	80.217	153.226	183.195	184.949	182.693	62.371	154.484	150.193	202.727
2003	31.661	80.846	150.350	183.953	185.475	184.870	62.420	154.562	142.918	203.528
2004	30.109	81.526	150.448	184.658	185.740	187.070	62.615	154.785	143.387	204.347
2005	29.591	82.080	150.368	185.370	186.278	189.171	62.866	154.877	143.703	205.007
2006	30.385	82.739	150.401	186.120	186.796	191.271	63.109	154.869	144.004	205.826
2007	30.718	83.389	150.467	188.072	187.458	193.575	63.432	149.661	144.242	206.655
2008	31.078	86.204	150.339	188.744	187.187	195.210	63.669	149.708	144.585	207.425
2009	34.516	87.009	150.992	189.186	187.733	197.935	61.486	149.156	144.465	208.399
2010	34.093	88.273	151.244	190.131	189.329	200.654	61.609	150.108	145.053	208.521
2011	76.672	89.339	152.892	181.528	191.066	202.660	62.247	118.022	146.270	210.521
2012	75.062	90.021	155.035	184.604	193.112	205.261	63.175	119.558	148.456	213.389
2013	72.881	90.711	157.246	187.717	195.779	208.567	63.715	120.583	150.769	217.023
2014	55.387	91.379	158.471	190.320	197.859	210.523	64.029	120.968	151.535	220.306
2015	55.913	91.972	160.289	192.954	199.641	210.945	64.750	122.439	155.549	223.406
2016	56.150	92.600	163.019	196.356	202.738	212.911	65.449	126.773	160.309	227.475
2017	57.967	93.018	166.395	200.833	206.545	215.025	65.935	130.764	169.384	232.696
2018	61.552	93.465	167.867	205.670	210.538	217.260	66.396	135.122	178.612	238.096
2019	65.216	94.105	168.652	207.804	213.549	218.972	66.797	137.941	187.811	242.204
2020	67.695	83.685	158.175	190.888	209.079	214.817	60.615	126.171	164.066	232.456
2021	68.624	84.478	160.212	193.598	211.684	217.951	61.622	129.192	168.946	237.271
2022	68.987	85.186	161.389	194.174	204.794	218.807	62.245	130.425	169.774	224.808
2023	69.778	86.210	163.616	197.205	208.013	222.361	63.240	132.392	172.234	228.327
2024	70.640	87.070	166.904	195.835	211.460	226.866	64.440	134.901	96.414	232.528

24 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

Người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo khu vực	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1997	1.315.399	606.337	709.062	76.796	1.238.603
1998	1.332.013	614.828	717.185	99.193	1.232.820
1999	1.356.201	633.582	722.619	107.681	1.248.520
2000	1.385.500	654.798	730.702	116.781	1.268.719
2001	1.402.623	664.178	738.445	119.855	1.282.768
2002	1.427.514	679.644	747.870	126.580	1.300.934
2003	1.443.110	689.070	754.040	137.562	1.305.548
2004	1.459.164	698.276	760.888	148.892	1.310.272
2005	1.475.264	710.450	764.814	161.069	1.314.195
2006	1.500.729	726.293	774.436	172.885	1.327.844
2007	1.527.071	746.624	780.447	186.236	1.340.835
2008	1.548.228	759.604	788.624	200.370	1.347.858
2009	1.571.057	771.190	799.867	211.730	1.359.327
2010	1.596.197	790.973	805.224	228.146	1.368.051
2011	1.591.779	788.973	802.806	235.994	1.355.785
2012	1.630.930	793.612	837.318	244.858	1.386.072
2013	1.654.970	807.606	847.364	255.314	1.399.656
2014	1.680.796	816.395	864.401	273.068	1.407.728
2015	1.701.400	838.333	863.067	285.549	1.415.851
2016	1.772.122	877.493	894.629	306.842	1.465.280
2017	1.804.733	893.168	911.565	322.845	1.481.888
2018	1.846.444	926.586	919.858	334.136	1.512.308
2019	1.886.519	945.666	940.853	349.412	1.537.107
2020	1.748.904	893.813	855.091	395.612	1.353.292
2021	1.726.333	873.482	852.851	431.170	1.295.163
2022	1.773.999	895.801	878.198	446.494	1.327.505
2023	1.797.502	901.106	896.396	570.989	1.226.513
2024	1.824.216	914.434	909.782	641.912	1.182.304

25 Cơ cấu lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

		%			
	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo khu vực	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1997	100,0	46,1	53,9	5,8	94,2
1998	100,0	46,2	53,8	7,4	92,6
1999	100,0	46,7	53,3	7,9	92,1
2000	100,0	47,3	52,7	8,4	91,6
2001	100,0	47,4	52,6	8,5	91,5
2002	100,0	47,6	52,4	8,9	91,1
2003	100,0	47,7	52,3	9,5	90,5
2004	100,0	47,9	52,1	10,2	89,8
2005	100,0	48,2	51,8	10,9	89,1
2006	100,0	48,4	51,6	11,5	88,5
2007	100,0	48,9	51,1	12,2	87,8
2008	100,0	49,1	50,9	12,9	87,1
2009	100,0	49,1	50,9	13,5	86,5
2010	100,0	49,6	50,4	14,3	85,7
2011	100,0	49,6	50,4	14,8	85,2
2012	100,0	48,7	51,3	15,0	85,0
2013	100,0	48,8	51,2	15,4	84,6
2014	100,0	48,6	51,4	16,2	83,8
2015	100,0	49,3	50,7	16,8	83,2
2016	100,0	49,5	50,5	17,3	82,7
2017	100,0	49,5	50,5	17,9	82,1
2018	100,0	50,2	49,8	18,1	81,9
2019	100,0	50,1	49,9	18,5	81,5
2020	100,0	51,1	48,9	22,6	77,4
2021	100,0	50,6	49,4	25,0	75,0
2022	100,0	50,5	49,5	25,2	74,8
2023	100,0	50,1	49,9	31,8	68,2
2024	100,0	50,1	49,9	35,2	64,8

26 Tỷ trọng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên so với dân số phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

%

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo khu vực	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1997	54,8	52,6	56,8	49,7	55,1
1998	55,0	52,8	57,1	52,5	55,3
1999	55,7	53,1	58,3	54,5	55,8
2000	56,6	54,5	58,6	55,3	56,7
2001	56,9	55,1	58,6	55,4	57,0
2002	57,6	56,0	59,1	56,2	57,7
2003	57,9	56,4	59,3	57,5	57,9
2004	58,1	56,6	59,5	55,6	58,4
2005	58,5	57,4	59,6	58,7	58,5
2006	59,2	58,3	60,0	62,3	58,8
2007	59,8	59,6	60,1	62,3	59,5
2008	60,3	60,1	60,4	52,2	61,7
2009	60,8	60,4	61,2	54,5	61,9
2010	61,2	61,3	61,2	54,5	62,5
2011	60,1	60,2	60,0	54,8	61,1
2012	60,5	59,5	61,6	55,3	61,6
2013	60,4	59,5	61,3	56,1	61,3
2014	60,5	59,2	61,7	54,0	61,9
2015	59,0	58,5	59,4	54,4	60,0
2016	60,0	59,7	60,2	57,0	60,6
2017	59,5	59,2	59,8	58,3	59,7
2018	59,3	59,8	58,7	58,8	59,4
2019	59,2	59,5	58,8	59,4	59,1
2020	53,6	55,0	52,3	50,7	54,6
2021	51,7	52,4	51,0	49,1	52,6
2022	52,5	53,2	51,8	48,3	54,1
2023	52,3	52,6	51,9	49,6	53,6
2024	52,0	52,3	51,7	50,5	52,8

27 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

Người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo khu vực	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1997	804.219	374.786	429.433	45.676	758.543
1998	816.063	380.850	435.213	52.125	763.938
1999	826.840	384.890	441.950	60.215	766.625
2000	847.080	399.737	447.343	68.742	778.338
2001	854.407	405.656	448.751	69.900	784.507
2002	867.866	411.663	456.203	71.078	796.788
2003	878.458	417.759	460.699	72.276	806.182
2004	889.184	423.945	465.239	73.494	815.690
2005	898.045	430.222	467.823	74.733	823.312
2006	917.271	442.195	475.076	76.459	840.812
2007	934.889	454.501	480.388	78.225	856.664
2008	952.909	467.150	485.759	80.031	872.878
2009	971.341	480.151	491.190	81.879	889.462
2010	990.195	493.513	496.682	83.770	906.425
2011	998.318	497.362	500.956	85.756	912.562
2012	1.005.659	496.997	508.662	87.530	918.129
2013	1.012.878	499.754	513.124	90.146	922.732
2014	1.022.615	507.055	515.560	97.175	925.440
2015	1.039.744	523.417	516.327	106.328	933.416
2016	1.048.546	527.543	521.003	114.291	934.255
2017	1.063.651	529.607	534.044	125.644	938.007
2018	1.088.134	549.041	539.093	133.901	954.233
2019	1.107.919	559.814	548.105	142.377	965.542
2020	974.334	511.420	462.914	156.666	817.668
2021	960.160	493.177	466.983	168.393	791.767
2022	986.779	508.776	478.003	174.677	812.102
2023	1.005.992	512.115	493.877	174.627	831.365
2024	1.023.438	520.438	503.000	233.080	790.358

Ghi chú: Số liệu trước năm 2019 tổng hợp theo khái niệm ILCS 13 về việc làm. Số liệu năm 2019 đến nay tổng hợp theo khái niệm ILCS 2019 về việc làm.

28 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

Người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo khu vực	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1997	511.180	231.551	279.629	31.120	480.060
1998	515.950	233.978	281.972	47.068	468.882
1999	529.361	248.692	280.669	47.466	481.895
2000	538.420	255.061	283.359	48.039	490.381
2001	548.216	258.522	289.694	49.955	498.261
2002	559.648	267.981	291.667	55.502	504.146
2003	564.652	271.311	293.341	65.286	499.366
2004	569.980	274.331	295.649	75.398	494.582
2005	577.219	280.228	296.991	86.336	490.883
2006	583.458	284.098	299.360	96.426	487.032
2007	592.182	292.123	300.059	108.011	484.171
2008	595.319	292.454	302.865	120.339	474.980
2009	599.716	291.039	308.677	129.851	469.865
2010	606.002	297.460	308.542	144.376	461.626
2011	593.461	291.611	301.850	150.238	443.223
2012	625.271	296.615	328.656	157.328	467.943
2013	642.092	307.852	334.240	165.168	476.924
2014	658.181	309.340	348.841	175.893	482.288
2015	661.656	314.916	346.740	179.221	482.435
2016	723.576	349.950	373.626	192.551	531.025
2017	741.082	363.561	377.521	197.201	543.881
2018	758.310	377.545	380.765	200.235	558.075
2019	778.600	385.852	392.748	207.035	571.565
2020	774.570	382.393	392.177	238.946	535.624
2021	766.173	380.305	385.868	262.777	503.396
2022	787.220	387.025	400.195	271.817	515.403
2023	791.510	388.991	402.519	396.362	395.148
2024	800.778	393.996	406.782	408.832	391.946

29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hằng năm phân theo khu vực kinh tế

Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Đầu tư nước ngoài
1997	1.304.780	60.668	1.243.930	182
1998	1.319.442	64.362	1.254.776	304
1999	1.339.284	68.297	1.270.560	427
2000	1.371.322	73.044	1.294.740	3.538
2001	1.390.413	74.926	1.311.622	3.865
2002	1.411.816	77.414	1.329.986	4.416
2003	1.425.987	81.789	1.335.138	9.060
2004	1.442.250	82.383	1.350.836	9.031
2005	1.459.171	80.069	1.367.894	11.208
2006	1.481.211	77.154	1.388.563	15.494
2007	1.524.731	79.256	1.422.558	22.917
2008	1.539.527	81.745	1.428.664	29.118
2009	1.553.375	81.927	1.435.680	35.768
2010	1.571.525	101.756	1.393.851	75.918
2011	1.571.184	103.520	1.377.799	89.865
2012	1.615.291	106.604	1.372.575	136.112
2013	1.639.818	107.251	1.372.529	160.038
2014	1.658.324	108.300	1.362.026	187.998
2015	1.680.592	101.142	1.339.907	239.543
2016	1.750.440	119.462	1.348.827	282.151
2017	1.781.168	121.440	1.342.584	317.144
2018	1.822.551	122.968	1.339.246	360.337
2019	1.715.453	120.256	1.133.021	462.176
2020	1.725.577	124.505	1.141.625	459.447
2021	1.691.646	123.209	1.194.000	374.437
2022	1.748.559	121.351	1.216.576	410.632
2023	1.770.343	133.935	1.258.827	377.581
2024	1.800.091	136.517	1.269.439	394.135

30 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hằng năm phân theo khu vực kinh tế

%

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Đầu tư nước ngoài
1997	100,0	4,6	95,4	-
1998	100,0	4,9	95,1	-
1999	100,0	5,1	94,9	-
2000	100,0	5,3	94,4	0,3
2001	100,0	5,4	94,3	0,3
2002	100,0	5,5	94,2	0,3
2003	100,0	5,7	93,6	0,7
2004	100,0	5,7	93,7	0,6
2005	100,0	5,5	93,7	0,8
2006	100,0	5,2	93,7	1,1
2007	100,0	5,2	93,3	1,5
2008	100,0	5,3	92,8	1,9
2009	100,0	5,3	92,4	2,3
2010	100,0	6,5	88,7	4,8
2011	100,0	6,6	87,7	5,7
2012	100,0	6,6	85,0	8,4
2013	100,0	6,5	83,7	9,8
2014	100,0	6,5	82,1	11,4
2015	100,0	6,0	79,7	14,3
2016	100,0	6,8	77,1	16,1
2017	100,0	6,8	75,4	17,8
2018	100,0	6,7	73,5	19,8
2019	100,0	7,0	66,1	26,9
2020	100,0	7,2	66,2	26,6
2021	100,0	7,3	70,6	22,1
2022	100,0	6,9	69,6	23,5
2023	100,0	7,6	71,1	21,3
2024	100,0	7,6	70,5	21,9

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hằng năm tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo khu vực kinh tế

Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Đầu tư nước ngoài
1997	800.415	37.030	763.385	-
1998	815.401	39.150	776.251	-
1999	822.481	40.912	781.569	-
2000	843.109	42.817	797.187	3.105
2001	853.364	43.430	806.506	3.428
2002	863.771	44.052	815.934	3.785
2003	874.334	44.683	825.472	4.179
2004	885.059	45.323	835.122	4.614
2005	895.952	45.971	844.885	5.096
2006	910.952	43.856	861.796	5.300
2007	942.172	45.835	888.957	7.380
2008	954.014	48.547	896.967	8.500
2009	963.836	49.125	905.393	9.318
2010	978.411	68.489	875.678	34.244
2011	987.037	68.994	881.621	36.422
2012	999.664	69.277	891.500	38.887
2013	1.007.667	69.428	899.444	38.795
2014	1.012.548	69.868	899.922	42.758
2015	1.032.082	61.987	892.954	77.141
2016	1.040.290	63.305	896.988	79.997
2017	1.053.806	64.934	906.007	82.865
2018	1.080.131	66.186	922.843	91.102
2019	955.828	64.846	718.040	172.942
2020	966.896	69.948	722.079	174.869
2021	945.302	65.864	709.448	169.990
2022	979.824	65.726	722.478	191.620
2023	998.600	74.233	729.835	194.532
2024	1.018.291	75.418	736.070	206.803

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hằng năm tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo khu vực kinh tế

Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Đầu tư nước ngoài
1997	504.365	23.638	480.545	182
1998	504.041	25.212	478.525	304
1999	516.803	27.385	488.991	427
2000	528.213	30.227	497.553	433
2001	537.049	31.496	505.116	437
2002	548.045	33.362	514.052	631
2003	551.653	37.106	509.666	4.881
2004	557.191	37.060	515.714	4.417
2005	563.219	34.098	523.009	6.112
2006	570.259	33.298	526.767	10.194
2007	582.559	33.421	533.601	15.537
2008	585.513	33.198	531.697	20.618
2009	589.539	32.802	530.287	26.450
2010	593.114	33.267	518.173	41.674
2011	584.147	34.526	496.178	53.443
2012	615.627	37.327	481.075	97.225
2013	632.151	37.823	473.085	121.243
2014	645.776	38.432	462.104	145.240
2015	648.510	39.155	446.953	162.402
2016	710.150	56.157	451.839	202.154
2017	727.362	56.506	436.577	234.279
2018	742.420	56.782	416.403	269.235
2019	759.625	55.410	414.981	289.234
2020	758.681	54.557	419.546	284.578
2021	746.344	57.345	484.552	204.447
2022	768.735	55.625	494.098	219.012
2023	771.743	59.702	528.992	183.049
2024	781.800	61.099	533.369	187.332

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

Biểu	Trang
33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế	257
34 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế	258
35 Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế	259
36 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế	260
37 Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế	261
38 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế	262
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế	263
40 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế	264
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế	265
42 Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế	266
43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế năm 1993 (VSIC 1993)	267
44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế năm 2007 (VSIC 2007)	269

45	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế năm 1993 (VSIC 1993)	273
46	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế năm 2007 (VSIC 2007)	275
47	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đầu người	279
48	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đầu người	280
49	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	281
50	Cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	282
51	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập	283
52	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập	284
53	Chi ngân sách địa phương	285
54	Cơ cấu chi ngân sách địa phương	286
55	Chi ngân sách địa phương tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập	287
56	Chi ngân sách địa phương tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập	288

33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ⁽¹⁾
			Tổng số	Tr đó: Công nghiệp		
1997	4.811,5	2.429,0	903,8	541,5	1.441,5	37,2
1998	5.496,1	2.710,5	1.026,2	598,9	1.720,3	39,1
1999	6.132,6	2.861,8	1.332,4	901,6	1.897,9	40,5
2000	6.902,8	3.041,3	1.720,0	1.184,2	2.077,2	64,3
2001	7.906,9	3.274,7	2.091,2	1.492,8	2.262,0	279,0
2002	9.011,7	3.593,5	2.572,4	1.902,9	2.631,2	214,6
2003	10.611,6	3.921,6	3.420,8	2.487,5	3.145,6	123,6
2004	12.987,6	4.499,3	4.435,5	3.227,7	3.930,7	122,1
2005	15.896,4	5.372,0	5.591,7	4.024,0	4.802,8	129,9
2006	19.365,2	5.767,0	7.438,5	5.479,1	5.986,3	173,4
2007	26.055,4	6.568,4	11.861,6	9.229,0	7.485,1	140,3
2008	35.576,8	8.003,9	17.657,1	14.450,9	9.699,0	216,8
2009	43.412,1	8.639,8	22.804,6	18.945,5	11.569,5	371,2
2010	65.875,5	12.193,6	30.604,7	24.493,1	19.632,5	3.444,7
2011	99.838,2	17.479,3	52.863,7	45.303,0	24.786,9	4.708,3
2012	128.657,4	18.948,7	74.519,9	66.137,3	29.137,2	6.051,6
2013	175.668,0	18.874,2	116.401,1	107.354,5	33.514,9	6.877,8
2014	175.686,2	20.322,8	111.194,2	101.183,9	37.246,2	6.923,0
2015	188.968,4	21.045,7	120.320,9	109.563,5	40.081,6	7.520,2
2016	204.038,8	22.090,9	129.960,7	117.480,0	44.560,7	7.426,5
2017	244.477,0	20.734,1	164.995,4	151.472,9	50.093,4	8.654,1
2018	284.227,2	22.878,6	196.161,2	180.902,9	55.434,6	9.752,8
2019	304.385,1	22.354,3	210.588,0	192.535,1	60.903,8	10.539,0
2020	329.876,4	28.924,9	227.428,5	208.456,9	62.493,1	11.029,9
2021	362.548,3	29.278,6	254.841,7	235.861,0	66.449,7	11.978,3
2022	407.534,0	29.823,8	289.022,0	269.682,8	75.635,5	13.052,7
2023	406.355,8	30.293,4	280.099,5	261.422,2	82.498,0	13.464,9
2024	439.776,5	31.523,6	303.318,0	284.860,7	91.087,9	13.847,0

⁽¹⁾ Trước năm 2010, thuế SP cộng vào khu vực dịch vụ; từ 2010 đến nay được tách riêng.

34 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

%

	Tổng số	Chia ra				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ⁽¹⁾
			Tổng số	Tr đó: Công nghiệp		
1997	100,0	50,5	18,8	11,3	30,0	0,7
1998	100,0	49,3	18,7	10,9	31,3	0,7
1999	100,0	46,7	21,7	14,7	30,9	0,7
2000	100,0	44,1	24,9	17,2	30,1	0,9
2001	100,0	41,4	26,5	18,9	28,6	3,5
2002	100,0	39,9	28,5	21,1	29,2	2,4
2003	100,0	37,0	32,2	23,4	29,6	1,2
2004	100,0	34,6	34,2	24,9	30,3	0,9
2005	100,0	33,8	35,2	25,3	30,2	0,8
2006	100,0	29,8	38,4	28,3	30,9	0,9
2007	100,0	25,2	45,5	35,4	28,6	0,7
2008	100,0	22,5	49,6	40,6	27,1	0,7
2009	100,0	19,9	52,5	43,6	26,6	1,0
2010	100,0	18,5	46,5	37,2	29,8	5,2
2011	100,0	17,5	53,0	45,4	24,8	4,7
2012	100,0	14,7	58,0	51,4	22,6	4,7
2013	100,0	10,7	66,3	61,1	19,1	3,9
2014	100,0	11,6	63,3	57,6	21,2	3,9
2015	100,0	11,1	63,7	58,0	21,2	4,0
2016	100,0	10,8	63,8	57,6	21,8	3,6
2017	100,0	8,5	67,5	62,0	20,5	3,5
2018	100,0	8,0	69,1	63,6	19,5	3,4
2019	100,0	7,3	69,2	63,3	20,0	3,5
2020	100,0	8,8	69,0	63,2	18,9	3,3
2021	100,0	8,1	70,3	65,1	18,3	3,3
2022	100,0	7,3	70,9	66,2	18,6	3,2
2023	100,0	7,5	68,9	64,3	20,3	3,3
2024	100,0	7,2	69,0	64,8	20,7	3,1

⁽¹⁾ Xem ghi chú ở biểu 33

35 Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ⁽¹⁾
			Tổng số	Tr đó: Công nghiệp		
1997	2.792,0	1.519,2	423,7	240,2	811,9	37,2
1998	3.127,6	1.613,4	452,4	239,0	1.022,7	39,1
1999	3.296,4	1.672,9	462,0	270,0	1.121,0	40,5
2000	3.536,0	1.763,4	519,0	251,1	1.200,3	53,3
2001	3.926,5	1.913,8	595,2	312,0	1.255,9	161,6
2002	4.358,4	2.090,4	707,4	405,0	1.430,6	130,0
2003	5.008,2	2.296,7	960,9	505,0	1.668,4	82,2
2004	6.111,2	2.558,7	1.362,2	712,0	2.108,8	81,5
2005	7.565,3	3.184,4	1.766,1	891,9	2.535,3	79,5
2006	8.861,0	3.529,0	2.237,0	1.310,0	2.988,8	106,2
2007	10.548,8	3.992,8	2.986,0	1.709,0	3.527,6	42,4
2008	13.496,0	4.926,0	4.078,0	2.415,0	4.446,7	45,3
2009	15.487,9	5.165,9	5.005,0	2.910,0	5.255,8	61,2
2010	27.172,6	8.448,8	10.233,1	7.680,7	7.873,5	617,2
2011	36.933,4	12.197,0	13.813,3	10.568,5	10.040,5	882,6
2012	44.173,6	13.631,7	17.394,1	13.396,9	12.027,8	1.120,0
2013	49.120,6	13.844,3	19.989,6	15.573,5	14.127,9	1.158,8
2014	55.699,6	15.100,0	23.200,8	18.282,8	16.081,6	1.317,2
2015	60.294,9	15.733,6	25.631,0	20.461,5	17.379,3	1.551,0
2016	66.873,9	16.685,3	29.296,3	23.636,0	19.186,9	1.705,4
2017	75.988,6	15.602,4	36.612,7	29.962,9	21.744,2	2.029,3
2018	90.380,9	17.437,9	46.506,8	38.761,7	24.219,6	2.216,6
2019	104.498,8	17.187,8	58.119,0	48.299,2	26.659,8	2.532,2
2020	120.890,9	22.804,9	67.824,2	56.998,0	27.523,1	2.738,7
2021	131.916,1	22.771,2	76.922,6	65.686,5	29.269,3	2.953,0
2022	159.406,8	23.399,0	100.376,2	89.026,7	32.462,3	3.169,3
2023	181.287,3	23.806,4	118.224,5	106.200,3	35.878,3	3.378,1
2024	207.009,4	24.491,4	139.686,1	128.142,9	39.094,9	3.737,0

⁽¹⁾ Trước năm 2010, thuế SP cộng vào khu vực dịch vụ; từ 2010 đến nay được tách riêng.

36 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

%

	Tổng số	Chia ra				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ⁽¹⁾
			Tổng số	Tr đó: Công nghiệp		
1997	100,0	54,4	15,2	8,6	29,1	1,3
1998	100,0	51,6	14,4	7,6	32,7	1,3
1999	100,0	50,7	14,1	8,2	34,0	1,2
2000	100,0	49,9	14,7	7,1	33,9	1,5
2001	100,0	48,7	15,2	7,9	32,0	4,1
2002	100,0	48,0	16,2	9,3	32,8	3,0
2003	100,0	45,9	19,2	10,1	33,3	1,6
2004	100,0	41,9	22,3	11,7	34,5	1,3
2005	100,0	42,1	23,3	11,8	33,5	1,1
2006	100,0	39,9	25,2	14,8	33,7	1,2
2007	100,0	37,9	28,3	16,2	33,4	0,4
2008	100,0	36,5	30,2	17,9	32,9	0,4
2009	100,0	33,4	32,3	18,8	33,9	0,4
2010	100,0	31,1	37,6	28,3	29,0	2,3
2011	100,0	33,0	37,4	28,6	27,2	2,4
2012	100,0	30,9	39,4	30,3	27,2	2,5
2013	100,0	28,2	40,6	31,7	28,8	2,4
2014	100,0	27,1	41,6	32,8	28,9	2,4
2015	100,0	26,1	42,5	33,9	28,8	2,6
2016	100,0	25,0	43,7	35,3	28,7	2,6
2017	100,0	20,5	48,2	39,4	28,6	2,7
2018	100,0	19,3	51,4	42,9	26,8	2,5
2019	100,0	16,5	55,6	46,2	25,5	2,4
2020	100,0	18,9	56,0	47,1	22,8	2,3
2021	100,0	17,3	58,3	49,8	22,2	2,2
2022	100,0	14,7	62,9	55,8	20,4	2,0
2023	100,0	13,1	65,2	58,6	19,8	1,9
Sơ bộ 2024	100,0	11,8	67,5	61,9	18,9	1,8

⁽¹⁾ Trước năm 2010, thuế SP cộng vào khu vực dịch vụ; từ 2010 đến nay được tách riêng.

37 Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ⁽¹⁾
			Tổng số	Tr đó: Công nghiệp		
1997	2.019,5	909,8	480,1	301,3	629,6	-
1998	2.368,5	1.097,1	573,8	359,9	697,6	-
1999	2.836,2	1.188,9	870,4	631,6	776,9	-
2000	3.366,8	1.277,9	1.201,0	933,1	876,9	11,0
2001	3.980,4	1.360,9	1.496,0	1.180,8	1.006,1	117,4
2002	4.653,3	1.503,1	1.865,0	1.497,9	1.200,6	84,6
2003	5.603,4	1.624,9	2.459,9	1.982,5	1.477,2	41,4
2004	6.876,4	1.940,6	3.073,3	2.515,7	1.821,9	40,6
2005	8.331,1	2.187,6	3.825,6	3.132,1	2.267,5	50,4
2006	10.504,2	2.238,0	5.201,5	4.169,1	2.997,5	67,2
2007	15.506,5	2.575,6	8.875,6	7.520,0	3.915,0	140,3
2008	22.080,8	3.077,9	13.579,1	12.035,9	5.207,0	216,8
2009	27.924,1	3.473,8	17.799,6	16.035,5	6.279,5	371,2
2010	38.702,9	3.744,9	20.371,6	16.812,5	11.758,9	2.827,5
2011	62.904,8	5.282,3	39.050,4	34.734,5	14.746,4	3.825,7
2012	84.483,8	5.317,0	57.125,8	52.740,4	17.109,4	4.931,6
2013	126.547,4	5.029,9	96.412,0	91.781,0	19.386,9	5.718,6
2014	119.986,6	5.222,8	87.993,4	82.901,1	21.164,6	5.605,8
2015	128.673,5	5.312,1	94.689,9	89.102,0	22.702,3	5.969,2
2016	137.164,9	5.405,6	100.664,4	93.844,0	25.373,8	5.721,1
2017	168.488,4	5.131,7	128.382,7	121.510,0	28.349,2	6.624,8
2018	193.846,3	5.440,7	149.654,4	142.141,2	31.215,0	7.536,2
2019	199.886,3	5.166,5	152.469,0	144.235,9	34.244,0	8.006,8
2020	208.985,5	6.120,0	159.604,3	151.458,9	34.970,0	8.291,2
2021	230.632,2	6.507,4	177.919,1	170.174,5	37.180,4	9.025,3
2022	248.127,2	6.424,8	188.645,8	180.656,1	43.173,2	9.883,4
2023	225.068,5	6.487,0	161.875,0	155.221,9	46.619,7	10.086,8
Sơ bộ 2024	232.767,1	7.032,2	163.631,9	156.717,8	51.993,0	10.110,0

⁽¹⁾ Trước năm 2010, thuế SP cộng vào khu vực dịch vụ; từ 2010 đến nay được tách riêng.

38 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

%

	Tổng số	Chia ra				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ⁽¹⁾
			Tổng số	Tr đó: Công nghiệp		
1997	100,0	45,0	23,8	14,9	31,2	-
1998	100,0	46,3	24,2	15,2	29,5	-
1999	100,0	41,9	30,7	22,3	27,4	-
2000	100,0	38,0	35,7	27,7	26,0	0,3
2001	100,0	34,2	37,6	29,7	25,3	2,9
2002	100,0	32,3	40,1	32,2	25,8	1,8
2003	100,0	29,0	43,9	35,4	26,4	0,7
2004	100,0	28,2	44,7	36,6	26,5	0,6
2005	100,0	26,3	45,9	37,6	27,2	0,6
2006	100,0	21,3	49,6	39,7	28,5	0,6
2007	100,0	16,6	57,3	48,5	25,2	0,9
2008	100,0	13,9	61,5	54,5	23,6	1,0
2009	100,0	12,4	63,8	57,4	22,5	1,3
2010	100,0	9,7	52,6	43,4	30,4	7,3
2011	100,0	8,4	62,1	55,2	23,4	6,1
2012	100,0	6,3	67,6	62,4	20,3	5,8
2013	100,0	4,0	76,2	72,5	15,3	4,5
2014	100,0	4,4	73,3	69,1	17,6	4,7
2015	100,0	4,1	73,7	69,2	17,6	4,6
2016	100,0	3,9	73,4	68,4	18,5	4,2
2017	100,0	3,0	76,3	72,1	16,8	3,9
2018	100,0	2,8	77,2	73,3	16,1	3,9
2019	100,0	2,6	76,3	72,2	17,1	4,0
2020	100,0	2,9	76,4	72,5	16,7	4,0
2021	100,0	2,8	77,2	73,8	16,1	3,9
2022	100,0	2,6	76,0	72,8	17,4	4,0
2023	100,0	2,9	71,9	69,0	20,7	4,5
Sơ bộ 2024	100,0	3,0	70,4	67,3	22,3	4,3

⁽¹⁾ Trước năm 2010, thuế SP cộng vào khu vực dịch vụ; từ 2010 đến nay được tách riêng.

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ⁽¹⁾
			Tổng số	Tr đó: Công nghiệp		
1997	14.819,8	7.253,8	3.519,6	2.574,7	3.806,0	240,4
1998	15.723,2	7.712,4	3.596,5	2.554,8	4.161,7	252,6
1999	17.602,8	8.259,4	4.445,0	3.342,0	4.636,7	261,7
2000	19.803,4	8.746,9	5.809,5	4.618,4	4.948,5	298,5
2001	22.010,8	9.227,3	6.684,1	5.294,0	5.540,7	558,7
2002	24.660,8	9.867,0	7.972,2	6.355,4	6.331,3	490,3
2003	27.825,3	10.139,0	10.327,7	8.496,2	6.953,6	405,0
2004	30.274,5	10.420,9	11.921,9	9.826,8	7.531,6	400,1
2005	35.070,0	11.176,2	14.753,4	12.143,2	8.702,3	438,1
2006	39.740,3	11.388,4	17.888,4	14.808,8	9.982,5	481,0
2007	45.041,2	11.102,2	21.885,3	18.412,7	11.503,6	550,1
2008	49.287,4	11.371,5	23.624,7	19.725,9	13.631,4	659,8
2009	55.812,5	12.037,5	27.182,9	22.774,3	15.617,0	975,1
2010	65.875,5	12.193,7	30.604,7	24.493,2	19.632,4	3.444,7
2011	80.034,4	12.986,6	42.104,9	35.629,3	21.158,4	3.784,5
2012	90.506,3	13.270,6	50.370,8	43.633,7	22.584,1	4.280,8
2013	118.185,7	13.369,6	75.968,3	68.784,0	24.136,9	4.710,9
2014	116.197,7	13.937,5	72.040,5	64.321,3	25.480,0	4.739,7
2015	126.655,6	14.301,3	80.150,1	71.830,0	27.041,9	5.162,3
2016	136.381,5	14.498,2	87.018,2	77.895,0	29.528,2	5.336,9
2017	159.744,6	14.303,7	107.379,9	97.221,1	32.069,5	5.991,5
2018	180.339,5	15.066,3	124.425,0	113.424,6	34.377,1	6.471,1
2019	191.650,4	14.272,1	133.798,5	120.927,4	36.730,9	6.848,9
2020	205.360,4	15.347,8	145.603,2	132.040,5	37.289,3	7.120,1
2021	221.810,2	16.091,6	159.577,9	146.723,1	38.698,6	7.442,1
2022	246.357,4	16.334,2	178.850,2	166.555,9	43.178,0	7.995,0
2023	248.768,7	16.680,0	178.087,0	166.233,7	45.702,7	8.299,0
Sơ bộ 2024	273.132,4	16.304,6	199.073,1	187.512,1	48.881,5	8.873,2

⁽¹⁾ Trước năm 2010, thuế SP cộng vào khu vực dịch vụ; từ 2010 đến nay được tách riêng.

40 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

%

	Tổng số	Chia ra				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
			Tổng số	Tr đó: Công nghiệp		
1998	106,10	106,32	102,18	99,23	109,35	105,07
1999	111,95	107,09	123,59	130,81	111,41	103,60
2000	112,50	105,90	130,70	138,19	106,72	114,06
2001	111,15	105,49	115,05	114,63	111,97	187,17
2002	112,04	106,93	119,27	120,05	114,27	87,76
2003	112,83	102,76	129,55	133,68	109,83	82,60
2004	108,80	102,78	115,44	115,66	108,31	98,79
2005	115,84	107,25	123,75	123,57	115,54	109,50
2006	113,32	101,90	121,25	121,95	114,71	109,79
2007	113,34	97,49	122,34	124,34	115,24	114,37
2008	109,43	102,43	107,95	107,13	118,50	119,94
2009	113,24	105,86	115,06	115,45	114,57	147,79
2010	118,03	101,30	112,59	107,55	125,71	353,27
2011	121,49	106,50	137,58	145,47	107,77	109,88
2012	113,08	102,19	119,63	122,47	106,74	113,10
2013	130,58	100,75	150,82	157,64	106,87	110,06
2014	98,32	104,25	94,83	93,51	105,57	100,60
2015	109,00	102,61	111,26	111,67	106,13	108,93
2016	107,68	101,38	108,57	108,44	109,19	103,37
2017	117,13	98,66	123,40	124,81	108,61	112,27
2018	112,89	105,33	115,87	116,67	107,19	108,01
2019	106,27	94,73	107,53	106,61	106,85	105,84
2020	107,15	107,54	108,82	109,19	101,52	103,96
2021	108,01	104,85	109,60	111,12	103,78	104,52
2022	111,07	101,51	112,08	113,52	111,58	107,43
2023	100,98	102,12	99,57	99,81	105,85	103,80
Sơ bộ 2024	109,79	97,75	111,78	112,80	106,96	106,92

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ⁽¹⁾
			Tổng số	Tr đó: Công nghiệp		
1997	9.204,2	4.875,4	1.722,4	1.306,0	2.366,0	240,4
1998	9.518,1	5.099,0	1.572,2	1.122,2	2.594,3	252,6
1999	10.176,8	5.469,5	1.508,8	1.042,6	2.936,8	261,7
2000	10.974,0	5.823,4	1.741,6	1.239,8	3.136,0	273,0
2001	11.871,8	6.110,5	2.001,4	1.416,5	3.474,6	285,3
2002	12.965,8	6.421,8	2.390,8	1.710,3	3.859,9	293,3
2003	14.306,5	6.719,3	3.032,5	2.227,3	4.240,3	314,4
2004	15.610,5	7.085,2	3.607,1	2.604,1	4.595,8	322,4
2005	17.203,9	7.414,6	4.403,1	3.149,5	5.044,5	341,7
2006	19.001,1	7.527,4	5.448,3	3.930,7	5.657,5	367,9
2007	21.143,1	7.762,5	6.672,3	4.813,4	6.308,5	399,8
2008	23.042,2	7.954,1	8.040,2	5.905,1	6.620,3	427,6
2009	24.718,4	8.180,5	8.720,0	6.327,6	7.240,4	577,5
2010	27.172,6	8.448,8	10.233,1	7.680,7	7.873,5	617,2
2011	29.828,4	8.962,6	11.611,9	8.906,3	8.532,0	721,9
2012	32.644,3	9.299,6	13.325,8	10.195,7	9.156,2	862,7
2013	35.280,4	9.480,7	15.052,6	11.674,0	9.851,8	895,3
2014	38.292,4	9.986,7	16.842,0	13.211,1	10.456,3	1.007,4
2015	41.845,3	10.307,7	19.311,8	15.444,7	11.127,2	1.098,6
2016	46.354,5	10.515,6	22.602,5	18.323,0	11.967,7	1.268,7
2017	52.492,9	10.355,7	27.754,4	22.893,1	12.931,6	1.451,2
2018	60.985,1	11.031,3	34.520,3	29.067,6	13.875,5	1.558,0
2019	70.823,0	10.558,3	43.638,1	36.758,2	14.856,5	1.770,1
2020	80.395,9	11.546,4	51.702,0	44.083,3	15.275,1	1.872,4
2021	87.247,2	12.096,3	57.260,1	49.765,8	15.869,7	2.021,1
2022	104.084,8	12.353,4	72.513,6	65.386,0	17.110,5	2.107,3
2023	119.682,7	12.691,2	86.259,4	78.659,3	18.461,4	2.270,7
Sơ bộ 2024	136.259,9	12.269,9	101.731,5	94.510,4	19.723,0	2.535,5

⁽¹⁾ Trước năm 2010, thuế SP cộng vào khu vực dịch vụ; từ 2010 đến nay được tách riêng.

42 Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ⁽¹⁾
			Tổng số	Tr đó: Công nghiệp		
1997	5.615,6	2.378,4	1.797,2	1.268,7	1.440,0	-
1998	6.205,1	2.613,4	2.024,3	1.432,6	1.567,4	-
1999	7.426,0	2.789,9	2.936,2	2.299,4	1.699,9	-
2000	8.829,4	2.923,5	4.067,9	3.378,6	1.812,5	25,5
2001	10.139,0	3.116,8	4.682,7	3.877,5	2.066,1	273,4
2002	11.695,0	3.445,2	5.581,4	4.645,1	2.471,4	197,0
2003	13.518,8	3.419,7	7.295,2	6.268,9	2.713,3	90,6
2004	14.664,0	3.335,7	8.314,8	7.222,7	2.935,8	77,7
2005	17.866,1	3.761,6	10.350,3	8.993,7	3.657,8	96,4
2006	20.739,2	3.861,0	12.440,1	10.878,1	4.325,0	113,1
2007	23.898,1	3.339,7	15.213,0	13.599,3	5.195,1	150,3
2008	26.245,2	3.417,4	15.584,5	13.820,8	7.011,1	232,2
2009	31.094,1	3.857,0	18.462,9	16.446,7	8.376,6	397,6
2010	38.702,9	3.744,9	20.371,6	16.812,5	11.758,9	2.827,5
2011	50.206,0	4.024,0	30.493,0	26.723,0	12.626,0	3.063,0
2012	57.862,0	3.971,0	37.045,0	33.438,0	13.428,0	3.418,0
2013	82.905,3	3.888,9	60.915,7	57.110,0	14.284,7	3.816,0
2014	77.905,3	3.950,8	55.198,5	51.110,2	15.024,0	3.732,0
2015	84.810,3	3.993,6	60.838,3	56.385,3	15.914,6	4.063,8
2016	90.027,0	3.983,0	64.416,0	59.572,0	17.560,5	4.067,5
2017	107.251,7	3.948,3	79.625,2	74.328,0	19.138,2	4.540,0
2018	119.354,4	4.035,0	89.904,7	84.357,0	20.501,6	4.913,1
2019	120.827,4	3.713,8	90.160,4	84.169,2	21.874,4	5.078,8
2020	124.964,5	3.801,4	93.901,2	87.957,2	22.014,2	5.247,7
2021	134.563,0	3.995,3	102.317,8	96.957,3	22.828,9	5.421,0
2022	142.272,6	3.980,8	106.336,6	101.169,9	26.067,5	5.887,7
2023	129.086,0	3.988,8	91.827,6	87.574,4	27.241,3	6.028,3
Sơ bộ 2024	136.872,5	4.034,7	97.341,6	93.001,7	29.158,5	6.337,7

⁽¹⁾ Trước năm 2010, thuế SP cộng vào khu vực dịch vụ; từ 2010 đến nay được tách riêng.

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế năm 1993 (VSIC 1993)

Tỷ đồng

	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
TỔNG SỔ	4.811,5	5.496,1	6.132,6	6.902,8	7.906,9	9.011,7	10.611,6	12.987,6	15.896,4	19.365,2
A. Nông, lâm nghiệp	2.341,4	2.612,6	2.763,6	2.940,4	3.161,6	3.464,4	3.770,2	4.299,2	5.122,5	5.728,6
B. Thủy sản	87,8	97,9	98,3	101,0	113,1	129,1	151,4	200,2	249,5	279,7
C. CN Khai thác mỏ	7,1	4,4	3,8	4,2	5,1	8,0	9,4	16,5	21,1	23,5
D. Công nghiệp chế biến	481,4	508,2	766,5	1.103,4	1.374,8	1.737,8	2.365,4	3.057,0	3.819,9	5.051,9
E. Sản xuất và phân phối điện, nước	48,1	60,3	62,5	70,0	86,2	103,3	125,0	149,9	178,0	222,7
F. Xây dựng	362,3	453,4	499,6	542,3	625,2	723,2	921,0	1.212,0	1.572,4	1.958,8
G. Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân, gia đình ...	230,6	267,5	302,1	338,5	389,4	445,1	520,9	614,6	878,9	1.081,6
H. Khách sạn và nhà hàng	40,4	49,0	55,8	59,7	66,5	86,1	103,5	134,7	131,2	207,6
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	154,0	198,4	223,6	258,5	316,4	365,8	431,5	566,4	648,6	791,2
J. Hoạt động tài chính, tín dụng	50,9	67,0	71,9	81,3	90,6	115,9	150,4	238,2	327,8	394,4
K. Hoạt động Khoa học công nghệ	2,0	3,3	2,8	7,2	7,3	8,9	10,8	18,2	22,9	29,5
L. HĐ liên quan đến kinh doanh tài sản	423,9	528,7	583,7	625,8	683,8	759,1	850,1	938,7	1.081,2	1.276,9

43 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế năm 1993 (VSIC 1993)

Tỷ đồng

	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
M. Hoạt động quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội	265,4	270,5	283,5	314,5	328,6	373,9	445,0	595,7	695,1	888,4
N. Giáo dục và đào tạo	220,1	254,0	271,3	296,7	332,7	370,1	420,8	537,8	648,9	848,1
O. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	78,4	86,8	99,6	112,2	124,0	131,0	146,6	179,3	232,3	246,3
P. Hoạt động văn hoá, thể dục, thể thao	8,3	10,8	12,0	18,7	34,2	37,6	45,1	58,2	72,3	90,7
Q. Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	6,2	19,1	22,4	7,8	28,9	9,4	20,2	25,5	29,7	34,8
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	1,5	2,3	7,6	7,5	18,8	10,6	35,4	55,0	72,9	90,2
U. Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình	1,7	1,9	2,0	2,1	2,3	2,4	6,7	9,0	11,7	14,1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	-	-	-	11,0	117,4	130,0	82,2	81,5	79,5	106,2

44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế năm 2007 (VSIC 2007)

Tỷ đồng

	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỔ	26.055,4	35.576,8	43.412,1	65.875,5	99.838,2	128.657,4	175.668,0	175.686,2	188.968,4
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	6.568,4	8.003,9	8.639,8	12.193,6	17.479,3	18.948,7	18.874,2	20.322,8	21.045,7
B. Khai khoáng	41,1	60,7	58,1	732,7	1.136,3	1.375,9	1.093,1	1.007,8	636,2
C. Chế biến, chế tạo	8.716,9	13.815,1	18.118,5	22.978,3	42.833,5	63.170,6	104.175,9	97.467,4	105.844,6
D. Phân phối điện, điều hòa không khí	357,7	377,4	512,2	597,8	1.094,5	1.328,5	1.658,0	2.132,5	2.127,6
E. Cung cấp nước; xử lý rác, nước thải	113,3	71,8	92,1	184,3	239,1	261,7	427,1	576,3	955,4
F. Xây dựng	2.632,6	3.332,3	4.024,0	6.111,6	7.560,3	8.383,2	9.047,0	10.010,4	10.757,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.475,4	1.905,8	2.329,9	3.514,8	4.640,5	5.996,3	6.907,6	7.818,2	8.689,6
H. Vận tải, kho bãi	994,7	987,7	1.179,2	2.021,2	2.494,2	2.896,9	3.320,4	3.699,6	3.807,7
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	241,4	327,3	411,1	1.180,8	1.595,2	1.772,2	2.023,9	2.218,4	2.375,3
J. Thông tin và truyền thông	-	374,3	387,6	1.681,3	1.830,2	2.044,6	2.310,8	2.510,4	2.688,5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	639,5	936,9	1.172,6	1.883,5	2.429,0	2.814,6	3.224,4	3.399,6	3.613,6
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.385,7	1.834,9	2.222,7	3.422,4	4.518,3	5.343,4	6.073,8	6.790,3	7.170,7

44 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế năm 2007 (VSIC 2007)

		Tỷ đồng								
		2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
270	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	66,5	61,6	70,1	469,5	584,9	671,2	760,8	808,2	864,1
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	44,0	27,8	524,8	646,6	747,7	829,9	934,7	1.017,5
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, bảo đảm XH bawcts buộc	1.101,8	1.222,6	1.471,8	1.748,6	2.174,9	2.505,9	2.778,9	3.069,9	3.213,4
	P. Giáo dục và đào tạo	1.009,9	1.236,9	1.441,4	2.083,1	2.470,2	2.745,3	3.142,6	3.616,3	4.190,4
	Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	318,7	417,3	466,3	684,3	906,8	998,2	1.427,9	1.570,2	1.558,5
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	97,2	113,7	137,6	129,5	151,3	167,0	186,2	205,0	225,5
	S. Hoạt động dịch vụ khác	135,4	213,2	250,3	270,1	319,8	405,4	493,9	563,5	619,7
	T. Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình tư nhân	18,9	22,6	27,8	18,6	25,0	28,5	33,8	41,7	47,2
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	140,3	216,8	371,2	3.444,7	4.708,3	6.051,6	6.877,8	6.923,0	7.520,2

44 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế năm 2007 (VSIC 2007)

Tỷ đồng

	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỔ	204.038,8	244.477,0	284.227,2	304.385,1	329.876,4	362.548,3	407.534,0	406.355,8	439.776,5
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	22.090,9	20.734,1	22.878,6	22.354,3	28.924,9	29.278,6	29.823,8	30.293,4	31.523,6
B. Khai khoáng	776,5	1.018,6	993,9	954,1	967,2	881,2	979,2	1.060,0	1.108,3
C. Chế biến, chế tạo	113.667,2	146.859,5	175.448,5	186.966,3	202.648,5	229.613,0	261.922,8	252.396,9	273.939,6
D. Phân phối điện, điều hòa không khí	2.190,8	2.627,1	3.247,0	3.298,1	3.571,8	3.781,3	4.895,9	5.879,8	7.202,1
E. Cung cấp nước; xử lý rác, nước thải	845,2	967,7	1.213,6	1.316,7	1.269,5	1.585,5	1.885,0	2.085,5	2.610,7
F. Xây dựng	12.481,1	13.522,6	15.258,3	18.052,9	18.971,6	18.980,6	19.339,2	18.677,4	18.457,4
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.558,3	10.761,7	11.853,4	13.216,4	13.848,5	15.045,2	18.855,6	20.279,3	22.360,6
H. Vận tải, kho bãi	4.269,7	4.845,4	5.539,6	6.178,9	5.978,1	5.914,0	7.766,1	8.535,8	9.868,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.657,0	3.061,8	3.347,2	3.662,6	3.192,1	2.568,3	3.303,9	4.165,5	4.293,6
J. Thông tin và truyền thông	3.133,2	3.385,7	3.692,4	3.944,4	3.952,9	4.021,8	4.345,2	4.379,1	4.651,4
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3.898,5	4.249,9	4.583,2	5.060,1	5.374,4	6.285,6	7.318,5	8.135,9	9.100,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.632,4	8.185,8	8.584,2	9.035,0	9.262,2	9.356,7	9.736,1	10.643,0	11.774,8

44 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế năm 2007 (VSIC 2007)

		Tỷ đồng								
		2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
272	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	933,8	1.010,0	1.094,0	1.180,9	1.262,5	1.368,0	1.452,4	1.566,8	1.688,1
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.074,6	1.211,4	1.341,8	1.448,4	1.186,7	1.171,6	1.365,4	1.590,7	1.834,8
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, bảo đảm XH bắt buộc	3.485,7	3.757,7	4.373,7	4.732,8	5.074,6	5.188,6	5.328,6	5.757,3	6.316,1
	P. Giáo dục và đào tạo	4.767,1	5.391,9	6.303,7	7.252,7	7.845,4	8.202,8	8.990,7	9.852,8	10.680,6
	Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	2.184,9	3.135,4	3.532,0	3.898,4	4.275,3	6.103,6	5.430,5	5.539,2	6.310,0
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	257,7	285,3	311,4	332,7	304,4	266,4	283,7	317,5	356,6
	S. Hoạt động dịch vụ khác	653,7	751,5	809,7	886,3	859,5	877,5	1.371,3	1.635,3	1.743,6
	T. Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình tư nhân	54,0	59,8	68,2	74,1	76,4	79,7	87,4	99,7	109,5
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	7.426,5	8.654,1	9.752,8	10.539,0	11.029,9	11.978,3	13.052,7	13.464,9	13.847,0

45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế năm 1993 (VSIC 1993)

Tỷ đồng

273

	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
TỔNG SỔ	14.819,8	15.723,2	17.602,8	19.803,4	22.010,8	24.660,8	27.825,3	30.274,5	35.070,0	39.740,3
A. Nông, lâm nghiệp	7.014,1	7.453,6	7.990,1	8.468,9	8.915,8	9.513,5	9.753,9	10.010,0	10.679,9	10.857,1
B. Thủy sản	239,7	258,8	269,3	278,0	311,5	353,5	385,0	410,9	496,3	531,3
C. CN Khai thác mỏ	115,7	146,1	125,4	124,1	119,1	158,4	221,8	245,0	336,7	442,0
D. Công nghiệp chế biến	2.349,2	2.290,5	3.092,7	4.364,0	5.021,3	6.013,2	8.071,1	9.339,2	11.522,7	14.013,5
E. Sản xuất và phân phối điện, nước	109,7	118,4	124,0	130,3	153,3	183,8	203,3	242,9	283,7	353,2
F. Xây dựng	944,9	1.041,7	1.102,9	1.191,1	1.390,1	1.616,9	1.831,5	2.095,1	2.610,3	3.079,6
G. Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân, gia đình...	742,5	799,0	889,9	907,3	1.011,7	1.127,7	1.201,6	1.264,1	1.545,3	1.744,7
H. Khách sạn và nhà hàng	42,8	50,3	38,9	60,9	72,0	86,6	102,5	128,6	175,1	233,0
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	497,2	580,5	632,5	727,0	834,2	935,9	1.035,2	1.151,2	1.267,7	1.459,1
J. Hoạt động tài chính, tín dụng	238,2	255,6	264,3	281,6	307,6	372,1	444,2	508,2	656,7	799,4
K. Hoạt động khoa học công nghệ	35,5	73,3	70,3	130,1	173,9	222,7	271,1	290,4	333,7	376,3
L. HĐ liên quan đến kinh doanh tài sản	1.152,0	1.265,6	1.353,9	1.436,8	1.549,7	1.692,6	1.753,2	1.800,7	2.039,1	2.243,8

45 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế năm 1993 (VSIC 1993)

Tỷ đồng

274

	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
M. Hoạt động quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội	527,4	494,8	688,0	611,5	639,3	775,6	855,7	988,0	1.064,7	1.315,0
N. Giáo dục và đào tạo	357,0	393,3	424,7	491,7	592,5	714,6	848,8	935,5	1.088,1	1.233,3
O. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	127,4	131,3	138,0	183,9	192,9	248,5	247,3	257,2	304,6	320,9
P. Hoạt động văn hoá, thể dục, thể thao	12,3	15,6	17,5	27,7	35,9	46,7	45,1	49,5	54,5	64,4
Q. Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	52,0	77,4	84,7	56,5	93,7	65,6	72,4	78,2	84,3	94,9
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	15,7	18,1	26,9	26,5	30,2	34,4	68,3	71,8	78,3	85,5
U. Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình	6,1	6,7	7,1	7,0	7,4	8,2	8,3	7,9	10,2	12,3
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	240,4	252,6	261,7	298,5	558,7	490,3	405,0	400,1	438,1	481,0

46 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế năm 2007 (VSIC 2007)

Tỷ đồng

	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỔ	45.041,2	49.287,4	55.812,5	65.875,5	80.034,4	90.506,3	118.185,7	116.197,7	126.655,6
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	11.102,2	11.371,5	12.037,5	12.193,7	12.986,6	13.270,7	13.369,6	13.937,5	14.301,3
B. Khai khoáng	501,7	824,1	792,3	732,7	569,9	457,7	329,6	252,8	297,8
C. Chế biến, chế tạo	17.525,2	18.409,7	21.414,6	22.978,3	33.849,9	41.818,2	66.928,1	62.348,6	69.542,4
D. Phân phối điện, điều hòa không khí	381,1	394,2	434,2	597,8	1.001,3	1.155,4	1.217,7	1.300,4	1.283,2
E. Cung cấp nước; xử lý rác, nước thải	4,6	98,0	133,1	184,3	209,0	202,2	309,3	419,4	706,1
F. Xây dựng	3.472,7	3.898,8	4.408,6	6.111,5	6.475,8	6.736,8	7.184,1	7.719,5	8.320,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.978,8	2.312,8	2.864,4	3.514,8	3.839,1	4.108,3	4.409,2	4.698,8	5.097,9
H. Vận tải, kho bãi	1.236,6	1.169,2	1.212,3	2.021,2	2.163,2	2.283,1	2.438,0	2.602,7	2.731,9
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	278,5	353,3	416,6	1.180,8	1.244,8	1.300,9	1.393,7	1.450,3	1.559,2
J. Thông tin và truyền thông	348,6	1.457,9	1.633,0	1.681,3	1.859,9	2.091,0	2.317,7	2.509,2	2.685,7
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.028,5	1.417,9	1.671,8	1.883,5	2.032,6	2.153,4	2.301,3	2.419,6	2.564,5
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.417,7	2.547,3	3.104,7	3.422,4	3.691,5	3.865,2	4.036,1	4.142,7	4.262,2

46 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế năm 2007 (VSIC 2007)

		Tỷ đồng								
		2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
276	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	464,5	199,4	183,5	469,5	490,6	515,1	546,1	571,2	606,8
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	37,8	91,7	75,0	524,8	582,4	652,2	691,0	760,9	812,3
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, bảo đảm XH bắt buộc	1.531,4	1.516,2	1.649,1	1.748,6	1.866,9	1.964,4	2.102,5	2.225,9	2.315,2
	P. Giáo dục và đào tạo	1.616,8	1.794,7	1.979,0	2.083,1	2.215,7	2.353,9	2.518,0	2.676,0	2.941,3
	Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	361,9	455,9	494,5	684,3	715,6	788,0	824,8	821,5	824,1
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	86,8	113,8	101,5	129,5	140,9	144,2	153,8	164,3	176,6
	S. Hoạt động dịch vụ khác	103,1	185,1	212,6	270,1	293,8	342,6	380,6	410,0	435,8
	T. Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình tư nhân	12,6	16,1	19,1	18,6	20,4	22,2	23,6	26,7	28,7
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	550,1	659,8	975,1	3.444,7	3.784,5	4.280,8	4.710,9	4.739,7	5.162,3

46 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế năm 2007 (VSIC 2007)

Tỷ đồng

277

	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024
TỔNG SỔ	136.381,5	159.744,6	180.339,5	191.650,4	205.360,4	221.810,2	246.357,4	248.768,7	273.132,4
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	14.498,2	14.303,7	15.066,3	14.272,1	15.347,8	16.091,6	16.334,2	16.680,0	16.304,6
B. Khai khoáng	362,5	491,4	471,8	454,6	460,9	434,7	460,8	454,8	447,2
C. Chế biến, chế tạo	75.636,8	94.422,5	110.193,1	117.742,4	128.465,4	142.818,7	162.325,2	161.861,6	182.774,2
D. Phân phối điện, điều hòa không khí	1.391,5	1.734,7	2.102,2	2.037,4	2.421,5	2.653,3	2.812,6	2.872,9	2.992,9
E. Cung cấp nước; xử lý rác, nước thải	503,8	572,2	657,5	692,8	692,9	816,4	957,3	1.044,4	1.297,8
F. Xây dựng	9.123,6	10.159,1	11.000,4	12.871,2	13.562,6	12.854,8	12.294,3	11.853,3	11.561,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.684,0	6.322,6	6.738,4	7.363,5	7.592,9	8.065,5	9.697,0	10.368,7	11.078,9
H. Vận tải, kho bãi	3.094,2	3.488,0	3.874,9	4.274,1	4.155,9	4.076,0	5.068,8	5.386,7	6.119,8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.726,8	1.968,6	2.123,0	2.296,7	1.975,7	1.583,3	1.927,7	2.321,3	2.301,7
J. Thông tin và truyền thông	3.113,6	3.363,8	3.667,4	3.916,1	4.105,2	4.205,1	4.464,1	4.260,6	4.498,3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.759,7	2.969,1	3.195,7	3.451,8	3.735,2	4.288,2	4.847,8	5.226,2	5.599,7
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.492,2	4.640,2	4.836,9	4.945,7	5.110,7	5.254,6	5.430,6	5.690,8	6.127,0

46 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế năm 2007 (VSIC 2007)

Tỷ đồng

	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	651,9	696,8	747,8	801,4	855,3	910,8	966,6	1.024,1	1.085,9
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	849,5	946,0	1.040,1	1.122,5	907,0	882,3	1.017,0	1.154,0	1.304,8
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, bảo đảm XH bắt buộc	2.466,8	2.633,7	2.776,3	2.886,7	2.995,8	3.061,2	3.128,6	3.311,1	3.508,6
P. Giáo dục và đào tạo	3.165,1	3.388,0	3.621,4	3.807,0	3.967,6	4.046,7	4.195,2	4.380,9	4.591,4
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	862,5	913,0	966,5	1.024,9	1.101,1	1.570,0	1.399,6	1.412,0	1.472,8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	189,2	206,3	221,2	232,1	212,1	186,2	195,9	210,8	228,5
S. Hoạt động dịch vụ khác	441,8	499,9	531,3	569,6	534,8	527,6	795,6	909,6	915,4
T. Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình tư nhân	30,9	33,5	36,2	38,9	39,9	41,1	43,5	45,9	48,7
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	5.336,9	5.991,5	6.471,1	6.848,9	7.120,1	7.442,1	7.995,0	8.299,0	8.873,2

47 Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn bình quân đầu người

	Việt Nam đồng, theo giá hiện hành (Nghìn đồng)	Ngoại tệ, theo tỷ giá, hối đoái bình quân (Đô la Mỹ)
1997	2.003,0	194,7
1998	2.270,9	226,1
1999	2.520,0	216,4
2000	2.818,7	235,9
2001	3.207,5	256,6
2002	3.633,4	279,1
2003	4.255,0	330,5
2004	5.172,1	403,6
2005	6.304,9	481,9
2006	7.634,2	601,2
2007	10.206,5	935,1
2008	13.852,4	834,5
2009	16.802,9	923,6
2010	25.265,1	1.295,2
2011	37.683,8	1.786,8
2012	47.764,9	2.284,5
2013	64.140,5	3.037,2
2014	63.217,1	2.975,5
2015	65.488,6	3.006,8
2016	69.054,6	3.142,8
2017	80.564,5	3.541,1
2018	91.249,1	3.959,6
2019	95.448,1	4.099,3
2020	101.165,8	4.338,0
2021	108.606,5	4.713,5
2022	120.601,6	5.132,2
2023	118.120,5	4.926,2
Sơ bộ 2024	125.321,4	4.985,1

48 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn bình quân đầu người

	Việt Nam đồng, theo giá hiện hành	Ngoại tệ, theo tỷ giá, hối đoái bình quân
1998	113,4	116,1
1999	111,0	95,7
2000	111,9	109,0
2001	113,8	108,8
2002	113,3	108,8
2003	117,1	118,4
2004	121,6	122,1
2005	121,9	119,4
2006	121,1	124,8
2007	133,7	155,5
2008	135,7	89,2
2009	121,3	110,7
2010	150,4	140,2
2011	149,2	138,0
2012	126,8	127,9
2013	134,3	132,9
2014	98,6	98,0
2015	103,6	101,1
2016	105,4	104,5
2017	116,7	112,7
2018	113,3	111,8
2019	104,6	103,5
2020	106,0	105,8
2021	107,4	108,7
2022	111,0	108,9
2023	97,9	96,0
Sơ bộ 2024	106,1	101,2

49 Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tỷ đồng

	Tổng thu	Trong đó: Thu nội địa
1997	297,9	263,3
1998	331,2	286,7
1999	361,1	317,7
2000	435,7	361,8
2001	624,0	370,1
2002	631,3	460,7
2003	911,3	676,6
2004	1.388,4	1.155,5
2005	1.993,5	1.630,5
2006	2.067,8	1.770,5
2007	2.797,1	2.212,8
2008	3.936,9	2.905,7
2009	5.149,5	3.669,1
2010	9.254,2	6.191,6
2011	11.134,4	6.326,5
2012	13.653,6	7.149,8
2013	15.996,5	8.720,5
2014	17.652,8	12.230,9
2015	18.745,8	13.291,8
2016	24.251,6	16.825,8
2017	29.072,5	22.345,3
2018	37.037,8	30.650,9
2019	42.532,4	35.257,8
2020	43.714,2	35.925,7
2021	53.059,8	43.401,9
2022	50.720,6	41.130,6
2023	46.700,1	37.811,6
Sơ bộ 2024	53.224,6	42.201,5

50 Cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

		%
	Tổng thu	Trong đó: Thu nội địa
1997	100,0	88,4
1998	100,0	86,6
1999	100,0	88,0
2000	100,0	83,0
2001	100,0	59,3
2002	100,0	73,0
2003	100,0	74,2
2004	100,0	83,2
2005	100,0	81,8
2006	100,0	85,6
2007	100,0	79,1
2008	100,0	73,8
2009	100,0	71,3
2010	100,0	66,9
2011	100,0	56,8
2012	100,0	52,4
2013	100,0	54,5
2014	100,0	69,3
2015	100,0	70,9
2016	100,0	69,4
2017	100,0	76,9
2018	100,0	82,8
2019	100,0	82,9
2020	100,0	82,2
2021	100,0	81,8
2022	100,0	81,1
2023	100,0	81,0
Sơ bộ 2024	100,0	79,3

51 Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập

Tỷ đồng

	Tổng thu	Trong đó: Thu nội địa
1997	99,6	99,6
1998	112,3	112,3
1999	128,7	128,7
2000	133,3	133,3
2001	115,3	115,3
2002	150,9	150,9
2003	283,3	279,9
2004	403,7	399,5
2005	806,3	803,5
2006	710,7	710,2
2007	952,9	768,5
2008	1.459,8	908,2
2009	1.360,0	1.010,0
2010	3.154,3	2.212,6
2011	3.919,5	1.954,9
2012	4.209,2	2.154,6
2013	4.546,5	2.188,9
2014	4.975,9	3.829,9
2015	3.574,8	2.894,8
2016	6.441,1	4.179,8
2017	6.515,8	5.494,3
2018	8.961,3	8.739,9
2019	12.142,5	10.893,8
2020	13.506,6	12.120,8
2021	20.429,2	18.510,0
2022	20.465,5	18.424,2
2023	17.585,0	15.616,6
Sơ bộ 2024	20.996,5	18.449,2

52 Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập

Tỷ đồng

	Tổng thu	Trong đó: Thu nội địa
1997	198,3	163,7
1998	218,9	174,4
1999	232,4	189,0
2000	302,4	228,5
2001	508,7	254,8
2002	480,4	309,8
2003	628,0	396,7
2004	984,7	756,0
2005	1.187,2	827,0
2006	1.357,1	1.060,3
2007	1.844,2	1.444,3
2008	2.477,1	1.997,5
2009	3.789,5	2.659,1
2010	6.099,9	3.979,0
2011	7.214,9	4.371,6
2012	9.444,4	4.995,2
2013	11.450,0	6.531,6
2014	12.676,9	8.401,0
2015	15.171,0	10.397,0
2016	17.810,5	12.646,0
2017	22.556,7	16.851,0
2018	28.076,5	21.911,0
2019	30.389,9	24.364,0
2020	30.207,6	23.804,9
2021	32.630,6	24.891,9
2022	30.255,1	22.706,4
2023	29.115,1	22.195,0
Sơ bộ 2024	32.228,1	23.752,3

53 Chi ngân sách địa phương

Tỷ đồng

	Tổng số	Trong đó	
		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
1997	583,2	95,3	480,0
1998	681,3	147,8	522,8
1999	857,6	227,4	606,0
2000	1.098,5	246,3	814,6
2001	1.337,0	323,0	973,8
2002	1.592,5	378,0	1.158,4
2003	1.897,1	372,1	1.336,0
2004	2.408,6	670,7	1.521,9
2005	3.410,8	989,6	2.122,2
2006	5.258,4	980,2	2.105,9
2007	5.929,0	1.717,5	2.520,0
2008	7.460,6	1.767,4	3.314,0
2009	9.068,8	2.365,3	4.276,6
2010	12.784,6	2.622,3	5.268,6
2011	14.992,1	3.007,2	6.655,3
2012	16.775,5	4.205,4	8.800,1
2013	19.032,3	5.249,9	10.536,7
2014	21.771,5	6.019,4	11.231,9
2015	24.024,9	7.211,0	11.996,3
2016	29.015,9	8.925,9	13.222,9
2017	31.518,8	9.372,6	15.456,4
2018	35.606,9	14.387,1	17.226,3
2019	40.154,4	16.825,4	23.269,8
2020	43.120,5	19.972,6	23.113,1
2021	42.524,6	18.645,7	23.848,4
2022	44.873,6	21.755,4	22.991,8
2023	45.727,4	21.300,6	24.396,0
Sơ bộ 2024	48.737,5	21.278,9	27.424,1

54 Cơ cấu chi ngân sách địa phương

		%	
	Tổng số	Trong đó	
		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
1997	100,0	16,3	82,3
1998	100,0	21,7	76,7
1999	100,0	26,5	70,7
2000	100,0	22,4	74,2
2001	100,0	24,2	72,8
2002	100,0	23,7	72,7
2003	100,0	19,6	70,4
2004	100,0	27,8	63,2
2005	100,0	29,0	62,2
2006	100,0	18,6	40,0
2007	100,0	29,0	42,5
2008	100,0	23,7	44,4
2009	100,0	26,1	47,2
2010	100,0	20,5	41,2
2011	100,0	20,1	44,4
2012	100,0	25,1	52,5
2013	100,0	27,6	55,4
2014	100,0	27,6	51,6
2015	100,0	30,0	49,9
2016	100,0	30,8	45,6
2017	100,0	29,7	49,0
2018	100,0	40,4	48,4
2019	100,0	41,9	58,0
2020	100,0	46,3	53,6
2021	100,0	43,8	56,1
2022	100,0	48,5	51,2
2023	100,0	46,6	53,4
Sơ bộ 2024	100,0	43,7	56,3

55 Chi ngân sách địa phương tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập

Tỷ đồng

	Tổng số	Trong đó	
		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
1997	345,2	48,0	297,2
1998	399,6	67,6	332,0
1999	483,5	99,4	384,1
2000	630,5	117,8	512,7
2001	766,4	158,9	607,5
2002	933,8	208,9	724,9
2003	1.086,1	218,1	868,0
2004	1.345,6	390,7	954,9
2005	1.936,8	495,6	1.441,2
2006	3.427,8	549,6	1.330,9
2007	3.312,6	914,5	1.657,0
2008	4.107,6	914,4	2.194,0
2009	4.497,8	1.250,3	2.736,6
2010	6.400,6	1.459,3	3.192,6
2011	8.067,7	1.633,2	4.186,3
2012	8.978,0	2.799,4	5.772,1
2013	9.867,0	2.686,6	6.647,6
2014	10.961,0	2.537,5	6.906,9
2015	11.026,0	2.248,0	7.139,3
2016	11.902,1	2.892,0	7.261,5
2017	14.112,3	3.513,3	8.484,4
2018	19.100,0	5.176,9	9.661,7
2019	21.820,4	7.131,3	14.668,5
2020	23.719,9	9.096,2	14.608,2
2021	24.481,1	9.106,6	15.353,4
2022	29.392,0	15.121,9	14.180,6
2023	30.553,5	14.960,6	15.567,0
2024	29.352,5	12.596,9	16.726,1

56 Chi ngân sách địa phương tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập

Tỷ đồng

	Tổng số	Trong đó	
		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
1997	238,0	47,3	182,8
1998	281,7	80,2	190,8
1999	374,1	128,0	221,9
2000	468,0	128,5	301,9
2001	570,6	164,1	366,3
2002	658,7	169,1	433,5
2003	811,0	154,0	468,0
2004	1.063,0	280,0	567,0
2005	1.474,0	494,0	681,0
2006	1.830,6	430,6	775,0
2007	2.616,4	803,0	863,0
2008	3.353,0	853,0	1.120,0
2009	4.571,0	1.115,0	1.540,0
2010	6.384,0	1.163,0	2.076,0
2011	6.924,4	1.374,0	2.469,0
2012	7.797,5	1.406,0	3.028,0
2013	9.165,3	2.563,3	3.889,1
2014	10.810,5	3.481,9	4.325,0
2015	12.998,9	4.963,0	4.857,0
2016	17.113,8	6.033,9	5.961,4
2017	17.406,5	5.859,3	6.972,0
2018	16.506,9	9.210,2	7.564,6
2019	18.334,0	9.694,1	8.601,3
2020	19.400,6	10.876,4	8.504,9
2021	18.043,5	9.539,1	8.495,0
2022	15.481,6	6.633,5	8.811,2
2023	15.173,9	6.340,0	8.829,0
2024	19.385,0	8.682,0	10.698,0

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

Biểu	Trang
57 Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo ngành công nghiệp	291
58 Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo ngành công nghiệp	292
59 Sản phẩm công nghiệp chủ yếu	293
60 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành	294
61 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành	295
62 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập theo giá hiện hành	296
63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập theo giá hiện hành	297
64 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010	298
65 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010	299
66 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế năm 1993 (VSIC 1993)	300
67 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế năm 2007 (VSIC 2007)	301
68 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế năm 2007 (VSIC 2007)	305
69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ năm 2000 đến 2024 (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12)	307
70 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư	308

57 Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Bắc Giang trước khi sắp nhập phân theo ngành công nghiệp

	%									
	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG SỐ	114,00	131,30	127,40	117,10	115,10	133,46	131,10	123,10	118,68	115,29
Khai khoáng	130,80	146,60	171,60	112,60	92,20	145,56	95,70	69,80	74,58	77,25
Công nghiệp chế biến, chế tạo	114,20	130,60	126,70	117,40	115,50	127,45	130,04	123,80	121,85	116,56
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	60,50	243,70	126,20	98,30	129,60	222,10	159,60	122,02	95,07	107,52
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-	-	-	119,11	106,59	126,85

(Tiếp theo)

	%									
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024
TỔNG SỐ	113,49	120,26	129,88	129,68	129,67	119,81	112,21	132,92	119,96	127,61
Khai khoáng	109,41	86,16	114,04	116,32	112,52	103,14	106,81	87,07	98,31	101,37
Công nghiệp chế biến, chế tạo	115,66	122,41	130,99	130,65	132,71	120,16	112,41	134,57	120,45	128,09
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	92,77	105,00	126,47	122,91	85,06	123,55	111,60	106,01	102,05	103,87
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,52	106,94	107,48	92,07	118,69	108,37	98,06	103,58	105,29	106,01

58 Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Bắc Ninh trước khi sắp nhập phân theo ngành công nghiệp

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	177,50	148,60	97,50	107,50	109,00	137,10	107,40
Khai khoáng	-	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	178,30	149,00	97,40	107,50	109,10	137,10	107,40
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	118,20	126,50	119,50	121,20	121,00	121,20	113,50
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,70	112,00	97,90	81,30	81,70	138,90	101,50

(Tiếp theo)

	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024
TỔNG SỐ	88,64	103,93	109,51	104,32	88,71	105,79
Khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	88,55	103,96	109,56	104,30	88,62	105,71
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	106,94	108,53	104,31	106,38	101,52	110,54
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,38	85,60	96,50	113,37	107,81	126,54

59 Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Than đá (than cứng) loại khác (1000 tấn)	Thức ăn cho gia súc (1000 tấn)	Thuốc lá có đầu lọc (Triệu bao)	Áo sơ mi cho người lớn (1000 cái)	Ure (1000 tấn)	Mạch điện tử tích hợp (Triệu cái)	Thiết bị ngoại vi nhập, xuất khác (Triệu cái)	Máy in-copy... (1000 cái)
2016	631,5	733,8	109,3	39.065,7	271,8	616,2	77,6	15.068,6
2017	720,1	629,4	116,6	37.443,7	291,5	594,3	96,0	15.446,5
2018	837,2	565,2	140,2	34.501,1	313,9	560,1	165,6	16.311,2
2019	933,2	516,9	142,5	38.812,7	338,0	663,1	256,2	14.421,4
2020	962,5	510,6	133,7	27.608,6	320,9	544,0	233,2	14.220,6
2021	1.028,1	526,1	141,8	47.832,0	279,9	494,8	244,8	10.049,0
2022	895,2	476,5	136,4	43.941,6	333,5	513,1	231,3	12.403,7
2023	880,0	579,3	135,8	41.152,2	391,3	360,2	225,3	7.418,5
2024	892,0	715,0	165,6	43.188,5	397,7	453,5	254,2	9.343,0

(Tiếp theo)

	Tai nghe có nối với micro (Triệu cái)	Điện thoại thông minh (1000 cái)	Điện thoại thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu (1000 cái)	Điện thoại thông minh có giá từ 6 đến 10 triệu (1000 cái)	Điện thoại thông minh có giá > 10 triệu (1000 cái)	Pin khác (Triệu viên quy chuẩn 1,5 V)	Điện sản xuất (Triệu KWh)
2016	-	7.518,6	17.304,0	18.020,5	3.916,7	7.518,6	918,1
2017	-	13.503,0	20.053,4	7.181,6	9.193,7	13.503,0	1.183,7
2018	-	8.774,9	18.062,3	9.223,8	13.175,6	8.774,9	1.483,9
2019	-	25.971,7	5.794,4	7.746,4	13.049,1	25.971,7	1.088,9
2020	15,9	21.064,9	9.397,0	9.185,2	9.854,4	21.064,9	1.386,0
2021	33,0	20.218,0	15.656,8	7.398,2	5.777,4	20.218,0	1.533,3
2022	64,2	14.309,6	10.845,3	7.196,9	7.268,2	14.309,6	1.551,5
2023	73,6	10.961,3	10.304,0	6.565,4	5.508,7	10.961,3	1.489,0
2024	107,9	14.332,6	9.168,7	3.979,0	9.058,7	14.332,6	1.500,1

60 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
1997	1.580,0	349,0	445,1	785,9
1998	1.606,9	364,4	580,2	662,3
1999	1.656,5	979,9	628,4	48,2
2000	1.665,8	895,7	749,7	20,4
2001	2.743,2	954,7	1.778,4	10,1
2002	3.218,8	889,8	2.215,1	113,9
2003	4.135,3	1.000,4	2.822,8	312,1
2004	5.120,5	1.121,7	3.907,3	91,5
2005	6.682,1	1.387,1	4.764,1	530,9
2006	8.774,9	1.811,6	6.210,4	752,9
2007	13.024,7	2.002,0	8.559,1	2.463,6
2008	17.944,4	2.571,0	10.492,4	4.881,0
2009	24.945,6	4.160,3	15.484,2	5.301,1
2010	31.882,4	4.465,5	20.068,7	7.348,2
2011	36.660,7	5.705,0	20.773,8	10.181,9
2012	51.691,3	9.172,2	22.365,6	20.153,5
2013	69.301,8	11.366,6	24.372,2	33.563,0
2014	65.016,6	11.811,0	27.054,2	26.151,4
2015	86.645,4	13.306,2	34.129,9	39.209,3
2016	107.651,2	8.487,3	40.344,4	58.819,5
2017	155.982,5	7.051,5	45.421,0	103.510,0
2018	127.932,2	10.613,3	50.366,5	66.952,4
2019	126.094,2	16.063,2	53.392,8	56.638,2
2020	131.770,2	19.208,3	56.805,2	55.756,7
2021	124.727,3	17.511,0	55.487,7	51.728,6
2022	152.219,0	19.958,8	67.063,8	65.196,4
2023	147.892,2	21.520,4	55.409,9	70.961,9
2024	139.307,2	18.148,3	47.710,6	73.448,3

61 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

		%		
	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
1997	100,0	22,1	28,2	49,7
1998	100,0	22,7	36,1	41,2
1999	100,0	59,2	37,9	2,9
2000	100,0	53,8	45,0	1,2
2001	100,0	34,8	64,8	0,4
2002	100,0	27,6	68,9	3,5
2003	100,0	24,2	68,3	7,5
2004	100,0	21,9	76,3	1,8
2005	100,0	20,8	71,3	7,9
2006	100,0	20,6	70,8	8,6
2007	100,0	15,4	65,7	18,9
2008	100,0	14,3	58,5	27,2
2009	100,0	16,7	62,0	21,3
2010	100,0	14,0	63,0	23,0
2011	100,0	15,6	56,6	27,8
2012	100,0	17,7	43,3	39,0
2013	100,0	16,4	35,2	48,4
2014	100,0	18,2	41,6	40,2
2015	100,0	15,4	39,3	45,3
2016	100,0	7,9	37,5	54,6
2017	100,0	4,5	29,1	66,4
2018	100,0	8,3	39,4	52,3
2019	100,0	12,7	42,4	44,9
2020	100,0	14,6	43,1	42,3
2021	100,0	14,0	44,5	41,5
2022	100,0	13,1	44,1	42,8
2023	100,0	14,6	37,4	48,0
2024	100,0	13,0	34,3	52,7

62 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập theo giá hiện hành

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
1997	136,9	131,1	4,7	1,1
1998	161,6	154,5	6,1	1,0
1999	252,6	219,5	31,6	1,5
2000	239,5	163,7	74,0	1,8
2001	931,4	286,6	642,5	2,3
2002	1.302,8	394,2	816,9	91,7
2003	1.394,8	367,0	926,4	101,4
2004	1.679,6	473,2	1.144,8	61,6
2005	2.084,9	618,5	1.378,9	87,5
2006	2.789,9	785,6	1.932,4	71,9
2007	3.646,7	866,0	2.610,1	170,6
2008	5.250,4	1.358,0	3.013,4	879,0
2009	8.249,6	1.887,3	5.188,2	1.174,1
2010	10.493,4	2.080,5	7.227,7	1.185,2
2011	14.673,7	3.389,0	9.273,8	2.010,9
2012	19.142,3	5.293,2	11.627,6	2.221,5
2013	21.831,8	6.716,6	12.716,2	2.399,0
2014	23.603,6	6.732,0	13.805,2	3.066,4
2015	29.110,4	9.180,2	15.693,9	4.236,3
2016	29.455,2	4.451,3	18.548,4	6.455,5
2017	37.178,5	3.474,5	22.133,0	11.571,0
2018	43.808,2	6.503,3	25.487,5	11.817,4
2019	53.130,2	7.964,2	27.260,8	17.905,2
2020	59.169,2	9.398,3	30.129,2	19.641,7
2021	64.170,3	9.304,0	33.785,7	21.080,6
2022	73.862,4	11.867,3	36.718,4	25.276,7
2023	75.905,2	14.920,4	32.545,9	28.438,9
Sơ bộ 2024	68.869,4	11.253,2	33.154,3	24.461,9

63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập theo giá hiện hành

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
1997	1.443,1	217,9	440,4	784,8
1998	1.445,3	209,9	574,1	661,3
1999	1.403,9	760,4	596,8	46,7
2000	1.426,3	732,0	675,7	18,6
2001	1.811,8	668,1	1.135,9	7,8
2002	1.916,0	495,6	1.398,2	22,2
2003	2.740,5	633,4	1.896,4	210,7
2004	3.440,9	648,5	2.762,5	29,9
2005	4.597,2	768,6	3.385,2	443,4
2006	5.985,0	1.026,0	4.278,0	681,0
2007	9.378,0	1.136,0	5.949,0	2.293,0
2008	12.694,0	1.213,0	7.479,0	4.002,0
2009	16.696,0	2.273,0	10.296,0	4.127,0
2010	21.389,0	2.385,0	12.841,0	6.163,0
2011	21.987,0	2.316,0	11.500,0	8.171,0
2012	32.549,0	3.879,0	10.738,0	17.932,0
2013	47.470,0	4.650,0	11.656,0	31.164,0
2014	41.413,0	5.079,0	13.249,0	23.085,0
2015	57.535,0	4.126,0	18.436,0	34.973,0
2016	78.196,0	4.036,0	21.796,0	52.364,0
2017	118.804,0	3.577,0	23.288,0	91.939,0
2018	84.124,0	4.110,0	24.879,0	55.135,0
2019	72.964,0	8.099,0	26.132,0	38.733,0
2020	72.601,0	9.810,0	26.676,0	36.115,0
2021	60.557,0	8.207,0	21.702,0	30.648,0
2022	78.356,6	8.091,5	30.345,4	39.919,7
2023	71.987,0	6.600,0	22.864,0	42.523,0
Sơ bộ 2024	70.437,8	6.895,1	14.556,3	48.986,4

64 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2009	28.299,7	4.597,8	17.647,7	6.054,2
2010	31.882,4	4.466,5	20.067,7	7.348,2
2011	30.482,6	4.536,0	17.684,8	8.261,8
2012	42.873,6	6.998,3	18.532,5	17.342,8
2013	58.763,0	9.433,0	20.405,8	28.924,2
2014	54.886,4	10.275,6	21.996,0	22.614,8
2015	69.425,1	10.202,9	26.763,4	32.458,8
2016	87.942,3	6.553,8	32.021,5	49.367,0
2017	126.332,0	6.938,2	34.260,8	85.133,0
2018	99.041,8	7.928,1	38.228,6	52.885,1
2019	90.561,7	11.451,0	37.310,2	41.800,5
2020	93.360,9	13.506,2	40.062,4	39.792,3
2021	86.247,9	11.969,2	38.082,1	36.196,6
2022	106.598,5	13.217,1	45.686,5	47.694,8
2023	95.570,0	13.716,9	35.565,7	46.287,4
2024	88.259,2	11.465,5	30.318,5	46.475,2

65 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

		%		
	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2010	112,7	97,1	113,7	121,4
2011	95,6	101,6	88,1	112,4
2012	140,6	154,3	104,8	209,9
2013	137,1	134,8	110,1	166,8
2014	93,4	108,9	107,8	78,2
2015	126,5	99,3	121,7	143,5
2016	126,7	64,2	119,6	152,1
2017	143,7	105,9	107,0	172,4
2018	78,4	114,3	111,6	62,1
2019	91,4	144,4	97,6	79,0
2020	103,1	117,9	107,4	95,2
2021	92,4	88,6	95,1	91,0
2022	123,6	110,4	120,0	131,8
2023	89,7	103,8	77,8	97,0
2024	92,4	83,6	85,2	100,4

66 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế năm 1993 (VSIC 1993)

Tỷ đồng

	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
TỔNG SỐ	1.580,0	1.606,9	1.656,5	1.665,8	2.743,2	3.218,8	4.135,3	5.120,5	6.682,1	8.774,9
A. Nông, lâm nghiệp	113,9	85,2	464,5	302,5	1.403,7	877,0	1.172,4	1.361,6	1.555,0	979,7
B. Thủy sản	-	-	0,7	0,3	5,1	5,0	8,2	9,3	13,2	46,1
C. CN Khai thác mỏ	-	-	-	-	2,0	4,4	3,9	4,6	18,6	7,3
D. Công nghiệp chế biến	1.046,7	1.026,9	273,9	366,9	262,6	755,9	1.103,6	1.364,2	2.360,3	2.997,9
E. Sản xuất và phân phối điện, nước	38,4	45,9	45,4	30,5	9,8	22,7	31,2	46,2	43,4	32,9
F. Xây dựng	6,0	1,4	32,7	37,4	102,6	178,6	230,9	237,2	369,5	352,9
G. Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân, gia đình...	42,8	62,0	58,6	65,7	198,1	319,5	239,4	369,4	251,7	429,8
H. Khách sạn và nhà hàng	-	-	2,1	2,6	0,4	3,7	25,8	79,8	21,7	43,0
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	97,7	240,3	246,5	219,6	523,1	159,0	341,1	480,3	514,8	751,6
J. Hoạt động tài chính, tín dụng	1,2	14,4	7,4	12,8	6,6	6,5	7,7	13,2	7,0	41,0
K. Hoạt động khoa học công nghệ	-	5,7	5,6	6,2	-	6,2	2,0	1,8	0,5	50,7
L. HĐ liên quan đến kinh doanh tài sản	-	-	1,7	0,9	0,7	8,4	5,6	23,6	148,9	408,5
M. Hoạt động quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội	34,6	61,9	69,1	58,8	63,3	188,0	85,2	84,5	99,9	141,4
N. Giáo dục và đào tạo	14,3	33,7	63,9	76,2	46,5	142,7	158,0	153,4	166,7	259,0
O. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11,1	7,6	23,0	28,6	21,5	57,4	32,6	43,2	37,2	81,7
P. Hoạt động văn hoá, thể dục, thể thao	14,7	14,6	12,9	11,4	17,1	20,6	39,6	73,4	152,0	95,0
Q. Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	-	-	21,2	23,7	11,9	15,8	17,9	12,5	1,5	0,8
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	158,6	7,3	327,3	421,7	68,2	447,4	630,2	762,3	920,2	2.055,6

67 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** **phân theo ngành kinh tế năm 2007 (VSIC 2007)**

Tỷ đồng

101

	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ	13.024,7	17.944,4	24.945,6	31.882,4	36.660,7	51.691,3	69.301,8	65.016,6	86.645,4
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	676,5	686,5	1.113,5	883,5	1.147,3	1.587,4	1.765,3	2.029,9	2.319,2
B. Khai khoáng	5,9	9,9	15,3	4,1	7,6	23,5	16,4	22,6	14,4
C. Chế biến, chế tạo	6.214,9	7.465,8	9.582,2	11.474,6	14.712,5	26.126,9	39.829,0	31.781,0	46.519,5
D. Phân phối điện, điều hòa không khí	68,0	170,8	192,0	130,9	129,2	200,3	233,4	304,2	319,1
E. C.cấp nước; xử lý rác, nước thải	43,8	71,0	102,1	189,6	225,3	338,7	485,2	574,1	518,6
F. Xây dựng	842,9	1.463,1	1.558,4	1.265,4	718,2	817,9	847,7	964,0	923,4
G. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	422,2	727,5	1.282,4	1.033,9	2.583,9	2.164,5	2.138,8	2.279,6	2.894,6
H. Vận tải kho bãi	890,1	1.177,1	1.665,7	2.284,2	3.733,5	3.914,5	4.255,0	4.749,8	6.277,9
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	30,5	93,9	172,3	36,4	126,7	151,5	206,4	249,7	221,2
J. Thông tin và truyền thông	3,7	171,7	349,0	727,6	13,3	35,2	38,7	44,4	79,7
K. HĐ tài chính, ngân hàng, BH	18,0	79,9	90,9	22,4	21,2	37,9	23,7	26,7	35,5
L. HĐ kinh doanh bất động sản	165,0	251,1	470,8	578,9	776,3	927,8	1.006,9	1.056,5	1.190,9

67

(Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

phân theo ngành kinh tế năm 2007 (VSIC 2007)

Tỷ đồng

302

67 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo ngành kinh tế năm 2007 (VSIC 2007)

Tỷ đồng

	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỔ	107.651,2	155.982,5	127.932,2	126.094,2	131.770,2	124.727,3	152.219,0	147.892,2	139.307,2
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.648,3	1.868,2	1.719,6	2.679,9	2.876,2	1.737,7	1.990,8	1.670,1	1.621,0
B. Khai khoáng	14,8	18,3	80,6	176,4	194,3	75,7	112,1	106,4	107,4
C. Chế biến, chế tạo	64.425,7	110.206,9	81.140,2	65.106,9	66.041,3	63.684,3	79.922,6	83.182,8	80.202,2
D. Phân phối điện, điều hòa không khí	351,6	436,9	689,1	880,4	835,2	1.240,2	1.519,1	1.004,8	1.016,2
E. C.cấp nước; xử lý rác, nước thải	678,5	628,4	622,3	254,6	317,0	289,6	1.769,0	881,4	901,3
F. Xây dựng	1.625,2	2.545,0	1.981,0	2.459,1	2.659,2	907,4	2.242,6	1.786,6	1.508,9
G. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	2.539,1	4.169,9	4.441,4	3.460,1	3.790,5	2.270,6	3.715,2	3.391,9	2.765,8
H. Vận tải kho bãi	8.093,9	6.236,1	5.158,4	7.641,7	10.376,1	9.783,8	11.656,6	13.248,2	11.937,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	223,4	330,1	356,4	1.470,3	767,5	121,9	287,4	290,1	284,9
J. Thông tin và truyền thông	32,4	25,3	64,2	211,8	187,2	245,6	209,9	185,1	186,4
K. HĐ tài chính, ngân hàng, BH	39,5	24,7	22,5	1,7	33,8	25,7	69,8	70,8	72,5
L. HĐ kinh doanh bất động sản	1.382,7	1.109,3	1.320,5	2.521,1	4.016,4	3.720,5	4.838,4	5.310,0	4.851,0

67 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** **phân theo ngành kinh tế năm 2007 (VSIC 2007)**

Tỷ đồng

	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
M. HD chuyên môn, KHCN	88,8	101,9	121,4	158,1	181,6	143,3	284,6	164,2	167,1
N. HD hành chính và dịch vụ hỗ trợ	89,5	116,4	157,7	256,8	421,0	417,9	469,5	1.075,0	823,2
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, Quản lý nhà nước, ANQP; bảo đảm XH bắt buộc	1.738,0	644,9	634,4	1.436,6	1.174,3	1.394,6	1.309,2	697,9	666,2
P. Giáo dục và Đào tạo	967,3	906,9	1.588,0	3.915,4	3.455,6	2.537,9	2.728,0	1.751,0	1.472,9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	670,1	744,2	683,6	2.450,9	2.487,6	2.541,1	2.980,2	3.575,3	3.273,2
R. HD nghệ thuật, vui chơi giải trí	215,0	128,8	350,3	675,7	882,4	742,5	913,4	609,2	622,4
S. Hoạt động dịch vụ khác	77,8	119,3	78,5	454,0	411,0	453,8	474,4	231,4	228,6
T. Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình tư nhân	22.749,6	25.621,0	26.722,1	29.872,7	30.640,9	32.393,2	34.726,2	28.660,0	26.598,9
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	10,0	21,1	-	-	-	-

68 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế năm 2007 (VSIC 2007)

Tỷ đồng

305

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỔ	31.882,4	30.482,6	42.873,6	58.763,0	54.886,4	69.425,1	87.942,3	126.332,0	99.041,8	90.561,7	93.360,9	86.247,9	106.598,5	95.570,0	88.259,2
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	883,5	657,3	1.082,8	879,8	1.003,6	2.337,4	1.465,8	1.489,5	1.296,2	1.894,0	2.019,5	1.173,5	1.354,3	987,3	937,3
B. Khai khoáng	4,1	25,1	73,0	64,3	100,3	154,3	11,0	13,6	58,2	124,9	137,1	51,7	80,3	69,1	69,8
C. Chế biến, chế tạo	11.474,4	11.132,0	20.888,0	34.093,1	26.413,2	39.415,7	53.115,3	90.218,8	63.733,5	47.003,2	46.986,8	44.167,4	57.127,1	54.101,7	50.970,9
D. Phân phối điện, điều hòa không khí	130,9	197,5	222,7	342,8	425,6	284,0	291,8	1.625,3	523,5	634,3	593,7	610,4	1.052,2	647,3	638,6
E. C.cấp nước; xử lý rác, nước thải	189,6	139,6	226,3	334,0	424,5	447,9	551,3	513,6	493,6	184,3	225,8	201,7	1.265,9	572,0	565,6
F. Xây dựng	1.265,6	7.777,7	8.891,1	9.475,9	10.560,2	6.843,9	1.787,2	2.037,7	1.537,9	1.778,1	1.897,2	648,2	1.609,4	1.162,4	957,0
G. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	1.034,0	2.334,9	1.987,8	2.138,1	2.338,3	3.368,5	2.029,2	3.217,7	3.321,5	2.477,1	2.690,2	1.571,2	2.647,1	2.201,4	1.705,3
H. Vận tải, kho bãi	2.284,2	1.645,2	1.298,7	1.487,2	1.691,2	4.951,3	6.466,4	5.094,6	4.026,8	5.452,5	7.306,5	7.058,1	7.828,1	8.456,7	7.515,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	36,4	76,6	90,1	158,8	223,1	245,9	177,9	256,2	266,3	1.062,7	545,3	84,9	202,0	188,4	176,6
J. Thông tin và truyền thông	727,6	4,6	27,1	39,6	77,4	48,5	25,4	33,7	47,1	152,6	132,3	110,2	140,5	118,6	116,2
K. HĐ tài chính, ngân hàng, BH	22,9	27,7	25,4	243,5	316,0	27,6	31,2	19,7	17,1	1,0	24,6	18,2	46,9	45,3	44,1
L. HĐ kinh doanh bất động sản	578,9	366,0	386,6	504,4	510,5	849,4	1.098,6	894,3	1.014,6	1.816,6	2.861,3	2.611,6	3.469,1	3.451,4	3.053,1

68 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** phân theo ngành kinh tế năm 2007 (VSIC 2007)

Tỷ đồng

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
M. HĐ chuyên môn, KHCN	39,0	85,8	81,9	134,0	185,8	65,3	71,4	80,9	91,9	112,8	128,4	99,0	203,8	106,9	107,2
N. HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9,7	128,1	143,0	222,0	246,2	149,1	73,5	94,3	118,3	185,4	299,4	289,3	328,5	690,8	523,5
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, Quản lý nhà nước, ANQP; bảo đảm XH bắt buộc	518,8	575,3	659,3	850,2	984,7	1.280,3	1.328,5	517,5	486,4	1.033,8	827,2	962,0	870,3	444,8	417,3
P. Giáo dục và Đào tạo	597,1	571,6	545,7	475,8	584,2	414,1	763,7	743,0	1.176,9	2.812,6	2.437,6	1.750,9	1.826,3	1.117,2	934,5
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	256,5	318,2	330,1	465,2	578,0	661,1	541,0	592,4	521,5	1.733,2	1.732,1	1.740,6	1.974,8	2.279,5	2.074,0
R. HĐ nghệ thuật, vui chơi giải trí	118,8	173,6	215,1	115,3	159,4	102,6	168,2	103,6	258,7	486,0	624,8	513,6	621,8	391,4	396,2
S. Hoạt động dịch vụ khác	34,3	18,4	12,9	24,0	60,2	49,2	62,6	93,3	60,0	329,0	291,7	315,5	321,7	148,9	138,0
T. Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình tư nhân	11.676,1	4.227,4	5.686,0	6.715,0	8.004,0	7.729,0	17.882,3	18.692,3	19.991,8	21.280,5	21.584,5	22.269,9	23.628,4	18.388,9	16.919,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,1	14,9	-	-	-	-

69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ năm 2000 đến 2024 (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12)

	Số dự án được cấp phép (Dự án)	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la mỹ)	Vốn thực hiện (Triệu đô la mỹ)
TỔNG SỐ	3.349,0	34.226,5	36.482,8
2000	2,0	1,8	1,9
2001	3,0	8,6	5,9
2002	4,0	15,0	7,4
2003	4,0	14,6	23,9
2004	4,0	3,8	2,5
2005	8,0	128,4	32,0
2006	22,0	168,0	53,8
2007	41,0	523,9	297,2
2008	77,0	1.376,7	328,0
2009	38,0	179,5	260,6
2010	70,0	493,4	372,1
2011	76,0	1.905,3	1.151,4
2012	91,0	1.418,0	903,4
2013	167,0	1.733,5	1.378,5
2014	161,0	1.907,9	1.264,2
2015	190,0	3.813,2	1.715,3
2016	214,0	1.833,9	2.242,5
2017	245,0	4.256,3	4.606,9
2018	239,0	1.626,7	2.861,7
2019	240,0	3.102,4	2.296,4
2020	195,0	1.825,4	2.253,8
2021	152,0	1.817,2	2.582,6
2022	187,0	1.000,5	3.210,0
2023	478,0	2.734,2	2.871,2
2024	441,0	2.338,3	5.759,6

(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp phép từ các năm trước

70 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Nghìn m²

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng	Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	Nhà biệt thự
2009	2.444,0	2.432,0	10,0	2,0
2010	4.542,7	4.453,7	43,0	46,0
2011	4.447,6	4.376,6	68,0	3,0
2012	4.403,4	4.314,3	85,1	4,0
2013	4.216,5	4.179,4	30,1	7,0
2014	4.397,9	4.341,2	48,1	8,6
2015	5.338,7	5.269,1	61,6	8,0
2016	4.727,7	4.649,2	68,3	10,2
2017	5.685,5	5.592,3	84,3	8,9
2018	6.135,6	5.981,4	123,0	31,2
2019	5.804,3	5.715,5	72,1	16,7
2020	5.750,6	5.694,3	47,7	8,6
2021	6.051,6	5.969,2	65,7	16,7
2022	4.473,0	4.333,2	76,4	63,4
2023	3.918,4	3.817,7	73,3	27,4
2024	4.275,7	4.107,6	84,7	83,4

DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Biểu	Trang
71 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	313
72 Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	314
73 Số doanh nghiệp tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	315
74 Số doanh nghiệp tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	316
75 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo khu vực kinh tế	317
76 Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo khu vực kinh tế	318
77 Số doanh nghiệp tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo khu vực kinh tế	319
78 Số doanh nghiệp tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo khu vực kinh tế	320
79 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	321
80 Lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	323
81 Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	324
82 Lao động trong các doanh nghiệp tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	325
83 Lao động trong các doanh nghiệp tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	326

84	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo khu vực kinh tế	327
85	Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo khu vực kinh tế	328
86	Số lao động trong các doanh nghiệp tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo khu vực kinh tế	329
87	Số lao động trong các doanh nghiệp tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo khu vực kinh tế	330
88	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	331
89	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	333
90	Lao động nữ trong các doanh nghiệp tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	334
91	Lao động nữ trong các doanh nghiệp tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	335
92	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo khu vực kinh tế	336
93	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo khu vực kinh tế	337
94	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo khu vực kinh tế	338
95	Nguồn vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp	339
96	Cơ cấu vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp	340
97	Nguồn vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo loại hình doanh nghiệp	341
98	Nguồn vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo loại hình doanh nghiệp	342

99	Nguồn vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo khu vực kinh tế	343
100	Cơ cấu nguồn vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo khu vực kinh tế	344
101	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp	345
102	Cơ cấu doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp	346
103	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo loại hình doanh nghiệp	347
104	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo loại hình doanh nghiệp	348
105	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo khu vực kinh tế	349
106	Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp	350
107	Cơ cấu thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp	351
108	Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo loại hình doanh nghiệp	352
109	Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo loại hình doanh nghiệp	353
110	Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo khu vực kinh tế	354
111	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp	355
112	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo khu vực kinh tế	356
113	Lao động bình quân 1 doanh nghiệp của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	357

114	Lao động bình quân 1 doanh nghiệp của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo khu vực kinh tế	358
115	Lao động bình quân 1 doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	359
116	Doanh thu thuần bình quân 1 doanh nghiệp của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp	361
117	Doanh thu thuần bình quân 1 doanh nghiệp của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo khu vực kinh tế	362
118	Thu nhập của người lao động bình quân 1 doanh nghiệp của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp	363
119	Thu nhập của người lao động bình quân 1 doanh nghiệp của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo khu vực kinh tế	364
120	Thu nhập bình quân 1 lao động 1 tháng trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp	365
121	Số hợp tác xã đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	366
122	Số lao động hợp tác xã đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	367
123	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo khu vực kinh tế	368
124	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo khu vực kinh tế	369
125	Lao động bình quân 01 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo khu vực kinh tế	370

71 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp ^(*)

Doanh nghiệp

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2009	3.923	45	3.740	138
2010	4.190	47	3.967	176
2011	5.411	46	5.110	255
2012	5.805	45	5.453	307
2013	6.618	45	6.178	395
2014	6.173	45	5.609	519
2015	6.535	45	5.818	672
2016	7.893	41	6.998	854
2017	10.279	36	9.105	1.138
2018	12.107	32	10.854	1.221
2019	13.987	29	12.524	1.434
2020	16.007	28	14.313	1.666
2021	17.359	27	15.588	1.744
2022	18.534	29	16.740	1.765
2023	20.740	30	18.740	1.970

(*) Từ năm 2014 trở lại đây không bao gồm hợp tác xã

72 Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp^(*)

%

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2009	100,0	1,1	95,4	3,5
2010	100,0	1,1	94,7	4,2
2011	100,0	0,9	94,4	4,7
2012	100,0	0,8	93,9	5,3
2013	100,0	0,7	93,3	6,0
2014	100,0	0,7	90,9	8,4
2015	100,0	0,7	89,0	10,3
2016	100,0	0,5	88,7	10,8
2017	100,0	0,4	88,5	11,1
2018	100,0	0,3	89,6	10,1
2019	100,0	0,2	89,5	10,3
2020	100,0	0,2	89,4	10,4
2021	100,0	0,2	89,8	10,0
2022	100,0	0,2	90,3	9,5
2023	100,0	0,1	90,4	9,5

(*) Từ năm 2014 trở lại đây không bao gồm hợp tác xã

73 Số doanh nghiệp tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo loại hình doanh nghiệp^(*)

Doanh nghiệp

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2009	1.497	29	1.425	43
2010	1.538	30	1.456	52
2011	1.890	26	1.799	65
2012	1.969	26	1.863	80
2013	2.086	27	1.961	98
2014	1.870	26	1.725	119
2015	2.043	26	1.876	141
2016	2.575	24	2.357	194
2017	3.442	21	3.163	258
2018	4.420	18	4.116	286
2019	5.058	18	4.699	341
2020	5.685	19	5.277	389
2021	6.376	19	5.948	409
2022	6.488	21	6.051	416
2023	7.361	21	6.881	459

(*) Từ năm 2014 trở lại đây không bao gồm hợp tác xã

74 Số doanh nghiệp tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp ^(*)

Doanh nghiệp

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2009	2.426	16	2.315	95
2010	2.652	17	2.511	124
2011	3.521	20	3.311	190
2012	3.836	19	3.590	227
2013	4.532	18	4.217	297
2014	4.303	19	3.884	400
2015	4.492	19	3.942	531
2016	5.318	17	4.641	660
2017	6.837	15	5.942	880
2018	7.687	14	6.738	935
2019	8.929	11	7.825	1.093
2020	10.322	9	9.036	1.277
2021	10.983	8	9.640	1.335
2022	12.046	8	10.689	1.349
2023	13.379	9	11.859	1.511

(*) Từ năm 2014 trở lại đây không bao gồm hợp tác xã

75 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo khu vực kinh tế (*)

Doanh nghiệp

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2009	3.923	614	1.756	1.553
2010	4.190	612	1.777	1.801
2011	5.411	658	2.211	2.542
2012	5.805	679	2.358	2.768
2013	6.618	779	2.632	3.207
2014	6.173	58	2.811	3.304
2015	6.535	53	2.949	3.533
2016	7.893	56	3.401	4.436
2017	10.279	83	4.589	5.607
2018	12.107	118	5.365	6.624
2019	13.987	144	6.233	7.610
2020	16.007	130	7.044	8.833
2021	17.359	140	7.620	9.599
2022	18.534	121	8.068	10.345
2023	20.740	135	8.851	11.754

(*) Xem ghi chú biểu 71

76 Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo khu vực kinh tế (*)

%

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2009	100,0	15,7	44,7	39,6
2010	100,0	14,6	42,4	43,0
2011	100,0	12,2	40,8	47,0
2012	100,0	11,7	40,6	47,7
2013	100,0	11,8	39,7	48,5
2014	100,0	0,9	45,6	53,5
2015	100,0	0,8	45,1	54,1
2016	100,0	0,7	43,1	56,2
2017	100,0	0,8	44,7	54,5
2018	100,0	1,0	44,3	54,7
2019	100,0	1,0	44,6	54,4
2020	100,0	0,8	44,0	55,2
2021	100,0	0,8	43,9	55,3
2022	100,0	0,7	43,5	55,8
2023	100,0	0,7	42,6	56,7

(*) Xem ghi chú biểu 71

77 Số doanh nghiệp tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo khu vực kinh tế ^(*)

Doanh nghiệp

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2009	1.497	119	640	738
2010	1.538	123	590	825
2011	1.890	155	724	1.011
2012	1.969	171	781	1.017
2013	2.086	166	803	1.117
2014	1.870	40	749	1.081
2015	2.043	36	777	1.230
2016	2.575	43	956	1.576
2017	3.442	57	1.428	1.957
2018	4.420	90	1.856	2.474
2019	5.058	97	2.170	2.791
2020	5.685	93	2.430	3.162
2021	6.376	108	2.796	3.472
2022	6.488	87	2.857	3.544
2023	7.361	99	3.236	4.026

(*) Xem ghi chú biểu 71

78 Số doanh nghiệp tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo khu vực kinh tế (*)

Doanh nghiệp

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2009	2.426	495	1.116	815
2010	2.652	489	1.187	976
2011	3.521	503	1.487	1.531
2012	3.836	508	1.577	1.751
2013	4.532	613	1.829	2.090
2014	4.303	18	2.062	2.223
2015	4.492	17	2.172	2.303
2016	5.318	13	2.445	2.860
2017	6.837	26	3.161	3.650
2018	7.687	28	3.509	4.150
2019	8.929	47	4.063	4.819
2020	10.322	37	4.614	5.671
2021	10.983	32	4.824	6.127
2022	12.046	34	5.211	6.801
2023	13.379	36	5.615	7.728

(*) Xem ghi chú biểu 71

79 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (*)

Doanh nghiệp

	TOÀN TỈNH	Thành phố Bắc Ninh	Huyện Yên Phong	Thị xã Quế Vô	Huyện Tiên Du	Thành phố Từ Sơn	Thị xã Thuận Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
2009	3.923	750	195	176	297	538	134	140	196
2010	4.190	796	232	205	333	553	159	150	224
2011	5.411	1.165	305	322	441	620	240	173	255
2012	5.805	1.240	340	352	499	712	250	187	256
2013	6.618	1.418	401	434	561	928	308	198	284
2014	6.173	1.468	332	430	553	913	297	126	184
2015	6.535	1.685	345	473	550	843	283	130	183
2016	7.893	2.131	398	487	691	946	315	133	217
2017	10.279	2.735	548	639	850	1.208	436	169	252
2018	12.107	3.054	627	759	952	1.404	503	151	237
2019	13.987	3.623	695	820	1.194	1.532	572	209	284
2020	16.007	4.103	827	974	1.372	1.714	714	278	340
2021	17.359	4.370	918	1.085	1.426	1.779	742	308	355
2022	18.534	4.724	1.002	1.231	1.552	2.000	804	362	371
2023	20.740	5.353	1.121	1.385	1.690	2.170	897	380	383

79 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (*)

Doanh nghiệp

	Thành phố Bắc Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Lạng Giang	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Sơn Động	Huyện Yên Dũng	Huyện Việt Yên	Huyện Hiệp Hoà
2009	533	55	93	173	68	84	67	121	226	77
2010	567	45	99	193	87	83	47	105	241	71
2011	731	55	159	199	114	85	57	88	276	126
2012	825	54	116	230	97	92	59	104	265	127
2013	770	68	179	228	118	102	63	119	291	148
2014	758	62	108	192	98	90	53	88	295	126
2015	839	67	104	220	101	81	50	113	343	125
2016	1.068	75	158	267	114	99	56	162	384	192
2017	1.312	104	174	346	199	128	127	239	563	250
2018	1.641	117	258	401	283	151	193	329	724	323
2019	1.922	118	251	467	340	166	128	418	899	349
2020	2.052	111	262	590	380	186	126	500	1.025	453
2021	2.261	124	326	705	420	182	141	575	1.156	486
2022	2.277	154	312	702	388	215	138	608	1.161	533
2023	2.476	191	352	828	458	241	143	708	1.379	585

(*) Xem ghi chú biểu 71

80 Lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hằng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp

Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2009	163.483	13.432	105.255	44.796
2010	204.908	14.431	116.477	74.000
2011	260.356	15.228	131.713	113.415
2012	303.141	15.163	137.255	150.723
2013	354.038	14.648	146.888	192.502
2014	378.358	13.903	150.450	214.005
2015	424.466	14.622	158.811	251.033
2016	504.989	12.965	178.685	313.339
2017	593.870	10.544	193.742	389.584
2018	603.706	10.302	214.216	379.188
2019	669.063	7.639	229.057	432.367
2020	765.130	7.402	256.834	500.894
2021	804.421	7.025	279.131	518.265
2022	789.205	6.996	291.571	490.638
2023	804.602	7.316	296.718	500.568

81 Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

		%		
	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2009	100,0	8,2	64,4	27,4
2010	100,0	7,0	56,9	36,1
2011	100,0	5,8	50,6	43,6
2012	100,0	5,0	45,3	49,7
2013	100,0	4,1	41,5	54,4
2014	100,0	3,7	39,7	56,6
2015	100,0	3,4	37,5	59,1
2016	100,0	2,6	35,4	62,0
2017	100,0	1,8	32,6	65,6
2018	100,0	1,7	35,5	62,8
2019	100,0	1,1	34,3	64,6
2020	100,0	1,0	33,5	65,5
2021	100,0	0,9	34,7	64,4
2022	100,0	0,9	36,9	62,2
2023	100,0	0,9	36,9	62,2

82 Lao động trong các doanh nghiệp tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2009	64.987	5.370	40.427	19.190
2010	83.396	6.618	44.452	32.326
2011	104.838	7.018	53.131	44.689
2012	115.081	7.024	54.559	53.498
2013	125.907	7.235	58.031	60.641
2014	132.581	6.428	64.335	61.818
2015	143.125	6.072	64.012	73.041
2016	174.163	5.210	68.489	100.464
2017	194.703	4.931	76.906	112.866
2018	216.199	4.441	92.519	119.239
2019	254.603	4.768	97.840	151.995
2020	302.376	4.612	103.960	193.804
2021	338.445	4.543	118.076	215.826
2022	343.771	4.638	128.002	211.131
2023	350.246	4.846	127.018	218.382

83 Lao động trong các doanh nghiệp tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2009	98.496	8.062	64.828	25.606
2010	121.512	7.813	72.025	41.674
2011	155.518	8.210	78.582	68.726
2012	188.060	8.139	82.696	97.225
2013	228.131	7.413	88.857	131.861
2014	245.777	7.475	86.115	152.187
2015	281.341	8.550	94.799	177.992
2016	330.826	7.755	110.196	212.875
2017	399.167	5.613	116.836	276.718
2018	387.507	5.861	121.697	259.949
2019	414.460	2.871	131.217	280.372
2020	462.754	2.790	152.874	307.090
2021	465.976	2.482	161.055	302.439
2022	445.434	2.358	163.569	279.507
2023	454.356	2.470	169.700	282.186

84 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo khu vực kinh tế

Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2009	163.483	8.787	127.896	26.800
2010	204.908	8.667	164.983	31.258
2011	260.356	9.222	213.071	38.063
2012	303.141	9.568	251.898	41.675
2013	354.038	10.865	299.204	43.969
2014	378.358	5.227	326.952	46.179
2015	424.466	3.782	366.414	54.270
2016	504.989	3.805	437.663	63.521
2017	593.870	4.238	515.399	74.233
2018	603.706	4.947	520.382	78.377
2019	669.063	5.184	580.447	83.432
2020	765.130	5.169	656.836	103.125
2021	804.421	4.861	678.022	121.538
2022	789.205	4.987	662.001	122.217
2023	804.602	5.178	674.665	124.759

85 Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo khu vực kinh tế

%

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2009	100,0	5,4	78,2	16,4
2010	100,0	4,2	80,5	15,3
2011	100,0	3,5	81,9	14,6
2012	100,0	3,2	83,1	13,7
2013	100,0	3,1	84,5	12,4
2014	100,0	1,4	86,4	12,2
2015	100,0	0,9	86,3	12,8
2016	100,0	0,8	86,6	12,6
2017	100,0	0,7	86,8	12,5
2018	100,0	0,8	86,2	13,0
2019	100,0	0,8	86,7	12,5
2020	100,0	0,7	85,8	13,5
2021	100,0	0,6	84,3	15,1
2022	100,0	0,6	83,9	15,5
2023	100,0	0,6	83,9	15,5

86 Số lao động trong các doanh nghiệp tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo khu vực kinh tế

Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2009	64.987	2.232	50.043	12.712
2010	83.396	2.133	66.143	15.120
2011	104.838	2.708	85.828	16.302
2012	115.081	2.939	95.113	17.029
2013	125.907	2.951	104.946	18.010
2014	132.581	3.233	110.742	18.606
2015	143.125	1.581	122.390	19.154
2016	174.163	1.414	153.888	18.861
2017	194.703	1.616	171.790	21.297
2018	216.199	1.982	189.392	24.825
2019	254.603	2.044	224.719	27.840
2020	302.376	2.046	267.182	33.148
2021	338.445	2.064	295.407	40.974
2022	343.771	1.866	297.755	44.150
2023	350.246	1.799	306.694	41.753

87 Số lao động trong các doanh nghiệp tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo khu vực kinh tế

Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2009	98.496	6.555	77.853	14.088
2010	121.512	6.534	98.840	16.138
2011	155.518	6.514	127.243	21.761
2012	188.060	6.629	156.785	24.646
2013	228.131	7.914	194.258	25.959
2014	245.777	1.994	216.210	27.573
2015	281.341	2.201	244.024	35.116
2016	330.826	2.391	283.775	44.660
2017	399.167	2.622	343.609	52.936
2018	387.507	2.965	330.990	53.552
2019	414.460	3.140	355.728	55.592
2020	462.754	3.123	389.654	69.977
2021	465.976	2.797	382.615	80.564
2022	445.434	3.121	364.246	78.067
2023	454.356	3.379	367.971	83.006

88 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Người

	TOÀN TỈNH	Thành phố Bắc Ninh	Huyện Yên Phong	Thị xã Quế Vũ	Huyện Tiên Du	Thành phố Từ Sơn	Thị xã Thuận Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
2009	163.483	38.642	7.504	4.849	18.184	15.131	6.496	2.415	5.275
2010	204.908	42.313	22.255	7.743	19.598	15.889	6.905	2.093	4.716
2011	260.356	47.702	33.573	13.449	23.451	18.613	8.767	3.303	6.660
2012	303.141	50.866	49.244	16.635	24.159	26.706	10.034	3.488	6.928
2013	354.038	54.278	68.819	23.025	28.604	31.739	10.943	3.272	7.451
2014	378.358	63.625	67.668	28.913	30.853	34.771	9.975	2.545	7.427
2015	424.466	79.402	81.466	32.861	33.524	33.375	10.068	3.638	7.007
2016	504.989	98.739	96.331	35.130	38.626	39.642	11.206	4.636	6.516
2017	593.870	117.249	127.476	42.732	44.106	45.035	12.308	3.624	6.637
2018	603.706	115.767	113.075	41.685	45.697	47.922	13.418	3.178	6.765
2019	669.063	130.111	107.721	44.454	52.945	55.286	14.592	3.110	6.241
2020	765.130	172.130	98.182	50.234	59.785	52.987	17.459	4.937	7.040
2021	804.421	156.170	109.981	53.092	61.722	54.410	18.780	4.658	7.163
2022	789.205	137.263	107.368	54.040	58.698	56.098	19.856	5.231	6.880
2023	804.602	151.793	100.065	56.410	58.529	56.764	19.256	4.423	7.116

88 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Người

	Thành phố Bắc Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Lạng Giang	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Sơn Động	Huyện Yên Dũng	Huyện Việt Yên	Huyện Hiệp Hoà
2009	21.061	1.637	3.704	3.564	1.429	623	669	5.042	19.790	7.468
2010	27.026	2.101	4.753	4.573	1.834	800	859	6.471	25.396	9.583
2011	33.975	2.641	5.975	5.749	2.306	1.006	1.079	8.134	31.926	12.047
2012	37.295	2.899	6.559	6.310	2.531	1.104	1.185	8.929	35.045	13.224
2013	40.803	3.172	7.176	6.904	2.769	1.208	1.296	9.769	38.342	14.468
2014	42.966	3.340	7.556	7.270	2.916	1.272	1.365	10.287	40.374	15.235
2015	45.117	3.714	7.150	8.241	2.772	1.288	1.280	10.757	47.145	15.661
2016	48.039	3.162	6.944	8.486	1.525	2.030	817	10.051	75.431	17.678
2017	49.880	3.392	6.349	9.002	5.059	2.120	1.564	13.264	85.843	18.230
2018	44.651	3.398	9.500	14.149	8.711	2.184	1.742	14.292	97.945	19.627
2019	48.353	3.397	9.580	14.432	8.656	2.909	1.576	17.351	127.762	20.587
2020	46.221	3.458	10.559	18.135	7.080	2.845	1.604	17.613	173.553	21.308
2021	50.129	3.938	11.676	21.149	8.759	3.043	1.822	21.702	193.302	22.925
2022	51.408	4.086	11.919	22.588	8.633	3.480	1.967	21.747	192.887	25.056
2023	56.444	4.250	10.484	24.934	8.326	3.451	1.990	21.499	192.731	26.137

89 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2009	80.526	4.024	40.790	35.712
2010	109.680	4.542	47.606	57.532
2011	148.598	4.666	54.062	89.870
2012	178.901	4.678	56.964	117.259
2013	219.701	3.496	64.150	152.055
2014	235.965	3.521	66.624	165.820
2015	265.768	3.795	71.395	190.578
2016	310.517	3.209	78.831	228.477
2017	362.310	2.838	81.320	278.152
2018	357.098	2.894	92.538	261.666
2019	386.744	2.789	99.366	284.589
2020	434.228	2.320	111.159	320.749
2021	452.431	2.599	125.606	324.226
2022	436.267	2.503	130.584	303.180
2023	416.450	2.619	125.779	288.052

**90 Lao động nữ trong các doanh nghiệp tỉnh Bắc Giang
trước khi sáp nhập tại thời điểm 31/12 hằng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**

Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2009	36.646	1.610	18.382	16.654
2010	51.122	1.912	21.731	27.479
2011	65.452	2.075	25.925	37.452
2012	72.559	1.977	26.964	43.618
2013	82.593	1.850	30.723	50.020
2014	86.850	1.907	33.135	51.808
2015	97.035	1.912	33.939	61.184
2016	115.966	1.675	34.931	79.360
2017	127.320	1.574	39.634	86.112
2018	138.958	1.478	47.088	90.392
2019	156.964	1.627	50.050	105.287
2020	177.680	1.195	50.448	126.037
2021	197.478	1.594	59.546	136.338
2022	199.132	1.546	63.612	133.974
2023	178.779	1.615	60.387	116.777

91 Lao động nữ trong các doanh nghiệp tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2009	43.880	2.414	22.408	19.058
2010	58.558	2.630	25.875	30.053
2011	83.146	2.591	28.137	52.418
2012	106.342	2.701	30.000	73.641
2013	137.108	1.646	33.427	102.035
2014	149.115	1.614	33.489	114.012
2015	168.733	1.883	37.456	129.394
2016	194.551	1.534	43.900	149.117
2017	234.990	1.264	41.686	192.040
2018	218.140	1.416	45.450	171.274
2019	229.780	1.162	49.316	179.302
2020	256.548	1.125	60.711	194.712
2021	254.953	1.005	66.060	187.888
2022	237.135	957	66.972	169.206
2023	237.671	1.004	65.392	171.275

92 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo khu vực kinh tế

Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2009	80.526	1.550	70.431	8.545
2010	109.680	1.587	96.633	11.460
2011	148.598	1.879	132.429	14.290
2012	178.901	1.887	162.658	14.356
2013	219.701	2.653	201.085	15.963
2014	235.965	1.732	219.127	15.106
2015	265.768	1.327	245.067	19.374
2016	310.517	1.342	283.518	25.657
2017	362.310	1.505	333.529	27.276
2018	357.098	1.882	325.359	29.857
2019	386.744	2.033	351.811	32.900
2020	434.228	2.074	388.675	43.479
2021	452.431	1.963	395.302	55.166
2022	436.267	1.973	379.247	55.047
2023	416.450	2.165	362.857	51.428

93 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo khu vực kinh tế

Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2009	36.646	686	31.781	4.179
2010	51.122	647	44.662	5.813
2011	65.452	879	58.196	6.377
2012	72.559	812	66.183	5.564
2013	82.593	824	75.370	6.399
2014	86.850	956	79.855	6.039
2015	97.035	494	90.540	6.001
2016	115.966	378	108.966	6.622
2017	127.320	512	119.116	7.692
2018	138.958	745	128.924	9.289
2019	156.964	781	145.641	10.542
2020	177.680	700	164.156	12.824
2021	197.478	743	179.076	17.659
2022	199.132	688	179.929	18.515
2023	178.779	648	162.450	15.681

94 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo khu vực kinh tế

Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2009	43.880	864	38.650	4.366
2010	58.558	940	51.971	5.647
2011	83.146	1.000	74.233	7.913
2012	106.342	1.075	96.475	8.792
2013	137.108	1.829	125.715	9.564
2014	149.114	775	139.272	9.067
2015	168.733	833	154.527	13.373
2016	194.551	964	174.552	19.035
2017	234.990	993	214.413	19.584
2018	218.140	1.137	196.435	20.568
2019	229.780	1.252	206.170	22.358
2020	256.548	1.374	224.519	30.655
2021	254.953	1.220	216.226	37.507
2022	237.135	1.285	199.318	36.532
2023	237.671	1.517	200.407	35.747

95 Nguồn vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2009	67.373,2	6.221,5	43.006,4	18.145,3
2010	108.784,1	11.744,5	65.779,8	31.259,8
2011	163.372,0	15.816,0	81.687,3	65.868,7
2012	224.536,7	16.319,7	97.587,3	110.629,7
2013	297.884,6	20.933,2	105.357,6	171.593,8
2014	376.979,0	21.846,7	122.455,4	232.676,9
2015	462.191,8	21.209,0	128.196,9	312.785,9
2016	573.238,9	19.087,1	153.286,1	400.865,7
2017	901.180,4	20.522,2	225.444,1	655.214,1
2018	970.143,8	18.517,5	282.049,3	669.577,0
2019	1.099.787,0	16.596,3	350.369,7	732.821,0
2020	1.325.677,0	16.333,0	406.148,0	903.196,0
2021	1.476.382,3	15.066,7	472.753,6	988.562,0
2022	1.621.613,0	19.128,0	515.792,0	1.086.693,0
2023	1.731.573,0	17.233,0	570.215,0	1.144.125,0

96 Cơ cấu vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

		%		
	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2009	100,0	9,2	63,9	26,9
2010	100,0	10,8	60,5	28,7
2011	100,0	9,7	50,0	40,3
2012	100,0	7,3	43,5	49,2
2013	100,0	7,0	35,4	57,6
2014	100,0	5,8	32,5	61,7
2015	100,0	4,6	27,7	67,7
2016	100,0	3,3	26,8	69,9
2017	100,0	2,3	25,0	72,7
2018	100,0	1,9	29,1	69,0
2019	100,0	1,5	31,9	66,6
2020	100,0	1,2	30,7	68,1
2021	100,0	1,0	32,0	67,0
2022	100,0	1,2	31,8	67,0
2023	100,0	1,0	32,9	66,1

97 Nguồn vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo loại hình doanh nghiệp

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2009	18.692,2	3.868,8	11.682,8	3.140,6
2010	28.791,1	8.352,6	14.781,8	5.656,7
2011	44.262,3	10.930,2	20.697,3	12.634,8
2012	53.232,7	10.559,7	24.321,3	18.351,7
2013	64.700,6	14.588,2	26.426,6	23.685,8
2014	72.912,0	14.951,7	26.054,4	31.905,9
2015	80.184,4	14.492,5	29.476,4	36.215,5
2016	86.666,6	11.911,7	36.829,4	37.925,5
2017	142.697,1	14.143,1	53.765,9	74.788,1
2018	168.614,1	12.013,8	77.440,6	79.159,7
2019	218.971,0	12.391,4	96.811,9	109.767,7
2020	297.875,0	12.619,0	112.983,0	172.273,0
2021	426.049,0	11.401,0	136.171,0	278.477,0
2022	566.789,0	15.293,0	151.124,0	400.372,0
2023	687.540,0	13.080,0	175.780,0	498.680,0

98 Nguồn vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo loại hình doanh nghiệp

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2009	48.681,0	2.352,7	31.323,6	15.004,7
2010	79.993,0	3.391,9	50.998,0	25.603,1
2011	119.109,7	4.885,8	60.990,0	53.233,9
2012	171.304,0	5.760,0	73.266,0	92.278,0
2013	233.184,0	6.345,0	78.931,0	147.908,0
2014	304.067,0	6.895,0	96.401,0	200.771,0
2015	382.007,4	6.716,5	98.720,5	276.570,4
2016	486.572,3	7.175,4	116.456,7	362.940,2
2017	758.483,3	6.379,1	171.678,2	580.426,0
2018	801.529,7	6.503,7	204.608,7	590.417,3
2019	880.816,0	4.204,9	253.557,8	623.053,3
2020	1.027.802,0	3.714,0	293.165,0	730.923,0
2021	1.050.333,3	3.665,7	336.582,6	710.085,0
2022	1.054.824,0	3.835,0	364.668,0	686.321,0
2023	1.044.033,0	4.153,0	394.435,0	645.445,0

99 Nguồn vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo khu vực kinh tế

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2009	67.373,2	1.784,3	48.068,2	17.520,7
2010	108.784,1	2.066,9	72.380,2	34.337,0
2011	163.372,0	2.504,5	120.751,7	40.115,8
2012	224.536,7	3.016,8	172.930,4	48.589,5
2013	297.884,6	3.763,3	240.164,0	53.957,3
2014	376.979,0	3.317,3	303.030,2	70.631,5
2015	462.191,8	3.562,0	389.495,8	69.134,0
2016	573.238,9	4.275,7	484.511,0	84.452,2
2017	901.180,4	5.528,5	772.027,9	123.624,0
2018	970.143,8	6.545,6	810.535,8	153.062,4
2019	1.099.787,0	8.409,7	890.265,1	201.112,2
2020	1.325.677,0	8.740,5	1.088.244,4	228.692,1
2021	1.476.382,3	8.187,0	1.185.104,9	283.090,4
2022	1.621.613,0	9.256,2	1.329.081,6	283.275,2
2023	1.731.573,0	9.627,0	1.368.984,0	352.962,0

100

**Cơ cấu nguồn vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo khu vực kinh tế**

%

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2009	100,0	2,6	71,4	26,0
2010	100,0	1,9	66,5	31,6
2011	100,0	1,5	73,9	24,6
2012	100,0	1,3	77,1	21,6
2013	100,0	1,3	80,6	18,1
2014	100,0	0,9	80,4	18,7
2015	100,0	0,8	84,2	15,0
2016	100,0	0,7	84,6	14,7
2017	100,0	0,6	85,7	13,7
2018	100,0	0,7	83,5	15,8
2019	100,0	0,8	80,9	18,3
2020	100,0	0,7	82,0	17,3
2021	100,0	0,6	80,2	19,2
2022	100,0	0,6	82,0	17,4
2023	100,0	0,6	79,0	20,4

101 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2009	76.055,3	7.634,5	50.417,4	18.003,4
2010	121.038,4	9.643,8	59.728,2	51.666,4
2011	275.898,2	13.803,6	90.677,4	171.417,2
2012	472.276,1	12.620,7	109.532,1	350.123,3
2013	763.725,8	15.664,2	112.114,5	635.947,1
2014	739.356,4	16.697,6	122.411,8	600.247,0
2015	818.146,8	13.388,1	137.128,2	667.630,5
2016	932.622,0	9.876,3	169.899,1	752.846,6
2017	1.336.475,2	10.236,7	227.767,7	1.098.470,8
2018	1.585.875,9	9.759,6	281.708,4	1.294.407,9
2019	1.450.491,1	12.773,6	260.978,1	1.176.739,4
2020	1.564.446,1	11.855,0	285.712,9	1.266.878,2
2021	1.784.997,7	10.750,7	335.118,8	1.439.128,2
2022	1.870.452,0	12.469,0	359.347,0	1.498.636,0
2023	1.763.487,0	12.264,0	344.734,0	1.406.489,0

102

Cơ cấu doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

%

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2009	100,0	10,0	66,3	23,7
2010	100,0	8,0	49,3	42,7
2011	100,0	5,0	32,9	62,1
2012	100,0	2,7	23,2	74,1
2013	100,0	2,1	14,7	83,2
2014	100,0	2,3	16,6	81,1
2015	100,0	1,6	16,8	81,6
2016	100,0	1,1	18,2	80,7
2017	100,0	0,8	17,0	82,2
2018	100,0	0,6	17,8	81,6
2019	100,0	0,9	18,0	81,1
2020	100,0	0,8	18,2	81,0
2021	100,0	0,6	18,8	80,6
2022	100,0	0,7	19,2	80,1
2023	100,0	0,7	19,5	79,8

103 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo loại hình doanh nghiệp

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2009	17.747,2	4.559,7	11.804,1	1.383,4
2010	26.369,7	5.855,8	16.008,2	4.505,7
2011	39.777,8	7.742,3	22.145,4	9.890,1
2012	57.717,1	6.496,7	35.472,1	15.748,3
2013	62.346,8	7.978,2	29.442,5	24.926,1
2014	72.899,4	7.182,6	34.423,8	31.293,0
2015	87.413,8	7.758,1	37.737,2	41.918,5
2016	116.207,0	4.825,3	46.789,1	64.592,6
2017	162.140,1	6.523,6	64.095,5	91.521,0
2018	213.776,9	5.797,6	80.684,4	127.294,9
2019	91.625,1	10.642,6	31.460,1	49.522,4
2020	122.873,0	10.174,0	38.959,0	73.740,0
2021	151.502,0	9.209,0	45.858,0	96.435,0
2022	179.545,0	11.024,0	49.166,0	119.355,0
2023	214.480,0	9.560,0	57.370,0	147.550,0

104 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo loại hình doanh nghiệp

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2009	58.308,1	3.074,8	38.613,3	16.620,0
2010	94.668,7	3.788,0	43.720,0	47.160,7
2011	236.120,4	6.061,3	68.532,0	161.527,1
2012	414.559,0	6.124,0	74.060,0	334.375,0
2013	701.379,0	7.686,0	82.672,0	611.021,0
2014	666.457,0	9.515,0	87.988,0	568.954,0
2015	730.733,0	5.630,0	99.391,0	625.712,0
2016	816.415,0	5.051,0	123.110,0	688.254,0
2017	1.174.335,1	3.713,1	163.672,2	1.006.949,8
2018	1.372.099,0	3.962,0	201.024,0	1.167.113,0
2019	1.358.866,0	2.131,0	229.518,0	1.127.217,0
2020	1.441.573,1	1.681,0	246.753,9	1.193.138,2
2021	1.633.495,7	1.541,7	289.260,8	1.342.693,2
2022	1.690.907,0	1.445,0	310.181,0	1.379.281,0
2023	1.549.007,0	2.704,0	287.364,0	1.258.939,0

105 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo khu vực kinh tế

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2009	76.055,3	664,8	54.831,8	20.558,7
2010	121.038,4	866,0	90.486,9	29.685,5
2011	275.898,2	1.425,1	224.261,3	50.211,8
2012	472.276,1	1.631,5	403.931,0	66.713,6
2013	763.725,8	2.372,8	699.613,8	61.739,2
2014	739.356,4	2.433,7	660.030,0	76.892,7
2015	818.146,8	2.169,6	734.433,7	81.543,5
2016	932.622,0	2.153,0	821.647,5	108.821,5
2017	1.336.475,2	2.408,5	1.201.324,2	132.742,5
2018	1.585.875,9	3.702,5	1.405.097,0	177.076,4
2019	1.450.491,1	5.779,4	1.282.603,0	162.108,7
2020	1.564.446,1	6.975,7	1.377.010,5	180.459,9
2021	1.784.997,7	6.432,6	1.557.181,9	221.383,2
2022	1.870.452,0	6.354,0	1.629.525,0	234.573,0
2023	1.763.487,0	5.897,0	1.550.673,0	206.917,0

106 Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2009	4.075,4	547,0	2.392,0	1.136,4
2010	6.085,8	679,3	3.203,8	2.202,7
2011	11.571,5	1.008,0	5.522,4	5.041,1
2012	15.249,1	1.169,3	5.472,0	8.607,8
2013	20.706,9	1.204,8	6.705,9	12.796,2
2014	24.288,6	1.157,4	7.662,9	15.468,3
2015	33.825,1	1.138,3	9.874,3	22.812,5
2016	44.116,8	857,9	12.692,3	30.566,6
2017	57.028,8	1.067,4	15.526,0	40.435,4
2018	63.156,1	1.070,9	16.771,6	45.313,6
2019	71.610,7	680,7	20.034,7	50.895,3
2020	85.111,2	742,2	23.008,2	61.360,8
2021	95.047,3	785,2	26.818,4	67.443,7
2022	107.344,3	832,3	30.452,4	76.059,6
2023	110.684,6	1.039,7	31.056,5	78.588,4

107

Cơ cấu thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

%

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2009	100,0	13,4	58,7	27,9
2010	100,0	11,2	52,6	36,2
2011	100,0	8,7	47,7	43,6
2012	100,0	7,7	35,9	56,4
2013	100,0	5,8	32,4	61,8
2014	100,0	4,8	31,5	63,7
2015	100,0	3,4	29,2	67,4
2016	100,0	1,9	28,8	69,3
2017	100,0	1,9	27,2	70,9
2018	100,0	1,7	26,6	71,7
2019	100,0	1,0	28,0	71,0
2020	100,0	0,9	27,0	72,1
2021	100,0	0,8	28,2	71,0
2022	100,0	0,8	28,4	70,8
2023	100,0	0,9	28,1	71,0

108 Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo loại hình doanh nghiệp

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2009	1.477,4	277,0	849,0	351,4
2010	2.323,3	340,9	1.141,8	840,6
2011	3.764,5	508,1	1.697,4	1.559,0
2012	4.945,1	623,3	2.262,0	2.059,8
2013	6.183,9	633,8	2.592,9	2.957,2
2014	7.615,6	549,4	2.926,9	4.139,3
2015	8.934,2	478,6	3.919,5	4.536,1
2016	13.604,9	427,6	5.120,4	8.056,9
2017	17.678,2	423,9	5.891,9	11.362,4
2018	18.672,7	417,7	6.731,3	11.523,7
2019	22.951,1	431,1	7.873,7	14.646,3
2020	28.869,2	464,4	9.398,0	19.006,8
2021	32.269,1	517,5	11.225,6	20.526,0
2022	43.121,4	596,6	13.687,6	28.837,2
2023	43.429,6	716,7	13.427,5	29.285,4

109 Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo loại hình doanh nghiệp

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2009	2.598,0	270,0	1.543,0	785,0
2010	3.762,5	338,4	2.062,0	1.362,1
2011	7.807,0	499,9	3.825,0	3.482,1
2012	10.304,0	546,0	3.210,0	6.548,0
2013	14.523,0	571,0	4.113,0	9.839,0
2014	16.673,0	608,0	4.736,0	11.329,0
2015	24.890,9	659,7	5.954,8	18.276,4
2016	30.511,9	430,3	7.571,9	22.509,7
2017	39.350,6	643,5	9.634,1	29.073,0
2018	44.483,4	653,2	10.040,3	33.789,9
2019	48.659,6	249,6	12.161,0	36.249,0
2020	56.242,0	277,8	13.610,2	42.354,0
2021	62.778,2	267,7	15.592,8	46.917,7
2022	64.222,9	235,7	16.764,8	47.222,4
2023	67.255,0	323,0	17.629,0	49.303,0

110 Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo khu vực kinh tế

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2009	4.075,4	88,8	3.267,4	719,2
2010	6.085,8	103,3	4.970,7	1.011,8
2011	11.571,5	163,3	10.103,0	1.305,2
2012	15.249,1	192,1	13.391,0	1.666,0
2013	20.706,9	243,4	18.397,7	2.065,8
2014	24.288,6	189,3	21.856,0	2.243,3
2015	33.825,1	226,0	30.415,8	3.183,3
2016	44.116,8	234,0	39.615,0	4.267,8
2017	57.028,8	248,1	50.934,5	5.846,2
2018	63.156,1	331,0	56.326,2	6.498,9
2019	71.610,7	325,5	63.781,5	7.503,7
2020	85.111,2	388,7	75.195,6	9.526,9
2021	95.047,3	443,9	82.920,0	11.683,4
2022	107.344,3	447,1	94.767,4	12.129,8
2023	110.684,6	473,8	96.573,5	13.637,3

111 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2014	48.963,5	428,6	318,3	48.216,6
2015	45.393,2	-613,0	1.686,6	44.319,6
2016	52.095,4	-852,2	1.817,7	51.129,9
2017	86.866,7	-380,1	2.106,5	85.140,3
2018	81.304,9	-211,4	2.355,4	79.160,9
2019	74.948,0	-573,3	2.098,9	73.422,4
2020	75.913,2	-1.452,3	4.197,2	73.168,3
2021	89.998,7	41,1	6.700,6	83.257,0
2022	108.637,6	1.987,6	7.080,1	99.569,9
2023	121.517,4	1.226,0	7.493,0	112.798,4

112 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo khu vực kinh tế

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2014	48.963,5	60,4	47.252,1	1.651,0
2015	45.393,2	95,8	42.742,7	2.554,7
2016	52.095,4	101,5	49.504,9	2.489,0
2017	86.866,7	-380,3	84.043,4	3.203,6
2018	81.304,9	233,7	78.433,3	2.637,9
2019	74.948,0	191,4	71.922,5	2.834,1
2020	75.913,2	1.352,3	72.175,3	2.385,6
2021	89.998,7	476,3	83.994,7	5.527,7
2022	108.637,6	-44,7	102.851,1	5.831,2
2023	121.517,4	-243,0	116.155,0	5.605,4

113 Lao động bình quân 1 doanh nghiệp của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2009	41,7	298,5	28,1	324,6
2010	48,9	307,0	29,4	420,5
2011	48,1	331,0	25,8	444,8
2012	52,2	337,0	25,2	491,0
2013	53,5	325,5	23,8	487,3
2014	61,3	309,0	26,8	412,3
2015	65,0	324,9	27,3	373,6
2016	64,0	316,2	25,5	366,9
2017	57,8	292,9	21,3	342,3
2018	49,9	321,9	19,7	310,6
2019	47,8	263,4	18,3	301,5
2020	47,8	264,4	17,9	300,7
2021	46,3	260,2	17,9	297,2
2022	42,6	241,2	17,4	278,0
2023	38,8	243,9	15,8	254,1

114 Lao động bình quân 1 doanh nghiệp của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo khu vực kinh tế

Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2009	41,7	14,3	72,8	17,3
2010	48,9	14,2	92,8	17,4
2011	48,1	14,0	96,4	15,0
2012	52,2	14,1	106,8	15,1
2013	53,5	13,9	113,7	13,7
2014	61,3	90,1	116,3	14,0
2015	65,0	71,4	124,3	15,4
2016	64,0	67,9	128,7	14,3
2017	57,8	51,1	112,3	13,2
2018	49,9	41,9	97,0	11,8
2019	47,8	36,0	93,1	11,0
2020	47,8	39,8	93,2	11,7
2021	46,3	34,7	89,0	12,7
2022	42,6	41,2	82,1	11,8
2023	38,8	38,4	76,2	10,6

115 Lao động bình quân 1 doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện^(*)

Người

	TOÀN TỈNH	Thành phố Bắc Ninh	Huyện Yên Phong	Thị xã Quế Vũ	Huyện Tiên Du	Thành phố Từ Sơn	Thị xã Thuận Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
2009	41,7	51,5	38,5	27,6	61,2	28,1	48,5	17,3	26,9
2010	48,9	53,2	95,9	37,8	58,9	28,7	43,4	14,0	21,1
2011	48,1	40,9	110,1	41,8	53,2	30,0	36,5	19,1	26,1
2012	52,2	41,0	144,8	47,3	48,4	37,5	40,1	18,7	27,1
2013	53,5	38,3	171,6	53,1	51,0	34,2	35,5	16,5	26,2
2014	61,3	43,3	203,8	67,2	55,8	38,1	33,6	20,2	40,4
2015	65,0	47,1	236,1	69,5	61,0	39,6	35,6	28,0	38,3
2016	64,0	46,3	242,0	72,1	55,9	41,9	35,6	34,9	30,0
2017	57,8	42,9	232,6	66,9	51,9	37,3	28,2	21,4	26,3
2018	49,9	37,9	180,3	54,9	48,0	34,1	26,7	21,0	28,5
2019	47,8	35,9	155,0	54,2	44,3	36,1	25,5	14,9	22,0
2020	47,8	42,0	118,7	51,6	43,6	30,9	24,5	17,8	20,7
2021	46,3	35,7	119,8	48,9	43,3	30,6	25,3	15,1	20,2
2022	42,6	29,1	107,2	43,9	37,8	28,0	24,7	14,5	18,5
2023	38,8	28,4	89,3	40,7	34,6	26,2	21,5	11,6	18,6

115

(Tiếp theo) Lao động bình quân 1 doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện^(*)

Người

	Thành phố Bắc Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Lạng Giang	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Sơn Động	Huyện Yên Dũng	Huyện Việt Yên	Huyện Hiệp Hoà
2009	39,5	29,8	39,8	20,6	21,0	7,4	10,0	41,7	87,6	97,0
2010	47,7	46,7	48,0	23,7	21,1	9,6	18,3	61,6	105,4	135,0
2011	46,5	48,0	37,6	28,9	20,2	11,8	18,9	92,4	115,7	95,6
2012	45,2	53,7	56,5	27,4	26,1	12,0	20,1	85,9	132,2	104,1
2013	53,0	46,6	40,1	30,3	23,5	11,8	20,6	82,1	131,8	97,8
2014	56,7	53,9	70,0	37,9	29,8	14,1	25,8	116,9	136,9	120,9
2015	53,8	55,4	68,8	37,5	27,4	15,9	25,6	95,2	137,4	125,3
2016	45,0	42,2	43,9	31,8	13,4	20,5	14,6	62,0	196,4	92,1
2017	38,0	32,6	36,5	26,0	25,4	16,6	12,3	55,5	152,5	72,9
2018	27,2	29,0	36,8	35,3	30,8	14,5	9,0	43,4	135,3	60,8
2019	25,2	28,8	38,2	30,9	25,5	17,5	12,3	41,5	142,1	59,0
2020	22,5	31,2	40,3	30,7	18,6	15,3	12,7	35,2	169,3	47,0
2021	22,2	31,8	35,8	30,0	20,9	16,7	12,9	37,7	167,2	47,2
2022	22,6	26,5	38,2	32,2	22,3	16,2	14,3	35,8	166,1	47,0
2023	22,8	22,3	29,8	30,1	18,2	14,3	13,9	30,4	139,8	44,7

(*) Xem ghi chú biểu 54

116

**Doanh thu thuần bình quân 1 doanh nghiệp
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp**

Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2009	19.387,0	169.655,6	13.480,6	130.459,4
2010	28.887,4	205.187,2	15.056,3	293.559,1
2011	50.988,4	300.078,3	17.745,1	672.224,3
2012	81.356,8	280.460,0	20.086,6	1.140.466,8
2013	115.401,3	348.093,3	18.147,4	1.609.992,7
2014	119.772,6	371.057,8	21.824,2	1.156.545,3
2015	125.194,6	297.513,3	23.569,6	993.497,8
2016	118.158,1	240.885,4	24.278,2	881.553,4
2017	130.020,0	284.352,8	25.015,7	965.264,3
2018	130.988,3	304.987,5	25.954,3	1.060.121,1
2019	103.702,8	440.469,0	20.838,2	820.599,3
2020	97.735,1	423.392,9	19.961,8	760.431,1
2021	102.828,4	398.174,1	21.498,5	825.188,2
2022	100.920,0	429.965,5	21.466,4	849.085,6
2023	85.028,3	408.800,0	18.395,6	713.953,8

117

Doanh thu thuần bình quân 1 doanh nghiệp của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo khu vực kinh tế

Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2009	19.387,0	1.082,7	31.225,4	13.238,1
2010	28.887,4	1.415,0	50.921,2	16.482,8
2011	50.988,4	2.165,8	101.429,8	19.752,9
2012	81.356,8	2.402,8	171.302,4	24.101,7
2013	115.401,3	3.046,0	265.810,7	19.251,4
2014	119.772,6	41.960,3	234.802,6	23.272,6
2015	125.194,6	40.935,8	249.045,0	23.080,5
2016	118.158,1	38.446,4	241.590,0	24.531,4
2017	130.020,0	29.018,1	261.783,4	23.674,4
2018	130.988,3	31.377,1	261.900,7	26.732,5
2019	103.702,8	40.134,7	205.776,2	21.302,1
2020	97.735,1	53.659,2	195.487,0	20.430,2
2021	102.828,4	45.947,1	204.354,6	23.063,2
2022	100.920,0	52.512,4	201.973,8	22.675,0
2023	85.028,3	43.681,5	175.197,5	17.604,0

118 Thu nhập của người lao động bình quân 1 doanh nghiệp của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2009	1.038,8	12.155,6	639,6	8.234,8
2010	1.452,5	14.453,2	807,6	12.515,3
2011	2.138,5	21.913,0	1.080,7	19.769,0
2012	2.626,9	25.984,4	1.003,5	28.038,4
2013	3.128,9	26.773,3	1.085,4	32.395,4
2014	3.934,7	25.720,0	1.366,2	29.804,0
2015	5.176,0	25.295,6	1.697,2	33.947,2
2016	5.589,4	20.924,4	1.813,7	35.792,3
2017	5.548,1	29.650,0	1.705,2	35.532,0
2018	5.216,5	33.465,6	1.545,2	37.111,9
2019	5.119,8	23.472,4	1.599,7	35.491,8
2020	5.317,1	26.507,1	1.607,5	36.831,2
2021	5.475,4	29.081,5	1.720,5	38.671,8
2022	5.791,8	28.700,0	1.819,1	43.093,3
2023	5.336,8	34.656,7	1.657,2	39.892,6

119 Thu nhập của người lao động bình quân 1 doanh nghiệp của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo khu vực kinh tế

Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2009	1.038,8	144,6	1.860,7	463,1
2010	1.452,5	168,8	2.797,2	561,8
2011	2.138,5	248,2	4.569,4	513,5
2012	2.626,9	282,9	5.679,0	601,9
2013	3.128,9	312,5	6.990,0	644,2
2014	3.934,7	3.263,8	7.775,2	679,0
2015	5.176,0	4.264,2	10.313,9	901,0
2016	5.589,4	4.178,6	11.648,0	962,1
2017	5.548,1	2.989,2	11.099,3	1.042,7
2018	5.216,5	2.805,1	10.498,8	981,1
2019	5.119,8	2.260,4	10.232,9	986,0
2020	5.317,1	2.990,0	10.675,1	1.078,6
2021	5.475,4	3.170,7	10.881,9	1.217,1
2022	5.791,8	3.695,0	11.746,1	1.172,5
2023	5.336,8	3.509,6	10.911,0	1.160,2

120 Thu nhập bình quân 1 lao động 1 tháng trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2009	2,1	3,4	1,9	2,1
2010	2,5	3,9	2,3	2,5
2011	3,7	5,5	3,5	3,7
2012	4,2	6,4	3,3	4,8
2013	4,9	6,9	3,8	5,5
2014	5,3	6,9	4,2	6,0
2015	6,6	6,5	5,2	7,6
2016	7,3	5,5	5,9	8,1
2017	8,0	8,4	6,7	8,6
2018	8,7	8,7	6,5	10,0
2019	8,9	7,4	7,3	9,8
2020	9,3	8,4	7,5	10,2
2021	9,8	9,3	8,0	10,8
2022	11,3	9,9	8,7	12,9
2023	11,5	11,8	8,7	13,1

121

Số hợp tác xã đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Hợp tác xã

	TOÀN TỈNH	Thành phố Bắc Ninh	Huyện Yên Phong	Thị xã Quế Vũ	Huyện Tiên Du	Thành phố Từ Sơn	Thị xã Thuận Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
2014	903	77	74	88	77	72	27	74	118
2015	884	82	75	109	72	57	28	75	118
2016	704	55	59	13	22	56	29	79	102
2017	722	55	59	12	24	55	32	81	100
2018	756	46	54	14	25	58	28	82	98
2019	743	42	55	12	18	54	25	84	100
2020	861	40	58	11	19	54	20	87	98
2021	939	41	62	11	18	54	19	85	102
2022	829	40	57	13	17	51	16	87	101
2023	851	43	54	14	11	52	17	87	102

(Tiếp theo)

Hợp tác xã

	Thành phố Bắc Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Lạng Giang	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Sơn Động	Huyện Yên Dũng	Huyện Việt Yên	Huyện Hiệp Hoà
2014	55	10	54	42	16	43	20	26	16	14
2015	44	7	49	40	11	43	17	29	15	13
2016	45	6	51	38	15	43	18	33	17	23
2017	46	11	52	42	20	44	20	27	23	19
2018	61	13	56	36	23	51	24	28	30	29
2019	51	16	57	38	28	54	24	33	30	22
2020	64	24	70	71	41	58	19	39	37	51
2021	61	27	83	81	59	72	22	38	50	54
2022	50	26	74	39	44	65	24	38	44	43
2023	52	29	71	42	43	75	24	37	51	47

122

Số lao động hợp tác xã đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Người

	TOÀN TỈNH	Thành phố Bắc Ninh	Huyện Yên Phong	Thị xã Quế Vũ	Huyện Tiên Du	Thành phố Từ Sơn	Thị xã Thuận Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
2014	9.919	843	811	715	864	522	407	755	1.256
2015	9.848	869	805	800	856	545	343	738	1.128
2016	8.313	685	609	97	354	604	323	716	1.161
2017	7.993	705	651	96	325	552	363	628	897
2018	7.557	580	578	98	363	495	262	658	788
2019	6.915	493	464	74	238	417	234	753	746
2020	6.359	397	424	71	204	376	158	409	643
2021	7.184	422	421	63	170	365	158	664	690
2022	6.389	417	348	83	182	394	138	539	650
2023	6.447	403	359	65	182	384	169	499	636

(Tiếp theo)

Người

	Thành phố Bắc Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Lạng Giang	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Sơn Động	Huyện Yên Dũng	Huyện Việt Yên	Huyện Hiệp Hoà
2014	1.120	109	549	365	189	375	255	412	193	179
2015	1.085	206	486	375	92	384	180	607	171	178
2016	890	112	624	380	202	313	217	526	182	318
2017	990	170	624	384	253	291	199	492	214	159
2018	805	124	636	302	271	343	222	512	236	284
2019	759	229	454	397	172	345	219	483	254	184
2020	642	294	485	331	331	337	143	498	231	385
2021	717	490	574	527	400	421	152	335	222	393
2022	658	372	518	381	332	316	168	305	236	352
2023	657	315	480	408	285	427	203	321	332	322

123 **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản**
phân theo khu vực kinh tế

Cơ sở

	Tổng số	Chia ra					
		Công nghiệp	Xây dựng	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa mô tô,..	Vận tải kho bãi	Lưu trú và ăn uống	Dịch vụ khác
1997	39.594	16.574	1.515	10.164	5.015	4.491	1.835
1998	41.417	17.337	1.622	10.736	5.855	3.669	2.198
1999	44.304	18.082	1.725	11.883	6.196	4.348	2.070
2000	49.547	20.167	1.644	14.447	7.084	4.517	1.688
2001	64.322	25.005	1.610	21.909	9.189	4.868	1.741
2002	80.479	30.911	1.658	30.335	8.437	7.049	2.089
2003	80.578	31.380	1.750	30.595	7.534	7.181	2.138
2004	85.717	32.089	1.822	33.748	7.938	7.415	2.705
2005	91.180	33.736	1.360	36.996	8.209	7.666	3.213
2006	97.550	35.910	1.526	39.451	8.723	8.164	3.776
2007	120.906	42.097	2.489	49.148	9.236	9.547	8.389
2008	122.839	43.138	2.490	50.613	8.748	8.889	8.961
2009	127.224	43.946	2.896	52.294	9.254	9.298	9.536
2010	131.101	44.806	2.914	54.046	9.252	9.999	10.084
2011	139.406	46.896	3.584	57.167	9.437	10.212	12.110
2012	158.655	51.742	5.577	64.876	9.377	11.717	15.366
2013	159.877	50.895	5.402	66.376	9.608	11.605	15.991
2014	162.808	51.227	4.972	68.019	9.658	12.272	16.660
2015	168.053	51.614	5.366	69.156	10.034	13.033	18.850
2016	175.291	51.485	5.820	70.875	9.970	13.511	23.630
2017	191.513	55.281	6.988	77.816	11.706	15.296	24.426
2018	196.576	56.154	6.558	80.130	12.684	15.526	25.524
2019	203.331	58.418	7.368	82.468	12.330	16.240	26.507
2020	200.766	52.275	7.137	82.170	12.190	16.494	30.500
2021	203.318	51.808	7.194	83.558	12.176	15.551	33.031
2022	213.334	54.813	6.866	88.195	12.398	16.116	34.946
2023	204.317	52.383	7.308	83.511	12.230	15.539	33.346
Sơ bộ 2024	216.800	54.711	7.640	88.970	12.904	16.857	35.718

124 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo khu vực kinh tế

Người

	Tổng số	Chia ra					
		Công nghiệp	Xây dựng	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa mô tô, ..	Vận tải kho bãi	Lưu trữ và ăn uống	Dịch vụ khác
1997	67.081	36.434	4.240	11.398	7.867	5.109	2.033
1998	78.684	46.173	4.457	12.041	9.102	4.555	2.356
1999	83.135	47.288	4.724	13.459	10.030	5.398	2.236
2000	98.047	56.176	4.409	17.105	11.483	6.362	2.512
2001	121.710	69.812	4.350	26.412	11.566	6.949	2.621
2002	144.264	73.675	4.944	38.750	11.126	10.477	5.292
2003	160.371	88.772	5.250	41.879	10.072	10.533	3.865
2004	172.845	91.568	7.096	46.871	11.700	11.025	4.585
2005	197.543	97.286	12.360	57.671	11.595	13.089	5.542
2006	202.667	100.828	12.329	57.719	12.963	13.295	5.533
2007	228.672	102.012	19.001	66.971	13.227	15.952	11.509
2008	222.118	101.973	11.434	68.511	13.522	14.994	11.684
2009	242.186	114.423	14.252	71.691	14.079	15.540	12.201
2010	245.451	104.792	16.432	78.430	13.779	17.848	14.170
2011	262.153	109.362	18.800	84.293	13.981	18.469	17.248
2012	292.631	106.950	40.701	90.472	13.580	20.299	20.629
2013	292.770	106.164	36.106	94.768	13.188	20.618	21.926
2014	295.819	106.026	32.855	97.525	13.197	21.854	24.362
2015	305.452	105.769	38.396	100.379	12.596	23.066	25.246
2016	312.676	104.459	38.576	102.702	12.632	23.497	30.810
2017	340.467	109.816	46.769	109.688	13.977	27.447	32.770
2018	347.385	113.938	43.026	113.312	15.184	27.871	34.054
2019	361.795	118.489	45.488	117.554	14.923	29.522	35.819
2020	347.202	98.299	44.740	116.984	14.337	29.737	43.105
2021	359.335	101.913	44.355	121.581	14.395	28.149	48.942
2022	372.584	107.563	39.762	127.546	14.401	31.825	51.487
2023	358.045	102.093	38.036	123.395	14.996	29.629	49.896
Sơ bộ 2024	374.184	106.560	34.810	133.980	15.817	31.825	51.192

125 Lao động bình quân 01 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo khu vực kinh tế

Người

	Tổng số	Chia ra					
		Công nghiệp	Xây dựng	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa mô tô,..	Vận tải kho bãi	Lưu trữ và ăn uống	Dịch vụ khác
1997	1,7	2,2	2,8	1,1	1,6	1,1	1,1
1998	1,9	2,7	2,7	1,1	1,6	1,2	1,1
1999	1,9	2,6	2,7	1,1	1,6	1,2	1,1
2000	2,0	2,8	2,7	1,2	1,6	1,4	1,5
2001	1,9	2,8	2,7	1,2	1,3	1,4	1,5
2002	1,8	2,4	3,0	1,3	1,3	1,5	2,5
2003	2,0	2,8	3,0	1,4	1,3	1,5	1,8
2004	2,0	2,9	3,9	1,4	1,5	1,5	1,7
2005	2,2	2,9	9,1	1,6	1,4	1,7	1,7
2006	2,1	2,8	8,1	1,5	1,5	1,6	1,5
2007	1,9	2,4	7,6	1,4	1,4	1,7	1,4
2008	1,8	2,4	4,6	1,4	1,5	1,7	1,3
2009	1,9	2,6	4,9	1,4	1,5	1,7	1,3
2010	1,9	2,3	5,6	1,5	1,5	1,8	1,4
2011	1,9	2,3	5,2	1,5	1,5	1,8	1,4
2012	1,8	2,1	7,3	1,4	1,4	1,7	1,3
2013	1,8	2,1	6,7	1,4	1,4	1,8	1,4
2014	1,8	2,1	6,6	1,4	1,4	1,8	1,5
2015	1,8	2,0	7,2	1,5	1,3	1,8	1,3
2016	1,8	2,0	6,6	1,4	1,3	1,7	1,3
2017	1,8	2,0	6,7	1,4	1,2	1,8	1,3
2018	1,8	2,0	6,6	1,4	1,2	1,8	1,3
2019	1,8	2,0	6,2	1,4	1,2	1,8	1,4
2020	1,7	1,9	6,3	1,4	1,2	1,8	1,4
2021	1,8	2,0	6,2	1,5	1,2	1,8	1,5
2022	1,7	2,0	5,8	1,4	1,2	2,0	1,5
2023	1,8	1,9	5,2	1,5	1,2	1,9	1,5
Sơ bộ 2024	1,7	1,9	4,6	1,5	1,2	1,9	1,4

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Biểu	Trang
126 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	373
127 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo nhóm cây trồng	375
128 Diện tích gieo trồng cây hàng năm tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo nhóm cây trồng	376
129 Diện tích gieo trồng cây hàng năm tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo nhóm cây trồng	377
130 Diện tích cây lương thực có hạt	378
131 Diện tích cây lương thực có hạt tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập	379
132 Diện tích cây lương thực có hạt tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập	380
133 Sản lượng cây lương thực có hạt	381
134 Sản lượng cây lương thực có hạt tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập	382
135 Sản lượng cây lương thực có hạt tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập	383
136 Sản lượng cây lương thực có hạt bình quân đầu người	384
137 Diện tích lúa cả năm	385
138 Năng suất lúa cả năm	386
139 Sản lượng lúa cả năm	387
140 Diện tích lúa cả năm tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập	388
141 Năng suất lúa cả năm tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập	389
142 Sản lượng lúa cả năm tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập	390
143 Diện tích lúa cả năm tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập	391
144 Năng suất lúa cả năm tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập	392
145 Sản lượng lúa cả năm tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập	393
146 Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	394
147 Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	396
148 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	398
149 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm	400

150	Năng suất gieo trồng một số cây hàng năm	401
151	Sản lượng một số cây hàng năm	402
152	Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập	403
153	Năng suất gieo trồng một số cây hàng năm tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập	404
154	Sản lượng một số cây hàng năm tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập	405
155	Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập	406
156	Năng suất gieo trồng một số cây hàng năm tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập	407
157	Sản lượng một số cây hàng năm tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập	408
158	Diện tích cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	409
159	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm	411
160	Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	412
161	Sản lượng một số cây lâu năm	413
162	Số lượng đầu con đàn vật nuôi	414
163	Số lượng đầu con đàn vật nuôi tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập	415
164	Số lượng đầu con đàn vật nuôi tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập	416
165	Sản phẩm chăn nuôi	417
166	Sản phẩm chăn nuôi tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập	418
167	Sản phẩm chăn nuôi tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập	419
168	Diện tích rừng hiện có đến 31/12 hằng năm phân theo loại rừng	420
169	Diện tích rừng tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập có đến 31/12 hằng năm phân theo loại rừng	421
170	Diện tích rừng tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập có đến 31/12 hằng năm phân theo loại rừng	422
171	Kết quả sản xuất lâm nghiệp	423
172	Kết quả sản xuất lâm nghiệp tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập	424
173	Kết quả sản xuất thủy sản	425
174	Kết quả sản xuất thủy sản tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập	426
175	Kết quả sản xuất thủy sản tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập	427

126 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Trang trại

	TOÀN TỈNH	Thành phố Bắc Ninh	Huyện Yên Phong	Thị xã Quế Vô	Huyện Tiên Du	Thành phố Từ Sơn	Thị xã Thuận Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
2004	2.647	24	290	71	148	178	146	164	480
2005	3.152	50	390	112	155	137	317	401	226
2006	3.172	52	402	116	160	141	327	414	233
2007	3.266	53	412	119	160	147	338	397	234
2008	3.747	123	389	117	140	148	340	407	298
2009	4.545	149	400	198	155	144	532	498	401
2010	5.048	156	430	216	168	144	578	546	441
2011	200	8	9	6	4	13	4	6	13
2012	360	7	43	6	6	8	9	11	14
2013	497	9	18	6	4	17	7	4	13
2014	539	3	18	6	8	12	17	16	14
2015	595	4	20	6	10	22	20	17	9
2016	785	4	24	7	16	22	16	23	14
2017	815	9	27	2	16	24	17	25	19
2018	806	14	27	9	15	19	25	25	20
2019	610	5	24	12	13	19	19	8	18
2020	554	2	21	11	10	11	18	8	10
2021	531	4	17	11	10	9	24	14	15
2022	619	2	17	11	10	2	23	13	18
2023	597	2	17	11	10	2	22	12	18
2024	640	2	17	12	12	1	23	16	19

126 (Tiếp theo) **Số trang trại** phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Trang trại

	Thành phố Bắc Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Lạng Giang	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Sơn Động	Huyện Yên Dũng	Huyện Việt Yên	Huyện Hiệp Hoà
2004	20	79	45	27	105	583	57	23	122	85
2005	37	146	66	22	78	675	22	126	30	162
2006	36	143	64	21	76	657	21	122	29	158
2007	38	151	68	23	80	696	23	129	31	167
2008	50	166	73	50	83	652	25	130	154	402
2009	59	237	113	56	100	915	24	78	96	390
2010	75	241	106	48	126	1047	26	97	92	511
2011	1	14	7	18	14	26		19	4	34
2012	4	49	5	74	19	34		17	22	32
2013	7	18	83	48	42	56		25	9	131
2014	8	21	110	43	44	76	1	29	11	102
2015	8	20	125	50	54	82	1	32	12	103
2016	10	26	189	53	74	95		25	12	175
2017	9	28	192	57	74	96	2	26	12	180
2018	8	28	172	54	71	104	1	31	11	172
2019		26	122	43	32	72	1	40	16	140
2020	1	23	124	41	33	74		38	22	107
2021		23	106	38	28	43		39	20	130
2022		17	109	44	37	74		59	23	160
2023		18	102	37	40	83		59	23	141
2024		29	102	29	105	73		52	23	125

Ghi chú:

- Trước năm 2011 Trang trại tổng hợp theo tiêu trí quy định tại Thông tư liên tịch 69/2000/TTLT/BNN-TCTK.
- Từ năm 2011-2019 Trang trại tổng hợp theo tiêu trí quy định tại Thông tư 27/2011/TT-BNNPTNT.
- Từ năm 2020- nay Trang trại tổng hợp theo tiêu trí quy định tại Thông tư 02/2020/TT-BNNPTNT.

127 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo nhóm cây trồng

Ha

	Tổng số	Trong đó		
		Cây lương thực có hạt	Cây rau các loại	Cây công nghiệp
1997	283.444,0	214.346,0	21.215,0	17.930,0
1998	285.462,0	216.639,0	21.863,0	19.420,0
1999	282.964,0	215.415,0	21.922,0	18.061,0
2000	283.254,0	214.873,0	22.749,0	17.036,0
2001	283.767,0	210.775,0	26.956,0	18.001,0
2002	284.523,0	209.431,0	26.421,0	18.527,0
2003	283.870,0	210.951,0	27.601,0	17.989,0
2004	286.351,0	213.113,0	29.863,0	18.238,0
2005	281.211,0	209.596,0	28.882,0	19.444,0
2006	280.464,0	209.603,0	28.946,0	17.563,0
2007	277.871,0	207.193,0	30.545,0	16.722,0
2008	275.409,0	204.187,0	29.298,0	19.257,0
2009	264.229,0	200.614,0	29.980,0	18.504,0
2010	271.809,0	201.482,0	30.517,0	18.803,0
2011	266.904,0	199.720,0	29.433,0	17.029,0
2012	265.155,0	197.711,0	31.150,0	16.107,0
2013	264.853,0	197.212,0	31.671,0	15.584,0
2014	265.131,0	199.394,2	31.961,0	14.843,0
2015	262.797,4	197.750,4	32.092,4	14.713,0
2016	258.445,0	194.095,0	32.641,0	14.243,0
2017	252.802,2	189.044,5	33.189,7	13.884,1
2018	245.511,7	182.679,6	31.328,0	12.424,1
2019	242.045,0	180.010,2	32.007,7	11.649,5
2020	237.203,7	175.808,5	32.689,5	11.297,4
2021	232.360,7	172.758,2	33.119,5	10.131,2
2022	226.901,0	168.834,0	33.028,4	9.614,5
2023	222.407,0	165.796,0	32.593,6	9.054,0
2024	220.804,0	164.139,0	32.567,6	8.766,0

128 Diện tích gieo trồng cây hàng năm tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo nhóm cây trồng

Ha

	Tổng số	Trong đó		
		Cây lương thực có hạt	Cây rau các loại	Cây công nghiệp
1997	180.330,0	126.451,0	13.826,0	14.771,0
1998	181.952,0	128.280,0	13.651,0	16.118,0
1999	178.150,0	126.751,0	13.964,0	14.346,0
2000	178.648,0	126.423,0	14.472,0	13.616,0
2001	181.026,0	124.201,0	17.540,0	14.415,0
2002	182.663,0	123.811,0	17.455,0	14.910,0
2003	181.867,0	126.130,0	17.800,0	14.086,0
2004	185.611,0	129.872,0	19.117,0	14.404,0
2005	181.573,0	127.351,0	18.275,0	15.647,0
2006	182.736,0	128.000,0	19.055,0	14.006,0
2007	180.969,0	126.239,0	20.280,0	13.222,0
2008	181.191,0	125.495,0	19.509,0	15.385,0
2009	172.209,0	123.365,0	20.900,0	13.983,0
2010	179.674,0	124.545,0	21.135,0	14.377,0
2011	176.010,0	123.201,0	19.770,0	13.751,0
2012	174.752,0	120.795,0	21.510,0	13.558,0
2013	176.416,0	121.000,0	23.214,0	13.107,0
2014	176.611,0	122.931,0	23.210,0	12.750,0
2015	175.492,0	122.269,0	23.421,0	12.887,0
2016	172.864,0	120.260,0	23.611,0	12.672,0
2017	169.456,0	117.546,0	23.791,0	12.492,0
2018	165.061,0	114.192,0	21.436,0	11.462,0
2019	162.933,0	112.833,0	21.921,0	10.761,0
2020	160.403,0	111.112,0	22.325,0	10.515,0
2021	157.453,0	109.841,0	22.795,0	9.389,0
2022	154.386,0	107.764,0	22.975,0	8.950,0
2023	151.837,0	106.236,0	23.008,0	8.382,0
2024	151.038,0	105.624,0	22.817,0	8.221,0

129 Diện tích gieo trồng cây hàng năm tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo nhóm cây trồng

Ha

	Tổng số	Trong đó		
		Cây lương thực có hạt	Cây rau các loại	Cây công nghiệp
1997	103.114,0	87.895,0	7.389,0	3.159,0
1998	103.510,0	88.359,0	8.212,0	3.302,0
1999	104.814,0	88.664,0	7.958,0	3.715,0
2000	104.606,0	88.450,0	8.277,0	3.420,0
2001	102.741,0	86.574,0	9.416,0	3.586,0
2002	101.860,0	85.620,0	8.966,0	3.617,0
2003	102.003,0	84.821,0	9.801,0	3.903,0
2004	100.740,0	83.241,0	10.746,0	3.834,0
2005	99.638,0	82.245,0	10.607,0	3.797,0
2006	97.728,0	81.603,0	9.891,0	3.557,0
2007	96.902,0	80.954,0	10.265,0	3.500,0
2008	94.218,0	78.692,0	9.789,0	3.872,0
2009	92.020,0	77.249,0	9.080,0	4.521,0
2010	92.135,0	76.937,0	9.382,0	4.426,0
2011	90.894,0	76.519,0	9.663,0	3.278,0
2012	90.403,0	76.916,0	9.640,0	2.549,0
2013	88.437,0	76.212,0	8.457,0	2.477,0
2014	88.520,0	76.463,0	8.751,0	2.093,0
2015	87.305,4	75.481,4	8.671,4	1.826,0
2016	85.581,0	73.835,0	9.030,0	1.571,0
2017	83.346,2	71.498,5	9.398,7	1.392,1
2018	80.450,7	68.487,6	9.892,0	962,1
2019	79.112,0	67.177,2	10.086,7	888,5
2020	76.800,7	64.696,5	10.364,5	782,4
2021	74.907,7	62.917,2	10.324,5	742,2
2022	72.515,0	61.070,0	10.053,4	664,5
2023	70.570,0	59.560,0	9.585,6	672,0
2024	69.766,0	58.515,0	9.750,6	545,0

130 Diện tích cây lương thực có hạt

Ha

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa	Ngô
1997	214.346,0	194.017,0	20.329,0
1998	216.639,0	196.802,0	19.837,0
1999	215.415,0	197.004,0	18.411,0
2000	214.873,0	198.995,0	15.878,0
2001	210.775,0	199.206,0	11.569,0
2002	209.431,0	200.353,0	9.078,0
2003	210.951,0	198.336,0	12.615,0
2004	213.113,0	196.856,0	16.257,0
2005	209.596,0	193.880,0	15.716,0
2006	209.603,0	193.442,0	16.161,0
2007	207.193,0	190.451,0	16.742,0
2008	204.187,0	186.129,0	18.058,0
2009	200.614,0	186.221,0	14.393,0
2010	201.482,0	186.632,0	14.850,0
2011	199.720,0	186.139,0	13.581,0
2012	197.711,0	184.802,0	12.909,0
2013	197.212,0	184.118,0	13.094,0
2014	199.394,2	185.623,5	13.770,7
2015	197.750,4	183.464,7	14.285,7
2016	194.095,0	180.299,0	13.796,0
2017	189.044,5	175.919,0	13.125,5
2018	182.679,6	170.449,3	12.230,3
2019	180.010,2	168.389,3	11.620,9
2020	175.808,5	164.282,6	11.525,9
2021	172.758,2	161.572,0	11.186,2
2022	168.834,0	157.802,0	11.032,0
2023	165.796,0	154.481,0	11.315,0
2024	164.139,0	152.330,0	11.809,0

131 Diện tích cây lương thực có hạt tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập

Ha

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa	Ngô
1997	126.451,0	112.884,0	13.567,0
1998	128.280,0	114.528,0	13.752,0
1999	126.751,0	114.291,0	12.460,0
2000	126.423,0	115.031,0	11.392,0
2001	124.201,0	115.258,0	8.943,0
2002	123.811,0	116.902,0	6.909,0
2003	126.130,0	115.871,0	10.259,0
2004	129.872,0	116.066,0	13.806,0
2005	127.351,0	114.044,0	13.307,0
2006	128.000,0	114.157,0	13.843,0
2007	126.239,0	111.997,0	14.242,0
2008	125.495,0	109.906,0	15.589,0
2009	123.365,0	111.401,0	11.964,0
2010	124.545,0	112.288,0	12.257,0
2011	123.201,0	112.412,0	10.789,0
2012	120.795,0	112.155,0	8.640,0
2013	121.000,0	111.675,0	9.325,0
2014	122.931,2	112.834,5	10.096,7
2015	122.269,0	111.558,0	10.711,0
2016	120.260,0	109.517,0	10.743,0
2017	117.546,0	106.830,0	10.716,0
2018	114.192,0	104.018,0	10.174,0
2019	112.833,0	102.846,0	9.987,0
2020	111.112,0	100.901,0	10.211,0
2021	109.841,0	99.734,0	10.107,0
2022	107.764,0	97.707,0	10.057,0
2023	106.236,0	95.852,0	10.384,0
2024	105.624,0	94.816,0	10.808,0

132 Diện tích cây lương thực có hạt tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập

Ha

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa	Ngô
1997	87.895,0	81.133,0	6.762,0
1998	88.359,0	82.274,0	6.085,0
1999	88.664,0	82.713,0	5.951,0
2000	88.450,0	83.964,0	4.486,0
2001	86.574,0	83.948,0	2.626,0
2002	85.620,0	83.451,0	2.169,0
2003	84.821,0	82.465,0	2.356,0
2004	83.241,0	80.790,0	2.451,0
2005	82.245,0	79.836,0	2.409,0
2006	81.603,0	79.285,0	2.318,0
2007	80.954,0	78.454,0	2.500,0
2008	78.692,0	76.223,0	2.469,0
2009	77.249,0	74.820,0	2.429,0
2010	76.937,0	74.344,0	2.593,0
2011	76.519,0	73.727,0	2.792,0
2012	76.916,0	72.647,0	4.269,0
2013	76.212,0	72.443,0	3.769,0
2014	76.463,0	72.789,0	3.674,0
2015	75.481,4	71.906,7	3.574,7
2016	73.835,0	70.782,0	3.053,0
2017	71.498,5	69.089,0	2.409,5
2018	68.487,6	66.431,3	2.056,3
2019	67.177,2	65.543,3	1.633,9
2020	64.696,5	63.381,6	1.314,9
2021	62.917,2	61.838,0	1.079,2
2022	61.070,0	60.095,0	975,0
2023	59.560,0	58.629,0	931,0
2024	58.515,0	57.514,0	1.001,0

133 Sản lượng cây lương thực có hạt

Tấn

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa	Ngô
1997	745.059	687.806	57.253
1998	790.465	741.390	49.075
1999	853.990	804.459	49.531
2000	955.275	914.166	41.109
2001	936.019	906.641	29.378
2002	992.533	967.095	25.438
2003	1.003.559	967.901	35.658
2004	1.053.640	1.000.252	53.388
2005	1.045.537	994.410	51.127
2006	1.030.315	980.046	50.269
2007	1.020.014	961.287	58.727
2008	1.013.293	952.702	60.591
2009	1.066.105	1.016.449	49.656
2010	1.093.555	1.037.929	55.626
2011	1.148.970	1.095.735	53.235
2012	1.134.683	1.082.568	52.115
2013	1.066.439	1.012.787	53.652
2014	1.122.924	1.065.994	56.930
2015	1.123.572	1.063.767	59.805
2016	1.126.225	1.067.706	58.519
2017	1.079.550	1.024.196	55.354
2018	1.061.447	1.009.929	51.518
2019	1.046.166	996.296	49.870
2020	1.036.578	986.913	49.665
2021	1.030.057	981.823	48.234
2022	1.005.900	958.779	47.121
2023	978.935	929.753	49.182
2024	883.722	835.520	48.202

134 Sản lượng cây lương thực có hạt tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập

Tấn

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa	Ngô
1997	407.270	369.098	38.172
1998	424.840	389.653	35.187
1999	449.822	416.312	33.510
2000	502.139	472.750	29.389
2001	497.763	475.445	22.318
2002	539.688	520.439	19.249
2003	554.906	525.872	29.034
2004	598.131	552.461	45.670
2005	600.899	556.638	44.261
2006	588.255	545.351	42.904
2007	590.439	540.745	49.694
2008	569.359	518.404	50.955
2009	612.461	571.569	40.892
2010	642.753	597.808	44.945
2011	668.482	627.794	40.688
2012	662.767	629.152	33.615
2013	623.953	588.627	35.326
2014	665.975	626.620	39.355
2015	661.301	619.035	42.266
2016	671.570	628.587	42.983
2017	652.213	609.246	42.967
2018	640.676	599.485	41.191
2019	634.850	593.586	41.264
2020	625.609	582.855	42.754
2021	623.254	580.695	42.559
2022	608.726	566.889	41.837
2023	598.591	554.522	44.069
2024	539.207	495.700	43.507

135 Sản lượng cây lương thực có hạt tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập

Tấn

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa	Ngô
1997	337.789	318.708	19.081
1998	365.625	351.737	13.888
1999	404.168	388.147	16.021
2000	453.136	441.416	11.720
2001	438.256	431.196	7.060
2002	452.845	446.656	6.189
2003	448.653	442.029	6.624
2004	455.509	447.791	7.718
2005	444.638	437.772	6.866
2006	442.060	434.695	7.365
2007	429.575	420.542	9.033
2008	443.934	434.298	9.636
2009	453.644	444.880	8.764
2010	450.802	440.121	10.681
2011	480.488	467.941	12.547
2012	471.916	453.416	18.500
2013	442.486	424.160	18.326
2014	456.949	439.374	17.575
2015	462.271	444.732	17.539
2016	454.655	439.119	15.536
2017	427.337	414.950	12.387
2018	420.771	410.444	10.327
2019	411.316	402.710	8.606
2020	410.969	404.058	6.911
2021	406.803	401.128	5.675
2022	397.174	391.890	5.284
2023	380.344	375.231	5.113
2024	344.515	339.820	4.695

136 Sản lượng cây lương thực có hạt bình quân đầu người

	Dân số trung bình (Người)	Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (Kg)
1997	2.402.115	745.059	310,2
1998	2.420.201	790.465	326,6
1999	2.433.616	853.990	350,9
2000	2.448.972	955.275	390,1
2001	2.465.152	936.019	379,7
2002	2.480.245	992.533	400,2
2003	2.493.894	1.003.559	402,4
2004	2.511.097	1.053.640	419,6
2005	2.521.289	1.045.537	414,7
2006	2.536.632	1.030.315	406,2
2007	2.552.811	1.020.014	399,6
2008	2.568.285	1.013.293	394,5
2009	2.583.595	1.066.105	412,6
2010	2.607.369	1.093.555	419,4
2011	2.649.366	1.148.970	433,7
2012	2.693.558	1.134.683	421,3
2013	2.738.798	1.066.439	389,4
2014	2.779.091	1.122.924	404,1
2015	2.885.517	1.123.572	389,4
2016	2.954.747	1.126.225	381,2
2017	3.034.549	1.079.550	355,8
2018	3.114.851	1.061.447	340,8
2019	3.189.013	1.046.166	328,1
2020	3.260.750	1.036.578	317,9
2021	3.338.183	1.030.057	308,6
2022	3.379.175	1.005.900	297,7
2023	3.440.181	978.935	284,6
2024	3.509.188	883.722	251,8

137 Diện tích lúa cả năm

Ha

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa đông xuân	Lúa mùa
1997	194.017	91.125	102.892
1998	196.802	91.645	105.157
1999	197.004	90.336	106.668
2000	198.995	92.249	106.746
2001	199.206	93.897	105.309
2002	200.353	94.176	106.177
2003	198.336	93.898	104.438
2004	196.856	92.737	104.119
2005	193.880	91.876	102.004
2006	193.442	92.311	101.131
2007	190.451	90.910	99.541
2008	186.129	88.085	98.044
2009	186.221	89.522	96.699
2010	186.632	90.001	96.631
2011	186.139	90.065	96.074
2012	184.802	89.755	95.047
2013	184.118	89.614	94.504
2014	185.624	90.132	95.492
2015	183.465	89.647	93.818
2016	180.299	88.784	91.515
2017	175.919	86.685	89.234
2018	170.449	84.240	86.209
2019	168.389	83.030	85.359
2020	164.283	80.997	83.286
2021	161.572	79.605	81.967
2022	157.802	78.088	79.714
2023	154.481	76.522	77.959
2024	152.330	75.220	77.110

138 Năng suất lúa cả năm

Tạ/ha

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa đông xuân	Lúa mùa
1997	35,5	38,6	32,7
1998	37,7	37,6	37,7
1999	40,8	41,0	40,7
2000	45,9	48,7	43,5
2001	45,5	47,1	44,1
2002	48,3	49,6	47,1
2003	48,8	52,1	45,8
2004	50,8	54,7	47,4
2005	51,3	55,2	47,8
2006	50,7	53,8	47,8
2007	50,5	49,6	51,3
2008	51,2	57,3	45,7
2009	54,6	58,1	51,3
2010	55,6	59,6	51,9
2011	58,9	63,9	54,1
2012	58,6	63,2	54,2
2013	55,0	62,3	48,1
2014	57,4	60,0	55,0
2015	58,0	61,9	54,3
2016	59,2	62,1	56,4
2017	58,2	62,0	54,5
2018	59,3	63,1	55,5
2019	59,2	61,7	56,7
2020	60,1	61,8	58,4
2021	60,8	62,6	59,0
2022	60,8	62,5	59,1
2023	60,2	62,4	58,0
2024	54,8	63,0	46,9

139 Sản lượng lúa cả năm

Tấn

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa đông xuân	Lúa mùa
1997	687.806	351.411	336.395
1998	741.390	344.567	396.823
1999	804.459	369.935	434.524
2000	914.166	449.625	464.541
2001	906.641	441.809	464.832
2002	967.095	467.266	499.829
2003	967.901	489.072	478.829
2004	1.000.252	506.842	493.410
2005	994.410	507.050	487.360
2006	980.046	496.510	483.536
2007	961.287	450.804	510.483
2008	952.702	504.591	448.111
2009	1.016.449	519.913	496.536
2010	1.037.929	536.036	501.893
2011	1.095.735	575.959	519.776
2012	1.082.568	567.172	515.396
2013	1.012.787	558.605	454.182
2014	1.065.994	540.959	525.035
2015	1.063.767	554.628	509.139
2016	1.067.706	551.352	516.354
2017	1.024.196	537.720	486.476
2018	1.009.929	531.539	478.390
2019	996.296	512.006	484.290
2020	986.913	500.880	486.034
2021	981.823	498.538	483.285
2022	958.779	487.960	470.819
2023	929.753	477.468	452.285
2024	835.520	474.141	361.379

140 Diện tích lúa cả năm tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập

Ha

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa đông xuân	Lúa mùa
1997	112.884	50.671	62.213
1998	114.528	50.828	63.700
1999	114.291	49.370	64.921
2000	115.031	50.735	64.296
2001	115.258	52.122	63.136
2002	116.902	52.576	64.326
2003	115.871	52.747	63.124
2004	116.066	52.323	63.743
2005	114.044	52.031	62.013
2006	114.157	52.801	61.356
2007	111.997	51.720	60.277
2008	109.906	50.110	59.796
2009	111.401	52.240	59.161
2010	112.288	52.939	59.349
2011	112.412	53.245	59.167
2012	112.155	53.230	58.925
2013	111.675	53.237	58.438
2014	112.835	53.785	59.050
2015	111.558	53.621	57.937
2016	109.517	53.209	56.308
2017	106.830	51.835	54.995
2018	104.018	50.543	53.475
2019	102.846	49.939	52.907
2020	100.901	49.124	51.777
2021	99.734	48.488	51.246
2022	97.707	47.691	50.016
2023	95.852	46.849	49.003
2024	94.816	46.313	48.503

141 Năng suất lúa cả năm tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập

Tạ/ha

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa đông xuân	Lúa mùa
1997	32,7	34,4	31,3
1998	34,0	33,5	34,4
1999	36,4	36,0	36,7
2000	41,1	43,0	39,6
2001	41,3	42,7	40,1
2002	44,5	45,7	43,5
2003	45,4	48,3	42,9
2004	47,6	51,2	44,6
2005	48,8	51,8	46,3
2006	47,8	49,8	46,1
2007	48,3	46,2	50,1
2008	47,2	52,6	42,6
2009	51,3	53,7	49,2
2010	53,2	56,0	50,7
2011	55,8	59,4	52,6
2012	56,1	59,4	53,1
2013	52,7	59,1	46,9
2014	55,5	58,0	53,3
2015	55,5	59,2	52,1
2016	57,4	60,1	54,8
2017	57,0	60,3	53,9
2018	57,6	61,1	54,4
2019	57,7	60,6	55,0
2020	57,8	59,8	55,8
2021	58,2	60,2	56,3
2022	58,0	59,6	56,5
2023	57,9	59,9	55,9
2024	52,3	60,6	44,4

142 Sản lượng lúa cả năm tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập

Tấn

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa đông xuân	Lúa mùa
1997	369.098	174.165	194.933
1998	389.653	170.395	219.258
1999	416.312	177.968	238.344
2000	472.750	218.354	254.396
2001	475.445	222.577	252.868
2002	520.439	240.431	280.008
2003	525.872	254.868	271.004
2004	552.461	267.899	284.562
2005	556.638	269.275	287.363
2006	545.351	262.689	282.662
2007	540.745	238.755	301.990
2008	518.404	263.816	254.588
2009	571.569	280.512	291.057
2010	597.808	296.702	301.106
2011	627.794	316.379	311.415
2012	629.152	316.044	313.108
2013	588.627	314.843	273.784
2014	626.620	312.101	314.519
2015	619.035	317.276	301.759
2016	628.587	320.043	308.544
2017	609.246	312.800	296.446
2018	599.485	308.806	290.679
2019	593.586	302.479	291.107
2020	582.855	293.973	288.882
2021	580.695	292.067	288.628
2022	566.889	284.217	282.672
2023	554.522	280.757	273.765
2024	495.700	280.543	215.157

143 Diện tích lúa cả năm tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập

Ha

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa đông xuân	Lúa mùa
1997	81.133	40.454	40.679
1998	82.274	40.817	41.457
1999	82.713	40.966	41.747
2000	83.964	41.514	42.450
2001	83.948	41.775	42.173
2002	83.451	41.600	41.851
2003	82.465	41.151	41.314
2004	80.790	40.414	40.376
2005	79.836	39.845	39.991
2006	79.285	39.510	39.775
2007	78.454	39.190	39.264
2008	76.223	37.975	38.248
2009	74.820	37.282	37.538
2010	74.344	37.062	37.282
2011	73.727	36.820	36.907
2012	72.647	36.525	36.122
2013	72.443	36.377	36.066
2014	72.789	36.347	36.442
2015	71.907	36.026	35.881
2016	70.782	35.575	35.207
2017	69.089	34.850	34.239
2018	66.431	33.697	32.734
2019	65.543	33.091	32.452
2020	63.382	31.873	31.509
2021	61.838	31.117	30.721
2022	60.095	30.397	29.698
2023	58.629	29.673	28.956
2024	57.514	28.907	28.607

144 Năng suất lúa cả năm tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập

	Tổng số	Chia ra		Tạ/ha
		Lúa đông xuân	Lúa mùa	
1997	39,3	43,8	34,8	
1998	42,8	42,7	42,8	
1999	46,9	46,9	47,0	
2000	52,6	55,7	49,5	
2001	51,4	52,5	50,3	
2002	53,5	54,5	52,5	
2003	53,6	56,9	50,3	
2004	55,4	59,1	51,7	
2005	54,8	59,7	50,0	
2006	54,8	59,2	50,5	
2007	53,6	54,1	53,1	
2008	57,0	63,4	50,6	
2009	59,5	64,2	54,7	
2010	59,2	64,6	53,9	
2011	63,5	70,5	56,5	
2012	62,4	68,8	56,0	
2013	58,6	67,0	50,0	
2014	60,4	63,0	57,8	
2015	61,8	65,9	57,8	
2016	62,0	65,0	59,0	
2017	60,1	64,5	55,5	
2018	61,8	66,1	57,3	
2019	61,4	63,3	59,5	
2020	63,8	64,9	62,6	
2021	64,9	66,4	63,4	
2022	65,2	67,0	63,4	
2023	64,0	66,3	61,7	
2024	59,1	67,0	51,1	

145 Sản lượng lúa cả năm tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập

Tấn

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa đông xuân	Lúa mùa
1997	318.708	177.246	141.462
1998	351.737	174.172	177.565
1999	388.147	191.967	196.180
2000	441.416	231.271	210.145
2001	431.196	219.232	211.964
2002	446.656	226.835	219.821
2003	442.029	234.204	207.825
2004	447.791	238.943	208.848
2005	437.772	237.775	199.997
2006	434.695	233.821	200.874
2007	420.542	212.049	208.493
2008	434.298	240.775	193.523
2009	444.880	239.401	205.479
2010	440.121	239.334	200.787
2011	467.941	259.580	208.361
2012	453.416	251.128	202.288
2013	424.160	243.762	180.398
2014	439.374	228.858	210.516
2015	444.732	237.352	207.380
2016	439.119	231.309	207.810
2017	414.950	224.920	190.030
2018	410.444	222.733	187.711
2019	402.710	209.527	193.183
2020	404.058	206.907	197.152
2021	401.128	206.471	194.657
2022	391.890	203.743	188.147
2023	375.231	196.711	178.520
2024	339.820	193.598	146.222

146 Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Ha

	TOÀN TỈNH	Thành phố Bắc Ninh	Huyện Yên Phong	Thị xã Quế Võ	Huyện Tiên Du	Thành phố Tứ Sơn	Thị xã Thuận Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
1997	194.017,0	2.099,0	12.956,0	15.588,0	11.756,0	7.814,0	11.728,0	8.854,0	10.338,0
1998	196.802,0	2.022,0	13.415,0	16.050,0	11.817,0	7.752,0	12.036,0	8.957,0	10.225,0
1999	197.004,0	1.978,0	13.669,0	16.315,0	11.941,0	7.637,0	11.979,0	8.945,0	10.249,0
2000	198.995,0	1.952,0	13.730,0	16.987,0	12.012,0	7.768,0	12.132,0	9.000,0	10.383,0
2001	199.206,0	1.930,0	13.536,0	17.345,0	12.000,0	7.692,0	11.982,0	9.095,0	10.368,0
2002	200.353,0	1.918,0	13.438,0	17.579,0	11.907,0	7.541,0	12.168,0	8.914,0	9.986,0
2003	198.336,0	1.841,0	13.397,0	17.518,0	11.684,0	7.236,0	12.119,0	8.823,0	9.847,0
2004	196.856,0	1.685,0	13.319,0	17.133,0	11.086,0	7.126,0	11.915,0	8.886,0	9.640,0
2005	193.880,0	1.398,0	13.193,0	16.901,0	10.908,0	6.776,0	12.159,0	8.851,0	9.650,0
2006	193.442,0	1.322,0	13.019,0	16.901,0	10.701,0	6.713,0	12.115,0	8.859,0	9.655,0
2007	190.451,0	6.221,0	11.076,0	15.077,0	9.277,0	6.370,0	12.098,0	8.794,0	9.541,0
2008	186.129,0	5.949,0	10.808,0	14.663,0	8.860,0	5.757,0	11.865,0	8.738,0	9.583,0
2009	186.221,0	5.635,0	10.602,0	14.550,0	8.456,0	5.565,0	11.864,0	8.677,0	9.471,0
2010	186.632,0	5.555,0	10.409,0	14.267,0	8.531,0	5.507,0	11.732,0	8.626,0	9.717,0
2011	186.139,0	5.595,0	10.326,0	14.200,0	8.489,0	5.276,0	11.514,0	8.678,0	9.649,0
2012	184.802,0	5.346,0	10.115,0	13.903,0	8.425,0	5.123,0	11.331,0	8.591,0	9.813,0
2013	184.118,0	5.313,0	10.021,0	14.000,0	8.332,0	4.920,0	11.347,0	8.636,0	9.874,0
2014	185.623,5	5.406,0	10.210,0	14.000,0	8.484,0	4.742,0	11.438,0	8.665,0	9.844,0
2015	183.464,7	5.147,2	10.164,2	14.000,3	8.331,0	4.591,0	11.352,0	8.650,0	9.671,0
2016	180.299,0	4.888,0	9.793,0	14.000,0	8.025,0	4.341,0	11.408,0	8.651,0	9.676,0
2017	175.919,0	4.333,0	9.128,0	13.996,0	7.889,0	4.268,0	11.279,0	8.639,0	9.557,0
2018	170.449,3	3.844,7	8.517,5	13.968,0	7.620,0	4.137,9	10.710,2	8.447,0	9.186,0
2019	168.389,3	3.623,4	8.425,8	13.975,7	7.521,0	3.980,4	10.485,0	8.388,0	9.144,0
2020	164.282,6	3.076,3	7.969,9	13.953,0	7.309,0	3.843,1	10.057,2	8.240,4	8.932,7
2021	161.572,0	2.997,4	7.418,6	13.912,5	7.176,0	3.813,6	9.529,1	8.062,3	8.928,5
2022	157.802,0	2.843,0	7.255,0	13.868,0	7.090,0	3.754,0	9.115,0	7.278,0	8.892,0
2023	154.481,0	2.670,0	7.126,0	13.689,0	6.849,0	3.741,0	8.540,0	7.236,0	8.778,0
2024	152.330,0	2.720,0	6.836,0	13.536,0	6.713,0	3.733,0	8.276,0	6.974,0	8.726,0

146 (Tiếp theo) Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Ha

	Thành phố Bắc Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Lạng Giang	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Sơn Động	Huyện Yên Dũng	Huyện Việt Yên	Huyện Hiệp Hoà
1997	2.260,0	5.935,0	14.629,0	14.948,0	15.389,0	9.311,0	4.113,0	16.577,0	13.038,0	16.684,0
1998	2.259,0	6.004,0	15.033,0	15.383,0	15.324,0	9.325,0	4.122,0	16.821,0	13.425,0	16.832,0
1999	2.261,0	5.847,0	15.522,0	15.632,0	15.047,0	8.331,0	4.080,0	16.999,0	13.580,0	16.992,0
2000	2.298,0	6.248,0	15.166,0	15.363,0	15.322,0	8.420,0	3.826,0	17.236,0	13.847,0	17.305,0
2001	2.321,0	6.413,0	14.806,0	15.396,0	15.032,0	8.825,0	4.219,0	17.566,0	13.365,0	17.315,0
2002	2.285,0	6.513,0	14.990,0	15.530,0	15.447,0	8.650,0	4.139,0	17.961,0	13.905,0	17.482,0
2003	2.177,0	6.530,0	14.713,0	15.483,0	15.257,0	8.640,0	4.494,0	17.573,0	13.657,0	17.347,0
2004	1.800,0	6.373,0	14.373,0	15.575,0	16.218,0	8.700,0	4.591,0	17.845,0	13.478,0	17.113,0
2005	1.458,0	6.549,0	14.202,0	15.449,0	15.779,0	7.927,0	4.440,0	17.841,0	13.331,0	17.068,0
2006	1.400,0	6.487,0	14.155,0	15.440,0	16.212,0	8.126,0	4.560,0	17.552,0	13.304,0	16.921,0
2007	1.302,0	6.399,0	13.576,0	15.300,0	15.768,0	7.736,0	4.446,0	17.582,0	13.169,0	16.719,0
2008	1.220,0	6.145,0	13.406,0	15.195,0	15.550,0	7.966,0	4.521,0	16.792,0	12.777,0	16.334,0
2009	1.260,0	6.597,0	13.485,0	15.138,0	16.188,0	8.308,0	4.451,0	16.680,0	12.973,0	16.321,0
2010	1.260,0	6.588,0	13.798,0	15.224,0	16.380,0	8.570,0	4.517,0	16.561,0	13.078,0	16.312,0
2011	4.135,0	6.593,0	13.649,0	14.708,0	16.635,0	8.640,0	4.504,0	14.222,0	13.025,0	16.301,0
2012	4.042,0	6.554,0	13.573,0	14.718,0	16.788,0	8.762,0	4.540,0	14.145,0	12.906,0	16.127,0
2013	3.493,0	6.472,0	13.347,0	14.684,0	16.630,0	8.663,0	4.552,0	14.511,0	12.939,0	16.384,0
2014	3.951,0	6.522,0	13.333,0	14.757,0	16.846,0	8.136,0	4.558,5	15.229,0	13.072,0	16.430,0
2015	3.960,0	6.367,0	13.390,0	14.672,0	16.810,0	7.286,0	4.560,0	15.082,0	12.950,0	16.481,0
2016	3.860,0	6.536,0	13.160,0	14.611,0	16.830,0	5.710,0	4.561,0	14.858,0	12.898,0	16.493,0
2017	3.621,0	6.493,0	13.063,0	14.437,0	16.840,0	4.018,0	4.473,0	14.623,0	12.791,0	16.471,0
2018	3.053,0	6.473,0	12.853,0	14.360,0	16.620,0	2.997,0	4.306,0	14.295,0	12.735,0	16.326,0
2019	2.965,0	6.460,0	12.822,0	14.133,0	16.450,0	2.654,0	4.268,0	14.208,0	12.694,0	16.192,0
2020	2.771,0	6.444,0	12.641,0	13.805,0	16.383,0	1.991,0	4.260,0	14.077,0	12.424,0	16.105,0
2021	2.639,0	6.405,0	12.501,0	13.659,0	16.231,0	1.863,0	4.158,0	14.116,0	12.176,0	15.986,0
2022	2.411,0	6.355,0	12.202,0	13.140,0	16.124,0	1.500,0	4.155,0	14.048,0	11.913,0	15.859,0
2023	2.290,0	6.361,0	12.107,0	12.996,0	16.001,0	1.418,0	4.151,0	13.623,0	11.112,0	15.793,0
2024	2.164,0	6.366,0	11.986,0	12.966,0	15.880,0	1.470,0	4.140,0	13.470,0	10.751,0	15.623,0

147 Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tạ/ha

	TOÀN TỈNH	Thành phố Bắc Ninh	Huyện Yên Phong	Thị xã Quế Võ	Huyện Tiên Du	Thành phố Tứ Sơn	Thị xã Thuận Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
1997	35,5	37,3	39,0	38,3	40,2	40,2	38,1	39,8	40,6
1998	37,7	39,6	42,6	41,7	44,5	44,1	41,0	43,3	43,8
1999	40,8	40,6	47,3	45,6	46,3	45,2	48,2	48,6	48,8
2000	45,9	51,0	51,9	51,5	53,4	50,7	52,7	53,7	54,8
2001	45,5	49,0	52,2	51,8	50,9	50,6	50,5	51,1	52,5
2002	48,3	51,2	52,7	53,9	53,0	51,6	52,7	55,6	55,7
2003	48,8	51,2	53,7	53,8	52,6	51,1	53,0	55,7	55,4
2004	50,8	52,8	56,1	56,8	55,0	52,5	53,3	57,1	56,2
2005	51,3	52,1	53,6	56,5	53,2	49,8	55,1	57,5	56,5
2006	50,7	50,6	53,5	55,3	54,7	51,7	55,8	55,9	56,5
2007	50,5	53,0	54,6	54,4	53,8	49,4	54,1	51,9	55,0
2008	51,2	55,5	56,7	58,3	54,6	51,2	57,7	58,8	59,3
2009	54,6	56,2	58,6	60,9	59,1	53,7	59,8	62,3	60,7
2010	55,6	56,1	58,6	60,9	58,6	52,4	59,6	62,0	60,5
2011	58,9	61,2	62,3	65,6	63,5	56,2	62,7	66,7	64,9
2012	58,6	61,5	61,3	63,7	62,2	55,0	62,0	65,8	63,9
2013	55,0	58,7	58,5	59,1	58,4	53,5	58,6	59,7	59,4
2014	57,4	60,5	58,4	63,0	61,0	52,9	57,5	63,9	62,0
2015	58,0	60,9	59,8	64,6	61,4	53,3	59,4	65,7	64,3
2016	59,2	59,8	60,6	64,2	62,7	54,3	60,2	64,5	64,3
2017	58,2	58,0	59,9	62,0	60,9	53,0	57,7	62,0	61,8
2018	59,3	60,2	61,9	63,5	61,6	54,6	60,6	63,4	63,0
2019	59,2	58,0	62,2	63,6	61,2	51,3	59,5	63,9	63,5
2020	60,1	60,1	65,3	66,0	64,8	52,5	62,0	65,8	64,2
2021	60,8	60,7	65,9	66,7	64,5	54,6	63,6	66,9	66,6
2022	60,8	61,6	65,7	66,6	65,4	56,1	63,9	67,5	66,9
2023	60,2	60,4	65,6	65,2	64,3	55,7	63,0	65,2	65,2
2024	54,8	56,7	58,6	61,1	58,3	52,4	58,2	61,4	59,4

147 (Tiếp theo) Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tạ/ha

	Thành phố Bắc Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Lạng Giang	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Sơn Động	Huyện Yên Dũng	Huyện Việt Yên	Huyện Hiệp Hoà
1997	34,4	30,9	32,7	34,6	32,7	26,0	26,4	34,9	34,7	32,8
1998	36,3	28,1	34,3	35,5	34,1	30,8	29,2	35,4	37,1	33,3
1999	38,3	34,5	36,0	38,9	35,5	29,4	24,2	39,3	39,8	36,5
2000	42,8	40,2	42,1	43,0	39,3	33,0	27,9	43,5	44,3	42,1
2001	39,8	40,0	40,2	40,5	41,0	37,9	33,0	44,1	43,9	42,5
2002	44,4	42,2	45,0	46,2	44,4	39,6	33,9	46,9	46,3	44,8
2003	44,6	42,1	45,6	47,6	43,9	41,0	39,0	47,7	47,7	45,6
2004	46,0	44,6	48,1	49,6	46,7	44,2	40,5	49,3	49,0	48,2
2005	46,8	46,2	49,2	51,8	47,1	46,0	40,8	50,2	51,0	48,7
2006	46,7	44,7	47,3	49,8	46,3	44,4	40,0	49,9	50,3	48,5
2007	47,7	46,5	47,5	50,3	49,0	46,3	40,6	49,6	50,1	47,3
2008	48,5	45,9	50,0	51,1	42,8	32,7	36,0	50,7	50,8	49,5
2009	49,8	49,0	50,3	53,0	53,1	45,1	42,2	53,1	54,5	51,1
2010	49,7	50,0	51,6	54,4	54,8	50,5	46,8	55,0	55,0	53,5
2011	56,7	53,0	53,9	56,6	58,1	51,7	47,8	58,8	57,6	55,9
2012	56,5	52,8	54,7	58,0	57,8	52,0	47,6	58,2	57,7	56,6
2013	56,4	51,2	50,3	53,8	55,8	52,2	47,5	53,9	52,9	51,0
2014	55,7	53,2	55,1	57,0	56,6	52,9	47,8	57,4	56,6	55,4
2015	56,0	53,5	53,7	55,7	56,8	52,6	48,1	58,0	56,7	56,2
2016	57,3	54,7	57,9	58,4	57,8	54,4	48,1	58,7	58,7	58,1
2017	57,1	54,0	56,9	58,2	58,6	54,0	47,9	57,9	57,7	57,6
2018	58,5	54,6	57,8	58,3	58,7	54,8	48,5	58,6	58,2	58,5
2019	58,5	55,8	56,5	58,3	58,6	55,1	48,7	59,8	57,8	58,9
2020	58,6	54,6	56,3	58,5	58,7	55,8	48,8	60,0	58,1	58,9
2021	58,9	55,7	57,5	58,6	58,8	56,0	49,6	60,3	58,6	59,2
2022	58,5	57,0	58,1	58,7	58,6	47,8	50,5	60,8	57,7	57,9
2023	58,5	55,9	54,8	57,9	58,6	55,9	52,7	60,6	58,1	59,0
2024	58,7	54,3	51,5	55,5	50,5	49,2	44,9	55,3	50,2	51,4

148 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	TOÀN TỈNH	Thành phố Bắc Ninh	Huyện Yên Phong	Thị xã Quế Võ	Huyện Tiên Du	Thành phố Từ Sơn	Thị xã Thuận Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
1997	687.806,0	7.834,0	50.566,0	59.735,0	47.248,0	31.427,0	44.740,0	35.196,0	41.962,0
1998	741.390,0	8.007,0	57.146,0	66.918,0	52.557,0	34.182,0	49.381,0	38.785,0	44.761,0
1999	804.459,0	8.040,0	64.599,0	74.442,0	55.246,0	34.529,0	57.767,0	43.497,0	50.027,0
2000	914.166,0	9.963,0	71.208,0	87.523,0	64.150,0	39.401,0	63.962,0	48.293,0	56.916,0
2001	906.641,0	9.466,0	70.606,0	89.803,0	61.029,0	38.917,0	60.474,0	46.479,0	54.422,0
2002	967.095,0	9.826,0	70.832,0	94.675,0	63.059,0	38.915,0	64.089,0	49.589,0	55.671,0
2003	967.901,0	9.423,0	71.994,0	94.162,0	61.480,0	36.995,0	64.232,0	49.150,0	54.593,0
2004	1.000.252,0	8.900,0	74.667,0	97.353,0	60.980,0	37.398,0	63.555,0	50.774,0	54.164,0
2005	994.410,0	7.285,0	70.748,0	95.544,0	58.079,0	33.728,0	66.958,0	50.926,0	54.504,0
2006	980.046,0	6.694,0	69.613,0	93.543,0	58.528,0	34.717,0	67.549,0	49.538,0	54.513,0
2007	961.287,0	32.995,0	60.441,0	82.086,0	49.873,0	31.484,0	65.499,0	45.641,0	52.523,0
2008	952.702,0	32.998,0	61.269,0	85.526,0	48.378,0	29.453,0	68.414,0	51.416,0	56.844,0
2009	1.016.449,0	31.690,0	62.149,0	88.659,0	49.939,0	29.870,0	70.969,0	54.080,0	57.524,0
2010	1.037.929,0	31.165,0	61.001,0	86.902,0	49.981,0	28.849,0	69.939,0	53.464,0	58.820,0
2011	1.095.735,0	34.267,0	64.372,0	93.090,0	53.921,0	29.676,0	72.137,0	57.885,0	62.593,0
2012	1.082.568,0	32.873,0	62.019,0	88.550,0	52.420,0	28.183,0	70.197,0	56.488,0	62.686,0
2013	1.012.787,0	31.169,0	58.590,0	82.730,0	48.689,0	26.309,0	66.493,0	51.518,0	58.662,0
2014	1.065.994,0	32.691,0	59.587,0	88.151,0	51.732,0	25.062,0	65.758,0	55.370,0	61.023,0
2015	1.063.767,4	31.324,3	60.828,7	90.457,6	51.186,0	24.477,0	67.479,3	56.830,8	62.148,7
2016	1.067.706,0	29.224,0	59.388,0	89.916,0	50.290,0	23.559,0	68.694,0	55.797,0	62.251,0
2017	1.024.196,0	25.139,0	54.633,0	86.743,0	48.052,0	22.619,0	65.131,0	53.548,0	59.085,0
2018	1.009.929,3	23.163,6	52.697,1	88.713,9	46.950,0	22.576,5	64.890,1	53.538,6	57.914,5
2019	996.295,7	21.017,1	52.372,3	88.851,4	46.031,8	20.410,1	62.362,8	53.562,4	58.101,8
2020	986.913,3	18.495,1	52.043,7	92.070,1	47.377,6	20.158,1	62.396,2	54.205,9	57.311,6
2021	981.823,2	18.193,2	48.922,3	92.819,4	46.285,5	20.805,1	60.650,3	53.951,7	59.500,7
2022	958.779,0	17.522,2	47.632,4	92.408,9	46.356,7	21.058,8	58.276,3	49.150,7	59.484,0
2023	929.753,0	16.126,0	46.737,0	89.240,0	44.058,0	20.828,0	53.826,0	47.187,0	57.229,0
2024	835.520,0	15.430,0	40.067,0	82.769,0	39.129,0	19.557,0	48.167,0	42.845,0	51.856,0

148 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Tấn

	Thành phố Bắc Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Lạng Giang	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Sơn Động	Huyện Yên Dũng	Huyện Việt Yên	Huyện Hiệp Hoà
1997	7.769,0	18.339,0	47.859,0	51.781,0	50.397,0	24.211,0	10.864,0	57.917,0	45.301,0	54.660,0
1998	8.195,0	16.853,0	51.527,0	54.640,0	52.298,0	28.762,0	12.025,0	59.509,0	49.772,0	56.072,0
1999	8.670,0	20.157,0	55.913,0	60.837,0	53.465,0	24.462,0	9.875,0	66.845,0	54.036,0	62.052,0
2000	9.841,0	25.136,0	63.848,0	66.098,0	60.203,0	27.824,0	10.684,0	74.952,0	61.345,0	72.819,0
2001	9.232,0	25.636,0	59.524,0	62.398,0	61.563,0	33.430,0	13.920,0	77.538,0	58.699,0	73.505,0
2002	10.142,0	27.500,0	67.405,0	71.751,0	68.617,0	34.218,0	14.033,0	84.166,0	64.348,0	78.259,0
2003	9.710,0	27.522,0	67.030,0	73.635,0	67.037,0	35.385,0	17.532,0	83.789,0	65.154,0	79.078,0
2004	8.288,0	28.432,0	69.136,0	77.305,0	75.694,0	38.482,0	18.600,0	87.917,0	66.080,0	82.527,0
2005	6.826,0	30.246,0	69.927,0	80.058,0	74.292,0	36.463,0	18.095,0	89.608,0	67.991,0	83.132,0
2006	6.536,0	29.023,0	66.990,0	76.829,0	75.118,0	36.047,0	18.240,0	87.576,0	66.947,0	82.045,0
2007	6.217,0	29.725,0	64.432,0	76.979,0	77.299,0	35.808,0	18.045,0	87.230,0	65.941,0	79.069,0
2008	5.915,0	28.192,0	66.976,0	77.578,0	66.537,0	26.064,0	16.293,0	85.062,0	64.893,0	80.894,0
2009	6.272,0	32.332,0	67.773,0	80.251,0	85.910,0	37.494,0	18.798,0	88.618,0	70.653,0	83.468,0
2010	6.260,0	32.966,0	71.207,0	82.822,0	89.831,0	43.242,0	21.141,0	91.134,0	71.983,0	87.222,0
2011	23.435,0	34.918,0	73.590,0	83.197,0	96.616,0	44.632,0	21.540,0	83.676,0	75.083,0	91.107,0
2012	22.834,0	34.574,0	74.292,0	85.323,0	97.006,0	45.565,0	21.605,0	82.289,0	74.411,0	91.253,0
2013	19.710,0	33.146,0	67.134,0	78.932,0	92.740,0	45.190,0	21.600,0	78.187,0	68.435,0	83.553,0
2014	22.003,0	34.708,0	73.489,0	84.044,0	95.266,0	43.006,0	21.789,0	87.380,0	73.943,0	90.992,0
2015	22.184,0	34.088,0	71.932,0	81.695,0	95.460,0	38.360,0	21.936,0	87.410,0	73.418,0	92.552,0
2016	22.135,0	35.773,0	76.190,0	85.273,0	97.306,0	31.055,0	21.957,0	87.286,0	75.734,0	95.878,0
2017	20.688,0	35.033,0	74.277,0	84.092,5	98.686,0	21.693,0	21.436,5	84.656,0	73.793,0	94.891,0
2018	17.850,0	35.330,0	74.337,0	83.728,0	97.526,0	16.430,0	20.869,0	83.762,0	74.146,0	95.507,0
2019	17.355,0	36.050,0	72.385,0	82.430,0	96.355,0	14.630,0	20.771,0	84.965,0	73.345,0	95.300,0
2020	16.230,0	35.170,0	71.177,0	80.797,0	96.119,0	11.108,0	20.810,0	84.440,0	72.136,0	94.868,0
2021	15.547,0	35.705,0	71.833,0	80.029,0	95.375,0	10.436,0	20.626,0	85.097,0	71.379,0	94.668,0
2022	14.110,0	36.229,0	70.918,0	77.081,0	94.554,0	7.175,0	20.982,0	85.363,0	68.696,0	91.781,0
2023	13.390,0	35.534,0	66.359,0	75.300,0	93.839,0	7.920,0	21.885,0	82.580,0	64.560,0	93.155,0
2024	12.699,0	34.594,0	61.765,0	71.950,0	80.220,0	7.233,0	18.569,0	74.478,0	53.927,0	80.265,0

149 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

Tấn

	Ngô	Khoai lang	Rau các loại	Lạc	Đậu tương
1997	20.329,0	16.562,0	21.215,0	8.791,0	6.744,0
1998	19.837,0	16.417,0	21.863,0	9.302,0	7.754,0
1999	18.411,0	16.642,0	21.922,0	9.237,0	7.342,0
2000	15.878,0	18.083,0	22.749,0	9.076,0	6.886,0
2001	11.569,0	17.170,0	26.956,0	9.451,0	7.475,0
2002	9.078,0	19.439,0	26.421,0	9.800,0	7.741,0
2003	12.615,0	17.383,0	27.601,0	9.760,0	7.501,0
2004	16.257,0	15.132,0	29.863,0	11.002,0	6.672,0
2005	15.716,0	12.934,0	28.882,0	12.898,0	5.958,0
2006	16.161,0	12.303,0	28.946,0	11.307,0	4.902,0
2007	16.742,0	11.535,0	30.545,0	11.499,0	4.295,0
2008	18.058,0	10.155,0	29.298,0	13.889,0	4.592,0
2009	14.393,0	8.513,0	29.980,0	12.404,0	5.109,0
2010	14.850,0	9.069,0	30.517,0	12.657,0	4.840,0
2011	13.581,0	8.658,0	29.433,0	12.499,0	3.614,0
2012	12.909,0	7.457,0	31.150,0	12.637,0	2.908,0
2013	13.094,0	7.248,0	31.671,0	12.622,5	2.436,5
2014	13.770,7	6.659,0	31.961,0	12.253,5	1.986,5
2015	14.285,7	6.420,0	32.092,4	12.537,7	1.633,5
2016	13.796,0	5.903,0	32.641,0	12.218,0	1.515,0
2017	13.125,5	5.690,0	33.189,7	12.093,2	1.315,8
2018	12.230,3	5.176,0	31.328,0	10.969,4	1.038,2
2019	11.620,9	4.927,0	32.007,7	10.359,9	1.012,6
2020	11.525,9	4.655,3	32.689,5	10.142,5	926,3
2021	11.186,2	4.188,2	33.119,5	9.078,5	836,3
2022	11.032,0	3.795,0	33.028,4	8.654,8	760,8
2023	11.315,0	3.570,7	32.593,6	8.145,9	725,2
2024	11.809,0	3.706,6	32.567,6	7.959,0	637,7

150 Năng suất gieo trồng một số cây hàng năm

	Tạ/ha				
	Ngô	Khoai lang	Rau các loại	Lạc	Đậu tương
1997	28,2	80,0	112,8	10,1	10,5
1998	24,7	78,9	108,1	11,9	10,5
1999	26,9	79,9	124,0	9,5	10,4
2000	25,9	80,9	117,6	12,8	12,2
2001	25,4	84,4	120,0	16,1	12,9
2002	28,0	88,0	129,0	15,3	13,9
2003	28,3	86,4	127,3	16,7	14,9
2004	32,8	95,6	136,0	18,6	15,4
2005	32,5	100,1	143,5	18,4	14,8
2006	31,1	98,9	141,9	17,3	15,1
2007	35,1	101,7	145,4	19,0	15,3
2008	33,6	101,2	151,6	20,5	15,2
2009	34,5	95,6	159,0	20,8	13,8
2010	37,5	104,4	170,6	22,1	16,7
2011	39,2	101,4	174,3	22,9	16,8
2012	40,4	102,9	176,3	24,0	17,8
2013	41,0	103,6	175,5	24,6	17,9
2014	41,3	104,8	180,9	24,5	20,1
2015	41,9	106,2	185,8	24,6	20,0
2016	42,4	107,6	187,4	24,8	19,8
2017	42,2	110,5	193,0	26,1	20,1
2018	42,1	110,5	199,4	25,8	20,5
2019	42,9	111,9	200,6	25,9	20,6
2020	43,1	112,1	200,4	26,1	20,8
2021	43,1	113,1	201,7	26,3	20,9
2022	42,7	112,9	200,2	26,1	20,9
2023	43,5	113,9	200,0	26,5	20,8
2024	40,8	113,9	195,5	26,0	19,7

151 Sản lượng một số cây hàng năm

Tấn

	Ngô	Khoai lang	Rau các loại	Lạc	Đậu tương
1997	57.253,0	132.447,0	239.251,0	8.853,0	7.077,0
1998	49.075,0	129.585,0	236.367,0	11.095,0	8.160,0
1999	49.531,0	133.005,0	271.782,0	8.739,0	7.600,0
2000	41.109,0	146.291,0	267.619,0	11.589,0	8.415,0
2001	29.378,0	144.930,0	323.390,0	15.218,0	9.643,0
2002	25.438,0	171.023,0	340.888,0	15.037,0	10.731,0
2003	35.658,0	150.120,0	351.247,0	16.251,0	11.180,0
2004	53.388,0	144.728,0	405.995,0	20.459,0	10.280,0
2005	51.127,0	129.500,0	414.359,0	23.711,0	8.844,0
2006	50.269,0	121.691,0	410.859,0	19.588,0	7.401,0
2007	58.727,0	117.272,0	444.256,0	21.888,0	6.574,0
2008	60.591,0	102.808,0	444.197,0	28.408,0	6.957,0
2009	49.656,0	81.384,0	476.693,0	25.739,0	7.045,0
2010	55.626,0	94.647,0	520.571,0	27.995,0	8.087,0
2011	53.235,0	87.786,0	512.873,0	28.616,0	6.055,0
2012	52.115,0	76.705,0	549.328,0	30.336,0	5.169,0
2013	53.652,0	75.058,0	555.904,0	31.092,0	4.367,8
2014	56.930,3	69.799,0	578.029,0	30.082,0	3.987,7
2015	59.804,8	68.150,0	596.162,0	30.815,5	3.260,4
2016	58.518,9	63.512,0	611.602,0	30.269,0	3.004,0
2017	55.354,0	62.890,0	640.539,0	31.583,4	2.646,7
2018	51.517,6	57.175,0	624.808,7	28.350,2	2.131,3
2019	49.869,9	55.126,0	642.140,6	26.811,4	2.086,7
2020	49.664,8	52.189,0	655.218,0	26.443,8	1.927,6
2021	48.234,2	47.349,0	667.913,9	23.889,2	1.751,2
2022	47.121,0	42.838,0	661.131,8	22.630,9	1.589,8
2023	49.182,0	40.678,0	651.940,0	21.591,9	1.508,6
2024	48.202,0	42.236,0	636.679,0	20.708,2	1.253,9

152 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập

Ha

	Ngô	Khoai lang	Rau các loại	Lạc	Đậu tương
1997	13.567,0	13.378,0	13.826,0	7.278,0	5.290,0
1998	13.752,0	13.312,0	13.651,0	7.578,0	6.362,0
1999	12.460,0	13.561,0	13.964,0	7.491,0	5.628,0
2000	11.392,0	14.763,0	14.472,0	7.273,0	5.515,0
2001	8.943,0	15.084,0	17.540,0	7.785,0	5.718,0
2002	6.909,0	16.669,0	17.455,0	8.307,0	5.767,0
2003	10.259,0	14.625,0	17.800,0	8.117,0	5.378,0
2004	13.806,0	12.894,0	19.117,0	9.145,0	4.801,0
2005	13.307,0	10.631,0	18.275,0	10.942,0	4.234,0
2006	13.843,0	10.357,0	19.055,0	9.694,0	3.148,0
2007	14.242,0	9.976,0	20.280,0	10.059,0	2.329,0
2008	15.589,0	8.914,0	19.509,0	12.629,0	2.076,0
2009	11.964,0	7.889,0	20.900,0	11.202,0	1.824,0
2010	12.257,0	8.081,0	21.135,0	11.525,0	1.589,0
2011	10.789,0	7.724,0	19.770,0	11.648,0	1.224,0
2012	8.640,0	6.667,0	21.510,0	11.773,0	1.251,0
2013	9.325,0	6.630,0	23.214,0	11.661,5	973,5
2014	10.096,7	6.093,0	23.210,0	11.444,5	746,5
2015	10.711,0	5.943,0	23.421,0	11.694,0	688,0
2016	10.743,0	5.614,0	23.611,0	11.442,0	747,0
2017	10.716,0	5.471,0	23.791,0	11.367,0	689,0
2018	10.174,0	4.981,0	21.436,0	10.373,0	697,0
2019	9.987,0	4.777,0	21.921,0	9.825,0	676,0
2020	10.211,0	4.512,0	22.325,0	9.637,0	660,0
2021	10.107,0	4.057,0	22.795,0	8.576,0	610,0
2022	10.057,0	3.682,0	22.975,0	8.174,0	588,0
2023	10.384,0	3.453,0	23.008,0	7.669,0	539,0
2024	10.808,0	3.541,0	22.817,0	7.500,0	561,0

153 Năng suất gieo trồng một số cây hàng năm tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập

Tạ/ha

	Ngô	Khoai lang	Rau các loại	Lạc	Đậu tương
1997	28,1	78,4	103,8	9,5	10,3
1998	25,6	76,6	103,6	11,5	10,2
1999	26,9	77,5	108,7	9,1	10,2
2000	25,8	78,4	105,7	11,9	11,7
2001	25,0	82,6	105,9	15,7	12,4
2002	27,9	85,9	111,8	15,2	13,4
2003	28,3	84,0	110,7	16,1	14,4
2004	33,1	91,2	117,7	18,5	15,0
2005	33,3	93,8	121,7	18,8	14,4
2006	31,0	94,3	123,7	17,2	14,3
2007	34,9	98,6	128,3	19,0	14,5
2008	32,7	98,8	136,9	20,4	14,8
2009	34,2	94,8	143,4	20,7	15,9
2010	36,7	102,7	153,8	22,1	16,4
2011	37,7	100,5	157,8	22,8	17,3
2012	38,9	101,1	160,7	24,1	16,3
2013	37,9	101,9	161,7	24,7	16,8
2014	39,0	103,9	164,4	24,7	18,4
2015	39,5	104,9	169,5	24,6	18,8
2016	40,0	108,6	172,4	24,9	19,4
2017	40,1	111,0	174,0	26,2	19,3
2018	40,5	111,6	179,5	25,9	19,6
2019	41,3	112,1	179,7	26,0	19,8
2020	41,9	112,2	180,3	26,1	20,0
2021	42,1	113,0	181,2	26,3	20,0
2022	41,6	112,8	181,2	26,1	20,1
2023	42,4	113,8	182,2	26,4	19,9
2024	40,3	113,6	177,0	26,2	19,6

154 Sản lượng một số cây hàng năm tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập

Tấn

	Ngô	Khoai lang	Rau các loại	Lạc	Đậu tương
1997	38.172,0	104.853,0	143.577,0	6.879,0	5.430,0
1998	35.187,0	101.966,0	141.454,0	8.726,0	6.479,0
1999	33.510,0	105.104,0	151.800,0	6.819,0	5.731,0
2000	29.389,0	115.696,0	153.023,0	8.689,0	6.443,0
2001	22.318,0	124.647,0	185.756,0	12.185,0	7.066,0
2002	19.249,0	143.265,0	195.218,0	12.625,0	7.750,0
2003	29.034,0	122.882,0	196.975,0	13.071,0	7.740,0
2004	45.670,0	117.623,0	225.038,0	16.880,0	7.222,0
2005	44.261,0	99.743,0	222.471,0	20.588,0	6.094,0
2006	42.904,0	97.623,0	235.648,0	16.638,0	4.486,0
2007	49.694,0	98.315,0	260.271,0	19.139,0	3.384,0
2008	50.955,0	88.073,0	267.021,0	25.811,0	3.068,0
2009	40.892,0	74.823,0	299.624,0	23.145,0	2.899,0
2010	44.945,0	82.954,0	325.096,0	25.499,0	2.604,0
2011	40.688,0	77.591,0	312.050,0	26.543,0	2.116,0
2012	33.615,0	67.435,0	345.634,0	28.317,0	2.034,0
2013	35.326,0	67.590,0	375.349,0	28.779,0	1.636,8
2014	39.355,3	63.299,0	381.500,0	28.220,0	1.371,7
2015	42.266,0	62.321,0	397.036,0	28.794,0	1.296,0
2016	42.983,0	60.975,0	407.111,0	28.480,0	1.447,0
2017	42.967,0	60.747,0	413.915,0	29.827,0	1.332,0
2018	41.191,0	55.569,0	384.720,0	26.881,0	1.364,0
2019	41.264,0	53.554,0	393.916,0	25.499,0	1.337,0
2020	42.754,0	50.617,0	402.449,0	25.126,0	1.319,0
2021	42.559,0	45.842,0	413.010,0	22.565,0	1.221,0
2022	41.837,0	41.538,0	416.238,0	21.336,0	1.180,0
2023	44.069,0	39.278,0	419.240,0	20.273,0	1.074,0
2024	43.507,0	40.222,0	403.879,0	19.650,0	1.099,0

155 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập

Ha

	Ngô	Khoai lang	Rau các loại	Lạc	Đậu tương
1997	6.762,0	3.184,0	7.389,0	1.513,0	1.454,0
1998	6.085,0	3.105,0	8.212,0	1.724,0	1.392,0
1999	5.951,0	3.081,0	7.958,0	1.746,0	1.714,0
2000	4.486,0	3.320,0	8.277,0	1.803,0	1.371,0
2001	2.626,0	2.086,0	9.416,0	1.666,0	1.757,0
2002	2.169,0	2.770,0	8.966,0	1.493,0	1.974,0
2003	2.356,0	2.758,0	9.801,0	1.643,0	2.123,0
2004	2.451,0	2.238,0	10.746,0	1.857,0	1.871,0
2005	2.409,0	2.303,0	10.607,0	1.956,0	1.724,0
2006	2.318,0	1.946,0	9.891,0	1.613,0	1.754,0
2007	2.500,0	1.559,0	10.265,0	1.440,0	1.966,0
2008	2.469,0	1.241,0	9.789,0	1.260,0	2.516,0
2009	2.429,0	624,0	9.080,0	1.202,0	3.285,0
2010	2.593,0	988,0	9.382,0	1.132,0	3.251,0
2011	2.792,0	934,0	9.663,0	851,0	2.390,0
2012	4.269,0	790,0	9.640,0	864,0	1.657,0
2013	3.769,0	618,0	8.457,0	961,0	1.463,0
2014	3.674,0	566,0	8.751,0	809,0	1.240,0
2015	3.574,7	477,0	8.671,4	843,7	945,5
2016	3.053,0	289,0	9.030,0	776,0	768,0
2017	2.409,5	219,0	9.398,7	726,2	626,8
2018	2.056,3	195,0	9.892,0	596,4	341,2
2019	1.633,9	150,0	10.086,7	534,9	336,6
2020	1.314,9	143,3	10.364,5	505,5	266,3
2021	1.079,2	131,2	10.324,5	502,5	226,3
2022	975,0	113,0	10.053,4	480,8	172,8
2023	931,0	117,7	9.585,6	476,9	186,2
2024	1.001,0	165,6	9.750,6	459,0	76,7

156

Năng suất gieo trồng một số cây hàng năm tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập

Tạ/ha

	Ngô	Khoai lang	Rau các loại	Lạc	Đậu tương
1997	28,2	86,7	129,5	13,0	11,3
1998	22,8	89,0	115,6	13,7	12,1
1999	26,9	90,6	150,8	11,0	10,9
2000	26,1	92,2	138,5	16,1	14,4
2001	26,9	97,2	146,2	18,2	14,7
2002	28,5	100,2	162,5	16,2	15,1
2003	28,1	98,8	157,4	19,4	16,2
2004	31,5	121,1	168,4	19,3	16,3
2005	28,5	129,2	180,9	16,0	16,0
2006	31,8	123,7	177,1	18,3	16,6
2007	36,1	121,6	179,2	19,1	16,2
2008	39,0	118,7	181,0	20,6	15,5
2009	36,1	105,1	195,0	21,6	12,6
2010	41,2	118,4	208,4	22,0	16,9
2011	44,9	109,2	207,8	24,4	16,5
2012	43,3	117,3	211,3	23,4	18,9
2013	48,6	120,8	213,5	24,1	18,7
2014	47,8	114,8	224,6	23,0	21,1
2015	49,1	122,2	229,6	24,0	20,8
2016	50,9	87,8	226,5	23,1	20,3
2017	51,4	97,9	241,1	24,2	21,0
2018	50,2	82,4	242,7	24,6	22,5
2019	52,7	104,8	246,1	24,5	22,3
2020	52,6	109,7	243,9	26,1	22,9
2021	52,6	114,9	246,9	26,4	23,4
2022	54,2	115,0	243,6	26,9	23,7
2023	54,9	118,9	242,8	27,7	23,3
2024	46,9	121,6	238,8	23,1	20,2

157 Sản lượng một số cây hàng năm tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập

Tấn

	Ngô	Khoai lang	Rau các loại	Lạc	Đậu tương
1997	19.081,0	27.594,0	95.674,0	1.974,0	1.647,0
1998	13.888,0	27.619,0	94.913,0	2.369,0	1.681,0
1999	16.021,0	27.901,0	119.982,0	1.920,0	1.869,0
2000	11.720,0	30.595,0	114.596,0	2.900,0	1.972,0
2001	7.060,0	20.283,0	137.634,0	3.033,0	2.577,0
2002	6.189,0	27.758,0	145.670,0	2.412,0	2.981,0
2003	6.624,0	27.238,0	154.272,0	3.180,0	3.440,0
2004	7.718,0	27.105,0	180.957,0	3.579,0	3.058,0
2005	6.866,0	29.757,0	191.888,0	3.123,0	2.750,0
2006	7.365,0	24.068,0	175.211,0	2.950,0	2.915,0
2007	9.033,0	18.957,0	183.985,0	2.749,0	3.190,0
2008	9.636,0	14.735,0	177.176,0	2.597,0	3.889,0
2009	8.764,0	6.561,0	177.069,0	2.594,0	4.146,0
2010	10.681,0	11.693,0	195.475,0	2.496,0	5.483,0
2011	12.547,0	10.195,0	200.823,0	2.073,0	3.939,0
2012	18.500,0	9.270,0	203.694,0	2.019,0	3.135,0
2013	18.326,0	7.468,0	180.555,0	2.313,0	2.731,0
2014	17.575,0	6.500,0	196.529,0	1.862,0	2.616,0
2015	17.538,8	5.829,0	199.126,0	2.021,5	1.964,4
2016	15.535,9	2.537,0	204.491,0	1.789,0	1.557,0
2017	12.387,0	2.143,0	226.624,0	1.756,4	1.314,7
2018	10.326,6	1.606,0	240.088,7	1.469,2	767,3
2019	8.605,9	1.572,0	248.224,6	1.312,4	749,7
2020	6.910,8	1.572,0	252.769,0	1.317,8	608,6
2021	5.675,2	1.507,0	254.903,9	1.324,2	530,2
2022	5.284,0	1.300,0	244.893,8	1.294,9	409,8
2023	5.113,0	1.400,0	232.700,0	1.318,9	434,6
2024	4.695,0	2.014,0	232.800,0	1.058,2	154,9

158 Diện tích cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Ha

	TOÀN TỈNH	Thành phố Bắc Ninh	Huyện Yên Phong	Thị xã Quế Vũ	Huyện Tiên Du	Thành phố Từ Sơn	Thị xã Thuận Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
1997	19.320,0	108,0	298,0	290,0	181,0	30,0	221,0	367,0	292,0
1998	26.698,0	107,0	295,0	288,0	180,0	29,0	220,0	363,0	290,0
1999	33.246,0	109,0	301,0	293,0	183,0	30,0	224,0	371,0	295,0
2000	36.568,0	112,0	310,0	302,0	189,0	31,0	230,0	380,0	304,0
2001	43.023,0	122,0	336,0	327,0	204,0	33,0	249,0	413,0	329,0
2002	46.562,0	126,0	349,0	340,0	212,0	35,0	259,0	430,0	342,0
2003	47.928,0	120,0	333,0	324,0	202,0	33,0	247,0	410,0	326,0
2004	48.063,0	123,0	338,0	330,0	206,0	34,0	252,0	415,0	332,0
2005	54.700,0	125,0	344,0	336,0	210,0	34,0	256,0	423,0	338,0
2006	53.571,0	121,0	335,0	326,0	204,0	33,0	249,0	413,0	329,0
2007	53.644,0	112,0	310,0	302,0	189,0	31,0	230,0	381,0	304,0
2008	52.980,0	113,0	312,0	304,0	190,0	31,0	232,0	384,0	306,0
2009	50.506,0	131,0	305,0	293,0	198,0	41,0	223,0	389,0	323,0
2010	50.368,0	136,0	317,0	308,0	210,0	43,0	228,0	416,0	337,0
2011	49.841,2	137,0	343,0	311,0	201,0	43,0	250,0	481,0	357,0
2012	49.002,8	140,0	348,0	311,0	194,0	46,0	252,0	490,0	366,0
2013	48.436,5	136,0	354,0	311,0	171,0	46,0	251,0	490,0	370,0
2014	46.672,2	131,1	353,8	305,5	164,7	45,7	248,5	482,8	367,3
2015	48.281,0	127,0	352,0	321,0	185,0	46,0	266,0	493,0	372,0
2016	49.886,0	118,0	352,0	315,0	187,0	48,0	271,0	495,0	375,0
2017	51.163,8	109,0	349,0	312,0	206,0	52,0	277,0	509,0	380,0
2018	52.827,4	97,9	340,0	312,0	269,0	53,0	289,0	587,0	383,0
2019	53.701,5	85,4	322,6	320,4	327,5	130,0	278,4	576,0	403,6
2020	54.349,9	96,2	191,6	387,8	327,3	161,1	331,5	593,3	380,0
2021	54.750,9	61,4	182,4	397,2	310,7	133,9	363,2	601,7	453,2
2022	54.935,1	56,0	177,0	374,0	332,0	163,0	355,0	655,0	418,0
2023	54.679,0	53,0	172,0	362,0	330,0	141,0	376,0	684,0	458,0
2024	54.860,0	51,0	160,0	338,0	349,0	149,0	355,0	684,0	450,0

158 (Tiếp theo) Diện tích cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Ha

	Thành phố Bắc Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Lạng Giang	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Sơn Động	Huyện Yên Dũng	Huyện Việt Yên	Huyện Hiệp Hoà
1997	37,0	1.836,0	582,0	205,0	5.380,0	6.994,0	1.676,0	360,0	23,0	440,0
1998	33,0	3.551,0	875,0	1.918,0	5.555,0	8.005,0	4.116,0	376,0	19,0	478,0
1999	43,0	4.921,0	2.000,0	2.266,0	6.817,0	8.897,0	4.229,0	793,0	39,0	1.435,0
2000	51,0	5.586,0	2.718,0	2.333,0	7.272,0	9.519,0	4.489,0	826,0	124,0	1.792,0
2001	54,0	6.199,0	2.719,0	2.412,0	8.304,0	14.171,0	4.295,0	757,0	179,0	1.920,0
2002	65,0	6.682,0	2.796,0	2.560,0	8.962,0	15.510,0	4.374,0	1.213,0	209,0	2.098,0
2003	66,0	7.277,0	2.863,0	2.572,0	9.222,0	15.970,0	4.375,0	1.220,0	227,0	2.141,0
2004	68,0	7.199,0	3.138,0	2.565,0	9.260,0	15.770,0	4.407,0	1.227,0	247,0	2.152,0
2005	67,0	7.209,0	3.143,0	2.763,0	9.331,0	21.982,0	4.444,0	1.271,0	264,0	2.160,0
2006	58,0	7.210,0	3.146,0	2.763,0	9.226,0	21.050,0	4.405,0	1.242,0	293,0	2.168,0
2007	59,0	7.223,0	3.176,0	2.801,0	9.192,0	21.370,0	4.255,0	1.243,0	299,0	2.167,0
2008	60,0	7.222,0	3.108,0	2.802,0	9.194,0	21.520,0	3.489,0	1.247,0	302,0	2.164,0
2009	64,0	6.157,0	2.755,0	2.749,0	9.203,0	21.410,0	2.620,0	1.186,0	314,0	2.145,0
2010	62,0	5.667,0	2.689,0	2.714,0	9.237,0	21.825,0	2.532,0	1.191,0	326,0	2.130,0
2011	224,0	5.373,0	2.588,0	2.729,0	9.242,0	21.511,0	2.524,0	1.091,2	334,0	2.102,0
2012	221,5	5.210,3	2.614,2	2.624,0	9.260,4	21.650,0	1.749,0	1.095,3	339,6	2.091,5
2013	197,5	5.085,0	2.772,0	2.597,0	9.257,0	21.263,0	1.709,8	1.090,3	293,0	2.042,9
2014	192,5	4.922,0	2.781,0	2.546,0	9.233,0	19.819,6	1.685,8	1.098,7	296,7	1.997,5
2015	178,0	4.916,0	2.979,0	2.624,0	9.318,0	21.012,0	1.790,0	1.085,0	293,0	1.924,0
2016	124,0	4.874,0	3.029,0	2.645,0	9.429,0	22.648,0	1.754,0	1.057,0	287,0	1.878,0
2017	121,1	4.576,2	3.170,0	2.586,0	9.745,0	23.801,2	1.848,1	1.043,4	286,5	1.792,3
2018	114,0	4.902,1	3.207,0	2.606,4	9.965,0	24.516,6	1.972,3	1.033,0	285,9	1.894,2
2019	189,0	4.990,0	3.289,0	2.580,0	10.340,0	24.757,0	2.015,3	1.004,8	282,2	1.810,3
2020	183,0	5.020,1	3.332,1	2.511,2	10.510,5	25.209,7	2.090,8	957,7	281,4	1.784,6
2021	176,1	4.978,7	3.377,3	2.440,4	10.640,3	25.269,4	2.416,8	930,8	281,1	1.736,3
2022	168,9	4.870,2	3.445,1	2.362,2	10.712,0	25.532,3	2.436,2	894,6	274,4	1.709,2
2023	166,0	4.807,0	3.472,0	2.323,0	10.703,0	25.433,0	2.365,0	874,0	270,0	1.690,0
2024	178,0	4.797,0	3.454,0	2.318,0	10.631,0	25.834,0	2.359,0	829,0	264,0	1.660,0

159 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

Ha

	Tổng số	Cam, chanh, quýt	Nhãn	Vải	Bưởi
1997	19.320,0	850	239	3.803	171
1998	26.698,0	780	272	6.038	158
1999	33.246,0	774	295	10.199	152
2000	36.568,0	783	320	12.993	152
2001	43.023,0	676	360	20.058	152
2002	46.562,0	447	309	23.559	148
2003	47.928,0	427	2.172	26.494	124
2004	48.063,0	365	1.852	34.988	126
2005	54.700,0	586	1.929	40.740	138
2006	53.571,0	580	1.939	40.080	139
2007	53.644,0	568	1.799	39.331	122
2008	52.980,0	479	1.798	38.574	119
2009	50.506,0	313	2.223	36.750	125
2010	50.368,0	329	2.247	36.037	129
2011	49.841,2	346	2.283	35.598	134
2012	49.002,8	536	2.333	34.759	128
2013	48.436,5	745	2.437	33.580	127
2014	46.672,2	1.229	2.553	31.556	124
2015	48.281,0	1.842	2.926	31.140	1.802
2016	49.886,0	2.796	3.382	29.574	2.877
2017	51.163,8	4.196	3.127	28.206	3.951
2018	52.827,4	4.964	3.348	28.431	4.792
2019	53.701,5	5.203	3.595	28.250	5.425
2020	54.349,9	5.381	3.607	28.170	5.840
2021	54.750,9	5.129	3.592	28.403	6.109
2022	54.935,1	4.305	3.745	29.184	5.978
2023	54.679,0	3.509	3.835	29.678	5.693
2024	54.860,0	2.896	3.727	29.946	5.554

160 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

Ha

	Tổng số	Cam, chanh, quýt	Nhãn	Vải	Bưởi
1997	19.320,0	839,0	226,0	3.803,0	168,0
1998	26.698,0	780,0	240,0	6.038,0	156,0
1999	33.246,0	766,0	230,0	10.199,0	152,0
2000	36.568,0	730,0	235,0	12.993,0	150,0
2001	43.023,0	629,0	190,0	20.058,0	145,0
2002	46.562,0	412,0	290,0	23.557,0	135,0
2003	47.928,0	404,0	1.344,0	25.449,0	120,0
2004	48.063,0	348,0	1.437,0	30.841,0	120,0
2005	54.700,0	366,0	1.590,0	33.506,0	130,0
2006	53.571,0	402,0	1.689,0	35.626,0	125,0
2007	53.644,0	350,0	1.785,0	39.330,0	120,0
2008	52.980,0	357,0	1.796,0	38.567,0	115,0
2009	50.506,0	221,0	1.844,0	35.485,0	119,0
2010	50.368,0	236,0	1.920,0	35.878,0	120,0
2011	49.841,2	245,2	1.953,2	35.482,0	124,0
2012	49.002,8	335,2	2.119,8	34.538,0	118,0
2013	48.436,5	460,2	2.169,8	33.442,0	118,0
2014	46.672,2	627,0	2.128,0	31.238,0	119,0
2015	48.281,0	980,5	2.251,0	30.309,0	959,0
2016	49.886,0	1.503,0	2.570,0	28.889,0	1.341,0
2017	51.163,8	1.965,8	2.524,9	28.100,0	1.958,4
2018	52.827,4	2.444,0	2.949,0	27.942,0	2.146,0
2019	53.701,5	3.871,0	3.103,0	27.267,0	3.781,0
2020	54.349,9	4.279,2	3.239,2	27.814,0	4.411,8
2021	54.750,9	4.651,1	3.351,1	27.808,0	4.947,5
2022	54.935,1	4.074,0	3.433,0	27.830,0	4.856,0
2023	54.679,0	3.274,0	3.487,0	28.126,0	5.027,0
2024	54.860,0	2.710,0	3.524,0	28.017,0	4.904,0

161 Sản lượng một số cây lâu năm

Tấn

	Cam, chanh, quýt	Nhãn	Vải	Bưởi
1997	3.108	787	9.782	889
1998	3.832	792	10.072	842
1999	3.906	710	28.818	889
2000	2.558	750	29.027	810
2001	1.914	315	33.810	660
2002	1.227	1.037	60.066	615
2003	1.268	4.852	57.814	485
2004	1.283	6.230	159.359	492
2005	1.239	6.782	69.615	863
2006	1.335	7.312	67.792	853
2007	1.251	9.849	229.133	813
2008	1.340	11.167	207.319	783
2009	1.150	7.223	124.525	820
2010	1.273	6.179	116.965	861
2011	1.374	11.118	219.031	1.043
2012	2.894	10.267	156.074	1.020
2013	3.142	12.068	136.032	905
2014	4.924	12.859	190.166	957
2015	6.892	13.114	186.578	7.497
2016	10.897	17.510	148.565	11.340
2017	27.137	17.304	91.805	20.157
2018	33.383	23.541	197.639	22.366
2019	45.163	18.151	151.194	30.767
2020	47.063	20.601	165.525	38.649
2021	49.713	22.549	216.530	42.558
2022	42.929	24.772	199.651	44.348
2023	34.236	26.977	205.312	47.822
2024	28.476	20.424	97.805	40.834

162 Số lượng đầu con đàn vật nuôi

	Trâu (Con)	Bò (Con)	Lợn (Con)	Gia cầm (1000 con)	Gà (1000 con)
1997	154.170	97.044	936.436	8.175	7.381
1998	150.219	102.306	1.056.463	8.268	7.179
1999	149.208	107.146	1.102.365	9.083	8.090
2000	142.383	110.643	1.137.955	10.501	9.165
2001	113.551	117.086	1.198.539	10.970	9.279
2002	110.988	120.639	1.247.097	11.914	10.107
2003	105.477	130.691	1.316.317	13.065	10.822
2004	103.236	145.134	1.350.499	11.644	9.400
2005	100.037	159.633	1.391.068	12.760	10.276
2006	96.688	198.260	1.484.591	13.738	11.532
2007	95.282	208.999	1.387.215	14.788	12.314
2008	90.835	199.016	1.422.540	15.990	13.719
2009	87.825	194.865	1.570.767	18.372	15.550
2010	86.598	194.294	1.551.650	19.674	16.868
2011	77.509	179.369	1.560.295	20.168	17.274
2012	71.262	168.892	1.562.089	19.893	16.921
2013	64.406	164.775	1.597.634	20.617	17.655
2014	61.951	165.270	1.625.219	20.812	17.799
2015	59.880	168.240	1.659.217	21.415	18.325
2016	53.693	169.820	1.724.220	21.937	18.737
2017	50.106	171.063	1.458.946	22.407	19.283
2018	47.958	171.402	1.502.465	22.945	19.737
2019	47.034	165.692	813.383	23.555	20.158
2020	44.115	160.131	1.188.935	24.441	20.642
2021	38.198	144.495	1.144.333	25.428	21.076
2022	33.939	131.439	1.157.055	25.872	22.145
2023	31.240	122.550	1.090.145	25.560	21.984
2024	27.977	109.572	1.098.799	25.740	22.354

163 Số lượng đầu con đàn vật nuôi tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập

	Trâu (Con)	Bò (Con)	Lợn (Con)	Gia cầm (1000 con)	Gà (1000 con)
1997	134.587	60.075	604.410	5.343	4.849
1998	131.116	63.169	669.649	5.645	4.852
1999	130.951	66.406	703.885	6.499	5.868
2000	125.318	67.996	718.270	7.464	6.792
2001	100.824	75.097	780.964	7.564	6.524
2002	98.970	76.670	803.368	8.102	7.007
2003	94.219	82.371	842.974	9.109	7.680
2004	93.733	90.512	899.152	8.257	6.812
2005	91.991	99.811	928.381	9.075	7.486
2006	91.800	138.900	1.009.800	10.251	8.935
2007	91.200	148.400	1.002.300	10.979	9.273
2008	87.342	149.400	1.005.600	12.067	10.668
2009	84.611	150.293	1.133.220	14.401	12.522
2010	83.700	151.000	1.162.300	15.424	13.526
2011	74.700	139.100	1.168.200	15.642	13.872
2012	68.800	132.800	1.173.100	15.639	13.756
2013	61.950	129.130	1.193.600	16.015	14.170
2014	59.522	130.703	1.214.541	16.116	14.224
2015	57.477	134.208	1.244.151	16.586	14.642
2016	51.325	137.217	1.305.942	17.017	14.986
2017	47.731	140.284	1.077.402	17.118	15.146
2018	45.345	141.607	1.105.291	17.499	15.509
2019	44.255	137.760	620.928	17.762	15.649
2020	41.268	132.650	962.141	18.463	16.064
2021	35.363	118.763	900.484	19.088	16.167
2022	30.857	109.787	919.744	19.755	17.267
2023	27.414	102.223	852.702	19.251	17.018
2024	23.895	90.542	844.162	19.471	17.276

164 Số lượng đầu con đàn vật nuôi tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập

	Trâu (Con)	Bò (Con)	Lợn (Con)	Gia cầm (1000 con)	Gà (1000 con)
1997	19.583	36.969	332.026	2.832	2.532
1998	19.103	39.137	386.814	2.623	2.327
1999	18.257	40.740	398.480	2.584	2.222
2000	17.065	42.647	419.685	3.037	2.373
2001	12.727	41.989	417.575	3.406	2.755
2002	12.018	43.969	443.729	3.812	3.100
2003	11.258	48.320	473.343	3.956	3.142
2004	9.503	54.622	451.347	3.387	2.588
2005	8.046	59.822	462.687	3.685	2.790
2006	4.888	59.360	474.791	3.487	2.597
2007	4.082	60.599	384.915	3.809	3.041
2008	3.493	49.616	416.940	3.923	3.051
2009	3.214	44.572	437.547	3.971	3.028
2010	2.898	43.294	389.350	4.250	3.342
2011	2.809	40.269	392.095	4.526	3.402
2012	2.462	36.092	388.989	4.254	3.165
2013	2.456	35.645	404.034	4.602	3.485
2014	2.429	34.567	410.678	4.696	3.575
2015	2.403	34.032	415.066	4.829	3.683
2016	2.368	32.603	418.278	4.920	3.751
2017	2.375	30.779	381.544	5.289	4.137
2018	2.613	29.795	397.174	5.446	4.228
2019	2.779	27.932	192.455	5.793	4.509
2020	2.847	27.481	226.794	5.978	4.578
2021	2.835	25.732	243.849	6.340	4.909
2022	3.082	21.652	237.311	6.117	4.878
2023	3.826	20.327	237.443	6.309	4.966
2024	4.082	19.030	254.637	6.269	5.078

165 Sản phẩm chăn nuôi

	Sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm (Tấn)				Trứng (Nghìn quả)
	Thịt trâu hơi	Thịt bò hơi	Thịt lợn hơi	Thịt gia cầm	
1997	1.490	907	63.826	11.853	64.120
1998	1.277	1.239	68.594	13.688	66.245
1999	1.107	1.313	73.790	14.094	68.250
2000	977	1.807	83.211	16.472	72.980
2001	1.480	2.143	93.716	17.838	103.167
2002	1.337	2.164	104.173	19.269	113.235
2003	1.412	2.250	116.941	20.646	127.396
2004	1.639	2.371	131.078	19.057	116.000
2005	1.635	2.746	142.660	20.637	128.600
2006	2.437	3.692	155.416	22.666	135.473
2007	2.125	5.156	161.964	25.162	155.949
2008	2.316	7.149	180.581	32.047	148.695
2009	2.326	7.028	207.896	39.179	172.665
2010	2.479	7.427	213.406	46.256	263.546
2011	2.548	7.476	211.279	52.976	312.713
2012	2.652	7.606	220.502	55.409	347.609
2013	2.760	7.901	227.787	58.539	357.542
2014	2.811	7.947	232.821	60.467	382.697
2015	2.873	8.148	237.040	62.270	397.908
2016	2.727	8.272	246.535	64.484	426.155
2017	2.641	8.329	233.504	65.901	456.504
2018	2.556	8.399	233.885	66.772	475.499
2019	2.524	8.357	178.099	69.094	492.371
2020	2.507	8.005	212.059	108.371	584.040
2021	2.228	7.563	233.515	120.400	561.942
2022	2.000	7.780	230.197	137.114	732.188
2023	2.215	8.055	232.526	141.238	607.766
2024	2.035	8.058	241.143	162.674	638.359

166 Sản phẩm chăn nuôi tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập

	Sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm (Tấn)				Trứng (Nghìn quả)
	Thịt trâu hơi	Thịt bò hơi	Thịt lợn hơi	Thịt gia cầm	
1997	1.070	697	39.403	7.411	36.626
1998	912	759	43.561	8.125	39.855
1999	805	820	47.520	8.750	42.120
2000	745	996	50.063	9.115	45.430
2001	811	1.006	55.246	9.657	40.230
2002	882	1.015	60.966	10.231	43.296
2003	960	1.025	67.278	10.839	50.440
2004	1.044	1.035	74.243	11.483	52.145
2005	1.136	1.045	81.930	12.166	58.168
2006	1.754	1.470	90.399	14.227	62.189
2007	1.785	2.590	98.596	15.579	70.120
2008	2.097	3.429	114.369	21.418	89.153
2009	2.131	4.179	135.325	27.490	113.183
2010	2.264	4.455	140.308	31.895	128.725
2011	2.345	4.575	141.558	35.587	137.959
2012	2.451	5.016	150.396	39.209	149.664
2013	2.561	5.370	156.372	42.042	163.241
2014	2.616	5.496	160.566	43.801	177.101
2015	2.685	5.769	164.303	45.363	187.715
2016	2.542	5.984	172.512	47.172	201.850
2017	2.455	6.168	162.670	48.341	206.870
2018	2.367	6.286	160.718	48.984	209.931
2019	2.318	6.352	127.672	50.177	218.327
2020	2.288	5.997	168.403	88.703	308.040
2021	1.983	5.575	175.383	99.477	334.142
2022	1.719	5.464	172.211	116.274	344.823
2023	1.838	5.347	175.074	119.893	333.866
2024	1.614	5.319	179.648	140.510	341.293

167 Sản phẩm chăn nuôi tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập

	Sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm (Tấn)				Trứng (Nghìn quả)
	Thịt trâu hơi	Thịt bò hơi	Thịt lợn hơi	Thịt gia cầm	
1997	420,0	210,0	24.423,0	4.442,0	27.494,0
1998	365,0	480,0	25.033,0	5.563,0	26.390,0
1999	302,0	493,0	26.270,0	5.344,0	26.130,0
2000	232,0	811,0	33.148,0	7.357,0	27.550,0
2001	669,0	1.137,0	38.470,0	8.181,0	62.937,0
2002	455,0	1.149,0	43.207,0	9.038,0	69.939,0
2003	452,0	1.225,0	49.663,0	9.807,0	76.956,0
2004	595,0	1.336,0	56.835,0	7.574,0	63.855,0
2005	499,0	1.701,0	60.730,0	8.471,0	70.432,0
2006	683,0	2.222,0	65.017,0	8.439,0	73.284,0
2007	340,0	2.566,0	63.368,0	9.583,0	85.829,0
2008	219,0	3.720,0	66.212,0	10.629,0	59.542,0
2009	195,0	2.849,0	72.571,0	11.689,0	59.482,0
2010	215,0	2.972,0	73.098,0	14.361,0	134.821,0
2011	203,2	2.901,0	69.721,0	17.389,0	174.754,0
2012	201,4	2.590,0	70.106,0	16.200,0	197.945,0
2013	198,5	2.531,0	71.415,0	16.497,0	194.301,0
2014	194,8	2.451,0	72.255,0	16.666,0	205.596,0
2015	187,8	2.378,7	72.736,6	16.907,0	210.193,0
2016	184,9	2.288,2	74.022,9	17.312,1	224.305,0
2017	186,1	2.160,7	70.834,3	17.560,3	249.633,5
2018	188,9	2.113,3	73.167,0	17.788,0	265.567,6
2019	205,8	2.005,2	50.427,0	18.916,9	274.044,0
2020	219,4	2.007,7	43.656,0	19.668,4	276.000,0
2021	245,0	1.987,8	58.131,6	20.922,5	227.800,0
2022	281,0	2.316,0	57.986,0	20.840,0	387.365,0
2023	376,8	2.708,0	57.452,0	21.345,0	273.900,4
2024	420,8	2.739,0	61.495,0	22.164,0	297.065,8

168 Diện tích rừng hiện có đến 31/12 hằng năm phân theo loại rừng

Ha

	Tổng số	Chia ra	
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng
1997	98.475,6	64.441,4	34.034,2
2000	126.287,0	58.431,0	67.856,0
2005	160.673,9	75.292,5	85.381,4
2009	159.570,3	65.392,5	94.177,8
2010	160.808,9	62.734,4	98.074,5
2011	145.004,8	63.568,3	81.436,5
2012	146.297,7	63.559,1	82.738,6
2013	150.041,1	62.531,0	87.510,1
2014	153.045,1	61.934,0	91.111,1
2015	146.578,7	35.757,0	110.821,7
2016	146.423,0	35.756,0	110.667,0
2017	145.854,6	57.012,0	88.842,6
2018	147.167,6	56.602,0	90.565,6
2019	161.073,5	56.123,0	104.950,5
2020	161.248,3	55.744,0	105.504,3
2021	160.942,1	55.494,0	105.448,1
2022	160.779,2	55.092,0	105.687,2
2023	147.709,7	55.044,0	92.665,7
2024	143.047,7	54.969,0	88.078,7

169 Diện tích rừng tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập có đến 31/12 hàng năm phân theo loại rừng

Ha

	Tổng số	Chia ra	
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng
1997	97.975,6	64.441,4	33.534,2
2000	125.740,0	58.431,0	67.309,0
2005	159.969,9	75.292,5	84.677,4
2009	158.959,9	65.392,5	93.567,4
2010	160.218,3	62.734,4	97.483,9
2011	144.410,4	63.568,3	80.842,1
2012	145.700,2	63.559,1	82.141,1
2013	149.439,0	62.531,0	86.908,0
2014	152.445,0	61.934,0	90.511,0
2015	145.992,0	35.757,0	110.235,0
2016	145.836,0	35.756,0	110.080,0
2017	145.298,0	57.012,0	88.286,0
2018	146.611,0	56.602,0	90.009,0
2019	160.508,0	56.123,0	104.385,0
2020	160.696,0	55.744,0	104.952,0
2021	160.386,0	55.494,0	104.892,0
2022	160.223,0	55.092,0	105.131,0
2023	147.154,0	55.044,0	92.110,0
2024	142.492,0	54.969,0	87.523,0

170 Diện tích rừng tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập có đến 31/12 hàng năm phân theo loại rừng

Ha

	Tổng số	Chia ra	
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng
1997	500,0	-	500,0
2000	547,0	-	547,0
2005	704,0	-	704,0
2009	610,4	-	610,4
2010	590,6	-	590,6
2011	594,4	-	594,4
2012	597,5	-	597,5
2013	602,1	-	602,1
2014	600,1	-	600,1
2015	586,7	-	586,7
2016	587,0	-	587,0
2017	556,6	-	556,6
2018	556,6	-	556,6
2019	565,5	-	565,5
2020	552,3	-	552,3
2021	556,1	-	556,1
2022	556,2	-	556,2
2023	555,7	-	555,7
2024	555,7	-	555,7

171 Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	Diện tích rừng trồng được chăm sóc (Ha)	Sản lượng củi khai thác (Ste)
1997	5.852,0	51.707,0	193.998,0
1998	6.848,0	48.345,0	186.621,0
1999	7.737,0	38.185,0	137.110,0
2000	6.927,0	42.327,0	139.467,0
2001	4.348,0	41.645,0	136.726,0
2002	4.457,0	42.220,0	139.075,0
2003	4.852,0	43.977,0	148.135,0
2004	4.146,0	44.926,0	150.412,0
2005	3.856,0	44.076,0	155.916,0
2006	4.424,0	43.908,0	157.752,0
2007	4.886,5	55.051,0	167.624,0
2008	5.915,5	64.501,0	188.220,6
2009	6.116,5	64.969,9	200.032,0
2010	6.793,0	69.009,0	204.932,0
2011	6.646,7	92.437,0	212.143,0
2012	6.667,2	106.922,0	191.166,0
2013	7.404,6	187.981,0	110.926,0
2014	7.210,1	254.414,0	107.414,0
2015	7.573,8	404.821,0	76.521,0
2016	7.926,0	505.980,0	83.874,0
2017	8.281,0	583.205,0	84.165,0
2018	8.395,5	607.801,0	84.867,0
2019	8.344,0	653.414,0	81.659,0
2020	8.930,5	687.515,3	80.210,5
2021	9.441,0	805.502,0	89.420,0
2022	10.345,0	851.975,0	77.303,8
2023	10.528,0	888.101,0	77.886,5
2024	11.112,0	1.040.519,0	83.281,0

172 Kết quả sản xuất lâm nghiệp tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập

	Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	Diện tích rừng trồng được chăm sóc (Ha)	Sản lượng củ khai thác (Ste)
1997	5.852,0	46.207,0	192.498,0
1998	6.848,0	42.745,0	184.921,0
1999	7.737,0	32.685,0	135.410,0
2000	6.927,0	35.538,0	135.986,0
2001	4.348,0	34.795,0	133.150,0
2002	4.457,0	35.433,0	135.550,0
2003	4.852,0	37.822,0	144.733,0
2004	4.146,0	38.601,0	147.631,0
2005	3.856,0	39.094,0	152.943,0
2006	4.424,0	39.282,0	155.228,0
2007	4.829,0	50.329,0	165.212,0
2008	5.883,0	59.686,0	185.812,0
2009	6.071,5	61.153,9	196.224,0
2010	6.743,0	65.007,0	200.966,0
2011	6.600,5	87.552,0	205.479,0
2012	6.649,5	102.168,0	184.931,0
2013	7.400,0	183.164,0	104.438,0
2014	7.209,0	249.550,0	101.000,0
2015	7.567,0	400.050,0	70.200,0
2016	7.926,0	501.283,0	77.662,0
2017	8.281,0	578.859,0	78.405,0
2018	8.392,0	603.592,0	79.285,0
2019	8.344,0	649.398,0	76.282,0
2020	8.922,0	683.610,0	75.909,0
2021	9.441,0	801.829,0	85.522,0
2022	10.345,0	848.425,0	73.527,0
2023	10.528,0	884.700,0	74.247,5
2024	11.112,0	1.037.301,0	79.613,0

173 Kết quả sản xuất thủy sản

	Diện tích nuôi trồng thủy sản (Ha)	Sản lượng thủy sản (Tấn)	Trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng (Tấn)
1997	4.687,0	11.871,0	7.074,0
1998	4.801,0	13.008,0	8.078,0
1999	4.797,0	13.147,0	8.183,0
2000	5.235,0	13.478,0	8.508,0
2001	5.660,0	15.384,0	10.312,0
2002	6.588,0	16.943,0	11.924,0
2003	7.914,0	19.463,0	15.326,0
2004	8.664,0	22.740,0	18.551,0
2005	9.566,0	26.551,0	22.411,0
2006	10.256,0	30.141,0	26.262,0
2007	10.927,0	35.594,0	31.750,0
2008	12.852,0	39.831,0	33.794,0
2009	13.902,0	47.063,0	41.034,0
2010	14.277,0	52.830,0	46.941,8
2011	14.671,5	58.435,1	53.095,8
2012	14.659,5	62.005,9	56.945,9
2013	14.934,0	65.167,0	59.445,4
2014	15.196,0	68.399,0	63.060,4
2015	15.310,0	71.828,0	66.644,0
2016	15.345,0	74.103,0	69.063,0
2017	15.339,0	77.295,0	72.429,0
2018	15.056,0	79.691,0	74.905,0
2019	14.850,9	83.842,0	79.135,4
2020	14.680,2	87.145,9	82.502,9
2021	14.635,2	89.956,1	85.536,7
2022	14.452,2	93.022,2	88.743,4
2023	14.115,2	96.011,0	91.864,0
2024	13.611,4	92.233,0	87.738,0

174

Kết quả sản xuất thủy sản tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập

	Diện tích nuôi trồng thủy sản (Ha)	Sản lượng thủy sản (Tấn)	Trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng (Tấn)
1997	1.895,0	6.611,0	3.060,0
1998	1.990,0	6.748,0	3.168,0
1999	2.215,0	6.541,0	2.897,0
2000	2.697,0	6.652,0	2.964,0
2001	3.004,0	6.891,0	3.109,0
2002	3.392,0	7.268,0	3.521,0
2003	4.298,0	7.809,0	4.812,0
2004	4.560,0	8.501,0	5.486,0
2005	5.008,0	8.954,0	6.028,0
2006	5.408,0	9.685,0	6.874,0
2007	5.941,0	11.755,0	8.922,0
2008	7.654,0	15.050,0	10.528,0
2009	8.496,0	19.335,0	14.898,0
2010	8.858,0	22.178,0	17.868,0
2011	9.202,5	25.204,1	21.395,8
2012	9.245,5	27.850,9	24.320,2
2013	9.502,0	30.146,0	25.989,0
2014	9.816,0	32.753,0	28.892,0
2015	9.952,0	36.178,0	32.469,0
2016	10.079,0	38.929,0	35.243,0
2017	10.104,0	41.530,0	37.914,0
2018	9.864,0	43.703,0	40.139,0
2019	9.845,0	46.038,0	42.535,0
2020	9.796,0	48.411,0	44.948,0
2021	9.781,0	50.218,0	46.881,0
2022	9.669,0	52.592,0	49.387,0
2023	9.517,0	54.556,0	51.450,0
2024	9.157,0	50.744,0	47.508,0

175

Kết quả sản xuất thủy sản tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập

	Diện tích nuôi trồng thủy sản (Ha)	Sản lượng thủy sản (Tấn)	Trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng (Tấn)
1997	2.792,0	5.260,0	4.014,0
1998	2.811,0	6.260,0	4.910,0
1999	2.582,0	6.606,0	5.286,0
2000	2.538,0	6.826,0	5.544,0
2001	2.656,0	8.493,0	7.203,0
2002	3.196,0	9.675,0	8.403,0
2003	3.616,0	11.654,0	10.514,0
2004	4.104,0	14.239,0	13.065,0
2005	4.558,0	17.597,0	16.383,0
2006	4.848,0	20.456,0	19.388,0
2007	4.986,0	23.839,0	22.828,0
2008	5.198,0	24.781,0	23.266,0
2009	5.406,0	27.728,0	26.136,0
2010	5.419,0	30.652,0	29.073,8
2011	5.469,0	33.231,0	31.700,0
2012	5.414,0	34.155,0	32.625,7
2013	5.432,0	35.021,0	33.456,4
2014	5.380,0	35.646,0	34.168,4
2015	5.358,0	35.650,0	34.175,0
2016	5.266,0	35.174,0	33.820,0
2017	5.235,0	35.765,0	34.515,0
2018	5.192,0	35.988,0	34.766,0
2019	5.005,9	37.804,0	36.600,4
2020	4.884,2	38.734,9	37.554,9
2021	4.854,2	39.738,1	38.655,7
2022	4.783,2	40.430,2	39.356,4
2023	4.598,2	41.455,0	40.414,0
2024	4.454,4	41.489,0	40.230,0

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

Biểu	Trang
176 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động	431
177 Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động	432
178 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập	433
179 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập	434
180 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng	435
181 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng	436
182 Doanh thu bán lẻ hàng hoá tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng	437
183 Doanh thu bán lẻ hàng hoá tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng	438
184 Số lượt khách du lịch	439
185 Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	440
186 Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống theo giá hiện hành tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo ngành kinh tế	441
187 Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống theo giá hiện hành tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo ngành kinh tế	442

176 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra			
		Bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
1997	1.785,2	1.480,2	230,0	-	75,0
1998	2.026,7	1.694,7	248,0	-	84,0
1999	2.235,1	1.867,1	274,0	-	94,0
2000	2.858,2	2.473,7	278,2	-	106,3
2001	3.339,7	2.862,7	377,0	-	100,0
2002	3.853,2	3.313,2	433,0	1,0	106,0
2003	4.676,2	4.067,8	484,2	2,2	122,0
2004	5.766,9	5.028,9	577,6	2,1	158,3
2005	6.915,9	6.101,4	601,9	2,2	210,4
2006	8.249,4	7.338,2	720,9	2,3	188,0
2007	12.207,2	10.776,5	961,2	2,5	467,0
2008	14.603,1	12.732,7	1.319,9	1,7	548,8
2009	16.578,0	14.287,4	1.491,8	5,3	793,5
2010	22.671,7	19.565,8	1.973,9	6,4	1.125,6
2011	28.991,2	23.428,1	2.808,9	10,6	2.743,6
2012	35.122,8	27.795,6	3.185,0	12,8	4.129,4
2013	40.593,3	31.825,6	3.849,8	17,0	4.900,9
2014	45.804,0	35.632,9	4.478,9	23,0	5.669,2
2015	57.834,7	46.563,3	4.790,0	41,4	6.440,0
2016	67.824,5	52.262,4	6.774,8	45,2	8.742,1
2017	79.104,7	62.127,4	7.235,3	50,4	9.691,6
2018	87.111,4	69.226,8	7.436,8	59,7	10.388,1
2019	96.237,0	74.766,5	7.815,3	81,8	13.573,4
2020	96.822,3	75.842,0	8.781,4	42,2	12.156,7
2021	103.323,6	78.082,7	8.445,2	11,0	16.784,7
2022	130.901,7	97.845,4	11.366,1	75,3	21.614,9
2023	149.659,5	110.492,0	14.129,2	227,7	24.810,6
2024	169.835,3	123.833,5	14.580,1	501,6	30.920,1

177 Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

%

	Tổng số	Chia ra			
		Bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
1997	100,0	82,9	12,9	-	4,2
1998	100,0	83,6	12,3	-	4,1
1999	100,0	83,5	12,3	-	4,2
2000	100,0	86,5	9,8	-	3,7
2001	100,0	85,7	11,3	-	3,0
2002	100,0	86,0	11,2	-	2,8
2003	100,0	87,0	10,4	-	2,6
2004	100,0	87,2	10,1	-	2,7
2005	100,0	88,2	8,8	-	3,0
2006	100,0	89,0	8,7	-	2,3
2007	100,0	88,3	7,9	-	3,8
2008	100,0	87,2	9,0	-	3,8
2009	100,0	86,2	9,0	-	4,8
2010	100,3	86,3	8,7	-	5,3
2011	100,0	80,8	9,7	-	9,5
2012	100,0	79,1	9,1	-	11,8
2013	100,0	78,4	9,5	-	12,1
2014	100,0	77,8	9,7	0,1	12,4
2015	100,0	80,5	8,3	0,1	11,1
2016	100,0	77,1	9,9	0,1	12,9
2017	100,0	78,5	9,1	0,1	12,3
2018	100,0	79,5	8,5	0,1	11,9
2019	100,0	77,7	8,1	0,1	14,1
2020	100,0	78,3	9,1	-	12,6
2021	100,0	75,6	8,2	-	16,2
2022	100,0	74,7	8,7	0,1	16,5
2023	100,0	73,8	9,4	0,2	16,6
2024	100,0	72,9	8,6	0,3	18,2

178 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra			
		Bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
1997	831,4	718,4	80,0	-	33,0
1998	913,3	783,3	92,0	-	38,0
1999	1.006,5	862,5	99,0	-	45,0
2000	1.367,7	1.205,2	108,2	-	54,3
2001	1.561,0	1.312,0	199,0	-	50,0
2002	1.763,0	1.465,0	245,0	1,0	52,0
2003	2.012,0	1.654,8	290,0	1,2	66,0
2004	2.366,0	1.964,9	320,0	1,1	80,0
2005	2.799,9	2.440,0	303,1	1,2	55,6
2006	3.194,5	2.768,5	355,5	1,3	69,2
2007	3.881,4	3.339,2	407,4	1,5	133,3
2008	4.714,9	4.043,8	474,1	1,7	195,3
2009	5.996,2	5.157,4	556,1	5,3	277,4
2010	8.564,7	7.489,8	708,9	6,4	359,6
2011	9.536,5	8.219,1	852,9	7,6	456,9
2012	11.534,8	9.973,6	1.027,0	8,8	525,4
2013	13.341,3	11.577,6	1.173,8	12,0	577,9
2014	15.175,0	13.244,9	1.235,9	18,0	676,2
2015	17.880,9	15.793,8	1.344,0	29,1	714,0
2016	20.378,2	18.058,7	1.502,7	32,2	784,6
2017	23.143,1	20.584,3	1.667,3	37,4	854,1
2018	25.972,3	23.197,2	1.808,8	40,7	925,6
2019	29.490,0	26.365,5	2.054,3	45,8	1.024,4
2020	31.199,3	28.267,0	1.781,4	26,2	1.124,7
2021	40.649,9	30.126,0	2.969,2	8,0	7.546,7
2022	51.744,7	36.360,4	4.396,1	37,0	10.951,2
2023	58.235,5	41.067,0	5.337,2	46,7	11.784,6
2024	66.868,3	47.177,5	5.488,1	65,6	14.137,1

179

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động
tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập**

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra			
		Bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
1997	953,8	761,8	150,0	-	42,0
1998	1.113,4	911,4	156,0	-	46,0
1999	1.228,6	1.004,6	175,0	-	49,0
2000	1.490,5	1.268,5	170,0	-	52,0
2001	1.778,7	1.550,7	178,0	-	50,0
2002	2.090,2	1.848,2	188,0	-	54,0
2003	2.664,2	2.413,0	194,2	1,0	56,0
2004	3.400,9	3.064,0	257,6	1,0	78,3
2005	4.116,0	3.661,4	298,8	1,0	154,8
2006	5.054,9	4.569,7	365,4	1,0	118,8
2007	8.325,8	7.437,3	553,8	1,0	333,7
2008	9.888,2	8.688,9	845,8	-	353,5
2009	10.581,8	9.130,0	935,7	-	516,1
2010	14.107,0	12.076,0	1.265,0	-	766,0
2011	19.454,7	15.209,0	1.956,0	3,0	2.286,7
2012	23.588,0	17.822,0	2.158,0	4,0	3.604,0
2013	27.252,0	20.248,0	2.676,0	5,0	4.323,0
2014	30.629,0	22.388,0	3.243,0	5,0	4.993,0
2015	39.953,8	30.769,5	3.446,0	12,3	5.726,0
2016	47.446,3	34.203,7	5.272,1	13,0	7.957,5
2017	55.961,6	41.543,1	5.568,0	13,0	8.837,5
2018	61.139,1	46.029,6	5.628,0	19,0	9.462,5
2019	66.747,0	48.401,0	5.761,0	36,0	12.549,0
2020	65.623,0	47.575,0	7.000,0	16,0	11.032,0
2021	62.673,7	47.956,7	5.476,0	3,0	9.238,0
2022	79.157,0	61.485,0	6.970,0	38,3	10.663,7
2023	91.424,0	69.425,0	8.792,0	181,0	13.026,0
2024	102.967,0	76.656,0	9.092,0	436,0	16.783,0

180 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Tỷ đồng

435

	Tổng số	Chia ra								
		Lương thực, thực phẩm	Hàng may mặc	Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	Gỗ và vật liệu xây dựng	Ô tô con, phương tiện đi lại	Xăng dầu các loại và nhiên liệu	Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	Hàng hóa khác
2008	12.732,7	4.660,4	563,9	1.565,3	173,7	1.139,2	1.228,2	1.168,8	267,4	1.965,8
2009	14.287,4	5.192,8	707,9	1.382,6	163,5	1.836,7	1.845,7	997,1	335,8	1.825,3
2010	19.565,8	5.878,7	1.012,7	2.479,8	259,4	2.754,3	1.340,4	2.176,8	469,4	3.194,3
2011	23.428,1	8.069,1	1.300,1	3.434,8	340,3	3.375,8	1.785,2	2.433,9	592,3	2.096,6
2012	27.795,6	9.969,5	1.535,6	3.442,1	382,5	4.307,6	1.757,6	3.196,2	753,0	2.451,5
2013	31.825,6	11.833,0	1.861,8	3.681,8	411,8	4.757,3	1.936,3	3.844,8	837,4	2.661,4
2014	35.632,9	13.302,1	2.220,3	3.979,8	475,9	5.125,8	2.014,3	4.350,4	894,9	3.269,4
2015	46.563,3	17.657,2	3.126,6	5.582,9	592,6	6.456,5	2.840,4	4.674,2	1.165,0	4.467,9
2016	52.262,4	19.612,7	3.540,3	6.065,2	652,7	7.318,5	3.215,5	4.238,4	1.361,7	6.257,4
2017	62.127,4	22.493,0	4.348,9	7.184,9	932,5	8.574,7	4.251,7	5.267,8	1.579,0	7.494,9
2018	69.226,8	24.647,1	4.852,8	7.978,5	1.045,7	9.825,3	4.936,9	5.995,4	1.748,8	8.196,3
2019	74.766,5	26.197,6	4.744,7	8.180,3	800,4	10.814,7	5.304,1	6.697,3	1.785,6	10.241,8
2020	75.842,0	27.988,4	4.593,3	8.483,6	742,3	11.340,7	4.882,1	5.897,7	1.579,0	10.334,9
2021	78.082,7	30.326,6	4.415,4	7.875,2	737,5	12.231,3	3.773,9	6.406,1	1.678,4	10.638,3
2022	97.845,4	37.651,1	4.212,3	9.486,3	801,5	16.194,4	6.858,0	8.545,3	1.967,1	12.129,4
2023	110.492,0	43.908,2	4.426,3	11.336,1	920,4	17.165,7	7.449,2	9.543,9	2.316,5	13.425,7
2024	123.833,5	51.862,5	4.748,8	12.294,0	1.040,9	18.316,5	7.978,2	10.443,4	2.625,1	14.524,1

181 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

%

436

	Tổng số	Chia ra								
		Lương thực, thực phẩm	Hàng may mặc	Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	Gỗ và vật liệu xây dựng	Ô tô con, phương tiện đi lại	Xăng dầu các loại và nhiên liệu	Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	Hàng hóa khác
2008	100,0	36,6	4,4	12,3	1,4	9,0	9,6	9,2	2,1	15,4
2009	100,0	36,3	5,0	9,7	1,1	12,8	12,9	7,0	2,4	12,8
2010	100,0	30,0	5,2	12,7	1,3	14,1	6,9	11,1	2,4	16,3
2011	100,0	34,4	5,5	14,7	1,5	14,5	7,6	10,4	2,5	8,9
2012	100,0	35,9	5,5	12,4	1,4	15,5	6,3	11,5	2,7	8,8
2013	100,0	37,2	5,9	11,6	1,3	14,8	6,1	12,1	2,6	8,4
2014	100,0	37,3	6,2	11,2	1,3	14,4	5,7	12,2	2,5	9,2
2015	100,0	37,9	6,7	12,0	1,3	13,9	6,1	10,0	2,5	9,6
2016	100,0	37,5	6,8	11,6	1,2	14,0	6,2	8,1	2,6	12,0
2017	100,0	36,2	7,0	11,6	1,5	13,8	6,8	8,5	2,5	12,1
2018	100,0	35,6	7,0	11,5	1,5	14,3	7,1	8,7	2,5	11,8
2019	100,0	35,0	6,3	10,9	1,1	14,5	7,1	9,0	2,4	13,7
2020	100,0	36,9	6,1	11,2	1,0	14,9	6,4	7,8	2,1	13,6
2021	100,0	38,8	5,7	10,1	0,9	15,8	4,8	8,2	2,1	13,6
2022	100,0	38,5	4,3	9,7	0,8	16,6	7,0	8,7	2,0	12,4
2023	100,0	39,7	4,0	10,3	0,8	15,6	6,7	8,6	2,1	12,2
2024	100,0	41,9	3,8	9,9	0,8	14,9	6,4	8,4	2,1	11,8

182 Doanh thu bán lẻ hàng hoá tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Tỷ đồng

437

	Tổng số	Chia ra								
		Lương thực, thực phẩm	Hàng may mặc	Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	Gỗ và vật liệu xây dựng	Ô tô con, phương tiện đi lại	Xăng dầu các loại và nhiên liệu	Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	Hàng hóa khác
2008	4.043,8	1.192,9	219,0	387,1	49,7	410,5	204,4	531,2	128,7	920,3
2009	5.157,4	1.689,2	287,3	479,1	66,2	479,1	830,9	463,6	218,5	643,5
2010	7.489,8	2.209,4	405,6	716,9	92,1	760,4	378,6	983,9	238,4	1.704,5
2011	8.219,1	2.842,2	486,9	1.087,2	112,3	1.042,9	456,3	1.250,2	315,8	625,3
2012	9.973,6	3.529,5	636,6	1.052,1	132,5	1.370,6	421,6	1.762,2	393,0	675,5
2013	11.577,6	4.091,5	737,5	1.199,2	138,3	1.581,2	508,3	2.069,7	458,4	793,5
2014	13.244,9	4.618,1	838,3	1.322,8	151,9	1.754,8	568,3	2.334,4	504,9	1.151,4
2015	15.793,8	5.512,0	1.162,4	1.907,8	192,6	2.140,5	772,4	2.045,2	592,0	1.468,9
2016	18.058,7	6.141,8	1.341,3	2.141,4	212,7	2.576,5	888,5	2.378,4	675,7	1.702,4
2017	20.584,3	6.692,0	1.528,9	2.457,8	239,5	3.073,7	1.019,7	2.843,8	760,0	1.968,9
2018	23.197,2	7.302,2	1.769,9	2.746,6	269,7	3.597,4	1.152,9	3.285,4	854,8	2.218,3
2019	26.365,5	7.976,6	2.030,7	3.155,3	296,4	4.236,7	1.381,1	3.728,3	1.017,6	2.542,8
2020	28.267,0	8.747,0	2.233,2	3.611,5	299,0	5.134,8	1.142,1	3.610,7	946,8	2.541,9
2021	30.126,0	9.081,3	2.225,2	3.748,6	294,0	5.737,3	1.101,9	4.208,1	993,1	2.736,5
2022	36.360,4	10.420,1	1.833,3	4.460,3	224,5	7.947,4	3.948,0	5.555,3	1.010,1	961,4
2023	41.067,0	12.723,0	1.925,9	4.698,8	275,6	8.111,3	4.351,1	6.703,4	1.099,4	1.178,5
2024	47.177,5	15.939,0	2.170,2	5.258,3	296,5	8.584,8	4.731,2	7.558,7	1.233,6	1.405,2

183 Doanh thu bán lẻ hàng hoá tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Tỷ đồng

438

	Tổng số	Chia ra								
		Lương thực, thực phẩm	Hàng may mặc	Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	Gỗ và vật liệu xây dựng	Ô tô con, phương tiện đi lại	Xăng dầu các loại và nhiên liệu	Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	Hàng hóa khác
2008	8.688,9	3.467,5	344,9	1.178,2	124,0	728,7	1.023,8	637,6	138,7	1.045,5
2009	9.130,0	3.503,6	420,6	903,5	97,3	1.357,6	1.014,8	533,5	117,3	1.181,8
2010	12.076,0	3.669,3	607,1	1.762,9	167,3	1.993,9	961,8	1.192,9	231,0	1.489,8
2011	15.209,0	5.226,9	813,2	2.347,6	228,0	2.332,9	1.328,9	1.183,7	276,5	1.471,3
2012	17.822,0	6.440,0	899,0	2.390,0	250,0	2.937,0	1.336,0	1.434,0	360,0	1.776,0
2013	20.248,0	7.741,5	1.124,3	2.482,6	273,5	3.176,1	1.428,0	1.775,1	379,0	1.867,9
2014	22.388,0	8.684,0	1.382,0	2.657,0	324,0	3.371,0	1.446,0	2.016,0	390,0	2.118,0
2015	30.769,5	12.145,2	1.964,2	3.675,1	400,0	4.316,0	2.068,0	2.629,0	573,0	2.999,0
2016	34.203,7	13.470,9	2.199,0	3.923,8	440,0	4.742,0	2.327,0	1.860,0	686,0	4.555,0
2017	41.543,1	15.801,0	2.820,0	4.727,1	693,0	5.501,0	3.232,0	2.424,0	819,0	5.526,0
2018	46.029,6	17.344,9	3.082,9	5.231,9	776,0	6.227,9	3.784,0	2.710,0	894,0	5.978,0
2019	48.401,0	18.221,0	2.714,0	5.025,0	504,0	6.578,0	3.923,0	2.969,0	768,0	7.699,0
2020	47.575,0	19.241,4	2.360,1	4.872,1	443,3	6.205,9	3.740,0	2.287,0	632,2	7.793,0
2021	47.956,7	21.245,3	2.190,2	4.126,6	443,5	6.494,0	2.672,0	2.198,0	685,3	7.901,8
2022	61.485,0	27.231,0	2.379,0	5.026,0	577,0	8.247,0	2.910,0	2.990,0	957,0	11.168,0
2023	69.425,0	31.185,2	2.500,4	6.637,3	644,8	9.054,4	3.098,1	2.840,5	1.217,1	12.247,2
2024	76.656,0	35.923,5	2.578,6	7.035,7	744,4	9.731,7	3.247,0	2.884,7	1.391,5	13.118,9

184 Số lượt khách du lịch

Nghìn lượt người

	Tổng số	Chia ra	
		Khách trong nước	Khách quốc tế
2010	473,5	456,5	17,0
2011	1.196,9	1.159,9	37,0
2012	1.093,3	1.047,3	46,0
2013	1.236,4	1.157,4	79,0
2014	1.775,1	1.698,1	77,0
2015	1.774,2	1.663,2	111,0
2016	1.887,5	1.742,5	145,0
2017	2.014,9	1.857,9	157,0
2018	1.884,8	1.755,8	129,0
2019	1.889,8	1.781,8	108,0
2020	881,0	831,0	50,0
2021	566,0	529,0	37,0
2022	1.027,3	945,3	82,0
2023	1.661,8	1.514,8	147,0
2024	1.396,7	1.270,7	126,0

185 Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra	
		Dịch vụ lưu trú	Dịch vụ ăn uống
2005	601,9	23,7	578,2
2006	720,9	30,8	690,1
2007	961,2	35,2	926,0
2008	1.319,9	39,6	1.280,3
2009	1.491,8	44,0	1.447,8
2010	1.973,9	70,2	1.903,7
2011	2.808,9	130,8	2.678,1
2012	3.185,0	183,2	3.001,8
2013	3.849,8	189,5	3.660,3
2014	4.478,9	231,3	4.247,6
2015	4.790,0	333,7	4.456,3
2016	6.774,8	389,9	6.384,9
2017	7.235,3	413,2	6.822,1
2018	7.436,8	438,1	6.998,7
2019	7.815,3	478,4	7.336,9
2020	8.781,4	370,4	8.411,0
2021	8.445,2	363,4	8.081,8
2022	11.366,1	739,6	10.626,5
2023	14.129,2	920,8	13.208,4
2024	14.580,1	911,3	13.668,8

186 Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống theo giá hiện hành tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo ngành kinh tế

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra	
		Dịch vụ lưu trú	Dịch vụ ăn uống
2005	303,1	8,7	294,4
2006	355,5	12,4	343,1
2007	407,4	15,1	392,3
2008	474,1	17,2	456,9
2009	556,1	20,1	536,0
2010	708,9	37,1	671,8
2011	852,9	38,8	814,1
2012	1.027,0	50,2	976,8
2013	1.173,8	57,5	1.116,3
2014	1.235,9	65,3	1.170,6
2015	1.344,0	113,8	1.230,2
2016	1.502,7	127,9	1.374,8
2017	1.667,3	138,2	1.529,1
2018	1.808,8	146,1	1.662,7
2019	2.054,3	160,4	1.893,9
2020	1.781,4	95,4	1.686,0
2021	2.969,2	208,4	2.760,8
2022	4.396,1	482,6	3.913,5
2023	5.337,2	567,8	4.769,4
2024	5.488,1	605,3	4.882,8

187 Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống theo giá hiện hành tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo ngành kinh tế

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra	
		Dịch vụ lưu trú	Dịch vụ ăn uống
2005	303,1	8,7	294,4
2006	355,5	12,4	343,1
2007	407,4	15,1	392,3
2008	474,1	17,2	456,9
2009	556,1	20,1	536,0
2010	708,9	37,1	671,8
2011	852,9	38,8	814,1
2012	1.027,0	50,2	976,8
2013	1.173,8	57,5	1.116,3
2014	1.235,9	65,3	1.170,6
2015	1.344,0	113,8	1.230,2
2016	1.502,7	127,9	1.374,8
2017	1.667,3	138,2	1.529,1
2018	1.808,8	146,1	1.662,7
2019	2.054,3	160,4	1.893,9
2020	1.781,4	95,4	1.686,0
2021	2.969,2	208,4	2.760,8
2022	4.396,1	482,6	3.913,5
2023	5.337,2	567,8	4.769,4
2024	5.488,1	605,3	4.882,8

CHỈ SỐ GIÁ

Biểu	Trang
188 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng so với tháng trước tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập	445
189 Chỉ số giá vàng các tháng so với tháng trước tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập	447
190 Chỉ số giá Đô la Mỹ các tháng so với tháng trước tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập	449
191 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng so với tháng trước tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập	451
192 Chỉ số giá vàng các tháng so với tháng trước tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập	453
193 Chỉ số giá Đô la Mỹ các tháng so với tháng trước tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập	455

188 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng so với tháng trước tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập

445

														%	
		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Bình quân tháng	
1997	1997	100,40	101,70	99,80	99,59	100,20	98,80	99,00	101,10	100,00	100,20	103,70	101,20	100,25	
	1998	104,30	105,00	99,99	101,30	98,60	96,30	99,40	102,90	102,50	100,20	99,43	100,30	100,65	
	1999	102,81	102,81	99,83	99,09	98,88	99,25	99,55	100,08	99,29	99,11	99,08	100,04	100,05	
	2000	100,42	100,54	99,04	99,74	100,12	99,32	98,16	99,00	99,34	99,80	100,05	100,17	99,64	
	2001	100,14	101,87	100,45	99,26	99,02	99,35	99,42	100,81	100,14	100,53	99,41	102,61	100,25	
	2002	101,22	105,51	99,04	99,69	100,27	100,25	99,17	99,59	100,18	99,66	99,38	101,14	100,43	
	2003	100,27	100,15	99,85	100,17	100,05	100,13	100,11	100,05	100,10	100,13	100,51	100,57	100,17	
	2004	100,05	100,20	101,27	99,24	99,44	100,00	99,74	100,13	100,06	100,00	99,97	99,98	100,01	
	2005	100,14	100,10	100,00	100,13	100,00	100,00	100,13	100,00	100,19	100,31	100,10	101,19	100,19	
	2006	101,07	102,36	99,60	100,02	101,24	100,37	100,22	100,38	100,04	100,44	100,36	100,72	100,57	
	2007	98,09	100,10	100,38	100,74	101,77	102,98	103,96	104,59	105,38	106,48	109,77	114,65	104,07	
	2008	102,52	100,95	100,42	100,37	100,56	100,47	100,52	100,40	100,75	100,29	100,58	101,06	100,74	
	2009	100,20	100,95	100,42	100,37	100,56	100,47	100,52	100,40	100,75	100,29	100,58	101,06	100,55	
	2010	101,22	102,18	100,94	100,29	100,07	100,17	100,16	100,09	100,56	104,46	101,15	101,94	101,10	
	2011	101,53	101,98	102,33	103,50	101,98	101,18	101,08	101,03	100,58	100,16	100,18	100,43	101,33	
	2012	100,86	101,38	100,20	99,97	100,12	99,80	99,75	103,09	100,53	100,30	100,25	100,32	100,55	
	2013	101,05	101,06	99,87	99,85	99,95	100,15	100,14	100,76	100,66	100,32	100,30	100,28	100,37	

188

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng các tháng so với tháng trước**
tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập

446

														%
		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Bình quân tháng
2014		100,48	100,59	99,61	100,12	99,95	100,38	100,23	100,13	100,17	100,02	99,78	99,82	100,11
2015		99,71	99,94	100,30	100,31	100,06	100,31	100,18	99,96	99,72	100,19	99,97	100,19	100,07
2016		99,85	100,47	100,63	100,42	100,43	100,49	100,03	100,14	100,43	100,12	100,37	99,85	100,27
2017		99,31	100,49	100,06	102,06	99,34	99,66	100,22	100,56	100,50	101,22	99,91	100,03	100,28
2018		100,87	100,64	99,76	100,31	100,39	100,69	99,84	100,30	100,31	100,04	99,06	99,24	100,12
2019		100,07	100,87	99,71	100,26	99,60	99,79	100,59	100,52	100,38	100,99	101,87	101,78	100,54
2020		101,50	99,41	99,20	97,93	99,79	100,42	100,33	99,81	100,10	99,66	99,28	99,99	99,79
2021		100,26	100,83	100,20	100,26	99,76	100,72	100,51	99,74	99,67	100,34	100,77	100,12	100,27
2022		100,40	100,62	100,93	100,06	100,20	100,48	100,39	99,98	101,31	99,34	100,24	99,49	100,29
2023		100,29	100,49	98,77	99,53	99,93	100,47	100,68	100,69	100,60	99,89	100,35	99,97	100,14
2024		100,15	101,24	99,79	100,17	99,92	100,33	100,83	100,04	100,42	100,72	99,74	99,97	100,28

189 Chỉ số giá vàng các tháng so với tháng trước tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập

447

														%
		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Bình quân tháng
1998		100,00	102,20	96,90	100,00	101,20	99,80	98,50	101,40	100,40	99,60	99,70	100,80	100,04
1999		100,40	101,23	100,41	98,79	99,19	98,15	97,29	100,18	100,14	107,85	99,33	100,83	100,32
2000		102,06	99,59	100,21	98,85	99,63	99,49	100,62	100,20	99,80	100,00	100,10	99,69	100,02
2001		100,00	100,21	98,82	98,28	100,00	100,32	101,00	101,04	101,03	102,66	100,40	100,50	100,36
2002		100,30	102,26	101,94	102,67	103,89	102,00	99,49	99,14	100,86	119,52	99,34	101,51	102,74
2003		105,71	104,77	97,76	96,95	100,00	104,73	100,15	99,85	101,95	104,72	101,41	106,25	102,02
2004		101,96	100,77	100,77	101,64	98,14	96,83	100,35	99,94	100,01	102,96	102,22	103,40	100,75
2005		98,80	99,39	101,83	99,40	99,40	99,88	100,00	100,97	101,20	103,51	101,09	113,77	101,6
2006		103,16	105,20	102,33	106,64	108,24	88,42	101,87	99,61	98,02	95,56	101,62	100,64	100,94
2007		99,64	102,95	102,81	101,61	100,10	99,08	99,84	100,96	102,28	104,74	106,96	104,70	102,14
2008		107,37	104,18	107,49	97,42	96,04	104,75	102,36	97,70	93,56	103,18	94,29	100,00	100,7
2009		105,18	107,39	103,35	100,94	100,81	106,05	99,15	101,67	101,68	105,83	118,06	102,96	104,42
2010		98,20	95,24	101,92	99,62	103,03	102,22	102,16	99,30	103,55	108,22	106,65	107,72	102,32
2011		99,17	100,14	104,30	99,87	99,87	100,53	100,80	111,84	111,06	93,22	103,41	99,23	101,95
2012		96,35	104,37	98,92	98,34	98,20	96,33	99,98	100,50	107,82	103,85	98,18	101,10	100,33
2013		98,40	98,81	95,83	96,11	95,24	96,00	95,70	95,51	101,93	98,24	95,19	97,98	97,08
2014		99,12	100,30	103,26	98,22	99,01	100,03	101,18	99,85	99,12	99,85	98,08	100,33	99,86

189 (Tiếp theo) Chỉ số giá vàng các tháng so với tháng trước tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập

														%	
448		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Bình quân tháng	
	2015	100,12	100,21	99,94	98,80	98,18	98,76	99,06	94,94	103,40	100,26	98,43	99,03	99,26	
	2016	99,03	104,23	103,75	100,30	100,90	99,76	110,38	101,62	100,27	96,02	98,90	95,53	100,89	
	2017	100,06	101,46	98,50	100,15	99,85	100,06	99,80	100,73	102,91	97,74	100,29	99,71	100,11	
	2018	101,73	102,27	99,72	100,42	99,17	98,88	97,61	98,07	99,00	100,39	101,43	100,35	99,92	
	2019	101,81	101,29	99,43	99,72	99,43	102,82	105,53	104,45	103,32	99,21	99,18	99,28	101,29	
	2020	103,99	102,90	102,72	98,79	103,26	102,78	103,27	110,26	99,27	98,50	100,89	99,67	102,19	
	2021	102,24	99,48	96,18	97,45	101,94	101,14	97,44	101,43	99,85	97,16	102,69	99,48	99,71	
	2022	101,04	102,07	103,46	100,43	98,94	98,73	97,58	99,12	96,57	101,18	102,16	101,12	100,2	
	2023	101,41	101,39	99,34	103,04	101,38	98,87	99,88	101,03	100,49	100,62	103,70	103,96	101,26	
	2024	102,64	102,45	104,45	107,74	103,61	99,10	101,16	101,48	101,62	106,66	103,58	97,94	102,7	

190 Chỉ số giá Đô la Mỹ các tháng so với tháng trước tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập

449

													%
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Bình quân tháng
1998	99,60	101,90	97,00	100,00	99,80	100,00	100,10	105,30	102,10	100,00	99,80	100,00	100,47
1999	100,00	100,00	99,07	100,07	100,15	100,17	100,21	99,42	100,07	100,36	102,35	99,30	100,10
2000	100,40	99,65	98,59	100,04	99,97	100,20	100,00	100,30	100,20	100,20	100,38	100,84	100,06
2001	100,06	100,74	99,98	100,05	100,00	100,78	100,85	100,62	100,55	99,84	100,03	99,99	100,29
2002	100,27	100,50	100,07	100,36	100,27	100,14	100,21	100,20	100,06	102,28	100,05	100,19	100,38
2003	100,27	100,15	99,85	100,17	100,05	100,13	100,11	100,05	100,10	100,13	100,51	100,57	100,17
2004	100,00	100,20	101,27	99,24	99,44	100,00	99,74	100,13	100,06	100,00	99,97	99,98	100,00
2005	100,14	100,10	100,00	100,13	100,00	100,00	100,13	100,00	100,19	100,31	100,10	101,19	100,19
2006	100,10	99,96	99,97	100,00	100,60	100,25	99,83	100,04	100,08	100,04	100,04	100,09	100,08
2007	100,06	99,92	99,70	99,96	100,23	100,25	100,06	100,20	100,06	99,71	99,83	99,83	99,98
2008	99,89	99,94	99,88	100,33	100,59	103,45	104,30	96,36	99,18	99,94	102,81	100,78	100,62
2009	102,13	101,14	100,00	100,56	101,68	100,00	100,55	100,91	100,00	99,46	102,17	100,06	100,72
2010	100,00	102,63	100,26	99,23	99,73	99,74	100,26	100,08	100,96	100,77	105,58	103,37	101,05
2011	100,22	100,05	100,19	100,00	95,84	99,76	100,00	100,72	100,20	100,29	100,53	100,00	99,82
2012	100,12	100,00	99,22	99,34	100,00	100,48	99,95	99,62	99,98	100,11	99,85	100,03	99,89
2013	99,97	99,97	100,43	100,10	100,17	100,17	101,88	98,89	99,43	99,87	100,05	99,67	100,05
2014	99,92	99,61	100,09	99,98	100,01	100,39	100,24	99,91	99,98	100,12	100,23	100,33	100,07

190 (Tiếp theo) **Chỉ số giá Đô la Mỹ các tháng so với tháng trước**
tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập

														%	
		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Bình quân tháng	
450	2015	100,14	99,88	100,07	100,98	100,50	100,61	100,18	100,32	102,51	99,82	99,56	100,63	100,43	
	2016	100,03	100,24	99,29	99,96	99,96	100,27	99,96	99,82	100,04	100,02	100,16	100,94	100,06	
	2017	100,02	100,42	100,53	99,65	99,94	99,97	100,09	99,56	99,96	99,73	99,96	100,18	100,00	
	2018	99,96	99,96	100,62	100,35	99,87	100,22	100,85	101,20	100,12	100,21	99,94	99,94	100,27	
	2019	99,49	99,98	100,02	99,98	100,67	100,38	99,51	99,85	99,91	99,96	100,00	99,91	99,97	
	2020	99,98	100,26	100,02	101,13	99,54	99,38	99,77	99,94	99,98	100,06	99,96	99,84	99,99	
	2021	99,81	99,69	100,08	100,15	99,93	99,83	100,01	99,57	99,42	99,92	99,72	100,79	99,91	
	2022	99,68	99,69	100,69	100,14	100,60	100,80	100,59	100,20	100,59	101,89	103,14	97,28	100,44	
	2023	97,85	100,19	100,57	99,12	99,96	100,11	100,53	100,53	101,56	101,16	100,08	99,35	100,08	
	2024	100,48	100,36	100,84	101,13	101,38	99,88	100,11	99,48	98,75	100,01	101,95	100,01	100,36	

191

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng so với tháng trước tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập

451

														%
		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Bình quân tháng
1997		107,62	100,01	94,67	98,88	100,09	97,39	97,28	99,02	101,71	100,34	101,69	101,41	100,01
1998		103,36	102,65	100,82	102,11	100,50	96,51	97,89	102,31	100,95	99,79	100,36	100,87	100,68
1999		101,95	102,12	100,68	98,64	99,23	97,46	98,42	100,04	98,99	98,49	102,20	101,80	100,00
2000		99,67	101,29	100,13	99,90	99,30	98,56	97,14	99,72	98,10	100,22	100,70	100,11	99,57
2001		99,36	101,47	99,80	99,99	100,62	98,69	98,90	99,83	100,32	100,07	100,20	103,61	100,24
2002		100,32	102,23	101,00	100,19	100,27	99,35	98,64	99,92	100,08	100,09	100,51	100,46	100,26
2003		100,57	101,27	100,76	100,04	99,85	99,56	99,15	100,16	100,08	99,79	100,38	100,33	100,16
2004		100,61	103,11	101,85	101,73	103,16	99,48	99,99	101,31	99,89	100,17	100,47	100,24	101,00
2005		100,63	103,42	100,34	100,12	99,45	100,61	99,98	101,09	100,24	100,53	101,01	100,53	100,66
2006		101,78	102,97	100,11	100,35	101,50	100,11	99,01	100,31	100,01	100,27	100,33	100,56	100,61
2007		101,62	102,57	100,63	99,99	101,14	101,64	100,84	100,96	100,42	100,54	100,87	101,43	101,05
2008		103,27	104,23	104,55	101,21	101,22	100,45	102,23	101,96	99,72	99,38	99,25	99,77	101,44
2009		98,81	100,83	99,13	101,27	99,76	100,69	100,59	100,63	100,81	100,71	100,71	101,60	100,46
2010		101,85	101,67	101,44	100,50	100,17	100,35	99,90	100,34	100,75	102,44	101,49	102,37	101,11
2011		101,64	101,94	103,65	103,67	101,93	101,88	101,08	101,40	100,26	104,30	100,26	100,64	101,89
2012		101,09	101,99	100,26	99,71	99,96	99,29	108,97	99,96	100,43	100,51	100,24	100,34	101,06
2013		101,97	101,02	99,97	99,76	99,67	99,94	100,19	100,91	100,90	100,78	100,64	100,37	100,51

191

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng các tháng so với tháng trước**
tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập

452

														%
		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Bình quân tháng
	2014	100,54	100,65	100,13	100,08	99,84	100,06	100,12	100,30	100,52	99,94	99,87	99,84	100,16
	2015	99,95	100,13	100,32	100,08	100,14	100,08	100,02	99,95	99,74	100,06	100,10	100,05	100,05
	2016	100,32	100,61	101,25	100,31	100,24	100,15	99,93	99,86	100,45	102,33	100,15	99,87	100,46
	2017	100,24	100,14	99,81	99,58	98,40	99,66	100,32	100,64	100,48	100,12	100,26	100,67	100,03
	2018	100,34	100,73	99,79	100,37	100,70	100,63	99,74	100,37	100,86	100,35	99,75	100,67	100,36
	2019	100,24	100,12	99,64	100,18	100,05	99,77	100,17	100,25	100,32	100,83	101,37	101,59	100,38
	2020	101,12	100,06	99,39	98,85	99,63	100,85	100,34	100,35	99,65	99,64	99,55	99,98	99,95
	2021	100,73	100,75	99,86	100,27	100,33	100,44	99,94	99,57	99,64	99,37	100,59	99,90	100,12
	2022	100,05	101,56	100,59	100,20	100,60	100,88	100,38	100,09	99,85	99,77	99,93	99,84	100,31
	2023	100,91	100,41	99,94	100,26	100,03	100,71	100,82	100,47	100,25	100,26	101,09	99,61	100,40
	2024	100,04	100,91	99,83	100,06	100,30	100,18	100,40	100,08	100,15	100,30	99,57	100,07	100,16

192

Chỉ số giá vàng các tháng so với tháng trước tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập

453

														%	
		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Bình quân tháng	
453	1997	98,85	99,04	98,83	99,01	98,91	99,59	97,21	98,55	99,29	99,36	105,21	98,79	99,39	
	1998	99,86	100,93	99,14	99,94	100,37	97,84	92,27	109,78	101,21	100,00	100,11	100,20	100,14	
	1999	101,03	100,33	100,00	98,55	99,35	96,99	96,71	97,92	99,88	106,21	102,67	100,76	100,03	
	2000	100,69	100,20	100,81	98,33	99,46	99,59	99,94	100,31	99,93	100,14	99,42	99,32	99,85	
	2001	100,86	99,94	99,21	99,03	99,72	100,43	100,98	100,21	100,62	101,65	102,16	100,26	100,42	
	2002	102,77	100,52	101,53	103,90	102,18	103,79	100,45	99,43	100,51	100,57	101,29	101,12	101,51	
	2003	104,19	106,89	98,31	95,77	100,63	104,92	99,15	100,45	105,16	101,47	102,67	105,71	102,11	
	2004	102,51	98,48	101,03	102,42	92,59	101,70	100,88	100,18	101,47	102,19	102,77	104,57	100,9	
	2005	97,56	98,86	101,70	99,28	100,04	98,23	101,18	100,89	101,12	104,43	94,95	107,59	100,49	
	2006	99,65	108,45	102,78	105,94	119,73	92,19	95,27	104,91	97,10	96,07	101,27	105,27	102,39	
	2007	99,95	102,30	102,67	101,38	101,54	99,14	100,46	100,25	101,57	105,76	107,78	104,07	102,24	
	2008	106,62	104,89	106,50	96,42	96,55	105,05	102,62	98,03	93,10	102,33	94,98	101,42	100,71	
	2009	103,65	104,57	105,95	100,93	101,36	105,49	99,14	102,34	101,73	105,40	114,85	107,27	104,39	
	2010	96,43	98,83	101,30	98,87	101,94	103,48	102,10	99,08	103,61	107,45	108,86	105,58	102,29	
	2011	99,78	99,30	105,19	99,01	101,87	100,32	100,45	108,60	113,55	95,74	99,42	99,42	101,89	
	2012	94,62	104,75	99,18	96,37	97,71	98,07	100,02	100,40	104,51	104,22	97,84	100,28	99,83	
	2013	98,03	100,69	96,94	98,50	93,55	95,79	93,68	101,23	101,91	95,28	99,22	96,03	97,57	

192 (Tiếp theo) Chỉ số giá vàng các tháng so với tháng trước tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập

														%	
454		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Bình quân tháng	
	2014	99,75	102,45	104,35	99,30	98,31	99,25	101,79	99,76	98,33	96,02	98,74	99,07	99,76	
	2015	101,94	104,44	96,97	98,00	100,16	100,29	98,79	95,17	104,53	99,94	99,84	99,18	99,94	
	2016	97,02	103,67	107,48	100,51	101,14	99,82	105,25	101,44	100,03	97,57	98,46	95,85	100,69	
	2017	99,45	100,18	103,16	101,65	99,80	100,06	99,19	101,79	103,37	98,69	99,49	99,55	100,53	
	2018	102,42	102,20	99,51	100,74	95,36	102,25	97,83	95,16	99,94	103,11	101,13	100,43	100,01	
	2019	103,00	102,00	99,65	99,32	99,40	102,18	105,68	104,15	103,39	99,57	99,59	99,06	101,42	
	2020	102,78	104,12	99,68	98,73	103,31	102,83	103,68	109,15	99,87	98,28	101,15	99,81	101,95	
	2021	102,36	99,75	95,95	97,22	102,25	98,09	99,33	100,75	98,99	99,81	102,53	99,68	99,73	
	2022	101,01	102,00	103,48	100,11	99,13	98,50	97,25	99,29	98,16	100,48	102,04	100,78	100,19	
	2023	100,53	101,36	102,10	104,82	106,22	105,18	105,50	105,71	106,60	107,52	110,92	115,93	106,03	
	2024	102,58	102,19	104,37	108,64	102,39	99,67	100,60	101,52	102,29	106,86	103,00	97,71	102,65	

193 Chỉ số giá Đô la Mỹ các tháng so với tháng trước tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập

455

														%
		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Bình quân tháng
1997		100,14	102,33	100,27	102,01	100,27	99,86	100,06	100,09	100,29	100,39	106,04	105,39	101,43
1998		100,64	99,41	101,14	98,31	99,67	100,21	100,64	102,24	105,43	100,02	99,56	99,10	100,53
1999		99,83	99,77	99,79	100,01	100,06	100,02	100,15	100,41	100,09	100,03	100,02	100,05	100,02
2000		100,07	100,35	100,03	100,03	100,00	100,09	100,07	100,30	100,14	100,69	101,86	101,69	100,44
2001		98,92	99,85	100,02	100,00	100,14	100,65	101,56	100,34	100,34	99,92	100,30	99,93	100,16
2002		100,40	100,20	100,09	100,36	100,11	100,07	99,63	100,60	100,08	100,23	100,02	100,31	100,18
2003		100,11	100,65	100,31	99,82	99,71	99,95	99,95	100,19	100,05	101,35	99,27	100,15	100,13
2004		100,53	100,19	100,60	100,48	100,05	99,44	99,70	100,04	100,13	99,80	100,03	100,04	100,09
2005		100,08	100,14	100,04	100,04	100,04	100,13	100,09	100,13	99,96	100,06	100,19	100,12	100,09
2006		100,04	100,04	99,89	99,96	101,49	99,13	99,88	100,02	99,95	100,44	100,09	100,02	100,08
2007		99,88	99,88	100,04	100,17	100,00	100,12	100,02	100,15	100,14	100,03	99,69	99,71	99,99
2008		99,66	100,19	98,09	102,01	101,37	107,49	100,11	95,62	99,55	99,66	101,91	101,87	100,63
2009		101,01	101,49	100,11	101,33	101,51	100,15	100,83	100,18	99,75	99,46	102,45	101,39	100,81
2010		101,13	100,67	100,36	99,08	98,87	99,77	100,25	100,82	101,43	100,79	103,83	103,96	100,91
2011		99,19	100,41	103,89	99,78	98,56	95,86	99,19	100,41	103,89	99,78	98,56	95,86	99,62
2012		100,08	99,61	99,59	100,07	100,03	100,23	99,97	99,78	99,99	100,08	99,89	100,03	99,95
2013		99,94	100,02	100,39	100,04	99,98	100,37	100,61	100,17	99,88	99,88	99,91	100,03	100,10

193

(Tiếp theo) **Chỉ số giá Đô la Mỹ các tháng so với tháng trước tỉnh Bắc Ninh**
trước khi sáp nhập

													%	
456		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Bình quân tháng
	2014	99,96	99,98	100,04	99,98	99,99	100,38	100,51	99,70	99,93	100,14	101,71	98,92	100,10
	2015	100,07	99,85	100,02	100,90	100,39	100,80	100,03	100,12	102,70	100,03	99,62	103,98	100,71
	2016	100,05	96,09	99,96	99,88	99,98	100,26	99,79	99,83	100,14	100,03	100,24	102,30	99,88
	2017	99,81	100,02	100,64	99,65	99,97	99,94	100,15	99,97	99,99	99,99	99,96	100,00	100,01
	2018	99,97	99,98	100,21	100,17	99,91	100,18	100,82	101,19	100,11	100,21	99,94	99,96	100,22
	2019	99,56	99,94	100,04	99,99	100,49	100,30	99,47	99,85	99,96	100,00	100,00	99,91	99,96
	2020	99,96	100,17	100,20	101,17	99,54	99,38	99,77	99,93	100,00	100,03	99,96	99,84	100,00
	2021	99,81	99,69	100,08	100,15	99,93	99,83	100,03	99,55	99,42	99,91	99,72	100,78	99,91
	2022	99,67	99,70	100,68	100,14	100,60	100,80	100,54	100,24	100,59	101,90	103,14	97,27	100,44
	2023	97,98	98,06	98,58	97,73	97,70	97,81	98,32	98,84	100,39	101,58	101,63	100,97	99,13
2024	100,47	100,32	100,80	101,27	101,33	100,00	99,99	99,51	98,28	100,32	101,98	100,03	100,36	

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

Biểu	Trang
194 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo ngành vận tải	459
195 Cơ cấu doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo ngành vận tải	460
196 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo ngành vận tải	461
197 Cơ cấu doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo ngành vận tải	462
198 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo ngành vận tải	463
199 Cơ cấu doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo ngành vận tải	464
200 Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế	465
201 Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo loại hình kinh tế	466
202 Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo loại hình kinh tế	467
203 Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn phân theo ngành vận tải	468
204 Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo ngành vận tải	469
205 Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo ngành vận tải	470
206 Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế	471
207 Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo loại hình kinh tế	472

208	Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo loại hình kinh tế	473
209	Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn phân theo ngành vận tải	474
210	Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo ngành vận tải	475
211	Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo ngành vận tải	476
212	Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế	477
213	Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo loại hình kinh tế	478
214	Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo loại hình kinh tế	479
215	Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn phân theo ngành vận tải	480
216	Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo ngành vận tải	481
217	Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo ngành vận tải	482
218	Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế	483
219	Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo loại hình kinh tế	484
220	Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo loại hình kinh tế	485
221	Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn phân theo ngành vận tải	486
222	Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo ngành vận tải	487
223	Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo ngành vận tải	488
224	Số thuê bao điện thoại và internet	489

194 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo ngành vận tải

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Đường bộ	Đường thủy	Hoạt động khác
1997	190,1	160,7	28,6	0,8
1998	220,9	180,4	40,0	0,5
1999	247,9	203,3	43,7	0,9
2000	276,7	230,2	44,8	1,7
2001	325,5	297,2	26,7	1,6
2002	416,8	386,5	28,8	1,5
2003	492,7	418,8	71,0	2,9
2004	641,2	540,0	98,2	3,0
2005	767,2	641,6	121,7	3,9
2006	980,1	784,8	178,0	17,3
2007	1.240,8	988,1	230,2	22,5
2008	1.564,2	1.213,4	320,7	30,1
2009	1.975,6	1.546,2	394,1	35,3
2010	2.604,2	2.070,9	456,2	77,1
2011	3.363,6	2.748,4	520,4	94,8
2012	4.041,5	3.391,6	533,9	116,0
2013	4.645,0	3.845,0	602,0	198,0
2014	6.542,4	4.587,4	628,0	1.327,0
2015	7.271,2	4.847,0	635,9	1.788,3
2016	8.212,8	5.528,0	677,9	2.006,9
2017	9.400,5	6.222,8	741,0	2.436,7
2018	10.702,4	7.233,8	789,4	2.679,2
2019	11.724,6	8.106,5	882,3	2.735,8
2020	12.038,3	8.105,4	872,0	3.060,9
2021	15.227,4	9.734,0	727,3	4.766,1
2022	20.371,7	12.989,0	877,9	6.504,8
2023	22.926,4	16.442,3	953,0	5.531,1
2024	27.435,4	18.100,7	914,4	8.420,3

195 Cơ cấu doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo ngành vận tải

%

	Tổng số	Chia ra		
		Đường bộ	Đường thủy	Hoạt động khác
1997	100,0	84,5	15,1	0,4
1998	100,0	81,7	18,1	0,2
1999	100,0	82,0	17,6	0,4
2000	100,0	83,2	16,2	0,6
2001	100,0	91,3	8,2	0,5
2002	100,0	92,7	6,9	0,4
2003	100,0	85,0	14,4	0,6
2004	100,0	84,2	15,3	0,5
2005	100,0	83,6	15,9	0,5
2006	100,0	80,0	18,2	1,8
2007	100,0	79,6	18,6	1,8
2008	100,0	77,6	20,5	1,9
2009	100,0	78,3	19,9	1,8
2010	100,0	79,5	17,5	3,0
2011	100,0	81,7	15,5	2,8
2012	100,0	83,9	13,2	2,9
2013	100,0	82,7	13,0	4,3
2014	100,0	70,1	9,6	20,3
2015	100,0	66,7	8,7	24,6
2016	100,0	67,3	8,3	24,4
2017	100,0	66,2	7,9	25,9
2018	100,0	67,6	7,4	25,0
2019	100,0	69,1	7,5	23,4
2020	100,0	67,3	7,2	25,5
2021	100,0	63,9	4,8	31,3
2022	100,0	63,8	4,3	31,9
2023	100,0	71,7	4,2	24,1
2024	100,0	66,0	3,3	30,7

196

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo ngành vận tải

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Đường bộ	Đường thủy	Hoạt động khác
1997	116,0	99,0	17,0	-
1998	137,8	111,2	26,6	-
1999	156,5	127,0	29,5	-
2000	172,0	147,0	25,0	-
2001	191,5	179,6	11,9	-
2002	260,1	247,4	12,7	-
2003	282,1	266,4	15,7	-
2004	360,4	339,1	21,3	-
2005	402,0	376,5	25,5	-
2006	460,1	424,4	35,7	-
2007	543,7	502,0	41,7	-
2008	645,0	604,6	40,4	-
2009	794,5	737,4	57,1	-
2010	1.108,0	1.069,0	39,0	-
2011	1.439,6	1.387,2	52,4	-
2012	1.748,5	1.694,6	53,9	-
2013	2.015,0	1.939,0	76,0	-
2014	2.476,4	2.383,4	93,0	-
2015	2.752,9	2.643,0	109,9	-
2016	2.995,9	2.744,0	111,2	140,7
2017	3.443,5	3.157,8	129,0	156,7
2018	3.972,4	3.649,4	145,9	177,1
2019	4.523,4	4.145,1	180,0	198,3
2020	5.190,8	4.781,8	202,8	206,2
2021	7.804,2	7.096,8	51,6	655,8
2022	10.771,0	9.863,9	68,9	838,2
2023	13.166,7	12.171,8	74,2	920,7
2024	14.577,7	13.553,2	79,6	944,9

197

**Cơ cấu doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập
phân theo ngành vận tải**

		%		
	Tổng số	Chia ra		
		Đường bộ	Đường thủy	Hoạt động khác
1997	100,0	85,3	14,7	-
1998	100,0	80,7	19,3	-
1999	100,0	81,2	18,8	-
2000	100,0	85,5	14,5	-
2001	100,0	93,8	6,2	-
2002	100,0	95,1	4,9	-
2003	100,0	94,4	5,6	-
2004	100,0	94,1	5,9	-
2005	100,0	93,7	6,3	-
2006	100,0	92,2	7,8	-
2007	100,0	92,3	7,7	-
2008	100,0	93,7	6,3	-
2009	100,0	92,8	7,2	-
2010	100,0	96,5	3,5	-
2011	100,0	96,4	3,6	-
2012	100,0	96,9	3,1	-
2013	100,0	96,2	3,8	-
2014	100,0	96,2	3,8	-
2015	100,0	96,0	4,0	-
2016	100,0	91,6	3,7	4,7
2017	100,0	91,7	3,7	4,6
2018	100,0	91,8	3,7	4,5
2019	100,0	91,6	4,0	4,4
2020	100,0	92,1	3,9	4,0
2021	100,0	90,9	0,7	8,4
2022	100,0	91,6	0,6	7,8
2023	100,0	92,4	0,6	7,0
2024	100,0	93,0	0,5	6,5

198

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo ngành vận tải

Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Đường bộ	Đường thủy	Hoạt động khác
1997	74,1	61,7	11,6	0,8
1998	83,1	69,2	13,4	0,5
1999	91,4	76,3	14,2	0,9
2000	104,7	83,2	19,8	1,7
2001	134,0	117,6	14,8	1,6
2002	156,7	139,1	16,1	1,5
2003	210,6	152,4	55,3	2,9
2004	280,8	200,9	76,9	3,0
2005	365,2	265,1	96,2	3,9
2006	520,0	360,4	142,3	17,3
2007	697,1	486,1	188,5	22,5
2008	919,2	608,8	280,3	30,1
2009	1.181,1	808,8	337,0	35,3
2010	1.496,2	1.001,9	417,2	77,1
2011	1.924,0	1.361,2	468,0	94,8
2012	2.293,0	1.697,0	480,0	116,0
2013	2.630,0	1.906,0	526,0	198,0
2014	4.066,0	2.204,0	535,0	1.327,0
2015	4.518,3	2.204,0	526,0	1.788,3
2016	5.216,9	2.784,0	566,7	1.866,2
2017	5.957,0	3.065,0	612,0	2.280,0
2018	6.730,0	3.584,4	643,5	2.502,1
2019	7.201,2	3.961,4	702,3	2.537,5
2020	6.847,5	3.323,6	669,2	2.854,7
2021	7.423,2	2.637,2	675,7	4.110,3
2022	9.600,7	3.125,1	809,0	5.666,6
2023	9.759,7	4.270,5	878,8	4.610,4
2024	12.857,7	4.547,5	834,8	7.475,4

199

**Cơ cấu doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập
phân theo ngành vận tải**

		%		
	Tổng số	Chia ra		
		Đường bộ	Đường thủy	Hoạt động khác
1997	100,0	83,3	15,6	1,1
1998	100,0	83,3	16,1	0,6
1999	100,0	83,5	15,5	1,0
2000	100,0	79,5	18,9	1,6
2001	100,0	87,8	11,0	1,2
2002	100,0	88,7	10,3	1,0
2003	100,0	72,4	26,2	1,4
2004	100,0	71,5	27,4	1,1
2005	100,0	72,6	26,3	1,1
2006	100,0	69,3	27,4	3,3
2007	100,0	69,7	27,0	3,3
2008	100,0	66,2	30,5	3,3
2009	100,0	68,5	28,5	3,0
2010	100,0	67,0	27,9	5,1
2011	100,0	70,7	24,3	5,0
2012	100,0	74,0	20,9	5,1
2013	100,0	72,5	20,0	7,5
2014	100,0	54,2	13,2	32,6
2015	100,0	48,8	11,6	39,6
2016	100,0	53,4	10,9	35,7
2017	100,0	51,5	10,3	38,2
2018	100,0	53,3	9,6	37,1
2019	100,0	55,0	9,8	35,2
2020	100,0	48,5	9,8	41,7
2021	100,0	35,5	9,1	55,4
2022	100,0	32,6	8,4	59,0
2023	100,0	43,8	9,0	47,2
2024	100,0	35,4	6,5	58,1

200 Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế

Nghìn người

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
1997	4.323,0	1.038,0	3.285,0	-
1998	4.427,0	978,0	3.449,0	-
1999	5.081,0	425,0	4.656,0	-
2000	5.763,0	403,0	5.360,0	-
2001	5.811,0	489,0	5.322,0	-
2002	6.069,0	365,0	5.704,0	-
2003	6.728,0	394,0	6.254,0	80,0
2004	7.235,0	396,0	6.551,0	288,0
2005	7.649,0	417,0	6.934,0	298,0
2006	9.970,0	1.665,0	7.377,0	928,0
2007	13.359,0	3.334,0	8.179,0	1.846,0
2008	16.485,0	4.150,0	10.286,0	2.049,0
2009	19.579,0	4.520,0	12.336,0	2.723,0
2010	24.227,0	5.323,0	15.293,0	3.611,0
2011	28.590,0	3.330,0	22.380,0	2.880,0
2012	34.101,0	3.462,0	27.962,0	2.677,0
2013	36.441,3	3.162,0	30.343,3	2.936,0
2014	36.610,0	1.155,0	33.747,0	1.708,0
2015	35.935,0	-	35.602,0	333,0
2016	38.452,6	-	38.230,6	222,0
2017	43.465,2	-	43.336,0	129,2
2018	52.350,0	-	44.865,0	7.485,0
2019	58.185,8	-	49.691,8	8.494,0
2020	37.970,7	-	36.753,4	1.217,3
2021	26.773,4	-	26.773,4	-
2022	50.519,0	-	50.519,0	-
2023	70.504,0	-	70.504,0	-
2024	76.926,0	-	76.926,0	-

201

Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo loại hình kinh tế

Nghìn người

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
1997	2.206,0	760,0	1.446,0	-
1998	2.260,0	709,0	1.551,0	-
1999	2.732,0	159,0	2.573,0	-
2000	3.323,0	180,0	3.143,0	-
2001	3.142,0	189,0	2.953,0	-
2002	3.441,0	137,0	3.304,0	-
2003	3.718,0	259,0	3.379,0	80,0
2004	4.177,0	150,0	3.739,0	288,0
2005	4.674,0	138,0	4.238,0	298,0
2006	5.686,0	137,0	4.621,0	928,0
2007	7.450,0	170,0	5.434,0	1.846,0
2008	9.541,0	280,0	7.212,0	2.049,0
2009	11.741,0	354,0	8.664,0	2.723,0
2010	14.855,0	144,0	11.100,0	3.611,0
2011	17.794,0	-	14.914,0	2.880,0
2012	20.419,0	-	17.742,0	2.677,0
2013	22.374,3	-	19.438,3	2.936,0
2014	22.903,0	-	21.195,0	1.708,0
2015	20.869,0	-	20.536,0	333,0
2016	22.155,0	-	21.933,0	222,0
2017	24.949,2	-	24.820,0	129,2
2018	26.349,0	-	26.349,0	-
2019	29.036,0	-	29.036,0	-
2020	19.822,0	-	19.822,0	-
2021	16.450,0	-	16.450,0	-
2022	37.392,0	-	37.392,0	-
2023	50.361,0	-	50.361,0	-
2024	55.184,0	-	55.184,0	-

202

Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo loại hình kinh tế

Nghìn người

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
1997	2.117,0	278,0	1.839,0	-
1998	2.167,0	269,0	1.898,0	-
1999	2.349,0	266,0	2.083,0	-
2000	2.440,0	223,0	2.217,0	-
2001	2.669,0	300,0	2.369,0	-
2002	2.628,0	228,0	2.400,0	-
2003	3.010,0	135,0	2.875,0	-
2004	3.058,0	246,0	2.812,0	-
2005	2.975,0	279,0	2.696,0	-
2006	4.284,0	1.528,0	2.756,0	-
2007	5.909,0	3.164,0	2.745,0	-
2008	6.944,0	3.870,0	3.074,0	-
2009	7.838,0	4.166,0	3.672,0	-
2010	9.372,0	5.179,0	4.193,0	-
2011	10.796,0	3.330,0	7.466,0	-
2012	13.682,0	3.462,0	10.220,0	-
2013	14.067,0	3.162,0	10.905,0	-
2014	13.707,0	1.155,0	12.552,0	-
2015	15.066,0	-	15.066,0	-
2016	16.297,6	-	16.297,6	-
2017	18.516,0	-	18.516,0	-
2018	26.001,0	-	18.516,0	7.485,0
2019	29.149,8	-	20.655,8	8.494,0
2020	18.148,7	-	16.931,4	1.217,3
2021	10.323,4	-	10.323,4	-
2022	13.127,0	-	13.127,0	-
2023	20.143,0	-	20.143,0	-
2024	21.742,0	-	21.742,0	-

203 Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn phân theo ngành vận tải

Nghìn người

	Tổng số	Chia ra	
		Đường bộ	Đường thủy
1997	4.323,0	3.503,0	820,0
1998	4.427,0	3.568,0	859,0
1999	5.081,0	4.203,0	878,0
2000	5.763,0	4.859,0	904,0
2001	5.811,0	4.887,0	924,0
2002	6.069,0	5.211,0	858,0
2003	6.728,0	5.900,0	828,0
2004	7.235,0	6.653,0	582,0
2005	7.649,0	6.946,0	703,0
2006	9.970,0	9.105,0	865,0
2007	13.359,0	11.077,0	2.282,0
2008	16.485,0	13.588,0	2.897,0
2009	19.579,0	16.389,0	3.190,0
2010	24.227,0	19.909,0	4.318,0
2011	28.590,0	23.954,0	4.636,0
2012	34.101,0	29.190,0	4.911,0
2013	36.441,3	31.540,2	4.901,1
2014	36.610,0	33.464,0	3.146,0
2015	35.935,0	32.986,0	2.949,0
2016	38.452,6	35.596,0	2.856,6
2017	43.465,2	40.440,2	3.025,0
2018	52.350,0	49.740,0	2.610,0
2019	58.185,8	55.238,0	2.947,8
2020	37.970,7	36.395,7	1.575,0
2021	26.773,4	25.814,4	959,0
2022	50.519,0	49.417,0	1.102,0
2023	70.504,0	69.359,0	1.145,0
2024	76.926,0	75.692,0	1.234,0

204

**Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn
tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập
phân theo ngành vận tải**

Nghìn người

	Tổng số	Chia ra	
		Đường bộ	Đường thủy
1997	2.206,0	2.206,0	-
1998	2.260,0	2.260,0	-
1999	2.732,0	2.732,0	-
2000	3.323,0	3.323,0	-
2001	3.142,0	3.142,0	-
2002	3.441,0	3.441,0	-
2003	3.718,0	3.718,0	-
2004	4.177,0	4.177,0	-
2005	4.674,0	4.674,0	-
2006	5.686,0	5.686,0	-
2007	7.450,0	7.450,0	-
2008	9.541,0	9.541,0	-
2009	11.741,0	11.741,0	-
2010	14.855,0	14.799,0	56,0
2011	17.794,0	17.722,0	72,0
2012	20.419,0	20.271,0	148,0
2013	22.374,3	22.127,2	247,1
2014	22.903,0	22.455,0	448,0
2015	20.869,0	19.767,0	1.102,0
2016	22.155,0	20.868,0	1.287,0
2017	24.949,2	23.509,2	1.440,0
2018	26.349,0	25.293,0	1.056,0
2019	29.036,0	27.914,0	1.122,0
2020	19.822,0	19.260,0	562,0
2021	16.450,0	15.954,0	496,0
2022	37.392,0	36.486,0	906,0
2023	50.361,0	49.345,0	1.016,0
2024	55.184,0	54.064,0	1.120,0

205

**Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn
tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập
phân theo ngành vận tải**

Nghìn người

	Tổng số	Chia ra	
		Đường bộ	Đường thủy
1997	2.117,0	1.297,0	820,0
1998	2.167,0	1.308,0	859,0
1999	2.349,0	1.471,0	878,0
2000	2.440,0	1.536,0	904,0
2001	2.669,0	1.745,0	924,0
2002	2.628,0	1.770,0	858,0
2003	3.010,0	2.182,0	828,0
2004	3.058,0	2.476,0	582,0
2005	2.975,0	2.272,0	703,0
2006	4.284,0	3.419,0	865,0
2007	5.909,0	3.627,0	2.282,0
2008	6.944,0	4.047,0	2.897,0
2009	7.838,0	4.648,0	3.190,0
2010	9.372,0	5.110,0	4.262,0
2011	10.796,0	6.232,0	4.564,0
2012	13.682,0	8.919,0	4.763,0
2013	14.067,0	9.413,0	4.654,0
2014	13.707,0	11.009,0	2.698,0
2015	15.066,0	13.219,0	1.847,0
2016	16.297,6	14.728,0	1.569,6
2017	18.516,0	16.931,0	1.585,0
2018	26.001,0	24.447,0	1.554,0
2019	29.149,8	27.324,0	1.825,8
2020	18.148,7	17.135,7	1.013,0
2021	10.323,4	9.860,4	463,0
2022	13.127,0	12.931,0	196,0
2023	20.143,0	20.014,0	129,0
2024	21.742,0	21.628,0	114,0

206 Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế

Triệu người.km

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
1997	236,5	112,9	123,6	-
1998	266,0	130,9	135,1	-
1999	265,3	45,6	219,7	-
2000	329,9	43,8	286,1	-
2001	312,3	108,1	204,2	-
2002	354,2	45,0	309,2	-
2003	423,6	56,7	343,6	23,3
2004	473,4	46,2	380,1	47,1
2005	512,0	51,5	411,0	49,5
2006	664,2	75,5	484,9	103,8
2007	772,4	84,4	533,2	154,8
2008	900,2	99,2	641,7	159,3
2009	1.056,3	115,8	733,4	207,1
2010	1.291,2	99,1	907,2	284,9
2011	1.319,1	1,1	1.174,0	144,0
2012	1.483,4	1,2	1.348,3	133,9
2013	1.556,1	1,1	1.414,1	140,9
2014	1.680,1	0,4	1.595,6	84,1
2015	1.606,9	-	1.591,2	15,7
2016	1.742,5	-	1.731,9	10,6
2017	1.969,7	-	1.963,5	6,2
2018	2.367,0	-	2.058,7	308,3
2019	2.605,9	-	2.256,0	349,9
2020	1.765,5	-	1.715,0	50,5
2021	1.241,7	-	1.241,7	-
2022	2.133,4	-	2.133,4	-
2023	2.750,1	-	2.750,1	-
2024	3.067,2	-	3.067,2	-

207

Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo loại hình kinh tế

Triệu người.km

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
1997	159,5	83,2	76,3	-
1998	181,3	97,6	83,7	-
1999	173,9	11,9	162,0	-
2000	233,7	11,8	221,9	-
2001	209,1	72,9	136,2	-
2002	248,7	12,0	236,7	-
2003	289,3	27,9	238,1	23,3
2004	365,9	18,2	300,6	47,1
2005	389,5	20,4	319,6	49,5
2006	469,6	21,8	344,0	103,8
2007	570,3	27,9	387,6	154,8
2008	654,6	35,8	459,5	159,3
2009	775,4	45,3	523,0	207,1
2010	977,5	22,0	670,6	284,9
2011	977,8	-	833,8	144,0
2012	1.012,1	-	878,2	133,9
2013	1.064,3	-	923,4	140,9
2014	1.112,9	-	1.028,8	84,1
2015	926,4	-	910,7	15,7
2016	982,9	-	972,3	10,6
2017	1.105,3	-	1.099,1	6,2
2018	1.193,6	-	1.193,6	-
2019	1.311,0	-	1.311,0	-
2020	918,5	-	918,5	-
2021	762,0	-	762,0	-
2022	1.647,6	-	1.647,6	-
2023	2.017,8	-	2.017,8	-
2024	2.262,8	-	2.262,8	-

208

**Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn
tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập
phân theo loại hình kinh tế**

Triệu người.km

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
1997	77,0	29,7	47,3	-
1998	84,7	33,3	51,4	-
1999	91,4	33,7	57,7	-
2000	96,2	32,0	64,2	-
2001	103,2	35,2	68,0	-
2002	105,5	33,0	72,5	-
2003	134,3	28,8	105,5	-
2004	107,5	28,0	79,5	-
2005	122,5	31,1	91,4	-
2006	194,6	53,7	140,9	-
2007	202,1	56,5	145,6	-
2008	245,6	63,4	182,2	-
2009	280,9	70,5	210,4	-
2010	313,7	77,1	236,6	-
2011	341,3	1,1	340,2	-
2012	471,3	1,2	470,1	-
2013	491,8	1,1	490,7	-
2014	567,2	0,4	566,8	-
2015	680,5	-	680,5	-
2016	759,6	-	759,6	-
2017	864,4	-	864,4	-
2018	1.173,4	-	865,1	308,3
2019	1.294,9	-	945,0	349,9
2020	847,0	-	796,5	50,5
2021	479,7	-	479,7	-
2022	485,8	-	485,8	-
2023	732,3	-	732,3	-
2024	804,4	-	804,4	-

209 Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn phân theo ngành vận tải

Triệu người.km

	Tổng số	Chia ra	
		Đường bộ	Đường thủy
1997	236,5	236,3	0,2
1998	266,0	265,8	0,2
1999	265,3	265,0	0,3
2000	329,9	329,6	0,3
2001	312,3	312,1	0,2
2002	354,2	354,0	0,2
2003	423,6	423,3	0,3
2004	473,4	473,2	0,2
2005	512,0	511,8	0,2
2006	664,2	663,9	0,3
2007	772,4	771,2	1,2
2008	900,2	899,2	1,0
2009	1.056,3	1.055,3	1,0
2010	1.291,2	1.289,2	2,0
2011	1.319,1	1.316,4	2,7
2012	1.483,4	1.480,3	3,1
2013	1.556,1	1.552,8	3,3
2014	1.680,1	1.677,3	2,8
2015	1.606,9	1.604,5	2,4
2016	1.742,5	1.740,1	2,4
2017	1.969,7	1.967,2	2,5
2018	2.367,0	2.364,8	2,2
2019	2.605,9	2.603,7	2,2
2020	1.765,5	1.764,2	1,3
2021	1.241,7	1.240,9	0,8
2022	2.133,4	2.132,3	1,1
2023	2.750,1	2.748,9	1,2
2024	3.067,2	3.065,9	1,3

210

Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo ngành vận tải

Triệu người.km

	Tổng số	Chia ra	
		Đường bộ	Đường thủy
1997	159,5	159,5	-
1998	181,3	181,3	-
1999	173,9	173,9	-
2000	233,7	233,7	-
2001	209,1	209,1	-
2002	248,7	248,7	-
2003	289,3	289,3	-
2004	365,9	365,9	-
2005	389,5	389,5	-
2006	469,6	469,6	-
2007	570,3	570,3	-
2008	654,6	654,6	-
2009	775,4	775,4	-
2010	977,5	976,8	0,7
2011	977,8	977,0	0,8
2012	1.012,1	1.011,5	0,6
2013	1.064,3	1.063,5	0,8
2014	1.112,9	1.112,0	0,9
2015	926,4	925,3	1,1
2016	982,9	981,6	1,3
2017	1.105,3	1.103,9	1,4
2018	1.193,6	1.192,5	1,1
2019	1.311,0	1.309,9	1,1
2020	918,5	917,9	0,6
2021	762,0	761,5	0,5
2022	1.647,6	1.646,7	0,9
2023	2.017,8	2.016,7	1,1
2024	2.262,8	2.261,6	1,2

211

**Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn
tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập
phân theo ngành vận tải**

Triệu người.km

	Tổng số	Chia ra	
		Đường bộ	Đường thủy
1997	77,0	76,8	0,2
1998	84,7	84,5	0,2
1999	91,4	91,1	0,3
2000	96,2	95,9	0,3
2001	103,2	103,0	0,2
2002	105,5	105,3	0,2
2003	134,3	134,0	0,3
2004	107,5	107,3	0,2
2005	122,5	122,3	0,2
2006	194,6	194,3	0,3
2007	202,1	200,9	1,2
2008	245,6	244,6	1,0
2009	280,9	279,9	1,0
2010	313,7	312,4	1,3
2011	341,3	339,4	1,9
2012	471,3	468,8	2,5
2013	491,8	489,3	2,5
2014	567,2	565,3	1,9
2015	680,5	679,2	1,3
2016	759,6	758,5	1,1
2017	864,4	863,3	1,1
2018	1.173,4	1.172,3	1,1
2019	1.294,9	1.293,8	1,1
2020	847,0	846,3	0,7
2021	479,7	479,4	0,3
2022	485,8	485,6	0,2
2023	732,3	732,2	0,1
2024	804,4	804,3	0,1

212 Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế

Nghìn tấn

	Tổng số	Trong đó	
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước
1997	4.490,0	373,0	4.117,0
1998	4.887,0	350,0	4.537,0
1999	5.436,0	333,0	5.103,0
2000	6.128,0	340,0	5.788,0
2001	6.385,0	321,0	6.064,0
2002	7.831,0	265,0	7.566,0
2003	16.254,0	205,0	16.049,0
2004	20.977,0	252,0	20.725,0
2005	23.883,0	311,0	23.572,0
2006	22.911,0	377,0	22.534,0
2007	24.499,0	496,0	24.003,0
2008	27.575,0	517,0	27.058,0
2009	30.703,0	570,0	30.133,0
2010	33.060,7	567,5	32.493,2
2011	36.560,0	-	36.560,0
2012	38.520,0	-	38.172,0
2013	41.604,0	-	41.225,0
2014	46.026,0	-	46.026,0
2015	51.606,0	-	51.606,0
2016	57.538,0	-	57.538,0
2017	63.012,0	-	63.012,0
2018	68.197,0	-	68.197,0
2019	75.486,0	-	75.324,0
2020	75.629,0	-	75.029,0
2021	74.040,4	-	73.385,5
2022	107.053,4	-	106.861,0
2023	132.799,0	-	132.799,0
2024	141.340,0	-	141.340,0

213

**Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn
tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập
phân theo loại hình kinh tế**

Nghìn tấn

	Tổng số	Trong đó	
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước
1997	2.114,0	77,0	2.037,0
1998	2.252,0	49,0	2.203,0
1999	2.541,0	51,0	2.490,0
2000	2.712,0	50,0	2.662,0
2001	2.682,0	21,0	2.661,0
2002	3.523,0	33,0	3.490,0
2003	4.524,0	25,0	4.499,0
2004	4.790,0	19,0	4.771,0
2005	4.985,0	17,0	4.968,0
2006	5.261,0	8,0	5.253,0
2007	6.275,0	6,0	6.269,0
2008	7.036,0	7,0	7.029,0
2009	7.925,0	9,0	7.916,0
2010	9.328,7	3,5	9.325,2
2011	11.934,0	-	11.934,0
2012	13.942,0	-	13.942,0
2013	15.238,0	-	15.238,0
2014	17.001,0	-	17.001,0
2015	20.671,0	-	20.671,0
2016	24.205,0	-	24.205,0
2017	27.202,0	-	27.202,0
2018	31.492,0	-	31.492,0
2019	35.791,0	-	35.791,0
2020	37.429,0	-	37.429,0
2021	39.190,0	-	39.190,0
2022	67.143,0	-	67.143,0
2023	86.021,0	-	86.021,0
2024	93.563,0	-	93.563,0

214 Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo loại hình kinh tế

Nghìn tấn

	Tổng số	Trong đó	
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước
1997	2.376,0	296,0	2.080,0
1998	2.635,0	301,0	2.334,0
1999	2.895,0	282,0	2.613,0
2000	3.416,0	290,0	3.126,0
2001	3.703,0	300,0	3.403,0
2002	4.308,0	232,0	4.076,0
2003	11.730,0	180,0	11.550,0
2004	16.187,0	233,0	15.954,0
2005	18.898,0	294,0	18.604,0
2006	17.650,0	369,0	17.281,0
2007	18.224,0	490,0	17.734,0
2008	20.539,0	510,0	20.029,0
2009	22.778,0	561,0	22.217,0
2010	23.732,0	564,0	23.168,0
2011	24.626,0	-	24.626,0
2012	24.578,0	-	24.230,0
2013	26.366,0	-	25.987,0
2014	29.025,0	-	29.025,0
2015	30.935,0	-	30.935,0
2016	33.333,0	-	33.333,0
2017	35.810,0	-	35.810,0
2018	36.705,0	-	36.705,0
2019	39.695,0	-	39.533,0
2020	38.200,0	-	37.600,0
2021	34.850,4	-	34.195,5
2022	39.910,4	-	39.718,0
2023	46.778,0	-	46.778,0
2024	47.777,0	-	47.777,0

215 Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn phân theo ngành vận tải

Nghìn tấn

	Tổng số	Trong đó	
		Đường bộ	Đường thủy
1997	4.490,0	3.641,0	849,0
1998	4.887,0	3.957,0	930,0
1999	5.436,0	4.435,0	1.001,0
2000	6.128,0	5.087,0	1.041,0
2001	6.385,0	5.266,0	1.119,0
2002	7.831,0	6.534,0	1.297,0
2003	16.254,0	7.773,0	8.481,0
2004	20.977,0	10.471,0	10.506,0
2005	23.883,0	13.097,0	10.786,0
2006	22.911,0	14.467,0	8.444,0
2007	24.499,0	16.816,0	7.683,0
2008	27.575,0	18.459,0	9.116,0
2009	30.703,0	21.467,0	9.236,0
2010	33.060,7	24.291,2	8.769,5
2011	36.560,0	27.515,0	9.045,0
2012	38.520,0	30.291,0	8.229,0
2013	41.604,0	32.978,9	8.625,1
2014	46.026,0	37.145,0	8.881,0
2015	51.606,0	42.488,0	9.118,0
2016	57.538,0	47.717,0	9.821,0
2017	63.012,0	52.930,0	10.082,0
2018	68.197,0	57.601,0	10.596,0
2019	75.486,0	63.873,0	11.613,0
2020	75.629,0	65.015,5	10.613,5
2021	74.040,4	63.542,6	10.497,8
2022	107.053,4	93.316,4	13.737,0
2023	132.799,0	117.109,0	15.690,0
2024	141.340,0	126.230,0	15.110,0

216

**Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn
tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập
phân theo ngành vận tải**

Nghìn tấn

	Tổng số	Chia ra	
		Đường bộ	Đường thuỷ
1997	2.114,0	1.540,0	574,0
1998	2.252,0	1.639,0	613,0
1999	2.541,0	1.897,0	644,0
2000	2.712,0	2.126,0	586,0
2001	2.682,0	2.174,0	508,0
2002	3.523,0	2.954,0	569,0
2003	4.524,0	3.967,0	557,0
2004	4.790,0	4.086,0	704,0
2005	4.985,0	4.236,0	749,0
2006	5.261,0	4.469,0	792,0
2007	6.275,0	5.450,0	825,0
2008	7.036,0	6.045,0	991,0
2009	7.925,0	6.866,0	1.059,0
2010	9.328,7	8.673,2	655,5
2011	11.934,0	11.004,0	930,0
2012	13.942,0	13.455,0	487,0
2013	15.238,0	14.591,9	646,1
2014	17.001,0	16.250,0	751,0
2015	20.671,0	19.538,0	1.133,0
2016	24.205,0	22.901,0	1.304,0
2017	27.202,0	25.850,0	1.352,0
2018	31.492,0	29.888,0	1.604,0
2019	35.791,0	33.980,0	1.811,0
2020	37.429,0	36.023,0	1.406,0
2021	39.190,0	37.627,0	1.563,0
2022	67.143,0	64.838,0	2.305,0
2023	86.021,0	83.418,0	2.603,0
2024	93.563,0	90.820,0	2.743,0

217

**Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn
tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập
phân theo ngành vận tải**

Nghìn tấn

	Tổng số	Chia ra	
		Đường bộ	Đường thuỷ
1997	2.376,0	2.101,0	275,0
1998	2.635,0	2.318,0	317,0
1999	2.895,0	2.538,0	357,0
2000	3.416,0	2.961,0	455,0
2001	3.703,0	3.092,0	611,0
2002	4.308,0	3.580,0	728,0
2003	11.730,0	3.806,0	7.924,0
2004	16.187,0	6.385,0	9.802,0
2005	18.898,0	8.861,0	10.037,0
2006	17.650,0	9.998,0	7.652,0
2007	18.224,0	11.366,0	6.858,0
2008	20.539,0	12.414,0	8.125,0
2009	22.778,0	14.601,0	8.177,0
2010	23.732,0	15.618,0	8.114,0
2011	24.626,0	16.511,0	8.115,0
2012	24.578,0	16.836,0	7.742,0
2013	26.366,0	18.387,0	7.979,0
2014	29.025,0	20.895,0	8.130,0
2015	30.935,0	22.950,0	7.985,0
2016	33.333,0	24.816,0	8.517,0
2017	35.810,0	27.080,0	8.730,0
2018	36.705,0	27.713,0	8.992,0
2019	39.695,0	29.893,0	9.802,0
2020	38.200,0	28.992,5	9.207,5
2021	34.850,4	25.915,6	8.934,8
2022	39.910,4	28.478,4	11.432,0
2023	46.778,0	33.691,0	13.087,0
2024	47.777,0	35.410,0	12.367,0

218

Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế

Triệu tấn.km

	Tổng số	Trong đó	
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước
1997	129,5	4,2	125,3
1998	130,8	3,5	127,3
1999	139,2	3,6	135,6
2000	154,2	3,7	150,5
2001	164,0	2,2	161,8
2002	268,8	4,6	264,2
2003	444,3	2,3	442,0
2004	509,6	1,1	508,5
2005	584,1	1,1	583,0
2006	761,7	0,9	760,8
2007	955,5	0,8	954,7
2008	1.141,0	1,0	1.140,0
2009	1.291,8	1,1	1.290,7
2010	1.413,9	0,8	1.413,1
2011	1.538,5	-	1.538,5
2012	1.657,3	-	1.611,9
2013	1.756,1	-	1.706,5
2014	1.890,5	-	1.890,5
2015	2.030,3	-	2.030,3
2016	2.233,1	-	2.233,1
2017	2.447,1	-	2.447,1
2018	2.599,2	-	2.599,2
2019	2.923,2	-	2.913,7
2020	2.903,8	-	2.873,6
2021	2.854,9	-	2.833,1
2022	4.012,1	-	4.004,1
2023	4.710,4	-	4.710,4
2024	4.928,9	-	4.928,9

219

**Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn
tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập
phân theo loại hình kinh tế**

Triệu tấn.km

	Tổng số	Trong đó	
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước
1997	82,3	3,2	79,1
1998	77,0	2,4	74,6
1999	79,1	2,6	76,5
2000	77,1	2,6	74,5
2001	75,7	1,1	74,6
2002	125,7	2,1	123,6
2003	132,1	1,6	130,5
2004	135,8	0,9	134,9
2005	137,6	0,8	136,8
2006	161,9	0,4	161,5
2007	193,3	0,3	193,0
2008	206,4	0,4	206,0
2009	244,0	0,5	243,5
2010	274,7	0,2	274,5
2011	307,3	-	307,3
2012	353,3	-	353,3
2013	379,5	-	379,5
2014	425,0	-	425,0
2015	517,6	-	517,6
2016	607,9	-	607,9
2017	699,7	-	699,7
2018	811,2	-	811,2
2019	924,9	-	924,9
2020	981,9	-	981,9
2021	1.015,0	-	1.015,0
2022	1.816,8	-	1.816,8
2023	2.212,9	-	2.212,9
2024	2.425,0	-	2.425,0

220 Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo loại hình kinh tế

Triệu tấn.km

	Tổng số	Trong đó	
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước
1997	47,2	1,0	46,2
1998	53,8	1,1	52,7
1999	60,1	1,0	59,1
2000	77,1	1,1	76,0
2001	88,3	1,1	87,2
2002	143,1	2,5	140,6
2003	312,2	0,7	311,5
2004	373,8	0,2	373,6
2005	446,5	0,3	446,2
2006	599,8	0,5	599,3
2007	762,2	0,5	761,7
2008	934,6	0,6	934,0
2009	1.047,8	0,6	1.047,2
2010	1.139,2	0,6	1.138,6
2011	1.231,2	-	1.231,2
2012	1.304,0	-	1.258,6
2013	1.376,6	-	1.327,0
2014	1.465,5	-	1.465,5
2015	1.512,7	-	1.512,7
2016	1.625,2	-	1.625,2
2017	1.747,4	-	1.747,4
2018	1.788,0	-	1.788,0
2019	1.998,3	-	1.988,8
2020	1.921,9	-	1.891,7
2021	1.839,9	-	1.818,1
2022	2.195,3	-	2.187,3
2023	2.497,5	-	2.497,5
2024	2.503,9	-	2.503,9

221 Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn phân theo ngành vận tải

Triệu tấn.km

	Tổng số	Chia ra	
		Đường bộ	Đường thủy
1997	129,5	65,3	64,2
1998	130,8	69,1	61,7
1999	139,2	82,1	57,1
2000	154,2	95,9	58,3
2001	164,0	109,0	55,0
2002	268,8	199,5	69,3
2003	444,3	200,9	243,4
2004	509,6	235,0	274,6
2005	584,1	290,5	293,6
2006	761,7	336,5	425,2
2007	955,5	402,3	553,2
2008	1.141,0	449,2	691,8
2009	1.291,8	530,6	761,2
2010	1.413,9	617,6	796,3
2011	1.538,5	663,9	874,6
2012	1.657,3	831,1	826,2
2013	1.756,1	875,1	881,0
2014	1.890,5	867,6	1.022,9
2015	2.030,3	1.077,1	953,2
2016	2.233,1	1.214,6	1.018,5
2017	2.447,1	1.396,7	1.050,4
2018	2.599,2	1.508,2	1.091,0
2019	2.923,2	1.736,3	1.186,9
2020	2.903,8	1.799,2	1.104,6
2021	2.854,9	1.719,8	1.135,1
2022	4.012,1	2.583,4	1.428,7
2023	4.710,4	3.109,7	1.600,7
2024	4.928,9	3.386,2	1.542,7

222 Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trước khi sáp nhập phân theo ngành vận tải

Triệu tấn.km

	Tổng số	Chia ra	
		Đường bộ	Đường thủy
1997	82,3	39,6	42,7
1998	77,0	39,7	37,3
1999	79,1	49,3	29,8
2000	77,1	53,5	23,6
2001	75,7	58,2	17,5
2002	125,7	108,0	17,7
2003	132,1	118,5	13,6
2004	135,8	116,4	19,4
2005	137,6	118,0	19,6
2006	161,9	130,8	31,1
2007	193,3	171,2	22,1
2008	206,4	176,3	30,1
2009	244,0	195,7	48,3
2010	274,7	245,2	29,5
2011	307,3	275,8	31,5
2012	353,3	332,8	20,5
2013	379,5	353,3	26,2
2014	425,0	394,7	30,3
2015	517,6	481,6	36,0
2016	607,9	566,2	41,7
2017	699,7	652,5	47,2
2018	811,2	753,5	57,7
2019	924,9	859,1	65,8
2020	981,9	931,1	50,8
2021	1.015,0	956,5	58,5
2022	1.816,8	1.795,4	21,4
2023	2.212,9	2.189,5	23,4
2024	2.425,0	2.400,2	24,8

223 Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trước khi sáp nhập phân theo ngành vận tải

Triệu tấn.km

	Tổng số	Chia ra	
		Đường bộ	Đường thủy
1997	47,2	25,7	21,5
1998	53,8	29,4	24,4
1999	60,1	32,8	27,3
2000	77,1	42,4	34,7
2001	88,3	50,8	37,5
2002	143,1	91,5	51,6
2003	312,2	82,4	229,8
2004	373,8	118,6	255,2
2005	446,5	172,5	274,0
2006	599,8	205,7	394,1
2007	762,2	231,1	531,1
2008	934,6	272,9	661,7
2009	1.047,8	334,9	712,9
2010	1.139,2	372,4	766,8
2011	1.231,2	388,1	843,1
2012	1.304,0	498,3	805,7
2013	1.376,6	521,8	854,8
2014	1.465,5	472,9	992,6
2015	1.512,7	595,5	917,2
2016	1.625,2	648,4	976,8
2017	1.747,4	744,2	1.003,2
2018	1.788,0	754,7	1.033,3
2019	1.998,3	877,2	1.121,1
2020	1.921,9	868,1	1.053,8
2021	1.839,9	763,3	1.076,6
2022	2.195,3	788,0	1.407,3
2023	2.497,5	920,2	1.577,3
2024	2.503,9	986,0	1.517,9

224 **Số thuê bao điện thoại và internet**

Nghìn thuê bao

	Số thuê bao điện thoại		Số thuê bao internet(*)
	Tổng số	Trong đó: Di động	
1997	20,6	0,2	-
1998	27,6	0,3	-
1999	36,0	0,5	-
2000	45,7	2,5	-
2001	61,5	3,1	-
2002	82,3	4,9	-
2003	112,8	10,7	-
2004	147,2	14,7	-
2005	307,5	138,8	1,9
2006	448,4	240,6	2,0
2007	1.085,1	780,3	13,7
2008	1.819,5	1.370,1	30,9
2009	2.574,9	2.080,3	60,3
2010	2.861,7	2.355,6	83,3
2011	2.953,3	2.633,3	95,6
2012	2.980,3	2.714,2	117,8
2013	2.485,6	2.272,8	208,9
2014	2.656,9	2.483,8	227,4
2015	2.763,4	2.681,5	256,5
2016	2.787,7	2.714,1	1.043,7
2017	2.786,4	2.720,2	1.254,9
2018	3.008,8	2.944,0	1.556,7
2019	3.286,5	3.229,0	1.943,2
2020	3.834,4	3.788,3	2.408,4
2021	3.883,3	3.840,3	2.745,0
2022	4.045,5	4.002,9	2.715,7
2023	4.041,3	4.000,1	3.107,0
2024	3.891,4	3.849,7	3.009,4

(*) Ghi chú: Số thuê bao internet đã được quy đổi

GIÁO DỤC

Biểu	Trang
225 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non	493
226 Chỉ số phát triển trường học, lớp học và phòng học mầm non	494
227 Số giáo viên và học sinh mầm non	495
228 Chỉ số phát triển giáo viên và học sinh mầm non	496
229 Số trường phổ thông phân theo cấp học	497
230 Chỉ số phát triển trường phổ thông phân theo cấp học	498
231 Số lớp học phổ thông phân theo cấp học	499
232 Chỉ số phát triển lớp học phổ thông phân theo cấp học	500
233 Số giáo viên phổ thông phân theo cấp học	501
234 Chỉ số phát triển giáo viên phổ thông phân theo cấp học	502
235 Số học sinh phổ thông phân theo cấp học	503
236 Chỉ số phát triển học sinh phổ thông phân theo cấp học	504
237 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên phân theo cấp học	505
238 Số trường, số giảng viên, số học sinh cao đẳng	506
239 Số trường, số giảng viên, số học sinh đại học	507

225 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non

	Số trường học (Trường)			Số lớp học (Lớp)			Số phòng học (Phòng)
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập	
1997	292	134	158	3.114	1.147	1.967	...
1998	314	136	178	3.278	1.202	2.076	...
1999	334	132	202	3.144	1.276	1.868	...
2000	358	134	224	3.395	1.294	2.101	...
2001	360	135	225	3.375	1.335	2.040	...
2002	369	136	233	3.415	1.352	2.063	...
2003	375	139	236	3.498	1.378	2.120	...
2004	378	184	194	3.515	1.741	1.774	...
2005	383	180	203	3.692	1.775	1.917	...
2006	385	187	198	3.573	1.825	1.748	...
2007	388	183	205	3.588	1.886	1.702	4.501
2008	390	188	202	3.668	1.893	1.775	4.410
2009	400	191	209	3.788	1.939	1.849	4.566
2010	412	403	9	3.923	3.873	50	5.337
2011	420	411	9	5.091	5.001	90	5.070
2012	423	415	8	5.148	5.048	100	5.077
2013	427	419	8	5.228	5.160	68	5.654
2014	433	420	13	5.329	5.233	96	5.664
2015	436	421	15	6.415	6.258	157	5.779
2016	444	424	20	6.960	6.595	365	6.107
2017	446	424	22	7.372	6.831	541	6.257
2018	445	409	36	7.597	6.801	796	6.584
2019	420	392	28	7.926	6.722	1.204	7.296
2020	424	391	33	8.137	6.576	1.561	8.071
2021	427	390	37	8.169	6.619	1.550	8.447
2022	429	387	42	8.402	6.483	1.919	8.518
2023	428	385	43	8.645	6.733	1.912	8.644
2024	428	385	43	8.662	6.650	2.012	8.776

226 Chỉ số phát triển trường học, lớp học và phòng học mầm non

							%
	Số trường học			Số lớp học			Số phòng học
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập	
1998	107,5	101,5	112,7	105,3	104,8	105,5	...
1999	106,4	97,1	113,5	95,9	106,2	90,0	...
2000	107,2	101,5	110,9	108,0	101,4	112,5	...
2001	100,6	100,7	100,4	99,4	103,2	97,1	...
2002	102,5	100,7	103,6	101,2	101,3	101,1	...
2003	101,6	102,2	101,3	102,4	101,9	102,8	...
2004	100,8	132,4	82,2	100,5	126,3	83,7	...
2005	101,3	97,8	104,6	105,0	102,0	108,1	...
2006	100,5	103,9	97,5	96,8	102,8	91,2	...
2007	100,8	97,9	103,5	100,4	103,3	97,4	...
2008	100,5	102,7	98,5	102,2	100,4	104,3	98,0
2009	102,6	101,6	103,5	103,3	102,4	104,2	103,5
2010	103,0	211,0	4,3	103,6	199,7	2,7	116,9
2011	101,9	102,0	100,0	129,8	129,1	180,0	95,0
2012	100,7	101,0	88,9	101,1	100,9	111,1	100,1
2013	100,9	101,0	100,0	101,6	102,2	68,0	111,4
2014	101,4	100,2	162,5	101,9	101,4	141,2	100,2
2015	100,7	100,2	115,4	120,4	119,6	163,5	102,0
2016	101,8	100,7	133,3	108,5	105,4	232,5	105,7
2017	100,5	100,0	110,0	105,9	103,6	148,2	102,5
2018	99,8	96,5	163,6	103,1	99,6	147,1	105,2
2019	94,4	95,8	77,8	104,3	98,8	151,3	110,8
2020	101,0	99,7	117,9	102,7	97,8	129,7	110,6
2021	100,7	99,7	112,1	100,4	100,7	99,3	104,7
2022	100,5	99,2	113,5	102,9	97,9	123,8	100,8
2023	99,8	99,5	102,4	102,9	103,9	99,6	101,5
2024	100,0	100,0	100,0	100,2	98,8	105,2	101,5

227 Số giáo viên và học sinh mầm non

	Số giáo viên (Người)			Số học sinh (Nghìn học sinh)		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
1997	3.414	...	...	85,9	38,0	47,9
1998	3.667	...	...	89,6	39,0	50,6
1999	3.904	...	...	88,4	38,0	50,4
2000	4.069	...	...	88,9	38,4	50,5
2001	3.967	...	...	87,6	38,1	49,5
2002	3.944	...	...	89,7	37,8	51,9
2003	4.033	...	...	91,8	38,9	52,9
2004	3.970	...	...	91,5	42,9	48,6
2005	4.842	...	...	108,7	46,0	62,7
2006	4.320	...	...	97,5	47,6	49,9
2007	4.737	2.250	2.487	98,9	49,0	49,9
2008	4.707	2.507	2.200	103,1	51,8	51,3
2009	5.215	2.746	2.469	106,6	51,9	54,7
2010	5.476	5.382	94	123,5	121,3	2,2
2011	6.951	6.821	130	151,3	147,5	3,8
2012	7.492	7.369	123	166,2	161,7	4,5
2013	8.213	8.054	159	168,9	165,5	3,4
2014	8.916	8.705	211	176,3	172,6	3,7
2015	9.582	9.321	261	187,3	183,7	3,6
2016	12.006	11.234	772	208,1	200,1	8,0
2017	12.567	11.610	957	208,7	193,7	15,0
2018	12.845	11.903	942	213,8	195,5	18,3
2019	14.264	11.870	2.394	215,7	191,7	24,0
2020	15.076	12.233	2.843	217,2	185,8	31,4
2021	15.618	12.757	2.861	210,3	180,0	30,3
2022	15.836	12.621	3.215	212,3	177,6	34,7
2023	16.347	12.976	3.371	209,1	173,1	36,0
2024	16.499	13.049	3.450	202,7	170,2	32,5

228 Chỉ số phát triển giáo viên và học sinh mầm non

	Số giáo viên			Số học sinh		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
1998	107,4	...	...	104,3	102,6	105,6
1999	106,5	...	...	98,7	97,4	99,6
2000	104,2	...	...	100,6	101,1	100,2
2001	97,5	...	...	98,5	99,2	98,0
2002	99,4	...	...	102,4	99,2	104,8
2003	102,3	...	...	102,3	102,9	101,9
2004	98,4	...	...	99,7	110,3	91,9
2005	122,0	...	...	118,8	107,2	129,0
2006	89,2	...	...	89,7	103,5	79,6
2007	109,7	...	...	101,4	102,9	100,0
2008	99,4	111,4	88,5	104,2	105,7	102,8
2009	110,8	109,5	112,2	103,4	100,2	106,6
2010	105,0	196,0	3,8	115,9	233,7	4,0
2011	126,9	126,7	138,3	122,5	121,6	172,7
2012	107,8	108,0	94,6	109,8	109,6	118,4
2013	109,6	109,3	129,3	101,6	102,4	75,6
2014	108,6	108,1	132,7	104,4	104,3	108,8
2015	107,5	107,1	123,7	106,2	106,4	97,3
2016	125,3	120,5	295,8	111,1	108,9	222,2
2017	104,7	103,3	124,0	100,3	96,8	187,5
2018	102,2	102,5	98,4	102,4	100,9	122,0
2019	111,0	99,7	254,1	100,9	98,1	131,1
2020	105,7	103,1	118,8	100,7	96,9	130,8
2021	103,6	104,3	100,6	96,8	96,9	96,5
2022	101,4	98,9	112,4	101,0	98,7	114,5
2023	103,2	102,8	104,9	98,5	97,5	103,7
2024	100,9	100,6	102,3	96,9	98,3	90,3

229 Số trường phổ thông phân theo cấp học

Trường

	TOÀN TỈNH	Chia ra					
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học và Trung học cơ sở	Trung học cơ sở và THPT	Tiểu học, THCS và THPT
1997	752	353	309	36	38	16	-
1998	777	371	321	37	29	19	-
1999	793	383	328	50	19	13	-
2000	810	392	331	57	16	14	-
2001	813	392	335	60	16	10	-
2002	832	405	345	65	11	6	-
2003	840	406	349	70	12	3	-
2004	841	406	350	70	12	3	-
2005	846	406	351	75	12	2	-
2006	854	409	352	80	12	1	-
2007	862	409	356	84	12	1	-
2008	865	410	358	84	12	1	-
2009	869	409	360	86	13	1	-
2010	869	409	357	86	15	2	-
2011	871	411	357	86	15	2	-
2012	868	411	357	83	15	2	-
2013	871	412	359	83	15	2	-
2014	879	413	365	81	15	5	-
2015	869	414	365	80	5	5	-
2016	872	415	360	78	15	4	-
2017	859	402	350	78	26	3	-
2018	836	381	347	78	27	3	-
2019	832	373	348	79	28	3	1
2020	838	371	345	83	28	4	7
2021	838	371	346	83	26	5	7
2022	839	371	346	84	25	5	8
2023	840	371	346	84	25	4	10
2024	838	369	346	84	24	4	11

230 Chỉ số phát triển trường phổ thông phân theo cấp học

%

	TOÀN TỈNH	Chia ra					
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học và Trung học cơ sở	Trung học cơ sở và THPT	Tiểu học, THCS và THPT
1998	103,3	105,1	103,9	102,8	76,3	118,8	
1999	102,1	103,2	102,2	135,1	65,5	68,4	
2000	102,1	102,3	100,9	114,0	84,2	107,7	
2001	100,4	100,0	101,2	105,3	100,0	71,4	
2002	102,3	103,3	103,0	108,3	68,8	60,0	
2003	101,0	100,2	101,2	107,7	109,1	50,0	
2004	100,1	100,0	100,3	100,0	100,0	100,0	
2005	100,6	100,0	100,3	107,1	100,0	66,7	
2006	100,9	100,7	100,3	106,7	100,0	50,0	
2007	100,9	100,0	101,1	105,0	100,0	100,0	
2008	100,3	100,2	100,6	100,0	100,0	100,0	
2009	100,5	99,8	100,6	102,4	108,3	100,0	
2010	100,0	100,0	99,2	100,0	115,4	200,0	
2011	100,2	100,5	100,0	100,0	100,0	100,0	
2012	99,7	100,0	100,0	96,5	100,0	100,0	
2013	100,3	100,2	100,6	100,0	100,0	100,0	
2014	100,9	100,2	101,7	97,6	100,0	250,0	
2015	98,9	100,2	100,0	98,8	33,3	100,0	
2016	100,3	100,2	98,6	97,5	300,0	80,0	
2017	98,5	96,9	97,2	100,0	173,3	75,0	
2018	97,3	94,8	99,1	100,0	103,8	100,0	
2019	99,5	97,9	100,3	101,3	103,7	100,0	
2020	100,7	99,5	99,1	105,1	100,0	133,3	700,0
2021	100,0	100,0	100,3	100,0	92,9	125,0	100,0
2022	100,1	100,0	100,0	101,2	96,2	100,0	114,3
2023	100,1	100,0	100,0	100,0	100,0	80,0	125,0
2024	99,8	99,5	100,0	100,0	96,0	100,0	110,0

231 Số lớp học phổ thông phân theo cấp học

Lớp

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
1997	15.552	10.002	4.600	950
1998	16.175	10.221	4.852	1.102
1999	16.698	10.178	5.020	1.500
2000	16.912	9.938	5.311	1.663
2001	17.008	9.548	5.651	1.809
2002	16.989	9.180	5.849	1.960
2003	16.772	8.788	5.900	2.084
2004	16.385	8.274	5.860	2.251
2005	16.023	7.951	5.649	2.423
2006	15.761	7.707	5.487	2.567
2007	15.494	7.631	5.307	2.556
2008	15.176	7.617	5.169	2.390
2009	15.015	7.658	5.075	2.282
2010	15.009	7.721	5.027	2.261
2011	15.003	7.713	5.022	2.268
2012	15.053	7.723	5.025	2.305
2013	15.157	7.838	4.995	2.324
2014	15.115	7.865	5.002	2.248
2015	15.210	8.095	4.991	2.124
2016	15.388	8.246	4.998	2.144
2017	15.620	8.412	5.043	2.165
2018	15.785	8.590	5.011	2.184
2019	16.221	8.921	5.062	2.238
2020	16.695	9.272	5.134	2.289
2021	17.116	9.501	5.272	2.343
2022	17.426	9.622	5.384	2.420
2023	17.869	9.573	5.810	2.486
2024	17.860	9.409	5.913	2.538

232 Chỉ số phát triển lớp học phổ thông phân theo cấp học

		%		
	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
1998	104,0	102,2	105,5	116,0
1999	103,2	99,6	103,5	136,1
2000	101,3	97,6	105,8	110,9
2001	100,6	96,1	106,4	108,8
2002	99,9	96,1	103,5	108,3
2003	98,7	95,7	100,9	106,3
2004	97,7	94,2	99,3	108,0
2005	97,8	96,1	96,4	107,6
2006	98,4	96,9	97,1	105,9
2007	98,3	99,0	96,7	99,6
2008	97,9	99,8	97,4	93,5
2009	98,9	100,5	98,2	95,5
2010	100,0	100,8	99,1	99,1
2011	100,0	99,9	99,9	100,3
2012	100,3	100,1	100,1	101,6
2013	100,7	101,5	99,4	100,8
2014	99,7	100,3	100,1	96,7
2015	100,6	102,9	99,8	94,5
2016	101,2	101,9	100,1	100,9
2017	101,5	102,0	100,9	101,0
2018	101,1	102,1	99,4	100,9
2019	102,8	103,9	101,0	102,5
2020	102,9	103,9	101,4	102,3
2021	102,5	102,5	102,7	102,4
2022	101,8	101,3	102,1	103,3
2023	102,5	99,5	107,9	102,7
2024	99,9	98,3	101,8	102,1

233 Số giáo viên phổ thông phân theo cấp học

Người

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
1997	18.747	10.895	6.415	1.437
1998	19.765	11.129	6.854	1.782
1999	20.888	11.248	7.403	2.237
2000	22.333	11.603	7.942	2.788
2001	23.686	11.777	8.917	2.992
2002	24.987	12.080	9.538	3.369
2003	26.271	12.198	10.231	3.842
2004	26.696	11.627	10.694	4.375
2005	26.389	11.057	10.714	4.618
2006	26.465	10.850	10.778	4.837
2007	26.589	10.810	10.981	4.798
2008	26.744	10.700	10.792	5.252
2009	26.505	10.719	10.645	5.141
2010	26.800	10.875	10.692	5.233
2011	26.697	10.912	10.527	5.258
2012	27.316	11.381	10.683	5.252
2013	27.359	11.399	10.619	5.341
2014	27.268	11.589	10.381	5.298
2015	27.283	11.848	10.502	4.933
2016	27.617	12.063	10.486	5.068
2017	27.732	12.223	10.506	5.003
2018	26.920	11.984	10.175	4.761
2019	27.765	12.529	10.332	4.904
2020	29.897	13.789	10.980	5.128
2021	28.540	12.743	10.559	5.238
2022	29.203	13.553	10.343	5.307
2023	30.013	14.050	10.558	5.405
2024	29.729	13.608	10.704	5.417

234 Chỉ số phát triển giáo viên phổ thông phân theo cấp học

		%		
	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
1998	105,4	102,1	106,8	124,0
1999	105,7	101,1	108,0	125,5
2000	106,9	103,2	107,3	124,6
2001	106,1	101,5	112,3	107,3
2002	105,5	102,6	107,0	112,6
2003	105,1	101,0	107,3	114,0
2004	101,6	95,3	104,5	113,9
2005	98,9	95,1	100,2	105,6
2006	100,3	98,1	100,6	104,7
2007	100,5	99,6	101,9	99,2
2008	100,6	99,0	98,3	109,5
2009	99,1	100,2	98,6	97,9
2010	101,1	101,5	100,4	101,8
2011	99,6	100,3	98,5	100,5
2012	102,3	104,3	101,5	99,9
2013	100,2	100,2	99,4	101,7
2014	99,7	101,7	97,8	99,2
2015	100,1	102,2	101,2	93,1
2016	101,2	101,8	99,8	102,7
2017	100,4	101,3	100,2	98,7
2018	97,1	98,0	96,8	95,2
2019	103,1	104,5	101,5	103,0
2020	107,7	110,1	106,3	104,6
2021	95,5	92,4	96,2	102,1
2022	102,3	106,4	98,0	101,3
2023	102,8	103,7	102,1	101,8
2024	99,1	96,9	101,4	100,2

235 Số học sinh phổ thông phân theo cấp học

Nghìn học sinh

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
1997	574,3	338,5	193,0	42,8
1998	587,2	326,7	205,9	54,6
1999	603,8	319,9	209,4	74,5
2000	609,6	304,2	222,0	83,4
2001	610,2	282,0	237,9	90,3
2002	599,7	261,6	242,6	95,5
2003	588,0	245,6	240,7	101,7
2004	574,0	227,8	235,9	110,3
2005	551,9	213,8	217,2	120,9
2006	539,8	207,3	206,6	125,9
2007	515,7	204,1	191,9	119,7
2008	468,1	182,0	177,6	108,5
2009	471,8	201,1	169,1	101,6
2010	464,2	203,1	160,7	100,4
2011	457,4	201,8	158,3	97,3
2012	459,8	205,2	158,2	96,4
2013	464,0	214,2	156,2	93,6
2014	469,5	220,3	161,3	87,9
2015	476,9	231,0	158,7	87,2
2016	489,4	240,1	160,6	88,7
2017	506,9	252,5	164,5	89,9
2018	538,2	275,3	171,7	91,2
2019	561,7	293,2	178,3	90,2
2020	592,3	307,6	190,1	94,6
2021	618,5	323,5	197,6	97,4
2022	634,3	328,4	203,8	102,1
2023	655,3	321,9	227,8	105,6
2024	667,7	316,8	241,9	109,0

236 Chỉ số phát triển học sinh phổ thông phân theo cấp học

		%		
	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
1997	100,0	100,0	100,0	100,0
1998	102,2	96,5	106,7	127,6
1999	102,8	97,9	101,7	136,4
2000	101,0	95,1	106,0	111,9
2001	100,1	92,7	107,2	108,3
2002	98,3	92,8	102,0	105,8
2003	98,0	93,9	99,2	106,5
2004	97,6	92,8	98,0	108,5
2005	96,1	93,9	92,1	109,6
2006	97,8	97,0	95,1	104,1
2007	95,5	98,5	92,9	95,1
2008	90,8	89,2	92,5	90,6
2009	100,8	110,5	95,2	93,6
2010	98,4	101,0	95,0	98,8
2011	98,5	99,4	98,5	96,9
2012	100,5	101,7	99,9	99,1
2013	100,9	104,4	98,7	97,1
2014	101,2	102,8	103,3	93,9
2015	101,6	104,9	98,4	99,2
2016	102,6	103,9	101,2	101,7
2017	103,6	105,2	102,4	101,4
2018	106,2	109,0	104,4	101,4
2019	104,4	106,5	103,8	98,9
2020	105,4	104,9	106,6	104,9
2021	104,4	105,2	103,9	103,0
2022	102,6	101,5	103,1	104,8
2023	103,3	98,0	111,8	103,4
2024	101,9	98,4	106,2	103,2

237 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên phân theo cấp học

Học sinh

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
1997	30,6	31,1	30,1	29,8
1998	29,7	29,4	30,0	30,6
1999	28,9	28,4	28,3	33,3
2000	27,3	26,2	28,0	29,9
2001	25,8	23,9	26,7	30,2
2002	24,0	21,7	25,4	28,3
2003	22,4	20,1	23,5	26,5
2004	21,5	19,6	22,1	25,2
2005	20,9	19,3	20,3	26,2
2006	20,4	19,1	19,2	26,0
2007	19,4	18,9	17,5	24,9
2008	17,5	17,0	16,5	20,7
2009	17,8	18,8	15,9	19,8
2010	17,3	18,7	15,0	19,2
2011	17,1	18,5	15,0	18,5
2012	16,8	18,0	14,8	18,4
2013	17,0	18,8	14,7	17,5
2014	17,2	19,0	15,5	16,6
2015	17,5	19,5	15,1	17,7
2016	17,7	19,9	15,3	17,5
2017	18,3	20,7	15,7	18,0
2018	20,0	23,0	16,9	19,2
2019	20,2	23,4	17,3	18,4
2020	19,8	22,3	17,3	18,4
2021	21,7	25,4	18,7	18,6
2022	21,7	24,2	19,7	19,2
2023	21,8	22,9	21,6	19,5
2024	22,5	23,3	22,6	20,1

238 Số trường, số giảng viên, số sinh viên cao đẳng

	Số trường học (Trường)	Số giảng viên (Người)	Số sinh viên (Sinh viên)
2005	5	380	5.356
2006	8	583	6.922
2007	8	677	7.438
2008	8	640	13.902
2009	10	880	16.139
2010	10	915	16.988
2011	9	772	15.623
2012	8	855	13.898
2013	9	954	12.570
2014	9	959	11.767
2015	9	881	9.318
2016	9	878	9.127
2017	11	959	9.109
2018	10	971	9.018
2019	10	1.033	9.594
2020	17	1.455	14.783
2021	17	1.316	20.509
2022	18	1.423	16.335
2023	18	1.506	15.954
2024	18	1.685	20.156

239 Số trường, số giảng viên, số sinh viên đại học

	Số trường (Trường)	Số giảng viên (Người)	Số sinh viên (Sinh viên)
1997	1	122	1.839
1998	1	120	2.219
1999	1	120	2.314
2000	1	122	3.154
2001	1	133	3.368
2002	1	116	3.424
2003	1	126	2.133
2004	1	126	2.148
2005	1	125	3.801
2006	1	162	3.686
2007	1	160	4.040
2008	1	141	3.051
2009	1	150	3.055
2010	1	123	3.093
2011	3	340	4.144
2012	4	459	5.713
2013	4	537	7.678
2014	4	595	9.266
2015	4	634	8.601
2016	4	641	8.980
2017	4	642	7.972
2018	4	664	7.525
2019	4	686	7.224
2020	5	782	8.108
2021	7	2.060	12.045
2022	7	2.128	11.866
2023	6	1.139	19.458
2024	6	1.334	23.640

Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ

Biểu	Trang
240 Số cơ sở y tế	510
241 Số giường bệnh	511
242 Số nhân lực y tế phân theo chuyên môn	512
243 Số cán bộ ngành dược phân theo chuyên môn	513
244 Tỷ lệ hộ nghèo	514
245 Thu nhập BQ đầu người một tháng theo giá hiện hành	515

240 Số cơ sở y tế

Cơ sở

	Tổng số	Chia ra		
		Bệnh viện	Phòng khám đa khoa khu vực	Trạm y tế
1997	396	23	28	345
1998	401	26	30	345
1999	401	24	29	348
2000	409	28	30	351
2001	410	28	31	351
2002	407	28	28	351
2003	411	28	28	355
2004	412	28	29	355
2005	414	29	29	356
2006	416	29	31	356
2007	415	29	31	355
2008	416	29	31	356
2009	400	32	11	357
2010	400	32	11	357
2011	405	34	15	356
2012	410	35	19	356
2013	413	35	22	356
2014	413	35	22	356
2015	422	37	29	356
2016	430	37	37	356
2017	429	40	33	356
2018	434	41	37	356
2019	432	43	33	356
2020	415	45	34	336
2021	414	45	33	336
2022	421	48	36	337
2023	426	51	38	337
2024	423	54	37	332

241 Số giường bệnh

Giường

	Tổng số	Chia ra		
		Bệnh viện	Phòng khám đa khoa khu vực	Trạm y tế
1997	4.305	2.585	95	1.625
1998	4.212	2.585	95	1.532
1999	4.234	2.503	107	1.624
2000	4.526	2.860	114	1.552
2001	4.755	2.900	105	1.750
2002	4.810	2.950	110	1.750
2003	5.052	3.177	110	1.765
2004	5.230	3.345	110	1.775
2005	5.340	3.455	110	1.775
2006	5.575	3.685	115	1.775
2007	5.815	3.920	120	1.775
2008	5.960	4.065	120	1.775
2009	6.187	4.352	60	1.775
2010	6.410	4.530	15	1.865
2011	6.636	4.756	15	1.865
2012	7.259	5.342	15	1.902
2013	7.527	5.610	15	1.902
2014	8.555	6.635	18	1.902
2015	8.067	6.616	37	1.414
2016	8.403	6.934	42	1.427
2017	9.514	8.330	34	1.150
2018	9.567	8.402	30	1.135
2019	10.032	8.867	15	1.150
2020	10.176	9.126	5	1.045
2021	10.451	9.401	5	1.045
2022	11.293	10.238	10	1.045
2023	11.952	10.897	10	1.045
2024	13.056	12.001	10	1.045

242 **Số nhân lực y tế phân theo chuyên môn**

Người

	Tổng số	Chia ra				
		Bác sĩ	Y sĩ	Y tá	Hộ sinh	Khác
1997	3.682	790	1.574	907	187	224
1998	3.848	812	1.764	829	181	262
1999	3.995	868	1.926	772	180	249
2000	4.093	938	1.917	785	178	275
2001	4.341	1.048	2.002	847	171	273
2002	4.338	1.121	1.906	880	195	236
2003	4.694	1.381	1.945	880	224	264
2004	4.982	1.419	1.954	1.039	269	301
2005	5.181	1.481	1.961	1.082	316	341
2006	5.379	1.415	1.837	1.363	382	382
2007	5.508	1.436	1.796	1.420	475	381
2008	6.069	1.577	1.905	1.584	527	476
2009	6.411	1.602	1.879	1.840	605	485
2010	6.653	1.735	1.935	1.885	597	501
2011	7.951	1.844	2.070	2.527	939	571
2012	8.819	2.243	2.291	2.921	977	387
2013	9.608	2.367	2.585	3.154	1.077	425
2014	9.989	2.686	2.588	3.177	1.091	447
2015	8.749	2.780	1.969	2.777	717	506
2016	9.607	3.065	1.888	2.264	620	1.770
2017	9.139	3.051	1.874	3.017	624	573
2018	8.567	2.870	1.628	2.898	567	604
2019	10.079	3.093	1.590	2.634	602	2.160
2020	11.586	3.803	1.571	3.596	549	2.067
2021	12.050	3.835	1.557	3.898	594	2.166
2022	12.609	4.011	1.526	4.257	557	2.258
2023	13.075	4.595	1.770	4.805	581	1.324
2024	13.608	4.973	1.546	5.120	619	1.350

243 Số cán bộ ngành dược phân theo chuyên môn

Người

	Tổng số	Trong đó		
		Dược sĩ (kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa)	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	Dược tá
1997	368	94	76	136
1998	368	91	78	138
1999	383	92	100	135
2000	380	91	107	133
2001	392	85	135	132
2002	389	91	131	147
2003	401	94	141	146
2004	405	89	138	155
2005	427	90	166	149
2006	469	75	221	78
2007	396	85	201	81
2008	498	98	278	91
2009	605	112	371	99
2010	833	113	603	93
2011	897	139	631	101
2012	1.223	191	896	109
2013	1.606	276	1.222	79
2014	1.734	332	1.290	81
2015	1.854	295	1.484	43
2016	1.786	339	1.411	36
2017	1.942	365	1.496	38
2018	1.658	344	1.259	13
2019	1.512	412	1.095	5
2020	2.092	686	1.393	13
2021	2.223	892	1.321	10
2022	4.146	1.606	2.536	4
2023	5.372	2.334	3.030	8
2024	5.463	2.542	2.919	2

244 Tỷ lệ hộ nghèo

	Tỉnh Bắc Giang (Trước khi sáp nhập)	Tỉnh Bắc Ninh (Trước khi sáp nhập)
1997	15,30	10,35
1998	11,90	9,34
1999	9,48	8,24
2000	7,09	10,17
2001	18,34	9,20
2002	16,29	7,70
2003	12,50	5,76
2004	9,19	4,12
2005	30,67	15,24
2006	25,04	11,33
2007	21,28	9,33
2008	17,78	7,72
2009	13,70	5,82
2010	9,78	7,27
2011	12,11	5,80
2012	10,44	4,27
2013	8,88	3,42
2014	14,16	2,56
2015	13,93	3,53
2016	11,72	2,59
2017	9,53	2,06
2018	7,29	1,62
2019	5,01	1,27
2020	3,14	1,04
2021	5,27	1,15
2022	3,81	0,94
2023	2,63	0,92
2024	1,73	-

* **Ghi chú:** - Chuẩn nghèo từ 1997-2015 được tính theo TNBQ/người/tháng;
 - Từ năm 2015-2020 chuẩn nghèo theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015;
 - Từ năm 2021 trở lại đây chuẩn nghèo mới theo Nghị định 07/NĐ-CP ngày 27/01/2021.

245 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành

Ngìn đồng

	Tỉnh Bắc Giang (Trước khi sáp nhập)	Tỉnh Bắc Ninh (Trước khi sáp nhập)
1997	...	237,8
2002	...	326,5
2004	...	491,1
2006	...	669,0
2008	...	1.065,4
2010	1.103,2	1.646,2
2012	1.635,9	2.501,8
2014	2.281,5	3.230,0
2016	2.767,4	4.308,0
2018	3.446,9	5.446,0
2020	3.929,7	5.439,0
2022	4.306,5	5.475,0
2024	5.094,0	6.061,0

TƯ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI

QUA CÁC THỜI KỲ

GIAI ĐOẠN 1954-2024

TỈNH BẮC NINH

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

PHAN NGỌC CHÍNH

Biên tập:

NGUYỄN THỊ TUYẾN

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa: DŨNG THẮNG

Ấn phẩm được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH

Địa chỉ: 86-98 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243 826 4565; 0243 847 1485

Website: efph.vn; nxbkintetaichinh.vn

Email: info@efph.vn

In 300 cuốn, khổ 17 x 24 cm, tại Công ty cổ phần In và Thương mại Đông Bắc,
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng, thành phố Hà Nội.
Số xác nhận ĐKXB: 5377-2025/CXBIPH/5-64/KTTC của Cục Xuất bản, In và Phát hành.
QĐXB số 607/QĐ-NXBKTTC ngày 26/12/2025 của Giám đốc NXB Kinh tế - Tài Chính.
In xong, nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2026.
ISBN: 978-604-79-5415-0